NĂM THỨ VII
SỐ 38

THÁNG 4
1964

ĐẠI-HỌC

VẤN-ĐỀ LAO-ĐỘNG

Đặt vấn-đề lao-động . . . . . ĐẠI-HỌC
Vấn-đề thợ thuyền . . . . . NGUYỄN-HỮU-LÀNH
K. Marx và vấn-đề giải-phóng lao-động . . . . . TRẦN-VĂN-TOÀN
Tự-do và uy-quyền trong tư-tưởng của J.J. Rousseau . . . . . NGUYỄN-HỮU-LÀNH

Lễ Tế Giao *(tiếp theo)* . . . . . BỬU-KẾ
Tiểu-sử và lịch-sử Lạc-Việt . . . . NGUYỄN-PHƯƠNG
Y-phục của người Việt qua các thời-đại . . . . . THÁI-VĂN-KIỂM

Giáo-dục chuyên-nghiệp và phát-triển kinh-tế . . . . . VÕ-XUÂN-HÃN

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên tập: **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Thành-lập: **Tháng 2 năm 1958 — Bộ VII, tập 2**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục lục

TRẦN-VĂN-TOÀN	*ĐẶT VẤN-ĐỀ LAO-ĐỘNG* . . .	171
NGUYỄN-HỮU-LÀNH	*VẤN-ĐỀ THỢ THUYỀN.*	175
TRẦN-VĂN-TOÀN	*K. MARX VÀ VẤN-ĐỀ GIẢI-PHÓNG LAO-ĐỘNG*	185
NGUYỄN-HỮU-LÀNH	*TỰ-DO VÀ UY-QUYỀN TRONG TƯ-TƯỞNG CỦA J.J. ROUSSEAU*	205
BỬU-KẾ	*LỄ TẾ GIAO*	218
THÁI-VĂN-KIỂM	*Y-PHỤC CỦA NGƯỜI VIỆT QUA CÁC THỜI ĐẠI.*	230
NGUYỄN PHƯƠNG	*TIỀN-SỬ VÀ LỊCH-SỬ LẠC-VIỆT*	255
VÕ-XUÂN-HÂN	*GIÁO-DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KINH-TẾ* . .	291

***

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

NHÀ IN ĐẠI-HỌC 2, HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA — HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC
TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Đặt vấn-đề lao-động

Thiếu lao-động, xã-hội không thể sống. Nhưng cá nhân không lao-động thì chưa chắc đã chết đói. Vấn-đề lao-động, tuy là vấn-đề xã hội then chốt, nhưng ít ai đặt ra, mà có đặt thì cũng ít khi đặt cho chỉnh.

*

Đã từ lâu lắm, mực sống sung túc cũng như vị-trí lãnh-đạo trong xã-hội thường do những người không lao-động chân tay nắm giữ : lao-động không phải là đường lối thăng-tiến của con người.

Sức mạnh là một lối thăng-tiến. Mạnh được yếu thua, lẽ tự-nhiên trong loài động vật là thế. Cá-nhân này bắt chẹt được cá-nhân kia, đoàn-thể hay dân-tộc này lấn át đoàn-thể hay dân-tộc khác, nếu không phải vì sức mạnh riêng của mình thì cũng vì cái oai võ của những người thủ-hạ hay vì cái số đông những người cùng một phe. Xét trong thực-hành, hình như thiên-hạ coi nhân-nghĩa chẳng qua chỉ là những qui-ước trái lẽ tự-nhiên, nhằm cản đường tiến của sức mạnh. Dĩ nhiên những chữ nhân-nghĩa vẫn ở đầu môi mọi người. Ai có sức mạnh thì thoát ra ngoài lao-động. Lao-động là thân-phận nô-bộc của kẻ yếu, chứ chưa phải là danh-dự của con người.

Có nhiều lối thăng tiến khác nữa. Trong xã-hội Hi-lạp xưa, có một số người không làm cũng có ăn. Họ có thì giờ rỗi để suy tư, để đàm-đạo với nhau về văn-chương, về việc trời việc đất, để mưu-mô tính-toán về việc lãnh-đạo xã-tắc, nghĩa là phát-triển đời sống tinh-thần và làm chính-trị. Người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ta nhận-thức rằng con người là zoon politikon (animal politique, social), rằng con người hơn con vật vì có tinh-thần, homo sapiens. Những « khám phá » đó thiết-tưởng không có gì là thần-tình cả. Ý-thức của con người nhiều khi chỉ là phản ảnh của vị-trí mình đang chiếm trong xã-hội mà thôi. Làm chính trị và đi học là hai lối thăng tiến không cần đến dũng-cảm của nhà võ, mà vẫn làm cho con người có thể thoát khỏi lao-động. Lao-động vẫn được coi là nền của xã-hội, không phải vì người ta cho nó là có giá trị, nhưng là vì lao-động là chỗ người ta đạp lên trên, để đưa thân mình lên cao hơn.

Cả văn lẫn võ, hai bên đều đinh ninh rằng chọc trời quấy nước là ở mình, rằng mình đóng vai chủ-động trong lịch-sử, và dĩ-nhiên địa-vị lãnh-đạo cũng phải là phần riêng mình. Lịch-sử viết lên, không cốt ghi lấy sự thực về con người, nhưng là để ghi lấy những cái có lợi cho mình, nhất là khi người ta ghi lấy lịch sử của chính mình. Cái ý-thức về mình đó rất có ích : không ai có thể làm được cái gì to-tát, nếu cứ đinh-ninh rằng mình vô-giá-trị. Nhưng, có triết-gia đã viết một câu chí lý : những tư-tưởng đánh dấu một thời đại chỉ là những quan-niệm của giai-cấp thắng thế trong thời đại đó.

Thiếu lao-động, xã-hội không thể sống ; nhưng cá-nhân không lao-động thì chưa chắc đã chết đói. Nếu những cá-nhân không lao-động chân tay, chẳng những không chết đói, mà còn thắng thế trong xã-hội, thì làm thế nào ý-thức được cái ích-lợi — chứ đừng nói đến cái giá trị — của lao-động chân tay.

Tuy nhiên không phải vì thế mà không ai nói đến lao-động.

Vấn đề của người ngồi trên là giữ chỗ, giữ sao cho người ở dưới không lên được và giữ sao cho người ngồi ngang khỏi ngồi mất chỗ mình. Óc thông minh của con người đã được khéo sử dụng để tìm ra những ngôn-từ và hành-động có thể duy-trì địa-vị một cách hữu-hiệu. Sách Đông Chu Liệt Quốc đã ghi lấy nhiều thành tích về mặt đó của cái « nhân linh ư vạn vật ». Cũng không thiếu gì người có ăn học dùng tôn-giáo, triết-học hay võ-lực để biện chính cho sự bất-bình-đẳng. Đến nỗi người ta cho đó là tự-nhiên !

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng có cho đó là tự nhiên thì cũng chưa hết vấn đề. Người lao-động sẽ cố gắng nếu ý-thức được khả-năng của mình. Nhưng cố gắng ở đây là để cho mình hay con cái mình thoát ra ngoài thân phận lao-động. Như đã nói, chữ-nghĩa là một phương-tiện thăng tiến. Lối thăng tiến này lại có phần lương-thiện vì nó căn-cứ vào nỗ lực và khả năng của mình. Vì thế người lao-động không tiếc tiền mua chữ nghĩa, mua bằng-cấp cho con cái. Có cầu thì cũng có cung, do đó nảy ra cái nghề bán chữ có quảng-cáo linh-đình. Người ta ca-tụng và khuyến-khích lòng hiếu-học, nhưng lại lo ngại cái nạn « trí-thức thất-nghiệp ». Mà lo ngại là phải. Vì nếu mọi người đều có học, và nếu mọi người có học đều muốn bỏ lao-động chắn tay để đòi địa-vị lãnh-đạo quan liêu, thì xã-hội thiếu lao-động sẽ không sống được. Trừ khi người ta biết thay đổi quan niệm về lao-động. Đáng lẽ phải đặt vấn đề thất nghiệp chung.

Thiết tưởng dù sao đặt vấn đề trí-thức thất-nghiệp, tức là chưa ý-thức về vấn-đề lao-động.

Người ta có thể nhận thấy thân-phận lao-động là khổ cực, và số người lao-động lại đông, cho nên có thể dùng lực-lượng ấy để tiến thân. Thiếu gì những người tiếng là đại-diện cho phái cần-lao, cho phái lao-động, tiếng là vận-động và tranh-đấu cho những người bị áp-bức đó, và đôi khi lấy tiếng là xin tiền cho những người nghèo đó, nhưng thực tình là để chiếm địa-vị và tài-sản cho mình. Ai còn lạ gì cái thói đời như thế? Cũng như trong bàn tiệc của người Pháp, ai nấy nâng cốc rượu uống lấy sức cho mình, nhưng vẫn trịnh trọng tuyên bố với người chung quanh là để lấy sức cho họ : « A votre santé !» Lời nói không mất tiền mua là thế.

Có những người giàu lòng nhân đạo, muốn làm cho thân phận lao-động đỡ khắt khe. Nhưng vì chưa nhìn thấy rõ vấn đề, hay vì không thấy rõ có thể thay đổi thân phận lao-động, cho nên hoạt-động bác-ái của họ chỉ có tính cách tư-nhân mà thôi. Không phải như thế là vô giá trị, nhưng dù sao kết quả cũng hạn hẹp và đôi khi có cái nguy là đi vào thái độ « cha chú ».

Vấn-đề lao-động không phải là kêu gọi lòng từ-bi, bác-ái, để xin bố thí giúp đỡ cho người lao-động. Càng không phải là chiêu bài để những người không lao-động dùng mà tiến thân.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vấn đề cũng không phải là giải-phóng mọi người cho khỏi lao-động, vì thiếu lao-động, xã-hội không thể sống được. Vẫn biết với nền văn-minh kỹ-thuật, cách thức làm việc có thể thay đổi, và người ta sẽ đỡ phải dùng quá nhiều sức người. Nhưng không thể giải-phóng mọi người để khỏi phải làm việc.

Vấn-đề lao-động là giải phóng thân-phận lao-động.

Người lao-động Âu châu đã vật vả đi theo con đường ấy. Lao-động đã thành con đường tiến thân. Lao-động bảo đảm cho con người một đời sống xứng đáng và là danh dự của con người. Trong tình trạng đó, người ta không xấu hổ vì mình làm việc, nhưng chỉ thẹn khi mình không làm việc.

Vấn đề lao-động là vấn-đề giải phóng thân phận lao-động. Thiết tưởng có đặt vấn đề theo lối đó thì các thứ tư-tưởng hay, các thứ triết lý đẹp về lao động mới khỏi là vô-nghĩa.

ĐẠI HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vấn đề thợ thuyền

NGUYỄN-HỮU-LÀNH

Vấn đề thợ thuyền được đặt ra ở bất cứ xã hội nào vì trong xã-hội nào cũng có những người xử-dụng cần lao của kẻ khác và cũng có người làm việc cho kẻ khác. Đó là vấn đề tổ chức các tương quan giữa chủ và thợ. Như vậy vấn đề đó có khía cạnh pháp-lý, xã-hội cũng như tâm lý.

Vấn đề thợ thuyền được coi như cực kỳ quan trọng trong những nước đã tiến tới một nền văn minh kỹ nghệ với sự hiện diện của một giai cấp thợ thuyền, một giai cấp công nhân luôn luôn bất mãn, phản đối địa vị của mình trong tổ chức xã-hội.

Về phương diện nầy, vấn đề thợ thuyền chỉ là một khía cạnh đặc biệt của vấn đề giai cấp. Nó dựa trên những đặc tính căn bản của giai cấp thợ thuyền nhất là sự tự ti mặc cảm của giai cấp đó, một mặc cảm xuất phát từ tình trạng bất bình đẳng về vai trò sản xuất và tình trạng bất an trong cuộc sống.

Người thợ ở trong tình trạng bất bình đẳng về vai trò sản xuất vì họ chỉ là những kẻ thừa hành với một vai trò tiêu cực trước giới chủ nhân có uy quyền và lúc nào cũng dành lấy mọi sáng kiến. Họ trở nên hoàn toàn lệ thuộc giới chủ nhân và sự lệ thuộc này đưa đến sự phân biệt thường xuyên giữa hai hạng người trong xã-hội.

Cuộc sống của người thợ là một cuộc sống bất an. Họ chỉ sống qua ngày nhờ vào đồng lương của mình, nhờ vào kết quả của cần lao. Nếu vì một lý do nào đó, họ không thể làm việc được thì không có phương tiện nào khác để sinh sống. Tình trạng bất an này gây cho giới thợ thuyền một sự lo sợ ở ngày mai và đưa người thợ đến chỗ lệ thuộc người chủ vì chính người chủ là nguồn sống của người thợ và của gia đình người đó.

Khía cạnh tâm lý này đi liền với khía cạnh pháp lý và xã hội và phải được đặc biệt chú ý trong mọi cố gắng để đi tìm giải pháp cho vấn đề thợ thuyền.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng nếu vấn đề thợ thuyền dựa trên những đặc tính của các tương quan giữa chủ và thợ, những tương quan mà người ta vẫn thấy dưới bất cứ thời đại nào, thì tại sao vấn đề đó chỉ mới được đặt ra trong giai đoạn gần đây ? Vấn đề đó không những đã được đặt ra mà cũng đã tiến triển rất nhiều.

*

I. Tại sao vấn đề thợ thuyền đã được đặt ra?

Sở dĩ vấn đề đó được đặt ra vì trong gần hai thế kỷ này, có nhiều yếu tố đã làm biến đổi tình trạng thợ thuyền, yếu tố pháp lý, kinh tế và tâm lý.

1.— Vấn đề thợ thuyền trước hết phát sinh từ một *tình trạng pháp luật* bắt nguồn từ cuộc cách mạng 1789 tại Pháp.

Cho đến cuối thế kỷ 18, tại Pháp cũng như tại các nước Âu-châu, người ta còn đứng trước một tổ chức kinh tế cổ truyền, sản phẩm của chế độ phong kiến thời Trung cổ.

Hình thức chính yếu của hoạt động kinh tế trong thời kỳ nầy là các nghiệp hội (corporations). Đó là những đoàn thể được tổ chức theo đẳng cấp; người thợ cả, người thợ bạn, người thợ tập nghề. Muốn vào nghề nào trước hết phải làm thợ tập nghề, rồi làm thợ bạn để cuối cùng trở nên thợ cả. Nghiệp hội được hưởng một độc quyền. Không ai có thể hành nghề mà không được sự chấp thuận của nghiệp hội. Các tương quan cần lao một phần lớn được nghiệp hội qui định chặt chẽ.

Trong một xã-hội được tổ chức thành những tập thể nhỏ với những quyền hành rộng rải như vậy, con người hoàn toàn tùy thuộc vào đoàn thể mà mình chỉ là một phần tử.

Cuộc cách mạng 1789 mà ảnh hưởng lan rộng khắp Âu-châu, đã biến đổi sâu xa tình trạng đó. Cuộc cách mạng đề cao quyền tự do thiên nhiên của con người nhất là trong lãnh vực cần lao : mỗi người phải được tự do hành xử một nghề hoặc cho mình (tự do thương mại và kỹ nghệ hoặc cho người khác (tự do lao động). Do đó, mọi sự qui định làm ngăn trở những quyền tự do đều bị hủy bỏ. Đạo luật Le Chapelier ngày 14 và 17 tháng 6 năm 1791 bải bỏ cái nghiệp hội, đạo luật Allarde ngày 2 và 17 tháng 3 năm 1791 xác nhận quyền tự do thương mại và kỹ nghệ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng một khi đã hủy diệt hoàn toàn các tương quan lao động lỗi thời người ta đã ra một học thuyết pháp lý mới về các tương quan giữa chủ và thợ, một học thuyết hoàn toàn chịu ảnh hưởng của các nguyên tắc pháp lý đương thời nhất mà nguyên tắc tự do ý chí (principe de l'autonomie de la volonté). Theo nguyên tắc nầy, cá nhân chỉ có thể bị thúc buộc bởi ý chí của mình được phát biểu một cách trực tiếp vì đã tự ý kết những khế ước hoặc gián tiếp trong trường hợp luật pháp đã đặt ra các nghĩa-vụ. Tư nhân được tự do qui định bằng khế ước các tương quan pháp lý giữa họ. Chánh quyền chỉ can thiệp để bảo vệ trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục.

Tương quan giữa chủ và thợ được đặt trong khuôn khổ đó. Khế ước được coi là một phương tiện căn bản để tổ chức các mối tương quan đó. Chủ và thợ được coi là bình đẳng để ký kết các khế ước. Đã đành rằng khế ước sẽ tạo nên một tương quan lệ thuộc giữa hai người, nhưng điều nầy không được coi là bất thường một khi tương quan lệ thuộc đó phát sinh từ một ý chí tự do. Sở dĩ như vậy vì người ta tin tưởng rằng khi các cá nhân được tự-do thương thuyết không vấp một trở ngại nào, thì sự quyết định của họ sẽ phản chiếu được sự công bằng.

Nhưng với thời gian, người ta nhận thấy sự ly khai giữa pháp luật và thực tại, giữa bình đẳng pháp lý giữa chủ và thợ và bất bình đẳng thực tế giữa các đương sự kết ước. Sự đối lập giữa pháp luật và thực tại đó đã gây ra phản ứng của giới thợ thuyền đang ở trong một địa vị thấp kém, phản ứng chống lại một tình trạng pháp luật cách xa thực tại và bất lợi cho họ.

2.— Song song với cuộc cách mạng chính trị và pháp lý một cuộc *cách mạng kinh tế* đã xảy ra vào cuối thế kỷ 18. Nền kinh tế bước từ giai đoạn công nghệ sang giai đoạn kỷ nghệ.

Những sự biến chuyển đó không có tính cách đột ngột như những sự biến chuyển trong lãnh vực chính trị và pháp lý mà trái lại cần một thời gian khá lâu dài mới thực hiện được. Nhưng trong thế kỷ thứ 18, có một số yếu tố đã khiến cho sự biến chuyển ấy được xảy ra một cách rất nhanh chóng. Người ta có cảm tưởng đứng trước một cuộc cách mạng.

Với cuộc « cách mạng kỹ-nghệ », hệ thống tư bản kỷ nghệ và cạnh tranh đã ra đời.

Trong hệ-thống kinh tế đó, quyền điều khiển xí nghiệp thuộc về người sở hữu chủ các dụng cụ sản xuất. Thật vậy trong thời tiền tư bản, nhà tiểu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

công nghệ là sở hữu chủ các phương tiện sản xuất. Nhưng phương tiện đó không tốn nhiều tiền lắm. Nhà tiểu công nghệ có thể trông vào nó để sống một cuộc đời tự-do, phóng khoáng. Vẫn biết nhiều khi họ phải làm việc vất vả, nhưng vì làm việc cho mình nên không có những nỗi uất-ức. Khi nền kinh tế tư bản phát triển, tư bản tích lũy ở trong tay một thiểu số chủ nhân, những người nầy sẵn tiền nên có thể sắm những máy móc tối tân, đắt tiền. Thành thử có một giai cấp mới xuất hiện : đó là giai cấp chủ, gồm những người giàu có không cần phải tự mình làm việc mà chỉ đóng vai điều khiển.

Mặt khác hệ thống tư bản cạnh tranh đã đưa tới sự tập trung xí nghiệp. Trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ tư bản, nền kinh tế dựa vào sự hoạt-động của rất nhiều xí nghiệp nhỏ biệt lập, không xí nghiệp nào giữ một địa vị quan trọng đến nỗi áp đảo hẳn các xí nghiệp cạnh tranh với mình. Nhưng với thời gian, sự phát triển chung của các nước, sự bành trướng của quốc tế mậu dịch , cùng chánh sách kinh tế tự-do đã khiến cho cuộc cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trở nên cực kỳ gay go. Sự cạnh tranh đó đã đưa tới chỗ tập trung xí nghiệp. Người ta nhận thấy khuynh hướng chung là các tiểu và trung xí nghiệp dần dần bị gạt khỏi thị trường để nhường chỗ cho các xí nghiệp giàu mạnh. Những xí-nghiệp nầy lại liên kết với nhau hợp thành những xí nghiệp khổng lồ để gây thêm lực lượng trong cuộc tranh đấu đến sinh tồn. Nhưng rồi họ lại nhận thấy rằng sự cạnh tranh không có lợi mà trái lại nếu họ biết liên kết nhau, họ có thể chi phối thị trường và bắt chẹt người tiêu thụ. Chế độ tư bản dần dần biến thể, đi từ hệ thống cạnh tranh đến hệ thống độc quyền.

Sự tập trung xí-nghiệp đã dẫn tới sự tập trung thợ thuyền trong các xí nghiệp khổng lồ, trong các vùng kỹ nghệ. Trước số thợ thuyền đông đảo đó, những điều kiện làm việc không còn là một vấn đề thảo luận giữa hai cá nhân. Người chủ bắt buộc phải ấn định những điều kiện lao công và lương bổng chung cho tất cả người thợ được dùng trong xí nghiệp. Và những người thợ trong một xí nghiệp bắt buộc phải tuân theo những qui tắc chung đó. Sự tập trung thợ thuyền đã tạo nên một tình trạng liên đới giữa họ. Vì cùng chung những điều kiện làm việc, những điều kiện sinh sống, cùng chung những mối tương quan với giới chủ nên tình liên đới này càng ngày càng chặt chẽ, lan rộng từ phạm vi xí nghiệp, tới phạm vi một ngành kỹ nghệ, một vùng, một xứ để đạt tới phạm vi quốc tế.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sự phân cách giữa chủ và thợ càng ngày càng rõ rệt. Trước giới chủ nhân giàu mạnh, người thợ càng ngày càng có ít hy vọng nắm lấy quyền điều khiển xí nghiệp trong đó họ làm việc.

Như vậy cuộc cách mạng chính trị và pháp lý và cuộc cách mạng kinh tế đã đưa đến những kết quả trái ngược. Một mặt sự tự do đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế và do đó cải thiện được các điều kiện vật chất của sự sinh hoạt. Mặt khác những sự biến chuyển kinh tế đã tạo nên một sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa cá nhân pháp lý (individualisme juridique) và tính cách cộng đồng càng ngày càng rõ rệt của các tương quan cần lao, một sự mâu thuẫn giữa bình đẳng pháp lý và bất bình đẳng trong thực tế.

Thợ thuyền được giải thoát khỏi những sự ràng buộc của những luật lệ thời xưa nhưng cùng một lúc lại mất tất cả những sự bảo vệ của luật lệ đó. Ngày trước các nghiệp hội bảo đảm cho đoàn viên của mình một độc quyền đối với một lãnh vực nhất định. Ngày nay, sự bảo vệ đó không còn nữa, do đó trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng kỹ nghệ, người thợ phải chịu lầm than, bị chủ nhân bóc lột triệt để. Chánh quyền lại từ chối can thiệp để bảo vệ thợ thuyền lấy cớ rằng sự can thiệp đó sẽ vi phạm đến các nguyên tắc tự do. Và cũng lấy lý do là để bảo vệ tự do, chánh quyền cấm đoán mọi sự liên hiệp của thợ thuyền, mọi hành động cộng đồng của giới đó và coi đó là vi phạm đến trật tự an ninh.

3.— Dưới ảnh hưởng của các yếu tố pháp lý và kinh tế, vấn đề thợ thuyền đã được đặt ra.

Nhưng muốn cho vấn đề đó được đặt ra một cách thực sự trước dư luận và chánh quyền để có thể đi đến một giải pháp cần có sự góp phần của một *yếu tố tâm lý*. Phải làm thế nào cho dư luận cũng như Chánh quyền ý thức được tình trạng pháp lý và kinh tế của người thợ. Ý thức này chỉ có thể có nếu hiểu biết được tình trạng mới của thợ thuyền, một tình trạng xuất phát từ những biến chuyển nói trên.

●

II. Vấn đề thợ thuyền đã tiến triển như thế nào?

Vấn đề thợ thuyền đã được đặt ra và đã tiến triển rất nhiều, tiến triển qua ba giai đoạn chính yếu mà người ta có thể nhận thấy gần như tại hầu hết các quốc-gia tân tiến. Trước hết là giai đoạn ý thức được vấn đề.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Giai đoạn thứ hai là một giai đoạn tranh đấu, phong trào thợ thuyền tranh đấu để bắt giới tư bản phải công nhận sự hiện diện của mình. Sau cùng là giai đoạn tổ chức trong đó người ta cố gắng tìm một giải pháp thích hợp cho vấn đề.

1. Giai đoạn ý-thức vấn đề thợ thuyền : Giai đoạn nầy khởi đầu từ khi có những cuộc điều tra về tình trạng thợ thuyền.

Tại Pháp, Bác-Sĩ Villermé năm 1840 đã trình bày trước dư luận tình trạng khốn khổ của thợ thuyền, sự bóc lột tàn nhẫn của giới chủ nhân nhất là đối với đàn bà và con trẻ. Điều kiện làm việc không những phản vệ sinh mà còn tàn ác. Lương bổng chỉ đủ sống qua ngày...

Tại Anh, những cuộc điều tra tương tự cũng đã được thực hiện vào những năm cuối cùng của thế kỷ 18.

Những cuộc điều tra nói trên đã lưu ý dư luận về những hậu quả tai hại của những sự biến đổi pháp lý và kinh tế của thời kỳ trước. Nó đã gây ra một phong trào phản ứng trong dư luận, chỉ trích chế độ kinh tế tự do và những sự lạm dụng của nó.

Người ta thấy xuất hiện chủ nghĩa tân-nghiệp-hội (néo-corporatisme) chủ trương áp dụng trở lại phương thức tổ chức của nghiệp hội. Người ta cũng thấy xuất hiện những chủ nghĩa đầu tiên của phong trào xã-hội : Robert Owen, Stuart Mill tại Anh, Saint-Simon, Fourier, Louis Blanc tại Pháp, Rodbertus, Lassalle và sau cùng Karl Marx tại Đức.

Nhưng điều quan trọng nhất là chính giai cấp thợ thuyền đã ý thức được tình trạng của họ. Ý thức đó càng ngày càng mạnh mẽ với sự phổ thông giáo dục, sự phát triển của báo chí và của phong trào nghiệp đoàn.

2. Giai đoạn đấu tranh Sau khi đã ý thức được tình trạng của mình, thợ thuyền bước vào con đường tranh đấu. Họ tranh đấu để cho mọi người công nhận những tổ hợp của thợ thuyền và những hoạt động của các tổ hợp đó.

Vấn đề tương quan lực lượng được đặt ra. Hoạt động của thợ thuyền bị cản trở bởi một chủ nghĩa chính trị và kinh tế thời đó, chủ nghĩa tự-do. Theo chủ nghĩa đó, tổ-chức kinh-tế, chính trị và xã-hội phải đặt căn bản trên sự tự do giao thiệp giữa con người. Mọi sự can thiệp của đoàn thể cũng như mọi hành động có tính cách cộng đồng của thợ thuyền bị coi là vi phạm đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tự do cá-nhân. Chủ nghĩa đó nhấn mạnh đến lợi-ích của sự điều hành tự-do của các định luật kinh tế. Hệ thống tổ chức cần lao có lợi nhất chỉ có thể là hệ thống dựa trên định luật cung cầu. Vi phạm đến hệ thống cung cầu tức là vi phạm đến trật tự kinh tế. Đó là một hành-vi phản động phải bị trừng trị.

Tất cả hành động của thợ thuyền là làm thế nào để thay đổi quan niệm đó, một quan niệm đã ảnh hưởng sâu xa vào tư tưởng cũng như hành động của nhà cầm quyền. Trong một thời gian rất lâu thợ thuyền đã tranh đấu bằng bạo lực. Tuy nhiên, tại các nước sự tiến triển không cùng theo một đường như nhau.

Tại Anh, cuộc cách mạng kỹ-nghệ đã xảy ra trước nhất và vì vậy vấn đề thợ thuyền đã được đặt ra sớm nhất. Hoạt động của thợ thuyền đã được sự ủng hộ của dư luận và của một số nghị sĩ vào đầu thế kỷ 19. Một đạo luật năm 1825 công nhận tính cách hợp pháp của các cuộc đình công, các sự liên kết của thợ thuyền mặc dù lúc đó tổ chức thợ thuyền còn ở trong giai đoạn phôi thai.

Hoạt động của thợ thuyền lúc đầu chỉ nhằm lãnh vực chính trị, đòi hỏi những sự cải cách trong lãnh vực nầy. Tuy nhiên họ bị thất bại. Do đó vào giữa thế kỷ 19, người ta nhận thấy một sự chuyển hướng của phong trào thợ thuyền Anh. Trong giai đoạn nầy các nghiệp đoàn chỉ tập hợp các thợ chuyên môn, cố gắng chống lại sự cạnh tranh của những người đứng ngoài đoàn thể của họ. Khuynh hướng bảo thủ của họ gần giống như khuynh hướng của các nghiệp hội thời trước. Và vì phong trào đó không gây ra một sự chống đối nào trong dư luận nên nhà lập pháp đã ban hành nhiều đạo luật qui định một qui chế nghiệp-đoàn rất là rộng rãi, công nhận cho các nghiệp đoàn một quyền thương thuyết cộng-đồng. Mầm mụ của một chế độ lao động mới đã có ngay từ đó.

Như vậy, tại Anh, luật pháp đã đi trước thực tại. Các qui tắc tổ chức nghiệp đoàn cũng như phong trào thợ thuyền đã có trước sự bành trướng của một phong trào thợ thuyền mạnh.

Tại Pháp, sự tiến triển lại trái ngược hẳn. Luật pháp bao giờ cũng đến sau thực tế.

Trong tiền bán thế kỷ 19, giữa khoảng 1830 và 1840, hoạt động của các phong trào thợ thuyền đều nhằm lãnh vực kinh tế. Các phong trào đó đã

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gặp thất bại và bị chánh quyền đàn áp.

Sau đó, phong trào thợ thuyền mới hướng về hoạt động chính trị. Các lãnh-tụ nghiệp đoàn nghĩ rằng chỉ có những sự cải cách chính trị mới giúp họ đạt được những nguyện vọng về phương diện kinh tế. Do đó họ đã tham dự và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng 1848. Hoạt động chính trị đã thành công, trái hẳn với các nghiệp đoàn Anh.

Phong trào thợ thuyền đã dành được quyền liên kết và sau đó quyền thành lập nghiệp đoàn trước khi có những đạo luật thừa nhận những quyền đó.

Sự tranh đấu bằng bạo lực đã chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ 19 và kể từ đó người ta bước sang một giai đoạn mới : Giai đoạn tổ chức.

2. *Giai đoạn tổ chức* : Người ta tìm cách tổ chức các tương quan giữa chủ và thợ, tìm giải pháp cho một vấn đề mà người ta không thể nào phủ nhận sự hiện hữu cũng như những đặc tính của nó.

Những giải pháp đó thay đổi từ nước nầy sang nước khác tùy theo các điều kiện chính trị, kinh tế và xã-hội. Nó cũng thay đổi theo đà tiến triển của sự bang giao quốc tế. Sự bành trướng của các tổ-chức quốc tế mà sự hoạt động lan rộng sang phạm vi xã-hội, chẳng hạn như Tổ-chứcLao-động Quốc-tế thành lập năm 1919, đã ảnh hưởng nhiều đến vấn đề thợ thuyền.

Một trong những giải pháp cực đoan là để cho chủ và thợ được tự do tổ chức các tương quan giữa họ theo những định luật kinh tế nhất là định luật cung cầu.

Đối lập với giải pháp trên, người ta có thể nghĩ rằng không thể nào tìm được một giải pháp cho vấn đề thợ thuyền nếu không có một sự đảo lộn trật tự pháp-lý và kinh tế. Tự ti mặc cảm của người thợ, căn bản của vấn đề, chỉ có thể bị trừ diệt với sự thiết lập một xã-hội Cộng sản trong đó không còn có giới chủ nhân. Người thợ khi đó, chỉ làm việc cho mình, nắm lấy quyền điều khiển công việc sản xuất và nhờ ở hệ thống kinh tế hoạch định sẽ được bảo đảm an ninh ở ngày mai. Vấn đề thợ thuyền được giải quyết bằng sự tiêu diệt vấn đề đó.

Giữa hai giải pháp cực đoan đó, có nhiều giải pháp khác.

Có giải pháp chủ trương giao phó cho chủ nhân công việc giải quyết vấn đề thợ thuyền. Chủ nhân phải cố gắng cải thiện tình trạng thợ thuyền

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bởi những sáng kiến mà họ đơn phương đề ra không cần có sự tham dự của giới nầy. Giải pháp nầy bắt nguồn từ tư tưởng của Le Play theo đó chủ phải đối đãi nhân từ đối với thợ như người cha đối với con (paternalisme social).

Có giải pháp đòi hỏi sự can thiệp của Chánh quyền. Chánh quyền đề ra những biện pháp mà chủ cũng như thợ phải tuân theo. Giải pháp nầy chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã-hội quốc gia tại Đức, chủ nghĩa liên đới của Léon Bourgeois tại Pháp, chủ nghĩa xã-hội Gia tô và nhất là các bản Thông điệp Rerum novarum của Giáo Hoàng Léon XIII (1891) và Quadragesimo anno của Pie XI (1931). Và gần đây, tại Anh, các công cuộc nghiên cứu của J.M.Keynes và vấn đề toàn dụng (plein emploi) và của Beveridge về vấn đề an ninh xã hội cũng đã cổ xúy mọi sự can thiệp tích cực của chánh quyền vào lãnh vực thợ thuyền.

Cuối cùng có một giải pháp thường được áp dụng tại các nước dân chủ tự do, nó nhằm thực hiện một thế quân bình giữa các đoàn thể chủ và đoàn thể thợ. Các nghiệp đoàn nhất là nghiệp đoàn thợ được công nhận một vai trò quan trọng trong sự tổ chức vấn đề thợ thuyền. Với một lực lượng càng ngày càng mạnh, nó làm giảm bớt được uy quyền của giới chủ nhân và hơn nữa do ở sức mạnh đó, nó xác nhận phẩm cách của người thợ và làm giảm bớt tự ti mặc cảm của giới nầy. Trong thực tế, tại các nước đã theo giải pháp vừa nói trên, người ta nhận thấy một sự hợp tác giữa nghiệp đoàn chủ và nghiệp đoàn thợ và cùng một lúc người ta cũng nhận thấy có sự can thiệp của Chánh quyền trong trường hợp có sự khiếm khuyết tổ chức của hai giới chủ và thợ.

Những nhận xét nói trên giải thích được địa vị của thợ thuyền trong các nước tân tiến ngày nay.

Phong trào đó có một vai trò càng ngày càng quan trọng trong nhiều lãnh vực. Nó ảnh hưởng đến tổ chức chính trị vì giới thợ thuyền chiếm một tỷ lệ quan trọng về số cử tri. Nó liên hệ chặt chẽ đến cơ cấu kinh tế vì với sự tham dự của giới thợ thuyền vào việc quản trị xí nghiệp nền tư bản đã thay đổi nhiều. Nó cũng chi phối các tương quan xã-hội vì giới thợ thuyền là một giai cấp quan trọng bên cạnh các giai cấp khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Về các khía cạnh đó vấn đề thợ thuyền ảnh hưởng sâu xa đến đời sống trong nước. Nó lan rộng đến lãnh vực quốc tế vì, một mặt, những hậu quả của các giải pháp cho vấn đề thợ thuyền có ảnh hưởng đến sự cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia và mặt khác vì tính liên đới của thợ thuyền trên thế giới. Đặc tính quốc tế này đã được chính thức công nhận với sự thành lập tổ chức Quốc tế lao động trong đó các đại diện chủ, thợ và Chánh quyền hợp tác nhau để giải quyết những vấn đề liên quan đến thợ thuyền.

Vấn đề thợ thuyền, như vậy, đã vượt khỏi phạm vi kỹ thuật pháp lý và cả phạm vi xã-hội của một xí nghiệp hay một ngành kỹ-nghệ để liên hệ đến chánh sách chung của quốc gia và quốc tế.

NGUYỄN HỮU LÀNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

K. Marx và vấn-đề giải-phóng lao-động

TRẦN-VĂN-TOÀN

Vấn đề giải phóng lao-động có thể có những tiếng vang khác nhau trong đầu óc thiên hạ. Có người ngờ rằng đặt vấn đề giải-phóng cần lao là đi theo hướng Cộng-sản. Có người lại e rằng nếu giải quyết xong vấn đề, giai cấp cần lao sẽ nhảy tất cả lên địa vị lãnh-đạo, và như thế không những sẽ tranh chỗ với một số người đang an tọa, mà hơn nữa, xã hội sẽ không còn ai lao-động nữa.

Thực ra theo lý-thuyết, người Cộng-sản không giữ bản quyền việc giải phóng lao-động. Ở Âu-Mỹ đã có nhiều dân tộc tiến khá xa trên đường giải phóng lao động mà vẫn không thấy cần phải theo Cộng sản. Vậy nếu ở một vài nước chậm tiến, vấn đề giải phóng lao động hình như thuộc về bản quyền của người Cộng-sản, thì không phải lỗi tại họ muốn tranh phần kẻ khác, mà chỉ là tại kẻ khác không để ý tới, hoặc vì mãi lo duy trì ưu-thế trong xã hội, hoặc vì chưa vượt lên trên điều-kiện giai cấp để ý thức được công bình xã hội. Ngoài ra khi đặt vấn đề giải phóng lao động, không ai ngây thơ đến nỗi tưởng rằng xã hội có thể sống mà không lao động.

Cũng nên thêm rằng về vấn đề đó, trong hàng ngũ môn-phái Marx không phải là không có nhiều điểm dị biệt. Chính Marx cũng có những điểm khác người Cộng-sản. Trước khi Marx để ý tới vấn đề lao-động thì đã có phong-trào Cộng-sản rồi. Và sau khi Marx đậu xong tiến-sĩ triết-học, nhất định bỏ chỗ dạy học ở đại-học-đường Bonn, để nhận chức chủ bút tờ *Nhật-báo miền sông Rhein* (Rheinische Zeitung, Köln) và lo việc bênh vực cho phái lao-động, thì phong trào cộng-sản vẫn còn tiến. Đành rằng Marx đã ảnh hưởng rất sâu xa vào phong-trào đó, nhưng về lý thuyết cũng như về thực hành, Marx không phải là ông thầy duy nhất, và những người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đi sau ông trong phong trào đã có những lập trường mà có lẽ ông đã không ngờ tới.

Marx là lý-thuyết-gia đã nói lên nhận thức của ông về hướng đi của lịch-sử nhân-loại. Môn-đồ của ông lại là những người hoạt-động, những chính khách đã quen lăn lộn với đời sống cách-mệnh khắc khổ, đã quen với chiến-thuật và kỷ luật thép của đảng. Cái dị biệt giữa đôi bên, thiết tưởng, một phần lớn cũng là tại đấy. Một trong những điểm mới mà, sau thời Marx, Lênin đã thiết lập, đó là lý thuyết về sự lãnh-đạo giai cấp, về vô sản chuyên chế (1), đó là tổ chức chặt chẽ và độc đoán của đảng, nhằm sao cho tư tưởng và hành động của mọi người đều nhất loạt như nhau, ấy là chưa kể đến những tổ chức bạo-động đi kèm theo đó. Thời làm báo, Marx đã nhiều lần lên tiếng công kích chính phủ nước Phổ (Preussen) vì đường lối độc-đoán, bạo-động và bất công. Lúc đứng tuổi, sau khi đã thu lượm nhiều kinh nghiệm về hoạt động, Marx vẫn không chấp nhận được cái tổ chức gò bó của đảng phái. Ông viết : « Tư tưởng và hành động nhất loạt, chẳng qua chỉ là tin tưởng mù quáng và là thừa lệnh trên một cách thụ-động như xác chết » (2).

Marx không lý thuyết để lý thuyết, nhưng dù sao ông cũng chưa phải là người thực hiện lý thuyết của mình. Vì thế lập trường lý thuyết của ông có thể không vướng phải những khuyết điểm nặng do hoàn cảnh lịch sử ngẫu nhiên hay do tâm lý cá nhân cùng gây ra. Vẫn biết ông chủ trương muốn thực hiện triết-lý, phải phủ nhận triết-lý đi. Nhưng phủ nhận triết-lý ở đây nghĩa là bỏ lập trường lý thuyết thuần túy để chuyển sang thái-độ thực hành, chứ không phải là phủ nhận tất cả những ý hướng nhân đạo mà nhân loại đang vươn tới. Học thuyết Marx có thể được thực hiện theo hướng khác hay không, và nếu có, phỏng có làm cho con người phát triển đầy đủ không, đó là một vấn đề lý thuyết, cần phải có nhiều chữ «*nếu...*» mới giải quyết được. Trong khi chờ đợi, ta không thể nói một cách dứt khoát về học thuyết đó nếu tách nó ra ngoài các lối thực hiện đã lấy danh-nghĩa nó.

---

1) Chúng tôi sẽ có vài nhận xét về sự lãnh-đạo ấy, trong phần phụ-lục.

2) *Allianz der sozialistischen Demokratie*, 1873 (Trích dẫn theo Wolfgang Leonhard, *Dialog im Haus der Einheit*, trong báo *Die Zeit*, 9-3-1962)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tuy vậy, có tìm hiểu cách Marx đặt vấn đề lao động cũng không phải là hoàn toàn vô ích. Có những nước, tiếng là giải phóng lao động theo lối Marx, nhưng hình như lại quên cái ý hướng nhân đạo, nhằm giải phóng con người. Có những nước đã giải phóng lao động mà không cần đến cộng-sản. Nhưng biết đâu chẳng phải vì những người lãnh đạo đã hiểu Marx và đã không để cho cộng-sản giải phóng lao động theo lối riêng của họ ? Marx là cứu tinh hay là tai ương của nhân loại, đó là điều thiên hạ có thể bất đồng ý kiến rất nhiều. Nhưng dù sao, cách ông đặt vấn đề lao-động không phải là không liên can gì đến sự thăng trầm của phong trào thợ thuyền.

*
* *

Vậy ta hãy tạm bỏ ra một bên, tất cả những thực hiện của môn đồ Marx, để xem ông đặt vấn đề lao động thế nào.

Dĩ nhiên một người như Marx, đã nói lên câu : « Các triết gia chỉ *giải-thích* vũ trụ theo nhiều kiểu, nhưng vấn đề là phải *biến-đổi* vũ-trụ » (3), một người như thế không tạo ra một lý thuyết để rồi ngồi thưởng thức cái vẻ đẹp và cái lý sự của nó. Vì thế, vấn đề lao động, trong quan niệm của ông, không phải là để gợi tình cảm, nhưng để vạch ra một lối đi.

Chính vì lý thuyết của Marx nhằm tới hành động, và vì nếu không có hành động, lý thuyết ấy sẽ thành ra vô nghĩa, mà thiên hạ có thể hoài nghi về giá trị của nó. Lý thuyết vụ lợi thường bất chấp nhân nghĩa, bất chấp sự thực, miễn sao đi tới hành động mình định thì thôi. Khi muốn có một hành động chung nhau để đi tới mục đích mình muốn, người ta không ngại nói dối, đánh lừa hay là đe dọa người khác, người ta không ngại nói lên những câu mà mình biết là sai, người ta không ngại mị dân, lạm dụng tâm-lý quần chúng, miễn là thành công. Các nhà lãnh đạo độc tài, cộng sản, phát xít, quốc xã v.v... đã ghi trong lịch sử nhiều trang như thế. Sự-thực là gì, sự-thực mà làm gì, nếu nó không làm cho họ nắm được địa vị ? Lạ một cái là trong khung cảnh duy-lợi đó, sĩ phu nhiều khi cũng làm như người khác. Có hơn người chăng, thì là ở chỗ sĩ phu biết đem lý thuyết để biện chính cho thái độ của mình : mục đích biện chính cho phương tiện!

---

3) Luận-đề XI về Feuerbach, 1845, MEGA I-5, trang 535.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chưa hết. Thiên hạ lại thường gán cho Marx câu nói trên đây : « mục đích biện chính cho phương tiện ». Vẫn biết người cộng sản cũng nhiều khi hành động theo câu đó. Nhưng đó là điểm chung cho các khuynh hướng độc đoán, chứ không riêng gì cộng sản. Riêng Marx là người có óc dân-chủ, thì lại khác. Ông viết : « Mục đích biện chính cho phương tiện. Nhưng mục đích nào cần tới phương tiện bất chính, thì mục đích ấy cũng bất chính » (4). Không cần giải thích cũng thấy cái chủ trương duy lợi trên đây không phải là của Marx.

Marx không quan niệm phải dùng các mánh khóe dối trá để lôi cuốn và lãnh đạo lao động, dù là để giải phóng lao động, vì như thế lao động lại vướng vào vòng nô lệ của những người lôi cuốn họ. J.P. Sartre đã phân-tích ý thức giai cấp và thấy nó cần phải có hai điều kiện : người ta cùng ở một cảnh ngộ không tốt như nhau và cùng chống lại một người thù (5). Thực ra điều kiện thứ hai quan trọng hơn : *hợp đoàn vì cùng ghét một cái gì thì dễ hơn là vì cùng yêu một cái gì, và có lẽ lại còn dễ hơn là vì yêu nhau nữa.* Hô hào thù oán cũng có lợi không kém gì hô hào thương yêu. Người cộng sản cần chữ « đế quốc tư bản » để đoàn kết dân chúng. Hitler đoàn kết dân Đức bằng cách mạt sát các « kẻ thù » dân tộc. Cần phải có kẻ thù để đoàn kết nhân tâm. Không có kẻ thù, thì phải bày ra. Dĩ nhiên kẻ thù ấy phải là một lực lượng không đáng kể (ví dụ người Do thái đối với người Đức Quốc-xã) hay là một lực lượng mạnh nhưng ở xa và vô hại. Cần phải có kẻ thù để đổ trên đầu nó tất cả mọi tội lỗi. Có thế mình mới lên mặt trong sạch, lên mặt cứu tinh được.

Do đó, dù mình không ở cảnh khổ, cũng có thể lên tiếng chống lại kẻ thù — có thật hay là bày đặt — của dân chúng và lôi cuốn dân chúng theo. Thường thường ai lên tiếng chửi trước thì che được cái xấu của mình. Nhưng tựu trung dân chúng lại đánh mất bản thân trong tay các vị anh hùng nói, tuy các vị đó vẫn nói là dân chúng sáng suốt tự quyết. Marx không ưa lối làm ăn như thế. Ông cũng rất ghét những học trò của Hegel, chỉ biết lên tiếng phê bình mà cứ tưởng rằng mình làm kinh thiên động địa

---

4) Rheinische Zeitung, số 135, ngày 15-6-1842, trong MEGA 1/1/1, trang 211-213 : « Der Zweck heiligt die Mittel. Aber ein Zweck, der unheiliger Mittel bedarf, ist Kein heiliger Zweck ».

5) L'Etre et le Néant, trang 486—495, về « Nous-objet ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cần phải nói là Marx không thành công như Lênin, phần thì vì chưa gặp thời cơ, phần thì vì không chấp nhận lối lãnh đạo có mánh khóe trên đây. Thay vì đi lối đó, ông đã tốn nhiều thời gian để giúp cho thợ thuyền hiểu biết và ý thức được vai trò của mình. Cũng nên thêm rằng Marx không chiếm lấy địa vị gì cả, và suốt đời đã sống nghèo nàn. Thái độ của một người trí thức, của một kẻ sĩ như Marx, coi sự thực hơn là danh lợi, thiết tưởng cũng là hiếm có.

Vì sao thế ? Vì ông đặt vấn đề giải phóng lao động trong khuôn khổ một quan niệm nhân bản, trong viễn tượng giải phóng con người. Vậy quan niệm nhân bản ấy như thế nào ?

*

Nói về quan-niệm nhân-bản của Marx, phải chăng là để cao Marx, là suy tôn Marx ? Vẫn biết ở đời không thiếu gì những kẻ hoan hô vuốt đuôi tất cả những gì thành công. Thiết tưởng không cần như thế. Đã quá đông người suy tôn Marx mà không biết phê bình những cái không đáo lý của ông. Hơn nữa Marx cũng không ưa suy tôn. Ông viết về mình và về F. Engels : « Dù có rẻ bằng một cái nấm, hai chúng tôi cũng không thèm trả, để được quần chúng hoan hô... Trong giai đoạn tổ chức các phong trào thợ thuyền quốc tế, từ nhiều nước đã có những người vận động để nhìn nhận tôi làm lãnh-tụ, tôi lấy làm cực lắm, và vì vốn ghê tởm bệnh suy-tôn cá-nhân, nên không bao giờ tôi để cho công chúng biết đến việc đó » (6).

Nhưng có một quan niệm nhân bản của Marx hay không ?

Dĩ nhiên là không, nếu chủ trương rằng vật chất nhào nặn con người một cách toàn diện, nếu chủ trương rằng người ta chỉ có thể đối xử với nhau như thù địch và không bao giờ thoát ra được ngoài khuôn khổ giai cấp đấu tranh.

Marx chủ trương thuyết duy vật. « *Nhưng trong thuyết duy-vật ấy còn có một chủ-trương nữa rằng cái thời mà vật-chất chi-phối đó chính là cái thời bất nhân.* Thuyết duy-vật ấy có mầu sắc nhân-bản cũng là vì câu đó » (7). Lập trường nhân bản của Marx là ở chỗ chủ trương rằng con

---

6) Thư gửi cho Wilhelm Blos, 10-11-1877 (Trích dẫn theo W.Leonhard, Bđd).
7) H.Desroches, *Signification du marxime*, Paris, 1949, trg 37.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

người có thể được giải phóng, để không còn bị vật chất chi phối, để không còn bị người đồng loại dùng sức mạnh bắt làm nô lệ. Nói thể khác, con người đang đánh mất bản thân trong vật chất và trong tay người khác, nhưng con người có thể thu hồi được bản thân, có thể đóng vai chủ-động trong liên lạc với vật-giới và với nhân-giới. Nghĩa là con người có thể từ chỗ vong-thân đi tới chỗ đạt thân, đến chỗ « thành người » được.

Học thuyết Marx xuất hiện trong khung cảnh duy-tâm, khi các triết-gia, nhất là ở Đức, đã ý thức được vai trò của chủ-thể.

Kant đã đảo lộn hẳn quan niệm triết học cổ truyền. Trong tri thức, chủ thể không còn tùy thuộc hoàn toàn vào khách thể nữa, nhưng trái lại khách thể chỉ có thể là khách thể đối với chủ-thể, nếu nó xuất hiện theo những thể thức, theo những khuôn khổ do chủ thể ấn định. Ngoài ra nếu có cái gì không theo những thể thức và khuôn khổ đó, thì ta không thể cảm giác và cũng không thể nhận ra nó được, vì nó là sự vật tự tại chứ không phải là khách thể. Vì không thể biết đến vật-tự-tại nên đồ đệ của Kant đã đi tới chủ trương duy tâm : Khách thể là do chủ thể. Về vấn đề đạo-đức-học, Kant viết trong cuốn *Đặt nền tảng cho khoa Đạo-đức-học* : « Trong cũng như ngoài thế giới,không thể quan niệm được một cái gì tốt vô điều kiện, ngoài cái thiện-chí » (8). Ở đây quan-niệm triết-học cũng bị đảo lộn. Cái tốt, điều thiện, không phải là một cái tốt khách quan, cứ thi hành một cách máy móc là tự nhiên con người nên tốt. Kant nhận định rằng có những việc làm, ai nấy đều cho là tốt, nhưng nếu mình làm với một ác ý, với tấm lòng không ngay thẳng, thì những việc ấy mất giá trị đi. Nghĩa là tiêu chuẩn thiện ác không phải là khách quan, nhưng là ở tại lòng con người (9). Đủ thấy rằng con người đã ý thức được vai trò của mình trong trời đất. Con người không phải là sản phẩm do trời đất nhào nặn. Nhưng con người có thành người hay không là ở tại mình.

Theo đúng lý luận của thuyết duy tâm thì mọi sự đều do chủ thể, cái gì cũng là nơi chủ thể nhận ra dấu vết của mình. Không những nghệ thuật và triết học, mà cả tôn giáo cũng là sản phẩm của chủ thể nữa. Nhưng thực tế không giống như lý thuyết. Nhất là về vấn đề tôn giáo, người ta không

---

8) *Grundlegung zur Metaphysik der Sitten* (1785), Nhà in F.Meiner, Leipzig, 1920, trg 10.

9) Có thể nói như Nguyễn-Du : « Thiện căn ở tại lòng ta ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cảm thấy rằng mình tạo ra Thượng đế, tạo ra tôn giáo. Muốn giữ vững cả lý thuyết lẫn thực hành, phải quan niệm rằng tôn giáo là ý thức của con người về mình, nhưng vì con người chưa đạt thân, còn vong thân, nên nói về mình mà cứ tưởng rằng mình nói về Thượng đế. Do đó, khi nào phế bỏ Thượng-đế để thu hồi các đặc tính của Thượng-đế về cho mình, lúc ấy con người mới khỏi vong thân. Đó là vài nét của con đường tiến triển qua Hegel và Feuerbach. Marx đã khéo tóm tắt trong trang đầu bài *Phê bình triết học của Hegel về Pháp-luật* (10).

Đây chưa phải là lúc chúng tôi bàn về quan niệm Marx về tôn giáo. Những điều trên đây chỉ cốt nói lên rằng quan niệm về sự vong thân và sự thu hồi bản thân của con người đã xuất hiện trong cách lập vấn duy tâm sau thời Kant, quan niệm đó, Marx đã chấp nhận và đem vào trong khung cảnh mới, do Engels và các nhà kinh tế học cổ điển trình bày. Vậy ra Marx duy tâm ? Dĩ nhiên nói là duy tâm hoàn toàn thì không đúng, nhưng tìm cho ra mấy nét duy tâm của Marx cũng không phải là điều không thể làm được. Tuy nhiên đây cũng chưa phải mà lúc đưa vấn đề đó ra bàn.

Trở lại vấn đề đã đặt, có thể nhận định rằng : nếu nói lên được thuyết nhân bản của Marx, thì cũng nói lên được lập trường của ông đối với vấn đề giải phóng lao động. Vì có biết rõ con người đạt thân, hay là thành người, là như thế nào, mới có thể thấy thế nào là con người vong-thân cần phải giải phóng.

*

Giáo sư Franz Grégoire (Louvain), chuyên môn khảo cứu về triết học Hegel và Marx, đã khéo tóm tắt quan niệm nhân bản của Marx vào mấy chữ : « le travailleur libre, social et conscient », nghĩa là con người sống hòa thuận với nhiên giới và nhân giới, đồng thời ý thức được như thế. Đó là cái mà Henri Lefèbvre gọi là « l'homme total », *con người toàn diện*. Một khi đã chủ trương vô tôn giáo thì tất cả các liên lạc giữa con người với ngoại giới chỉ còn là liên lạc với vật giới và với nhân-giới. Nếu về mặt thực hành, không vong thân trong hai thế giới đó, và nếu, về mặt lý thuyết, con người có ý thức chính xác về mình, thì đó là lúc đạt tới con người toàn diện.

---

10) *Zur Kritik der Hegelschen Rechtsphilosophie. Einleitung* (1844). MEGA 1/1/1 trang 607.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thế nhưng còn đâu là chủ trương giai cấp đấu tranh ? Nói cho đúng, người ta tranh đấu nhau, đó là một hiện tượng có thật. Không cần phải thông minh cũng có thể nhận thấy người khỏe đè người yếu, lũ đông bắt chẹt thiểu số. Tuy vậy nếu thiên hạ ít khi để ý đến hiện tượng đó cũng không phải là không có lý do : những người đã yếu sức lại thiếu vây cánh thì nhận thức được, nhưng lại thấp cổ bé họng không sao nói át được lũ đông; còn lũ đông lại cho như thế là tự nhiên, và không chịu cho ai nói rằng có sự bất công. Do đó vấn đề công bình thường không được đặt ra một cách nghiêm chỉnh (11). Nhận định rằng thiên hạ đánh đấm nhau, chèn ép nhau, dù sao cũng chưa phải là đưa ra một quan niệm nhân bản. Do đó không thể nói quan niệm Marx về con người và xã hội là giai cấp đấu tranh. Nếu Marx có quan niệm nhân bản thì là ở chỗ chủ trương rằng trạng thái đấu tranh là trạng thái con người chưa thành người, và phải chấm dứt được đấu tranh thì con người mới thực là đạt thân.

Muốn nói cho đủ về lập trường nhân bản của Marx, cần phải nói đến lập trường vô-tôn-giáo của ông. Nhưng thiết tưởng chưa cần nói ở đây vì chúng tôi không thấy nó có liên quan gì đáng chú ý với vấn đề giải phóng lao động.

Còn lại liên lạc của con người với vật giới và nhân giới. Hai liên lạc ấy không tách rời khỏi nhau : con người có đánh mất bản thân hay có thu hồi được bản thân thì công việc đều xảy ra trong vật giới lẫn nhân-giới. Sự chèn ép về chính trị đồng thời cũng là sự chèn ép về kinh tế (như cướp của, cướp công ăn việc làm v.v...). Do đó sự giải phóng cần lao không những chỉ là sự thu hồi sản phẩm của mình mà còn là sự thoát khỏi bạo lực đè nén.

Cái lý tưởng của con người đối với Marx, cũng như đối với Hegel, là tự do, hiểu theo nghĩa là *bei sich selbst sein* (Pháp : être-chez-soi). Con người được tự do khi sống ở đời như sống trong một nơi quen thuộc, như sống ở nhà mình vậy. Con người không thể tự phát triển nếu vật giới và nhân giới ở chung quanh chưa phù hợp với mình. Nếu các vật trong thiên nhiên đối với con người vẫn là xa lạ, không biết chúng sẽ vận chuyển như thế nào, có lợi hay có hại cho mình, thì con người không sao thực hiện

11) Xem Đại-học số 32, năm 1963; trg 237-246.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

được dự định gì cả. Từ việc nuôi sống và phát triển thân xác cho đến sự phát triển đời sống tinh thần, sự thực hiện dự định chính trị và tôn giáo, tất cả đều phải có các điều kiện vật chất mới thực hiện được. Con người không phải là tinh thần thuần túy. Đối với nhân giới cũng thế,. Làm sao con người có thể sống được, nếu người chung quanh mình đều là xa lạ, nếu mình không biết họ nghĩ gì về mình, mưu tính những gì về mình, sẽ mưu mô lợi dụng mình và làm hại mình như thế nào ? Làm sao có thể có dự tính, có hành động, nếu không biết người chung quanh có phá hay không? Ở trong tình trạng bị người khác cướp mất bản thân (12) thì còn gì là tự do nữa. Tha nhân lúc đó đích thị là địa ngục ở trần gian.

Do đó Marx chủ trương phải tiêu diệt được sự xa lạ giữa người với ngoại giới thì con người mới thật là người. Muốn tiêu diệt được sự xa lạ ấy, phải cần lao, phải lao động. Lao động phải đem lại bầu khí quen thuộc cho con người. Thuyết nhân-bản của Marx căn cứ vào lao động. Vấn đề lao động là trung tâm thuyết nhân bản của Marx.

*

Vậy lao-động là một giá trị nhân bản như thế nào ?

Thưa rằng : « Đối với người theo xã-nghĩa, *cái mệnh danh là lịch-sử thế giới* chẳng qua chỉ là sự con người lấy cần lao mà tạo nên con người, chẳng qua chỉ là sự thiên nhiên biến đổi nhằm mục đích là con người. Đó là bằng chứng hiển nhiên và bất khả kháng, rằng con người *tự mình mà phát sinh*. Đó là chứng cớ về *nguồn gốc* con người » (13).

Đoạn văn trích dẫn ở đây là một trong những chứng lý nhằm biện chính cho lập trường vô tôn giáo của Marx. Tuy chúng tôi không có ý bàn tới vấn đề ấy ở đây, nhưng thiết tưởng có thể phác ra một hướng để thảo luận.

Dĩ nhiên, dù đoạn văn trên đây có mấy chỗ hàm hồ, nhưng vẫn không thể hiểu rằng mỗi cá nhân đều tự tạo ra mình.

---

12) Xem *Tha nhân, kẻ làm mất bản thân tôi*, ĐẠI HỌC, số 35-36, 1963, trang 573-595.

13) *Oekonomisch-philosophische Manuskripte*, 1844, MEGA, 1-3, trg 125

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong một giai đoạn khác, khi nói về sự loài người tự tạo, Marx viết : « Thế có nghĩa là *các cá nhân tạo nên nhau* về thể xác và về tinh thần, chứ không phải là tự tạo nên mình » (14).

Nhưng có thể nói rằng loài người tự tạo và vì thế giải thích được mọi thắc mắc mà không cần đến một vị nào ở ngoài con người hay không ? Vẫn biết con người tạo nên lịch sử của mình và lịch sử thế giới. Nhưng không phải từ chỗ hư vô mà làm nên. Thiên nhiên vẫn có sẵn đó, con người chỉ xê dịch, biến đổi, chỉ đặt vào trong đó những ý nghĩa, những dự định, để làm cho thiên nhiên có một bộ mặt quen thuộc, một bộ mặt nhân đạo. Do đó, con người giải thích được bộ mặt nhân đạo của thiên nhiên, nhưng vẫn chưa giải thích được kiện-tính, chưa giải thích được bộ mặt tự nhiên của thiên nhiên. Không đặt vấn đề thì khác, mà tuyên bố không có vấn đề lại là khác. Thiên hạ cũng rất hay lẫn điều đó, vì vô tình hay hữu ý.

Nhưng ta hãy tạm gác vấn đề tôn giáo ra, để trở về giá trị nhân bản của cần lao.

Trước hết lao động — hay cần lao — là vinh dự của con người, chứ không phải là một hình phạt dành cho những kẻ thất thế. Nhờ có cần lao con người nới rộng được phạm vi hiện thân của mình. Vũ trụ biến thành những cơ thể của con người : xe cộ là bộ chân để đi mau ; áo quần, nhà cửa, thành quách, có thể coi là những bộ da bọc quanh con người để bảo vệ cho khỏi sức tấn công của ngoại giới; cặp mục kính, ống nhòm kéo dài con mắt ta để nhìn thấy những vật ở xa; điện thoại kéo dài miệng kẻ nói đến tai kẻ nghe. Chưa hết. Tâm tình người ta đối với nhau, thái độ yêu ghét, cũng diễn tả trong các sản vật do cần lao. Vũ trụ biến thành như thân thể con người, làm cho hiện thân của con người càng ngày càng rộng. Cái hiện-thân sinh-lý tự nhiên của ta chỉ giới hạn vào quãng mấy chục ki-lô vật chất. Nhưng cái hiện thân do cần lao tạo nên rất là rộng,. Chính vì cần lao làm cho vũ trụ thành ra như cơ thể con người, làm cho vũ trụ trở nên quen thuộc với con người, cho nên cần lao là sức sáng tạo và là tự do của con người.

Sản phẩm của lao động thuộc về con người, vì đã đặt dự định, đặt ý nghĩa, đặt một bộ mặt người vào trong đó. Nhờ có sản-phẩm mà con người hòa hợp với vũ trụ, không còn gì là xa lạ nữa.

---

14) Deutsche Ideologie, 1845-1846, MEGA 1-5 trg 27.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cần lao cũng làm cho người ta gần gũi nhau hơn. Có những lúc không gặp tha nhân, nhưng ta cũng tìm ra dấu vết của họ. Ta tìm thấy dấu vết họ trong những viên gạch viên đá xếp thành đường xá nhà cửa, trong những cái máy tinh xảo, trong bông hoa hay hộp kẹo, thậm chí trong cả những nét vẽ liều lĩnh ở tường, hay trong những câu « đá vàng » khắc trên... vỏ cây. Tắt một câu, tất cả những cái gì không còn phải là tự nhiên, tất cả những cái do tay người xê dịch nhào nặn đều hướng ta về tha nhân. Có một điểm đáng chú ý là : trong thân thể ta thì chỉ mình ta hiện thân, còn trong vũ trụ đã biến thành cơ-thể ta — ví dụ các dụng cụ của ta — thì mọi người đều có thể hiện thân được. Nói một cách cụ thể : các bắp thịt của tôi thì chỉ mình tôi sai khiến, người khác không sử dụng các bắp thịt của tôi, cũng không sao cảm thấy cái sướng cái khổ trong thân xác tôi. Còn các dụng cụ của tôi thì khác : tôi có thể sử dụng chúng, nhưng người khác cũng lấy dùng được: quần áo của tôi người khác mặc được, bút của tôi người khác lấy viết được, xe của tôi người khác đi cũng được, mà nhà của tôi người khác ở cũng được. Các dụng cụ khớp vào thân thể mọi người. Dụng cụ có giá trị phổ biến, làm cho con người có thể đi tới cộng đồng. Chúng ta có thể cùng dùng chung một dụng cụ, nhưng không thể dùng chung một bắp thịt.

Như thế cũng đủ thấy rằng nhờ cần lao mà con người đạt thân : vừa phát-triển được bản thân để tới tự do, vừa hòa hợp được với thiên nhiên, vừa hòa hợp được với người khác.

Nhưng nếu thế thì đã không thành vấn đề gì cả. Chính vì không thế, mà mới có vấn đề lao động.

*

Vấn đề lao động không phải là phân tích cái giá trị, cái cao quí của lao động. Vấn đề không phải là đưa văn chương ra để tìm cái vẻ thơ mộng của con người lao động. Văn chương như thế là chưa thấy được vấn đề.

Như đã nói, chính vì trong thực tế, lao động không làm cho con người phát triển nên mới có vấn đề.

Vấn đề, đó là sự vong thân của lao động.

Marx đã bàn tỉ mỉ trong *Bản thảo về kinh tế và triết học* (Oekonomisch-philosophische Manuskripte, 1844) và trong cuốn *Ý thức hệ bên Đức* (Deutsche Ideologie, 1845-6). Nhưng tỉ mỉ hơn cả là trong tác phẩm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trước, nhất là đoạn cuối bản thảo thứ nhất, nhan đề là *Cần lao bị vong thân* (Die entfremdete Arbeit).

Những phân tích của Marx căn cứ vào thực trạng thợ-thuyền Âu-Châu thế kỷ 19, nhưng thiết tưởng vẫn còn hợp với nhiều nước ở thế-kỷ 20.

Vấn đề là thế này : đáng lẽ cần lao làm cho con người thành người (15) thì lại làm cho con người không thành người.

Trước hết, cần lao, vinh dự của con người, là một hoạt đậộng tự do, đem lại tự do. Vì thế lao-động là quyền lợi của con người : đó là quyền phát triển bản thân. Nhưng trong chế độ tư bản mà Marx nhận xét, lao-động không có gì là thú vị, đi vào xưởng làm là đi tiêu hủy tâm hồn và thể xác. Làm một công việc nặng nhọc do người khác xếp đặt. Lại nữa, vì có sự phân công, nên công tác mỗi người chỉ hạn hẹp vào vài cử chỉ : những cử chỉ ấy không những không thực hiện được tất cả khả năng của con người, mà còn làm cho con người thành cái máy. Đến nỗi ông chủ có thể tính lương thợ, như tính tiền dầu mỡ lau chùi cho máy : số lương tối thiểu phải đủ cho thợ sống và sinh con để cái để làm thợ. Vẫn biết con người có thể không nhận làm việc như thế. Nhưng nếu không làm thì chết đói. Do đó cần lao chỉ còn là một phương tiện để duy trì đời sống sinh-lý. Cần lao chỉ còn làm cho con người sống được như con vật mà thôi. Còn đâu là giá trị nhân bản ? Nhưng nào đã hết. Ngay cái cần lao để sống như con vật ấy, nhiều người vẫn không sao kiếm được : đó là nạn thất nghiệp. Hồi ấy thợ thuyền không có pháp luật bảo đảm, không được họp nhau đòi quyền lợi. Chủ nhân cạnh tranh nhau, nếu không bán chạy hàng hóa thì sa thải công nhân. Hơn nữa để cho giá sản xuất xuống thấp thì ngoài việc hạ thấp đồng lương, chủ nhân còn dùng máy móc để bớt phải dùng nhân công, và dùng nhân công rẻ tiền, như đàn bà con trẻ, để thay cho nhân công đắt tiền. Người gia-trưởng bị đàn bà, con trẻ và máy móc cạnh tranh, tìm cho ra việc để sống đời sống sinh lý đã khó, huống hồ là tìm cho ra cái lao động đem lại tự do, đem lại sự hòa hợp với thiên nhiên và với người khác. Đã không thể lao động để thành người, thì đời người nghèo nàn đi, con người cũng xuống giá đôi

---

15) Tuy vậy quan niệm này có khác chủ trương của Engels, cho rằng con khỉ làm việc rồi biến thành người (Xem *Dialektik der Natur*, Dietz-Verlga Berlin 1958, trg 179-194).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

với mình và đối với người khác. Đối với mình thì lòng tự ái bị tổn thương, con người thấy mình vô dụng, không làm được việc gì. Đối với xã hội, người thợ thất nghiệp, có tiêu thụ mà không có sản xuất, là một loại « ăn hại cơm trời » : chủ nhân xếp họ vào loại nguy hiểm, thường phải để cho y sĩ và quan tòa săn sóc.

Đến đây chỉ mới xét về hoạt động mà thôi. Cần lao bị bán chác cho người khác, nó không còn là hoạt động tự do và đem lại tự do (vì nó chỉ đem lại đời sống sinh lý và ràng buộc con người vào kiếp đó), nó đã bị tách ra khỏi con người : con người đánh mất hoạt động của mình, không làm chủ hoạt động của mình nữa. Nói thế khác, con người vong-thân, con người đánh mất bản thân. Nhưng chưa hết. Cái cần-lao bị vong-thân ấy vẫn còn là một cái xa xỉ phẩm đối với những người thất nghiệp : có những người muốn có việc làm để sống đời sống sinh lý mà thôi, thế mà cũng không được. Về điểm này không cần phải sử dụng khoa hùng biện, không cần phải nói quá. Đó là tình trạng người nghèo ở Âu-Châu thế kỷ 19 và ở nhiều nước chậm tiến thế kỷ 20.

Theo Marx, con người còn vong thân trong cần-lao nhiều hơn nữa. Trên đây con người chỉ mới bị tách ra khỏi hoạt động của mình mà thôi. Tiếp theo đó, đáng lẽ sản-phẩm của cần lao đã mang dấu vết của con người thì phải là một cái gì quen thuộc đối với con người. Nhưng vì cần lao của mình đã thành xa lạ đối với mình thì sản-phẩm cũng thành xa-lạ. Nó không phải là chỗ nới rộng hiện-thân của con người, không phải là chỗ con người giao kết hòa hợp với vật giới. Vì thế, sau cũng như trước khi làm việc, vật giới vẫn là xa lạ đối với con người. Nhưng chưa hết. Nhiều khi « gậy ông đập lưng ông », sản phẩm mình làm ra lại quay trở lại làm hại mình. Đó là trường hợp khi sản phẩm của mình làm tăng uy-thế và tài sản của người đối địch với mình. Con người không đạt tới sự hòa hợp với vật giới mà mình đã nhân-đạo-hóa. Đó là nét thứ hai của sự vong thân của cần-lao.

Vẫn chưa hết. Marx viết trong *Bản thảo về kinh tế và triết học* : «Trong thế giới thiết thực của hành động, sự tự-vong-thân của con người chỉ có thể xuất hiện qua liên lạc thiết thực với tha-nhân mà thôi » (16).

---

16) MEGA 1/3, trg 91.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thế nghĩa là sự vong-thân của lao-động không phải là một yếu tố thuần túy kinh-tế. Nói thế khác, kinh-tế không phải chỉ là liên lạc giữa con người với vật-giới, mà còn bao gồm liên lạc giữa người với người. Thực thế, nếu chỉ có con người với vật giới thì không thể hiểu vì sao con người lại đánh mất sản phẩm và hoạt-động của mình. Bộ mặt nhân-đạo mà mình đặt trong vật giới vẫn còn đó, đi đâu mà mất ! Nếu có thể mất như thế, thì phải do một lực lượng nào đó lấy mất. Lực lượng ấy không phải là thiên-nhiên, cũng không phải là thần thánh hay ma quỉ nào cả — vì Marx không nhận có—, lực lượng lấy mất sản phẩm và hoạt động của con người chỉ có thể là người khác mà thôi. Và việc đó có đủ điều kiện khách quan để xảy ra: như đã nói trên đây,các sản phẩm, các dụng cụ đều cí tính cách phổ biến, có thể khớp với thân thể mọi người; đồ đạc của tôi người khác đều có thể dùng được cả. Nếu người khác có thể lấyđược của cải tôi thì là vì họ khỏe hơn tôi.

Điểm này làm liên tưởng đến Hegel khi ông bàn đến liên lạc giữa ông chủ và nô-lệ. Vì khỏe và vì không sợ chết nên ông chủ chiếm hữu được nô-lệ, ông chủ bắt nô-lệ cần lao nhưng lại tước mất sản phẩm do cần lao của nô-lệ. Sự chèn ép về chính trị đồng thời cũng là sự chèn ép về kinh tế.

Dù sao, nhận rằng sự vong thân của lao-động không sao tách rời khỏi sự vong thân về chính trị, như thế là phải. Nhưng nếu thế thì sự giải phóng lao động không thể tách rời ra khỏi sự giải phóng về chính trị. Không phải cứ xã hội hóa tất cả các dụng cụ sản xuất thì tự nhiên con người không còn cách đàn áp nhau nữa. Thực ra, nếu chủ-nhân của xí-nghiệp đã có quyền hành đối với người khác, thì quyền lực của nhà nước, của người cầm đầu nhà nước đối với nhân dân sẽ ghê sợ đến đâu, nếu công ăn việc làm và tính mệnh nhân dân đều nằm trong tay nhà nước cả. Đó là vấn đề nan giải trong các nước cộng-sản. Nhưng đây không phải là lúc bàn đến vấn đề ấy.

Có thể tóm tắt vấn đề lao-động thế này : trong thực trạng xã-hội, con người không có cơ hội để lao động, để phát triển bản thân tự do của mình; mà nếu có cơ hội để lao động, thì lao động ấy chỉ làm cho con người sống như con vật, vì nó không làm cho con người hòa hợp với vật giới và với người chung quanh, vì nó không làm cho thế giới thành ra quen thuộc đối với con người. Do đó con người sống trong một thế giới xa lạ và đối địch

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

với mình. Thực trạng ấy đi ngược hẳn lại cái ý-nghĩa nhân bản của cần lao mà ta nói trên.

Lao động không tới được đúng bản tính của mình. Lao động bị vong thân. Vấn đề là giải quyết cái mâu thuẫn giữa thực trạng và thực chất của lao động.

Có thể giải quyết theo hai phương hướng : hoặc là thay đổi quan niệm về thực chất của lao động để cho nó hợp với thực trạng. Đó là giải pháp lý-thuyết, không tốn công phu, vì nó có nghĩa là chấp nhận thực tại. Hoặc là theo giải pháp thực hành : đổi thực trạng cho hợp với thực chất nhân bản của lao động. Giải pháp này tốn công phu hơn. Nhưng đó là giải pháp mà Marx nhắm tới. Vấn đề đặt ra không phải để giải quyết bằng tư tưởng, nhưng bằng thực hành.

Do đó vấn đề lao động là vấn đề giải phóng lao-động.

*

Giải phóng lao động là làm sao cho lao động khỏi bị bóc lột. Vị trí và giá trị xã-hội của con người sẽ căn cứ vào việc làm, chứ không căn cứ vào gia tộc, vào bè phái, vào kiến thức, cũng không căn cứ vào lời tuyên bố của người ta về thực lực và khả năng của mình. Khi được giải phóng, lao động sẽ là hoạt động tự do, phô diễn tự do và đem lại tự do của con người hòa hợp với vật giới và hòa thuận bình đẳng với người chung quanh.

Muốn tới lý-tưởng ấy có thể theo hai lối : đạo-lý và bạo động. Marx không thích lối thứ nhất. Không phải vì ông cho rằng cách mệnh vô sản muốn thành công, phải phủ nhận tất cả nhân-nghĩa. Vẫn biết không thiếu gì người hô hét bỏ nhân-nghĩa — mà họ gọi là tình cảm — nhân-danh cách mệnh vì họ thấy như thế có lợi cho họ. Nếu Marx không muốn, thì không phải vì như thế có lợi cho ông về kinh tế hay chính trị : Marx vốn sống nghèo nàn và không thiết tha địa vị, dù là địa vị thủ-lãnh vô sản (17). Marx không muốn, vì một khi đã phủ-nhận nhân-nghĩa, phủ nhận con người, thì cũng là phủ nhận lý-tưởng nhân-đạo. Như đã nói, Marx cho rằng một khi phải dùng tới phương tiện bất chính, thì mục đích cũng thành bất chính. Một

17) Xem chú giải số 6 trên đây.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khi đã dùng tới phương tiện phi-nhân phi nghĩa, thì cái mục đích cũng chỉ là vô nhân đạo mà thôi, những lời nói khéo không thể đem lại nhân nghĩa. Chỉ có những người nhằm tư-lợi, hay là phục vụ cho bè phái mới thế. Nếu Marx không theo lối đạo-lý thì không phải vì ông đồng ý với những người kia, nhưng chỉ là vì một lý do thực tiễn : kêu gọi nhân nghĩa thì khó mà đi tới mục-đích, vì không phải con người « tính bản thiện ». Cho dù có biết là hợp với đạo lý người ta khi bị điều lợi ám ảnh cũng không chịu theo, mà có theo thì kết quả cũng không có là bao.

Thế nghĩa là Marx chọn lối bạo-động ? Khó mà trả lời cho đúng. Engels và các đồ đệ thì hướng về bạo-động. Riêng Marx thì ý kiến về điểm này không được rõ. Cần lao sẽ được giải phóng sau một cuộc cách cách mệnh kinh thiên động địa, hay là sau khi đủ điều kiện để cuộc giải phóng ấy diễn ra một cách tự nhiên như trái cây chín thì rụng xuống ? Về điểm này có thể tìm ra những bản văn biện chính cho cả hai chủ-trương. Chính sự hàm hồ ở đây gây ra khó khăn về lý thuyết cho các đồ đệ sau này.

Nhưng chắc một điều là Marx coi sự giải phóng lao-động là một biến cố nhất định sẽ xảy ra, có thể căn cứ vào các điều kiện khách quan để tiên-đoán, như tiên đoán một hiện-tượng vật-lý-học.

Muốn trình bày như một định luật khoa - học, Marx căn cứ vào phép biện-chứng. Nhận cộng-sản là chế-độ giải-phóng lao động, Marx minh chứng cộng-sản là giai-đoạn chót của hai biện-chứng. Đại khái hai biện chứng ấy như sau :

Biện-chứng thứ nhất : Trong giai đoạn phong kiến (chính đề) tư-sản không tách ra khỏi lao-động, lúc đó có nhiều công nghệ nhỏ, chủ nhân cũng làm việc, tư-sản không tập-trung. Sang giai đoạn tư bản (phản đề) bắt đầu có sự tách biệt giữa tư sản và lao-động : tư sản tập trung trong tay một thiểu số không lao động, còn đa số lao động lại không có tư-sản. Do đó, theo Marx, trong giai-đoạn cộng-sản, mọi người sẽ cùng làm việc cả và mọi người cùng chiếm hữu các dụng cụ sản xuất. Tư sản sẽ không còn nữa (18). Đó là hợp đề.

18) Xem Hubert Multzer : *La propriété sans le vol*, Paris 1945, trong đó có những câu : « Le résidu caractéristique de la propriété dans les relations des hommes entre eux à propos des choses extérieures, c'est cette négation d'autrui » (trg 18), « C'est le principe personnaliste de la propriété qui justifie, en soi, son absolutisme et c'est la conception individualiste de la personne humaine qui fait de cet absolutisme un exclusivisme négateur du reste des hommes » (trg 60)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Biện chứng thứ hai hạn hẹp vào giai đoạn tư-bản, trong đó hai giai cấp tư bản và vô sản chống đối nhau, nhưng lại cần phải có nhau (không có người tư bản thì cũng không có người vô sản, và ngược lại), như chính đề và phản-đề của liên lạc biện chứng. Marx minh chứng từ chỗ hai bên chống nhau sẽ nảy ra chế độ cộng sản là giai đoạn chót của lịch sử, chấm dứt hết mọi bạo động trong một xã-hội vô giai cấp. Theo ông, công việc sẽ diễn tiến như sau: tư-bản và vô sản vừa liên đới vừa đối địch; vô sản thì ý thức được cái khổ và nguyên nhân cái khổ; kinh tế phát triển, các xínghiệp tập trung thợ thuyền chung quanh chỗ làm việc, làm cho họ ý thức được sức mạnh của họ. Như thế là đủ điều kiện để tới cách mệnh: thợ thuyền ý thức được nguyên nhân làm cho họ khổ, cho nên phẫn uất, những người phẫn uất nếu ý thức được sức mạnh của mình và nếu có sức mạnh thực sự, thì tất nhiên sẽ cách mệnh, thay đổi vận mệnh của mình bằng cách phá đổ xã-hội giai cấp và thiết lập xã hội vô giai cấp.

Marx nhận rằng lý-thuyết của ông là tổng hợp giữa kinh-tế-học nước Anh, chủ nghĩa xã-hội và truyền thống cách mạng nước Pháp và triết học nước Đức. Ông tin rằng cộng sản sẽ xuất hiện ở ba nước đó. Ông viết để kết luận bài *Phê bình triết học của Hegel về nhà nước* : « Khi đủ tất cả các điều kiện bên trong, thì con gà (biểu hiệu cho nước Pháp) sẽ gáy báo hiệu ngày nước Đức sống lại ». (19)

Tắt một câu, Marx báo trước chế độ cộng-sản như báo trước một hiện tượng tự nhiên của vật-lý-học.

●

Trong thực tế, công việc đã xảy ra không đúng như Marx đã loan tin trước. Nước Anh và nước Pháp không cộng-sản, còn nước Đức nếu có một miền theo chế độ cộng sản thì là do người Nga xếp đặt chứ không theo lịch trình trên đây.

Có người vội kết-luận là Marx sai. Đối đệ Marx thì cứ nhất định là đúng.

Có điều chúng ta nên để ý là trong lúc phân tích xã hội tư bản, Marx đã coi con người như là không có tự do, như là một vật tự nhiên : người

19) MEGA 1/1/1, trang 621.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tư bản chỉ biết có một việc làm tiền mà thôi. Có thể chắc rằng nếu người tư bản chỉ biết hành động theo cái mẫu mà Marx đã trình bầy, thì lời tiên đoán của Marx sẽ thực hiện được.

Có một vài yếu tố làm cho lời tiên đoán của Marx không thực hiện hoàn toàn. Thứ nhất : Marx không nói đến thứ tư bản chấp nhận công-đoàn để dàn xếp các xích mích. Nếu dàn xếp bằng cách tăng lương thì lòng phẫn uất cũng giảm đi. Hơn nữa người tư-bản cũng không đến nỗi quá ngu đần : họ đọc sách của Marx và biết rằng nếu mình không sửa đổi thì chế độ sẽ sụp đổ; nếu họ có phương tiện sửa đổi ở trong tay, thì có thể chắc là họ sửa đổi.

Tuy nhiên có *một điều chắc là lao động được giải phóng.* Người lao động ở mấy nước Âu châu trên đây không còn sống trong tình trạng bất nhân như ở thế kỷ 19 nữa.

Có thể kết luận thế này : giải phóng thân phận lao động, đó là hướng tiến của lịch sử nhân-loại. Nhưng không bó buộc là chỉ có cộng-sản mới giải phóng được lao động. Cộng sản chỉ được kêu đến khi không còn ai khác chịu đi theo hướng lịch sử đó (20).

TRẦN VĂN TOÀN

PHỤ-LỤC

VẤN ĐỀ LÃNH ĐẠO GIAI CẤP (21)

1.— Vấn đề lãnh đạo giai cấp cần phải được đặt ra, vì Lênin đã nhận định rằng giai cấp vô-sản không thể tự mình nhận thức được hướng đi

---

20) Cũng nên thêm rằng có một cái vong-thân về chính-trị mà Marx không để ý tới cho đúng tầm quan trọng của nó : đó là sự vong thân của nhân dân đối với những người được nhân dân ủy quyền làm đại diện hay là người cai-trị. Các triết gia về chính trị nhận phải có sự *kiểm soát người được ủy quyền,* vì nếu không, những người này sẽ coi lập-trường riêng (có lợi cho riêng mình) của mình làm lập trường chung, và dùng áp lực bắt mọi người theo. Hitler do dân Đức bầu lên một cách dân chủ, nhưng không phải vì thế mà ông không có thể thành độc tài. Hay là Marx cho rằng vấn đề kiểm soát ấy đã được giải quyết xong từ thế kỷ 18 rồi ?

21) Có thể xem thêm: Papaioannou, *Classe et Parti,* Le contrat social, 1963, trang 209-218 và 274-184.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của lịch sử, và không thể tự mình đi theo hướng lịch sử được. Vấn đề quan trọng đến nỗi Georg Lukécs, triết gia cộng sản nước Hung, đã viết cuốn *Geschichte und Klassenbewusstsein*, Berlin 1923 (mới dịch ra Pháp văn : Histoire et conscience de classe), để bàn cho đáo lý. Nhưng thiết tưởng cũng chưa giải quyết được gì.

Lukács viết : « Đứng trước một tình trạng kiểu mẫu nhất định, thì cái phản ứng hợp lý và hợp cảnh mà người ta có thể có, đó là ý thức giai-cấp » (22). Ở đây chưa rõ là ai phản ứng. Ông thêm ý-kiến : « Ý-thức giai-cấp không phải là cái ý-thức xét về tâm-lý-học của mỗi người vô-sản, cũng không phải là của toàn thể quần chúng vô sản, ý-thức giai-cấp là *cái ý nghĩa tình trạng lịch sử của giai cấp, khi ý nghĩa ấy đã được nhận thức* » (23). Ta chưa biết *ai* có ý-thức giai cấp, nhưng chắc một điều là không phải giai cấp vô sản. Thế thì *ai* ? Lukács thưa : « Hình-thù của ý-thức giai-cấp vô-sản, đó là Đảng » (24). Đó là câu trả lời vừa ý Đảng nhất !

2.— Vì sao cần phải giải quyết như thế ? Thưa rằng người ta chỉ có thể nhận sự lãnh đạo khi chắc được rằng người lãnh đạo là người thanh liêm, có hảo ý, vô-tư-lợi, không lợi dụng quần chúng để giàu sang cho mình Nhưng điều kiện thứ hai lại còn cần hơn nữa : người lãnh đạo thanh liêm, nhưng nếu không biết hướng đi của lịch sử thì lãnh đạo đi đâu? Do đó phải minh chứng được rằng nhà lãnh đạo anh-minh, trông thấy rõ hướng đi của lịch sử. Thiếu hai điều kiện đó, chỉ còn có cách là *kiểm soát* và *bàn bàn cãi một cách dân chủ*, nếu không, sự lãnh đạo sẽ không có nền tảng và dễ bị lạm dụng.

Muốn lãnh đạo một cách độc đoán, Đảng Cộng sản cần phải dành độc quyền trông thấy hướng đi của lịch sử.

---

22) « Die rationell angemessene Reaktion nun, die auf diese Weise einer bestimmten typischen Lage in Produktionsprozess zugerechnet wird, ist das Klassenbewusstsein » (trang 62).

23)...« Klassenbewusstsein nicht das psychologische Bewusstsein einzelner Proletarier oder das (massenpsychologische) Bewusstsein ihrer Gesamtheit ist, sondern *der bewusst gewordene Sinn der geschichtlichen Lage der Klasse* » (trang 86)

24) « Diese Gestalt des proletarischen Klassenbewusstseins ist die Partei » (trang 53).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

3.— Nếu Lukács đi tới kết luận trên đây, thì một phần là do ảnh-hưởng đời sống đảng phái, nhưng một phần là do lập trường mơ hồ của Marx.

Marx không thể nói là vô sản đã ý-thức được hướng đi của lịch sử, vì chính ông, một người trí thức tiểu tư sản, đã nhận ra hướng đi ấy. Nhưng, nói là một cá nhân — Marx — đã nhận ra ý-thức giai-cấp, thì cũng không vững, vì cá nhân có quan điểm hữu hạn, không thể nói như thể mình đứng ở quan điểm toàn diện được. Có một bản văn trong cuốn *Thánh gia* (Die heilige Familie, 1845) nói lên cái mập mờ về nhân-vật ý thức được hướng đi của lịch sử : « Vấn đề không phải là xem người vô-sản này, hay người vô-sản kia, hay là tất cả giai cấp vô-sản coi là mục-đích của mình. Vấn đề là xem thực tế là thế nào và đứng trước thực tế lịch sử ấy thì phải làm gì » (25). Marx không nói là *ai* xem, *ai* làm cả !

4.— Marx chết đi, phải có người đóng vai chủ động trong việc nhìn thấy hướng đi của lịch sử. Vậy thì ai ? Một cá nhân ư ? Không thể được, vì quan điểm cá nhân là hữu-hạn, suy tôn cá nhân sẽ đi đến độc tài. Sau kinh nghiệm Stalin, cộng-sản trở về lập trường suy tôn Đảng. Cá nhân có thể sai lầm, có thể chết đi, nhưng Đảng không sai (vì có thể sửa sai bằng cách loại những phần tử sai lạc) và vẫn còn đó.

Nhưng nói cho cùng, Đảng chỉ là một nhóm người.

Cho nên vấn đề vẫn chưa được giải quyết. Nếu không dùng đến tôn giáo, đến huyền thoại, nếu không muốn huyền hoặc, thì một nhóm người khả năng có hạn, quan điểm có hạn, như mọi người khác, sao lại có thể đứng ở quan điểm của toàn-thể để nhận ra hướng đi của cả toàn thể ?

Thường thì người ta có tham vọng lãnh đạo một cách độc tài mà không muốn nghe ai cả. Nhưng lại không có lý thuyết nào biện chính cho tham vọng ấy. Cộng-sản có lý thuyết về sự lãnh đạo nhưng, như đã nói, lý-thuyết ấy vẫn chưa vững đủ.

Đủ biết cái tham vọng lãnh đạo một cách độc tài như thánh phán, là cái vượt quá tầm vóc con người chỉ có thể sống hòa thuận trong tinh thần bình đẳng và dân chủ mà thôi. Nói thế không phải là phủ nhận mọi thứ lãnh đạo : chính vì tham vọng độc tài là không có cơ sở, nên sự lãnh đạo không thể là một thứ vong thân của người được (hay là bị) lãnh đạo.

T. V. T.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tự-do và uy-quyền trong tư-tưởng J.J. Rousseau

NGUYỄN-HỮU-LÀNH

Người ta thường cho rằng tư-tưởng của Rousseau không rõ-rệt và có nhiều điểm mâu-thuẫn (1). Sỡ dĩ như vậy vì trong tư-tưởng của tác-giả người ta nhận thấy hai khía cạnh hoàn-toàn đối lập. Với tác phẩm « *Luận thuyết về căn nguyên và căn bản của sự bất bình đẳng trong loài người* » (Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité parmi les hommes) xuất bản năm 1755, Rousseau tượng trưng cho chủ-nghĩa cá nhân quá độ, trái lại trong quyển « *Xã-hội khế-ước* » (Contrat social) năm 1762, Rousseau ca ngợi uy quyền vạn năng của Quốc gia và chủ trương một chế độ độc tài của tập thể.

Vì sự mâu thuẫn đó cho nên, sau gần hai thế kỷ, tư tưởng của Rousseau vẫn còn là đề tài tranh luận. Rousseau tự do hay độc tài ? (2).

Để tìm một kết luận cho sự bất đồng ý-kiến đó, chúng ta phải nhớ đến những khát vọng của các nhà tư tưởng cuối thế kỷ 18, khát vọng một chế độ trong đó con người được tự-do.

Cũng như một số tác giả đương thời Rousseau nhận thấy một sự mâu thuẫn giữa *tự do* và *xã hội*. Rousseau tha thiết với tự-do. Tự do, một giá trị chính yếu của con người, vừa là điều-kiện và vừa là mục tiêu của tổ hợp chính-trị. Nhưng cùng một lúc xã-hội cần thiết cho con người. Trở về với tư tưởng của Platon và Aristote, Rousseau đã «tìm thấy lại một

---

1) Xem : Bertrand de Jouvenel, « Essai sur la politique de Rousseau ».
« L'écrivain ne choisit pas délibérément un système d'idées, mais sa pensée procède par bourgeonnements successifs, qui peuvent laisser à l'état de branche divergente ce qui parut un moment devoir être le tronc. Il y a dans cette démarche quelque chose qui échappe à l'analyse intellectuelle ».

2) Xem : John W. Chapman, « Rousseau : totalitarian or liberal ? » 1956
J.L. Talmon, The origins of totalitarian democracy, 1952

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cộng đồng » (3). Trong cộng đồng hay tổ hợp chính trị đó, con người « hoàn hảo và đơn độc » của trạng thái thiên nhiên nhận được cuộc sống của mình. Nói đến xã-hội tức là nói đến uy-quyền và uy quyền thì mâu-thuẫn với tự do.

Vậy làm thế nào để con người được tự do cùng một lúc trật tự xã hội vẫn được duy trì ? Để giải quyết vấn đề đó, theo Rousseau, uy quyền trong xã-hội phải do toàn thể dân chúng sử dụng bằng cách biểu lộ ý-chí chung.

Và một khi trật tự xã-hội đã được xây-dựng một cách chính đáng, chỉ có *luật pháp*, biểu hiện cho ý chí chung mới có thể duy trì và bảo vệ được trật tự đó.

●

I. — Tự do, bản chất của con người.

Tự do là một vấn đề rất khó giải quyết. Rousseau không tránh sự khó khăn đó vì cũng công nhận rằng rất khó duy-trì được tự do trong một tình trạng xã-hội mà uy quyền và trật tự phải được ngự-trị, quyền lợi riêng phải nhường chỗ cho quyền lợi chung. Sự tôn trọng các quyền của kẻ khác đòi hỏi những giới hạn chặt chẽ đối với tự do của mỗi người.

Tự do thuộc bản chất của con người (4). Con người không thể khước từ tự-do mà không khước từ tư cách con người. Nhưng con người chỉ có tự-do thực sự trong khuôn khổ của một trật tự xã-hội.

Theo Rousseau, quyền lực không thể là căn bản chính đáng cho trật tự xã hội. Không có quyền của kẻ mạnh. « Thế nào là một thứ quyền bị hủy diệt khi sức mạnh không còn ? Nếu phải tuân lệnh vì sức mạnh, người ta không cần phải tuân lệnh vì bổn phận » (5). Trật tự xã-hội cũng không đặt căn bản trên quyền lực thiên nhiên của người cha hay bất cứ một chủ

3) Xem : G.H. Sabine, A history of political theory.

4) Vì vậy cho nên Rousseau đã lên án chế độ nô-lệ. « Chế-độ nô lệ trái với thiên-nhiên và không có một quyền nào có thể cho phép chế-độ đó », De l'Economie politique.
Xem : Contrat Social, quyển I, chương 4.

5) Contrat Social, quyển I, chương 3.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tế nào khác tự cho mình có quyền ra lệnh. Căn bản chính đáng của trật tự xã-hội chỉ có thể là một thỏa ước ký kết giữa mọi người (6).

Đây không phải là một ý tưởng mới mẻ. Các tư tưởng gia chính trị đã từng nêu ra khái niệm *xã hội khế ước*. Trong ngôn ngữ pháp lý, khái niệm xã-hội bao hàm khái niệm khế ước. Luật gia Domat đã nói : « Xã hội là một thỏa ước » (7).

Nhưng khế ước đó có hình thức nào ? Có thể là một khế ước theo đó tất cả mọi người đồng ý chuyển các quyền thiên nhiên của mình cho một đệ tam nhân, một người hay một nhóm người nào đó. Đó là quan-niệm của Hobbes, một quan-niệm không kém phần nguy hiểm vì không những, theo nguyên tắc khế ước, đệ tam nhân không có nghĩa vụ gì cả mà còn có thể đi ngược lại ý chí của các đương sự kết ước.

Rousseau, trái lại, cho rằng khế ước nguyên thủy tạo nên một đoàn thể dân chúng chứ không phải một chánh quyền.

Theo khế ước đó mỗi người chúng ta mang góp làm của chung tất cả con người và quyền lực của mình dưới quyền điều khiển tối cao của ý chí chung. Và do đó mỗi người biến thành một bộ phận bất khả phân của đoàn thể.

Mỗi phần tử chuyển dịch tất cả những quyền của mình cho xã hội. Mỗi người hiến mình cho tất cả nên không hiến mình cho ai cả. Mỗi người tuân theo ý chí chung mà mình đã góp phần vào việc cấu tạo nên mỗi người chỉ tuân lệnh của chính mình (8).

Như vậy tự-do được cứu vãn và cùng một lúc cũng giữ được sự phục tòng, điều kiện của mọi tổ hợp chính trị. Cùng một quan điểm với Montesquieu, Rousseau cho rằng mỗi phần tử của tổ hợp chính trị vừa là công dân, vừa là kẻ phục tòng : công dân vì tham dự vào hoạt động của tổ hợp chính trị, kẻ phục tòng vì phải tuân theo luật pháp do tổ hợp chính trị làm ra.

---

6) Xem : « Lettres écrites de la Montagne », lettre VI. « Quel fondement plus sur peut avoir l'obligation parmi les hommes que le libre engagement de celui qui s'oblige ».

7) Xem B. de Jouvenel, « Théorie des formes de gouvernement chez Rousseau », Tạp-chí « Le Contrat Social », tháng 11 và 12-1962.

8) Contrat Social, quyển I, chương 6.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Rousseau gần như muốn phân biệt hai thế giới, một thế giới của tư lợi, của ý-chí và hành động riêng tư, và một thế giới của quyền lợi chung, của ý chí chung. Giữa hai thế giới đó có một sự khác biệt sâu xa, không phải về mực độ, mà về bản chất (9).

Đoàn thể dân chúng chỉ muốn có quyền lợi chung, ý chí chung. Trong lúc đó, mỗi phần tử sau khi đã kết ước, vừa là một cá nhân vừa là một con người xã-hội, có thể có hai loại ý chí. Với phần cá thể, con người bị lôi kéo theo bản năng thiên nhiên, ích kỷ, theo quyền lợi riêng. Với tư cách con người xã hội, người công dân hướng về quyền lợi chung. Tự do — tự do thiên nhiên được biến tính — là năng quyền của mỗi người đè nén ý chí chung trên ý chí riêng. Như vậy phục tùng đoàn thể dân chúng tức là tự-do.

Dùng sức mạnh để bắt một người phải phục tùng ý chí chung chỉ là « bắt buộc người đó phải tự do » (10).

Muốn đi sâu vào tư-tưởng của Rousseau về vấn đề tự-do trong trạng thái xã-hội cần chú trọng đến sự phân biệt chính yếu giữa « *lệ thuộc người* » và « *lệ thuộc sự vật* ».

Con người chịu sự chi phối của sự vật. Nhưng sự lệ thuộc đó không làm mất tự do vì chỉ là « lệ thuộc vào sự tất yếu, vào các định luật vững chắc mà phía sau những định luật đó người ta không nhìn thấy một ý chí cá nhân thường thay đổi » (11). Chỉ có sự lệ thuộc người mới làm mất tự do.

Như vậy tất cả vấn đề là làm thế nào tiêu diệt được sự lệ thuộc người. Chỉ có luật pháp biểu hiện cho ý chí chung, do tính cách tổng quát và vô ngã của nó, mới có thể tránh cho con người những sự bất lợi vì phải lệ thuộc người khác.

---

9) Xem : J.J. Chevallier, « Les grandes oeuvres politiqes de Machiavel à nos jours », 1957, trang 146. « Rousseau semble distinguer deux mondes, comparables l'un au monde du péché, l'autre au monde de la Rédemption... ».

10) Contrat Social, quyển I, chương 7

11) Xem : R. Derathé, « J.J. Rousseau et la Science politique de son temps », P.U.F., 1950, trang 150, 228. Du Contrat, introduction et notes de M. Halbwach, trang 50.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Người công dân được tự-do vì tôn trọng luật pháp. Và nhờ có sự tự do của mọi người mà xã-hội thực hiện được công lý cho tất cả (12).

Trong tư-tưởng của Rousseau, tự-do đi liền với công lý. Công lý là giá, là bảo đảm của tự-do của mọi người. Trong một Quốc-gia không công-lý, tự-do của công dân phải lệ thuộc vào quyền lợi, tham vọng của kẻ mạnh.

*

II. — Tự-do của con người và chủ quyền trong xã-hội.

Xã-hội khế-ước là một phương tiện pháp lý để biến con người thành một công dân và để thay thế tự do trong trạng thái thiên nhiên bằng một tự-do « ước định ». Khế ước đó cũng là nguồn gốc của quyền chính đáng trong tổ hợp chính trị.

« Cũng như thiên nhiên đã cho con người một quyền tuyệt đối trên thân thể của mình, xã-hội khế ước cho tổ hợp chính trị một quyền tuyệt đối trên các phần tử của mình và sự sử dụng chính quyền lực đó, đặt dưới sự điều khiển của ý chí chung, sự sử dụng đó được mệnh danh là chủ quyền » (13).

Chủ quyền đó phải do toàn thể dân chúng sử dụng bằng cách phát biểu ý chí chung. « Ý chí của người chủ tể chính là người chủ tể » (14).

Chủ quyền hay quyền của tổ hợp chính trị trên tất cả các phần tử của mình trùng hợp với ý chí chung và đặc tính của chủ quyền là đặc tính của ý chí chung nghĩa là *bất khả chuyển nhượng, bất khả phân, vô quá* và *chuyên chế*.

Quyền lực có thể chuyển nhượng. Trái lại ý chí không thể nào chuyển nhượng. Khi dân chúng chuyển nhượng ý chí của mình thì tổ hợp chính trị do đó bị tiêu diệt và chỉ còn lại những kẻ hưởng được sự chuyển

---

12) Xem : Lettres écrites de la Montagne, partie II, lettre VIII « Je connais de volonté vraiment libre que celle à laquelle, nul n'a droit d'opposer de la résistance; dans la liberté commune nul n'a droit de faire ce que la liberté d'un autre lui interdit et la vraie liberté n'est jamais destruction d'elle même. Ainsi la liberté sans justice est unevéritable contradiction; car comme qu'on s'y prenne, tout gêne dans l'exécution d'une volonté désordonnée ».

13) Contrat Social, quyển I, chương 7

14) Ibid.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhượng và những người này sẽ trở thành độc đoán. . *Bất khả chuyển nhượng* chủ quyền cũng *không thể được đại diện* Chủ quyền « ở trong ý chí chung và ý chí không thể được đại diện : ý chí đó là nó hoặc là gì khác chớ không có trung dung » (15).

Tuy ý chí riêng của người đại diện có thể trùng hợp với ý chí chung về một vài điểm nhưng sự trùng hợp đó không phải lúc nào cũng xảy ra và mãi mãi xảy ra, vì « ý chí riêng, do bản chất của nó, hướng về sự yêu thích riêng, còn ý chí chung hướng về sự bình đẳng» (16). Theo Rousseau, dân chúng có thể chỉ định các nghị sĩ để soạn thảo và đề nghị các đạo luật nhưng những nghị sĩ nầy không thể là người đại diện của dân chúng. Họ chỉ là những người thừa ủy có nhiệm vụ sửa soạn các quyết định của dân chúng. Tất cả những gì họ làm phải được sự phê chuẩn của dân chúng.

« Mọi đạo luật mà chính dân chúng không phê chuẩn không có hiệu lực và không phải là đạo luật nữa ». (17)

Không những bất khả chuyển nhượng chủ quyền còn có tính cách *bất khả phân*. « Ý chí có tính cách chung hoặc không; đó là ý chí của toàn thể dân chúng hay chỉ một phần dân chúng » (18). Và ý chí của một phần dân chúng chỉ là ý chí riêng. Chia sẻ chủ quyền, trên nguyên tắc, là tiêu diệt nó.

Chủ-quyền còn có tính cách *vô quá* (infaillible) vì ý chí chung không thể lầm lẫn. Ý-chí chung bao giờ cũng hướng về lợi ích chung. « Vị chủ-tể được hợp thành bởi các phần tử thì không thể có quyền lợi trái với quyền lợi của phần tử..., không thể nào mà tổ hợp muốn làm hại các phần tử và... tổ hợp không thể nào hại riêng ai » (19).

Tuy nhiên , theo Rousseau, phải làm thế nào cho ý chí riêng không cản trở ý chí chung. Chỉ có cách là loại trừ các tổ hợp nhỏ, hiệp hội, đảng phái v.v... những tổ chức nầy chỉ bênh vực quyền lợi của bè nhóm.

Sau hết ,chủ quyền trong xã hội phải có tính cách *chuyên chế*. Theo Rousseau, xã-hội khế ước ban cấp cho tổ hợp chính trị một quyền lực tuyệt

---

15) Contrat Social, quyển III, chương 15.
16) Ibid. quyển II, chương 1.
17) Ibid., quyển III, chương 15.
18) Ibid, quyển II, chương 2.
19) Ibid., quyển II, chương 2.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đối trên các phần tử của mình, một quyền lực đặt dưới sự chi phối của ý chí chung. Phải chăng đó là một quyền lực vô giới hạn ? Không thể có quyền lực vô giới hạn đối với một người tha thiết với tự do và đã từng cho rằng : « khước từ tự do; tức là khước từ tư cách con người ». Thật ra về « giới hạn của quyền chủ tể » (20), Rousseau rất lúng túng, phân vân giữa chủ nghĩa cá nhân khởi thủy và sự chuyên chề của ý chí chung. Do đó, mặc dù công nhận sự cần thiết của một chủ quyền chuyên chề, Rousseau cũng phải nghĩ đến một sự châm chước. « Như vậy phải phân biệt rõ quyền của các công dân và của vị chủ tể và bổn phận mà các công dân phải làm tròn với tư cách kẻ phục tòng, với các quyền thiên nhiên mà họ được hưởng với tư cách làm người. Người ta đồng ý rằng do khế ước xã-hội, mỗi người chuyển dịch quyền lực, tài sản, tự do, nhưng chỉ chuyển dịch một phần mà việc sử dụng cần thiết cho tập thể » (21).

Sự nhân nhượng nầy phải chăng trở thành hư ảo khi Rousseau nói rằng : « chỉ có vị chủ tể thẩm xét sự cần thiết đó » (22) ?

Nếu vị chủ tể là một cá nhân với một ý chí riêng biệt, vị chủ tể có thể lạm dụng quyền tuyệt đối của mình và vì vậy cần có những giới hạn chặt chẽ cho quyền đó.

Nhưng theo Rousseau, vị chủ tể ở đây chỉ là toàn thể dân chúng, một tổ hợp của những con người bình đẳng và tự do, với một ý chí chung không bao giờ nhầm lẫn, tổ hợp đó tự bản chất của nó tốt và không bao giờ lạm dụng quyền tuyệt đối của mình. Trong tình trạng đó « hỏi rằng các quyền của chủ tể và của công dân được nới rộng đến mức nào tức là hỏi đến mức nào những người này có thể cam kết với chính mình, mỗi người đối với tất cả và tất cả đối với mỗi người » (23). Halbwachs tóm tắt ý tưởng này một cách rõ hơn : « Quốc gia để lại cho chúng ta tất cả những gì mà không cần phải giới hạn để bảo đảm chính sự tự-do hành động ».

Tóm lại, chủ quyền trong xã-hội thuộc về toàn thể dân chúng, một chủ quyền không nguy hiểm cho kẻ bị trị, một chủ quyền trừu tượng thay

---

20) Contrat Social, quyển II, chương 4
21) (22) . Ibid.
23) Contrat social, quyển II, chương 4.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thể cho chủ quyền cụ thể của một Louis XIV. Không phải « Quốc gia là Trẫm » « chủ tể là ta » của một Quốc-vương chuyên chế theo Hobbes và Bossuet mà « Quốc-gia là chúng ta », chúng ta tất cả công dân hay toàn thể dân chúng (24).

***

III. — Luật-pháp, một phương-tiện bảo-vệ tự-do cá-nhân và trật-tự xã-hội.

Uy-quyền trong xã-hội, một khi đã được xây-dựng một cách chính đáng, theo Rousseau chỉ có luật pháp là duy trì và bảo vệ được nó cùng một lúc với công lý và tự do.

Chỉ có luật pháp mới ràng buộc được con người và làm cho con người được tự-do. Sở dĩ như vậy vì luật pháp tự bản chất của nó có tính cách tổng quát, vô ngã và khó lay chuyển. Đối tượng của luật pháp bao giờ cũng có tính cách tổng quát cũng như ý chí đã làm ra luật pháp đó. Như vậy, mỗi người phải chịu gánh nặng của luật pháp nên không ai thấy lợi gì mà làm cho gánh nặng đó nặng thêm (25).

Bắt nguồn ở vị chủ tể tức là ở toàn thể dân chúng, luật pháp không thể bất công. Chủ tể là mỗi người chúng ta nên « không ai có thể bất công đối với chính mình ». Không có kẻ thống trị nào đứng trên pháp luật bởi vì kẻ thống trị cũng chỉ là người thụ ủy của vị chủ tể. Chịu sự chi-phối của luật pháp, chúng ta vẫn được tự do vì luật pháp chỉ ghi nhận ý chí của chúng ta.

Trong thực tế, một đạo luật không phải bao giờ cũng được sự chấp thuận của toàn thể nên người ta chỉ đòi hỏi sự chấp thuận của đa số mà thôi, như vậy với một thiểu số không chấp thuận đạo luật đó, phải chăng đạo

---

24) Xem : J.J. Chevallier, tác phẩm đã dẫn, trang 153. « Souveraineté du Peuple, c'est à dire des citoyens en corps, souveraineté tout abstraite, substituée à la souveraineté concrète d'un Louis XIV usurpée sur celle de Dieu ! Souveraineté opposant à *l'État c'est moi* du monarque absolu *l'État c'est nous* des gouvernés en corps ».

25) Xem Simone Pétrement, « Rousseau et la liberté », tạp chí « le contrat social », tháng 11-12-1962.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

luật có tính cách bất công ? Ở đây, Rousseau đã giải quyết được sự khó khăn của qui tắc đa số, một số khó khăn mà Grotius, Puffendorf và Locke đã tìm cách lẩn tránh.

Theo Rousseau, bắt buộc một thiểu số phải tuân theo luật pháp do đa số biểu quyết, luật pháp mà thiểu số đó không muốn, tức là thực hiện tự-do chớ không vi phạm tự-do. Vì theo Rousseau, việc biểu quyết một dự luật trong thực tế không nhắm mục đích chấp thuận hay bải bỏ dự luật đó mà chỉ để được biết rằng dự luật đó phù hợp hay không phù hợp với ý chí chung. « Như vậy, khi ý kiến trái với ý kiến của tôi đã thắng, điều đó không chứng tỏ gì khác hơn là tôi đã nhầm và điều êmà tôi cho là ý chí chung thật ra không phải. Nếu ý kiến riêng của tôi đã thắng, tôi đã làm việc một mà tôi không muốn và như vậy tôi không được tự do » (26).

Đa số, với tư cách đó, không có quyền đối với thiểu số như vậy quyền đó chỉ là quyền của sức mạnh. Đa số có một quyền vì đa số đại diện cho toàn thể. Bình đẳng là căn bản của pháp luật.

Tóm lại, vị chủ tể là toàn thể dân chúng trực tiếp biểu quyết luật pháp, trực tiếp hành xử nhiệm vụ lập-pháp. Toàn thể dân chúng mới có độc quyền lập pháp. Đó là điều kiện tối cần cho mọi tổ chức chính trị.

Giải quyết tất cả các vấn đề nói trên cũng chưa giải quyết tất cả các khó khăn.

Theo Rousseau, tổ hợp chính trị cần một *nhà Lập pháp*, một *nhà Độc tài* và một *Chánh phủ*. Nhà lập pháp và nhà Độc tài để thi hành nhiệm vụ đặc biệt, Chánh Phủ để giải quyết các vấn đề thường nhật. Nhưng làm thế nào để cho sự hiện hữu của những cơ quan đó không làm nguy hại đến chủ quyền của toàn thể dân chúng, một cơ quan tượng trưng cho ý chí chung, một cơ quan lập pháp duy nhất ?

Nhà Lập pháp được coi là cần thiết cho tổ hợp chính-trị vì nhiệm vụ lập pháp khó khăn, gần như thiêng liêng và vượt khả năng của con người — « Phải có thần thánh để làm luật cho con người » — nhiệm vụ đó không thể giao phó trực tiếp cho dân chúng.

---

26) Contrat social, quyển IV, chương 3.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tuy ý chí chung bao giờ cũng đúng, nhưng sự phán đoán hướng dẫn ý chí đó không phải luôn luôn được soi sáng. Dân chúng lúc nào cũng chỉ muốn điều lợi ích nhưng phải làm cho họ thấy điều lợi ích đó.

Chính nhà lập pháp soi sáng dân chúng, hướng dẫn dân chúng về lợi ích chung.

Khác với nhà lập pháp của Machiavelli, nhà lập pháp của Rousseau không có quyền hành gì cả, không có uy quyền cưỡng bách. Nhà lập pháp hướng dẫn ý-chí chung nhưng không thay thế ý chí chung vì chỉ có ý chí chung là có chủ quyền, chỉ có ý chí chung là có thể ràng buộc con người theo các điều khoản của xã-hội khế ước.

Nhà lập pháp chỉ có quyền đề nghị luật pháp. Luật pháp đó phải phù hợp với ý chí chung, phải được sự chấp thuận của dân chúng (27). Luật pháp như vậy, đứng trên con người, trên mọi ý chí riêng.

Tổ hợp chính trị không những cần một nhà lập-pháp mà còn cần một nhà Độc-tài.

Theo Rousseau, sự cứng rắn của luật pháp là một ưu điểm trong tình trạng bình thường nhưng trong những tình trạng đặc biệt, luật pháp có thể là một trở ngại cho Quốc-gia. Do đó trong những tình trạng khó khăn cần phải có một người đứng ra duy trì trật tự bằng cách đình chỉ sự áp dụng luật pháp trong một thời gian có giới hạn. Người đó gần giống như nhà Độc tài đã từng xuất hiện tại La-Mã thời xưa.

Tuy nhà Độc tài có thể đình chỉ sự áp dụng luật pháp nhưng không thể tự thay thế vào ý chí chung cũng như không thể đại diện ý chí đó. Nhà Độc tài có thể làm tất cả « trừ luật pháp ». Chế độ độc-tài đình chỉ tạm thời quyền lập pháp nhưng không tiêu diệt nó.

Ngoài nhà lập pháp và nhà Độc tài, tổ hợp chính trị còn cần có một cơ quan để thực-hiện những nhiệm vụ thường xuyên.

Theo Rousseau, sự thi hành luật pháp chỉ có thể được thực hiện bằng những hành vi cá biệt. Những hành vi nầy chỉ có thể xuất phát từ một ý chí riêng biệt của một đoàn thể đặc biệt và có giới hạn. Rousseau gọi nhóm người đặc biệt đó là « Chánh-phủ ». Chánh phủ chỉ là một cơ-quan

---

27) « Le premier devoir du législateur est de conformer les lois à la volonté générale» Discours sur l'Economie politique.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trung gian được thiết lập giữa vị chủ tể và kẻ phục tùng để thi hành luật pháp và duy trì tự do (28).

Trong tư-tưởng của Rousseau, có sự phân biệt giữa cơ quan lập pháp và cơ quan chấp hành. Nhiệm vụ lập pháp thuộc về dân chúng, luật pháp phải là sự thể hiện của ý chí chung. Chánh phủ chỉ có thể là dụng cụ của ý chí chung, hành động cho ý chí đó. Khi dân chúng tự cho mình một chính-phủ, dân chúng chỉ chỉ định một số người thụ ủy để hành xử thay mình một vài quyền hạn mà « dân chúng có thể giới hạn, thay đổi, lấy lại nếu muốn » (29).

Thúc đẩy do một ý chí riêng, chánh phủ lúc nào cũng có khuynh-hướng muốn nắm lấy chủ quyền. Đó là một « tệ hại không thể tránh, một tệ hại, ngay từ lúc tổ hợp chính trị được phát sinh, lúc nào cũng hướng về sự tiêu diệt tổ hợp đó cũng như tuổi già và cái chết tiêu diệt thân xác con người ».

Như vậy, theo Rousseau, chế độ tốt đẹp là chế độ trong đó nhà cầm quyền lúc nào cũng chỉ được thi hành luật pháp và chỉ luật pháp mà thôi. Chế độ đó phải duy trì được quân bình giữa vị chủ tể và Chánh phủ. Do đó những Hội-đồng dân chúng cần được triệu tập một cách thường xuyên Khi dân chúng hội lại quyền hành của chánh phủ chấm dứt, chỉ còn có tiếng nói của vị chủ tể, tiếng nói của « Thượng-đế trên thế gian nầy ».

Về hình thức của Chính-phủ hay nói khác đi hình thức của cơ quan chấp-hành, Rousseau phân biệt : chế độ dân chủ (démocratie), chế độ thiểu số (aristocratie), chế độ quân chủ (monarchie) (30).

Chế độ dân chủ là hình thức Chánh phủ trong đó toàn thể dân chúng không những biểu quyết các đạo luật mà còn quyết định những biện pháp cá biệt để thi hành luật pháp. Rousseau chỉ trích chế độ dân chủ vì trong chế đó đó « người ta không phân biệt những gì phải được phân biệt ». Khi ý chí chung gặp phải những đối tượng riêng biệt, ý chí đó trở nên suy

28) Contrat social, quyển III, chương 1. « Qu'est -ce donc que le gouvernement ? Un corps intermédiaire établi entre les sujets et le souverain pour leur mutuelle correspondance, chargé de l'éxécution des lois et du maintien de la liberté, tant civile que politique ».

29) Ibid.

30) Rousseau dùng các danh từ « démocratie » « aristocratie » « monarchie » không phải để chỉ các chế độ chính trị theo nghĩa thông thường mà để chỉ các hình thức của cơ quan hành pháp.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đòi. Hơn nữa vì đó là một chế độ số đông cai trị nên chế độ dân chủ trái với trật tự thiên nhiên. Người ta không thể tưởng tượng được rằng dân chúng luôn luôn tụ hợp để làm việc công. Ngoài ra chế độ đó còn đòi hỏi nhiều điều kiện khác. Quốc gia phải nhỏ bé, phong tục phải giản dị, tinh thần công dân v.v... Rousseau kết luận rằng : chưa bao giờ có chế độ dân chủ và chẳng bao giờ có chế độ đó « Nếu có một dân tộc thần thánh, dân tộc đó sẽ theo chế độ dân chủ » (31).

Về *chế độ thiểu số* Rousseau kết án chế độ thiểu số thể tập và chấp nhận phần nào chế độ thiểu số bầu cử.

Rousseau tán thành *chế độ quân chủ bầu cử* một chế độ trong đó « tất cả đều hướng về một mục đích ».

Tuy nhiên cùng một quan-điểm với Montesquieu, Rousseau cho rằng hình thức của các chánh phủ phải tùy thuộc vào hoàn cảnh của mỗi nước.

Nhưng cuối cùng Rousseau cho rằng các định chế không phải là một vấn đề quan trọng. Vấn đề chính yếu là bảo đảm sự liên đới trong xã hội bằng tôn giáo, giáo dục, tinh thần công dân, tinh thần ái quốc v.v...

*

Theo Bà Staël, Rousseau chỉ làm « bừng dậy » chứ không sáng tạo được gì mới mẻ. Quan-điểm này thật ra không đúng hẳn.

Lẽ dĩ nhiên, giả thuyết khế ước không phải là một sáng tạo của Rousseau Các tác giả Hobbes và Locke đã từng dùng giả thuyết đó để giải thích uy quyền trong xã-hội. Rousseau mượn của Hobbes những ý tưởng chuyên chế và của Locke những khái niệm công lý, bình đẳng và tự do và đồng thời ghép thêm vào đó khái niệm ý chí chung, một khái niệm mới mẻ và có thể được coi là một huyền thuyết (mythe). (32)

Với khái niệm ý chí chung, Rousseau đã dung hòa được tự do cá nhân và uy quyền của tập thể. Rousseau đề cao uy quyền vạn năng của tập thể nhưng uy quyền đó không ảnh hưởng đến tự do cá nhân vì nó trùng hợp với ý chí của toàn thể dân chúng, một ý chí chung mà theo Rousseau bao giờ cũng hướng về lợi ích chung, hạnh phúc chung.

---

31) Contrat social, quyển III, chương 4.

32) Xem : J.J. Chevallier, « J.J. Rousseau ou l'absolutisme de la Volonté générale », Revue française de Science politique, Janvier Mars 1953.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Luật pháp, biểu hiện cho ý chí chung đó, đóng vai trò quan trọng để thỏa hiệp khái niệm tự do với khái niệm uy quyền. Bổn phận của kẻ thống trị là trông nom sự tôn trọng luật pháp vì đó là một điều lợi. Mỗi người công dân, trong phạm vi của mình, cũng phải làm thế nào cho pháp luật được tôn trọng. Nhưng luật pháp không thể là một sự cưỡng bách từ bên ngoài đưa đến, trái lại phải được người ta tự ý chấp thuận. Luật pháp phải được in sâu vào lòng người.

Tóm lại từ một lập trường cá nhân khởi thủy, Rousseau đi đến chỗ đề cao chế độ độc tài tập thể.

Chúng ta không đồng ý với một số tác giả cho rằng Rousseau phủ nhận tự do (33). Rousseau lúc nào cũng tha thiết với tự do. Rousseau đề cao một chế độ độc tài tập thể nhưng đó là một chế độ mà Rousseau tin tưởng rằng không phương hại đến tự-do, một sự tin tưởng khó thành sự thật (34).

NGUYỄN HỮU LÀNH

---

33) Benjamin Constant, « Principes de Politique », « Il est faux que la société que la société tout entière possède sur ses membres une souveraineté sans bornes... Il y a une partie de l'existence humaine qui, de nécessité, reste individuelle et indépendante, et qui est de droit hors de toute compétence sociale... Rousseau a méconnu cette vérité, et son erreur a fait de son Contrat Social, si souvent invoqué en faveur de la liberté, le plus terrible auxiliaire de tous les genres de despotismes ».

34) « La théorie politique de Rousseau est donc et se veut irréalisable ». Eric Weil, viện dẫn bởi H J.Touchard, « Histoire des Idée politiques », Tome II, page 430.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lễ Tế giao

BỬU-KẾ

(tiếp tiếp số 37)

LỄ TẾ

Ngày xưa, người ta quan niệm rằng Vua là con Trời (thiên-tử). Vua tế Trời cũng như con tế cha mẹ. Do đó, trong lễ tế Giao, vua giữ vai chính, còn các quan chỉ đóng vai phụ mà thôi.

Bốn ngày trước lễ tế Giao, đồng nhân được đưa từ bộ Lễ vào Đại Nội để Vua cử hành lễ trai giới.

Đồng nhân là một tượng người, hai tay cầm một cái hốt viết hai chữ : « Trai giới ». Theo Trung-hoa, thì ngày xưa, người ta bắt được trên mặt biển một pho tượng đồng màu xanh như ngọc bích. Trong pho tượng đồng nầy, có một thứ nước bọt trào ra ngoài miệng và hai lỗ mũi trong lòng trống rỗng. Đồng nhân nầy được dùng để biểu hiệu sự chay tịnh khiến cho con người trở nên cao quí. Trong Đại Nội cũng như tại Trai cung, đồng nhân được đặt trước mặt vua trong ba ngày liên tiếp để Ngài trông thấy và luôn luôn ngẫm nghĩ đến điều trong sạch trước khi bước chân lên đàn Giao để tế.

Nay xin mời bạn đọc, hãy cùng chúng tôi, nối gót vị Hoàng-Đế Việt-Nam, theo xem Ngài hành lễ.

Trời đất còn đắm chìm trong bóng tối. Riêng Giao-đàn, ánh đèn, ánh đuốc làm sáng rực một vùng. Trời đầy sao. Sương nhè nhẹ thấm xuống vạn vật. Quang cảnh vô cùng trang nghiêm, suốt cả đêm, những người dự sự có lẽ không một ai chợp mắt.

A. — VUA NGỰ QUA GIAO ĐÀN VÀ HÀNH LỄ

Đầu canh năm, quan Khâm thiên giám báo tin sắp đến giờ hành lễ. Quan Phù liễn mời vua từ giả Trai-cung để sang Giao-đàn. Ngài mang cổn miễn, tay cầm trấn quê, bước lên ngồi trên kiệu. Quân dàn hầu rất đơn giản; đi trước và đi sau có những toán lính cầm đuốc để soi sáng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

các nẻo đường. Một đoàn lính nhạc theo hầu nhưng không cử nhạc (1). Hai bên vua có quan Quản-vệ Loan giá và quan Phù liễn. Chuông ở Trai cung đánh lên, báo hiệu vua đã khởi hành và khi đạo ngự đến cửa tây Giao đàn thì chuông ngừng đánh. Kiệu vua vào cửa giữa, bẻ sang tay mặt để thẳng lên cửa bắc của tầng ba.

Theo thông lệ, bao giờ vua cũng đi cửa giữa. Nhưng khi vào tầng ba của Giao-đàn vua đi cửa một bên (2) và nhường cửa giữa lại cho các vị thần linh để tỏ lòng cung kính.

Vào nhà đại thứ, Vua tạm nghỉ trong chốc lát. Thị vệ rót nước ra thau, và theo lời mời của quan Cung đạo, Vua tạm cất ngọc trấn quê vào cái túi mang sẵn ở bên trái tay áo rộng (3) đoạn rửa tay để khỉ sự lễ tế.

Quan cung đạo(4)đưa vua vào cửa bắc tầng hai đến ngự lập vị trong huỳnh ốc. Trong khi vua đứng tại đó, các quan dự sự, tùy theo công việc của mỗi người, đứng vài vị trí đã ấn định sẵn.

B. — LỄ NGHINH THẦN

Sau khi cử hành lễ thượng hương, các quan tán : Nghinh thần để rước chư thần đến.

Nhạc tấu khúc : An thành chi chương ».

Khúc hát nầy gồm có 8 câu. Cứ hát một câu thì vua và các quan lại lạy xuống, và qua câu thứ hai thì đứng lên. Hát xong tám câu thì lạy đủ bốn lạy.

Tiếp theo, khi nghe tiếng tán : « Tấu thăng đàn », quan Cung đạo mời vua, do thềm hướng nam đi lên để vào viên đàn, đứng ở bái vị lập,

1) Trong lúc tế Giao, luôn luôn có âm nhạc. Nay tế Giao chưa cử hành, nên vua cũng chưa dám dùng đến nhạc. Lúc tế xong ra về, khi ấy lính theo hầu vua mới cử nhạc. Trong khi đi đàng.

2) Cửa một bên tên gọi Ngự lộ. Ngự : đi, lộ : đường. Đường để vua đi. Còn cửa giữa là Thần ngự lộ : Thần đi. (chữ ngự là tiếng tôn xưng để được kính trọng, đối với vua cũng như đối với Thần)

3) Suốt cả buổi tế, hai tay vua chấp lại với nhau theo hình vòng cung và cầm lấy cái trấn quê, còn gọi là cái hốt (các quan cầm hốt bằng ngà còn vua cầm hốt bằng ngọc. Nếu gặp trường hợp vua phải dùng cả hai tay thì Ngài tạm cất cái trấn quê vào một cái túi may sẵn bên trái tay áo.

4) Cung đạo thường là quan thượng thư bộ Lễ, có nhiệm vụ theo hầu bên cạnh vua, đưa ngài đi từ nơi nầy quan nơi khác trong lúc hành lễ. Cũng như quan phù liền là người có nhiệm vụ đi bên cạnh xe vua.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trên một chiếc chiếu kẻ vàng. Cùng trong lúc ấy, các quan thị-nghi, phù liễn, thị vệ, bổn hoàng thân giữ nhiệm vụ bỗng tôn bỗng tước (5) hai viên đại thần giữ việc điện ngọc bạch (6), một nội tán, một trợ tán đều theo vua và sắp hàng đứng ở giữa.

Các hoàng thân, đại thần giữ việc bỗng tôn, bỗng tước, điện bạch, tuyên chúc, chấp chúc (7) ở các án phối vị (8) cũng theo thứ tự lên tầng nhất. Tám vị hoàng thân lưu lại đứng hầu ở Tùng đàn bát án, còn những viên quan khác đều đứng cả dưới thềm hai bên tả hữu.

C. — LỄ ĐIỆN NGỌC BẠCH

Trống đánh, đại nnhạc nổi lên thì các quan tán: « Hành điện ngọc bạch lễ » và tán « Tấu Triệu thành chi chương ».

Vua bước đến chiếu hiến vị (8). Ngài quì xuống. Hai quan chấp sự bưng trắp đựng ngọc quì hai bên. Ngài đón nhận trắp ngọc, gia ngạch cung kính xá ba xá. Tiếp theo là các quan chấp sự các án chính, án phối, quì xuống dâng các trắp lụa lên vua. Khi ngài làm lễ gia ngạch xong, vua trao các trắp ngọc và lụa lại để các quan đặt lên các án thờ.

D. — LỄ PHẦN SÀI, Ê MAO HUYẾT VÀ THƯỢNG HƯƠNG

Các quan thị lập cất những cái khăn lúp trên thần vị. Chuông trống nổi lên, các quan bộ lễ, những tán quan, tiếng trong và dài « tán » để vua và các quan theo đó làm lễ được điều hòa và đúng phép tắc (9).

---

5) Bỗng : cầm, bưng. Chữ tôn tước xin xem ở sau.

6) Ngọc : ngọc, bạch : lụa.

7) Tuyên : đọc, chúc : bài văn tế. Chấp : cầm, chúc : đuốc. Một người đọc văn và một người cầm đuốc.

8) Trước nội hương án có trải hai chiếc chiếu cách nhau vài thước. Chiếc chiếu ngoài gọi là bái vị (Chỗ đứng để lạy. Nơi đây vua lạy để nhận phúc tửu và tộ nhục, và trong khi đợi hành lễ vua cũng đứng ở bái vị). Chiếc chiếu trong tên Chính hiến vị. Khi dâng một lễ gì, vua từ chỗ bái vị lập bước qua mấy bước về phía tay mặt, đi thẳng lên chính hiến vị. Lễ xong, vua bước qua phía tay trái, đi giật lùi để trở về bái vị lập.

9) Trong lúc tế giao, vua cũng như bá quan, mọi hành động, cử chỉ, nhất nhất đều theo tiếng xướng (hoặc tán) của các viên quan bộ lễ. Các quan nầy gọi là tán (tán có nghĩa : nói rõ)

Quan tán có nhiều hạng: Nội tán, chính tán, trợ tán, truyền tán, phân hiến tán. Sở dĩ có sự phân biệt danh từ chỉ vì có người đóng vai chính, có người đóng vai phụ, có người tán để vua hành lễ, có người tán để các quan hành lễ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vua vào đứng tại bái vị. Lúc ấy tán quan xướng để cử hành lễ phẩn sài và ê mao huyết (10).

Vua quì xuống, dâng hương. Hai hoàng thân hoặc tôn tước(11) sung vào chức nầy, một người bưng hương lô (lư đồng lớn), một bưng hương hạp (hộp đựng trầm) quì hai bên tả hữu cạnh vua. Hai tay cầm lấy gói trầm, xá ba xá, bỏ vào lư sẵn đốt than đỏ, đoạn bưng chiếc lư gia ngạch (đưa lên ngang tráng tỏ ý cung kính), xá tiếp ba xá. Hai hoàng thân, một thay vua đặt hương lô lên án thờ, một đặt hương hạp lên chiếc ghế chấp sự rồi rút lui. (12)

Vua lấy trấn quê trong úi ra áo, phủ phục xuống (13) đoạn đứng dậy. Tại viên đàn, cũng như phương đàn, tất cả các án đều thắp đèn, đốt hương xông trầm.

---

10) Phẩn sài và É mao huyết là hai đặc điểm của tế giao mà ta không thấy ở các lễ tế khác. Phẩn sài : đốt củi. Việc đốt củi nầy nhằm mục đích đốt cháy một con trâu để hiến thần linh. (Có lẽ không phải tế riêng gì một mình Trời mà cả Trời Đất lẫn chư Thần. Vì tại án thờ Trời, ta còn thấy một con trâu nữa. Sau khi tế xong, Trâu nầy không đốt cháy mà lại chặt thịt chia phần cho những người dư sự.) Từ chiều hôm, tại sân Thần Trù, Trâu đã bị thọc huyết, trụng nước sôi và cạo lông sạch sẽ, rồi để lên trên một cái trạc bằng tre, có lính cầm lọng theo hầu và đưa đến liệu sở, đặt lên trên đống củi.

Còn Ê mao huyết là « chôn lông và huyết » tại Ê sở. Lông và huyết nầy lấy ở con trâu tại án thờ Hoàng-địa kỳ. Trước khi đem chôn, lông và huyết đều bỏ cả trong một cái mâm chân có nắp đậy để trên chiếc bàn có lông che, tại giữa sân Thần Trù, sau đó mới đem đến Ê sở.

Hai lễ Phẩn Sài, Ê mao huyết đều cử hành trước lễ Nghinh Thần. (Nghĩa là lúc ấy Thần Linh chưa rước về Giao Đàn đang còn ở tại những chốn xa xôi mà chư thần ngự trị. Khói con trâu bị đốt như bay đến nơi các Ngài ở. Do đó, ngay cả lễ Thượng Hương cũng cử hành trước khi chư thần đến)

11) Thượng hương: Thượng là trên, dùng để chỉ chư thần. Dâng hương thơm bay đến nơi các thần ở. Chữ Thần đây, chúng tôi dùng một nghĩa rộng rãi và gồm có : Trời, Đất, Các Tinh Tú, các Vua Chúa đã thăng hà mà tại Giao đàn có thiết bàn thờ để tế v.v...)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

E. — LỄ TẤN TRỞ (14)

Sau lễ điện ngọc bạch đến lễ trấn trở. Nhạc công tấu bài Đăng thành chi chương.

Khi nghe tiếng xướng tấn trở, vua quì xuống, đưa hai tay lên gia ngạch (15). Trong lúc ấy, cứ sáu người bưng một trở trên đặt một con sinh đề vào hai án chính và các án phối (16) đoạn rút lui. Vua xá, phủ phục rồi đứng lên đề trở về bái vị.

G. — LỄ SƠ HIẾN (17)

Trong lễ sơ-hiến, nhạc tấu khúc Mỹ thành chi chương.

Tại hướng đông và hướng tây tầng ba, các võ sư, tay cầm cờ, điều khiển bọn võ sinh cầm khiên và kích múa khúc Vũ thiên oai (18).

Vua vào chính hiến vị, quì xuống. Các hoàng thân, các tôn tước giữ nhiệm vụ bỗng tôn, bỗng tước, lần lược quì hai bên vua. Ngài cầm cái tôn rót rượu vào cái tước và cứ mỗi lần rót xong, hoàng thân hay tôn

---

12) Những người trong họ Nguyễn Phúc được phong tước.Quận công,Hương công, Kỳ Ngoại hầu, Trợ quốc Khanh, Trợ quốc Lang v.v...)

13) Ta nên phân biệt : phủ phục và cúc cung bái.Phủ là cúi xuống, phục là nép. Lúc người hành lễ đã qùi săn chỉ việc mọp người xuống rồi thẳng lưng dậy, như thế gọi là phủ phục, còn cúc cung bái là khi đó người hành lễ đang đứng, và nghe tiếng xướng thì quì xuống lạy. Cúc cung nghĩa cúi mình, bái : lạy. Cúc cung bái, cung bái, có thể dùng một chữ bái cũng đủ.
Ngoài ra còn có chữ vái, chữ hán là khẩu. Hai tay chắp lại, đầu cúi xuống rồi ngẫng lên. Thường thường ba lần như vậy. Trước kia có lệ các các phải lạy vua. Nhưng sau khi về nước, Cựu Hoàng Bảo Đại đã đổi lạy thành vái (Hành tam khẩu lễ : Vái ba vái)

14) Tấn là dâng; trong lễ Giao, khi dâng lễ vật lên cho Thần linh người ta dùng nhiều chữ khác nhau. Dâng hương thì dùng chữ thượng (thượng hương) điện tức là đặt lên bàn các thức ăn, rượu, hoặc ngọc hay lụa. Trong trường hợp nầy cũng có thể dùng chữ hiến. Còn chữ tấn dùng để nói việc dâng con trâu, con heo v.v... Trơ là cái kỷ, cái tợ để các đồ tế. Có lẽ chữ tợ do chữ trở biến thành.

15) Gia ngạch : hai tay cầm một vật gì đưa lên ngang trán để tỏ lòng cung kính. Khi tế trắp ngọc hay trắp lụa, vua còn cầm lấy để đưa lên trán được, chứ khi dâng cúng con sinh thì vua chỉ có thể chắp hai tay mà thôi.

16) Tức là án thờ các vua chúa triều Nguyễn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tước lại đứng lên đem chén ve rượu đến các án chính vị và phối vị để các quan bồi tự đã đứng sẵn ở đó, đặt chén rượu vào án thờ. (19)

Vua phủ phục, đoạn đứng dậy. Tiếng âm nhạc chấm dứt, những võ dật (20) thối lui. Ngài cùng bá quan đều quì xuống để nghe quan tuyên chúc lúc bấy giờ đi đến bàn đọc chúc (chúc án) quì xuống để đọc chúc văn (21).

Nghe đọc chúc xong, vua lạy hai lạy rồi đứng dậy trở về tiểu thứ để tạm nghỉ trong chốc lát và khi ấy thì Thị vệ bỏ màn xuống.

H. — PHÂN HIẾN

Trong khi vua nghỉ tại Tiểu thứ thì các quan phân hiến từ hướng đông, hướng tây đi lên đến đứng trước các án từng đàn.

Mỗi quan phân hiến quì xuống trước mỗi án. Các quan thị lập quì bưng trắp lụa trao cho quan phân hiến gia ngạch rồi trả lại để đặt lên án thờ. Tiếp theo đó dâng rượu cũng cùng một lối với dâng lụa. Lễ nầy, giống như lễ điện bạch vua đã cử hành ở viên đàn.

Phân hiến tức là tế các thần ở phương đàn, một phần phẩm vật đã tế ở viên đàn. Sự thật, người ta không bưng phẩm vật ở tầng trên xuống

---

17) Sơ hiến.- Sơ : đầu, hiến : dâng. Dâng tuần rượu thứ nhất. Khi nào nghe tán : tấn tưu vua mới rót rượu ra để tế thần. Tế ba tuần rượu cả thảy : sơ hiến , á hiến và chung hiến. Trong ba tuần nầy nghi lễ có ít nhiều khác nhau.

18) Võ dật hay võ sinh 64 người, văn dật hay văn sinh 64 người, dưới sự điều khiển của một ông Võ sư hoặc văn sư múa trong khi nhạc chánh (lính nhạc) hát đứng tnẳng người, hai tay để nơi bụng. Lúc điều khiển võ sinh, võ sư cầm một cái sinh gồm có một cái cán đầu mút cột giây có những chòm lông trông như cái mao tiết. Văn sư cầm cái huy, đầu cán một tấm vãi dài như lá cờ.

19) Còn cái bình rượu (tôn) thì đặt lại nơi ghế chấp sự.

20) Võ dật còn gọi là võ sinh (xem chú thích số 16)

21) Bản chúc văn đề niên hiệu vua, ngày tháng, tên vị vua đứng hành lễ, cáo với Trời Đất rằng : Nhân tiết xuân ấp áp, vạn vật tốt tươi, cung kính dâng, ngọc lụa, con sinh mâm xôi và hoa quả. Và cũng nhân dịp tế giao mời Thái Tổ Gia dũ Hoàng Đế, Thế Tổ Cao Hoàng Đế, Thánh Tổ nhân hoàng Đế v.v... đến dự.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

để đặt vào các án thờ ở tầng nầy, nhưng làm lễ để ngụ ý, tuy là ở tầng hai nhưng các thần cùng được chia để hưởng một phần phẩm vật cúng tế ở tầng nhất.

I. — LỄ Á HIẾN VÀ CHUNG HIẾN

Lễ Á hiến và chung hiến cũng gần giống như Sơ hiến. Vua từ tiểu thứ trở ra Chính hiến vị để hành lễ. Á hiến nhạc tấu khúc : « Thoại thành chi chương ».

Chung hiến, nhạc tấu khúc Vĩnh thành chi chương.

J. — LỄ TỨ PHÚC TỘ

Tứ là cho; phúc tộ : là thịt phúc. Viên quan có nhiệm vụ thay Thần để nói ba chữ « Tứ Phúc Tộ », đi vào tận hương án nội trong viên đàn, đứng xây mặt về hướng tây và lớn tiếng tán.

Vua đến Ẩm phúc vị quì xuống. Hai quan Tôn tước bưng bộ nhục quì bên hữu, hai quan tôn tước bưng phúc tửu quì bên tả. Khi nghe tán : « Ẩm phúc tửu, hai viên Tôn tước bưng rượu dâng lên Vua. Ngài nhận lấy gia ngạch rồi trả lại. Và đến khi nghe tán : « Thọ Tộ » thì hai quan tôn tước dâng khay thịt lên Ngài. Vua gia ngạch, lạy tạ rồi lui ra. Các quan tôn tước đặt rượu thịt trên ghế chấp sự (22).

K. — LỄ TRIỆT SOẠN

Khi tán quan xướng : « Triệt soạn » Nhạc tấu khúc Doãn thành chi chương.

Các quan chấp sự, chia tả hữu đi vào Chánh hiến vị, lấy Thương bích và Hoàng ngọc bỏ vào trong một cái hộp lót lụa ngũ sắc giao cho quan thị lập bưng ra ngoài. Các quan chấp sự ở các án chính và án phối lần lượt bưng các trắp lụa, và hào soạn, quan tuyên chúc bưng bản chúc văn.

---

22) Trước khi lễ tế bắt đầu, vào lúc 1 giờ sáng, dưới sự giám sát của quan Thái thường và Khoa đạo, người ta lấy ở con trâu tế ở án thờ Trời một miếng thịt để ban cho vua. Viên thượng thiện lấy một tấm gỗ vung, đặt lên hông bên trái của con vật gần xương sống, rạch làm dấu để cắt miếng thịt ấy. Thịt dùng giấy gói lại đặt lên một chiếc mâm tròn, một chân, trên chụp lồng bàn. Cạnh mâm đựng thịt có mâm đựng bình rượu và chén rượu bằng vàng. Thịt và rượu đặt lại án Hiệu thiên suốt cả buổi tế, và khi lễ hoàn tất đưa vào Đại Nội để Vua dùng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Người ta thấy, ngoài trâu thờ tại mỗi án, lại có những cái bàn đặt cạnh hương án trên ấy rất nhiều mâm đựng hào soạn. Trong số những mâm nầy, mỗi án lại có một mâm để riêng trên một cái tợ. Mâm có từng hàng dĩa nhỏ đựng tất cả những thứ đã dâng tế. Những mâm nầy có tính cách tượng trưng và sẽ đem đốt tại liệu sở cùng một lúc với lụa và chúc văn.

Quan cung đạo đưa vua xuống thềm hướng nam, đến trước ngoại hương án thì lại tái bái vị. Các quan tán : Tổng thần và nhạc tấu khúc : Hy thành chi chương thì vua lạy tạ. Tán quan lại tán : Nghệ vọng liệu vị, vua đi đến liệu sở đứng về hướng đông, trên một chiếc kế vàng. Tiếp theo đó tán quan xướng : Vọng liệu. Vua đứng xem đốt mấy cây lụa và hào soạn. Khi lửa cháy được một nửa, các quan lại tán : Phục bái vị và tán lễ tất : Vua trở về đứng trước ngoại hương án, lạy bốn lạy. Lễ Giao chấm dứt.

VUA TỪ GIẢ GIAO ĐÀN

Quan Cung Đạo, mời Hoàng-Đế, do cửa Nam ra khỏi tầng hai, lên kiệu, rồi Ngài lại do của tây trở về Trai cung. Quân lính theo hầu như lúc Ngài sang Giao đàn, chỉ khác là lần nầy đội lính nhạc cử nhạc, và khi Ngài đến cửa tây thì nhạc tấu khúc Khánh thành chi chương.

Trước sung trai cung, quân lính đóng dàn hầu. Hoàng thân, bá quan lúc ấy đã thay đổi áo tế giao và mặc triều phục.

Vua cũng cỗi bỏ cổn miễn, mặc vào long bào, đội khăn vàng (đường cân) tay cầm ngọc quê, lên ngồi trên ngai. Một viên quan ra tâu : « Nay Nam giao đại lễ úã xong xuôi, xin Hoàng thân văn võ bá quan làm lễ khánh hạ ».

Hoàng thân, các quan, lạy năm lạy, vua lên kiệu trở về Đại nội. Khi đến Ngọ môn, chuông trống lại nỗi lên, đến Đại cung môn thì lệnh phát 9 tiếng. Vua vào điện Cần chánh, ngồi lên ngai, quan Lưu kinh Đại thần ra giữa sân chầu, lạy 5 lạy, trao lại lá cờ lưu kinh và rút k lui.

NHỮNG KHÚC NHẠC TẤU TRONG LỄ TẾ GIAO

Trong lễ tế giao, có cử chín khúc nhạc cả thảy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1) Khúc An thành chi chương gồm có 8 câu, tấu vào lúc nghinh thần đại ý nói : Lễ tế Giao là một lễ long trọng lớn lao nhất, ngào ngạt hương thơm, nhà vua thành kính dâng lên các thứ tế tự đựng trong những cái phủ, xin Thần chiếu giám tấm lòng thành của vua. (Chữ thần đây có một nghĩa rộng : Trời, Đất, và các Thần)

2) Khúc Triệu thành chi chương, 12 câu, tấu vào lễ Điện ngọc bạch : Đại ý : Trời đất mênh mông và tĩnh mịch. An huệ, công đức sâu xa không sao kể xiết. Vua đem tấm lòng thành ra để dâng tế. Trời đất tuy chẳng nói gì nhưng hằng ban hòa bình, thịnh vượng và phúc đức.

3) Đăng thành chi chương, 8 câu, tấu vào lễ Tấn trở. Đại ý : Trời xanh, đất vàng, nguy nga rộng lớn. Chọn được ngày lành, Vua dâng những con sinh măng tơ, béo tốt, chứng tỏ nỗi thành kính sâu xa. Những kẻ dự vào tế lễ đều kính cẩn run sợ. Xin thần chứng giám và ban phúc đức lâu dài.

4) Mỹ thành chi chương, 10 câu, tấu vào lúc Sơ hiến tức tuần rượu thứ nhất.

Đại ý : những con sinh đã sẵn sàng, tiếng trống, tiếng chuông hòa điệu. Rượu quế vừa nấu xong, chén ngọc ánh ngời. Thần hiện về làm sáng rực bầu trời đen tối. Xin Thần hãy hưởng rượu ngon, chứng giám lòng thành của vua, và ban cấp phúc huệ lâu dài.

5) Khúc Thoại thành chi chương 16 câu tấu vào lễ Á hiến,

6) Khúc Vĩnh thành chi chương, 16 câu, tế vào lễ Chung hiến

7) Khúc Doãn thành chi chương, 8 câu, tấu vào lễ Triệt soạn.

8) Hy thành chi chương, 8 câu, tấu vào lễ Tống thần.

9) Hưu thành chi chương, 12 câu, tế vào lễ tống liệu tức là đốt các thứ đã dâng tế.

Như ta đã thấy, khúc nhạc nào cũng hướng về việc ca tụng thần, nói sơ qua về lễ tế, và cầu mong Thần ban phúc lộc cho Vua. Cũng vì thế mà chúng tôi thiết tưởng chỉ nói đại ý một số khúc nhạc độc giả cũng có thể lãnh hội được tất cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

TỰ KHÍ VÀ TẾ PHẨM (1)
(Tại chính án, tức án thờ Trời)

1) Một hộp đựng viên ngọc tròn sắc xanh (thương bích)
2) 12 cây lụa xanh hạng nhất.
3) 1 cái thái tôn, một vật giống như cái vịm bằng kim khí, tráng men xanh, đựng nước trong, trên phủ vuông lụa xanh.
4) Một cái muỗng bằng vàng để trong thái tôn
5) Cái tôn, bình rượu bằng kim khí tráng men, sắc xanh, chứa đựng 9 lượng rượu nếp.
6) Ba cái tước, chén đựng rượu, bằng gỗ, trên miệng bịt vàng,trong lòng cũng bằng vàng.
7) 12 cái biên bằng kim khí, có nắp cũng bằng kim khí, tre đan bọc ra ngoài, đựng các thứ ngọt như liên tử bỉnh (bánh hạt sen), bánh in bằng bột nếp, bánh tế điều (bánh nướng thành sắc hồng), bánh bột đậu, các thứ mức; thơm, cam sành, kim quật v.v...
8) 12 cái đậu tráng men xanh đựng các thứ mặn : lộc hải (thịt nai ướp) sơn trư hải (thịt heo rừng ướp), mê hải (thịt hươu ướp) hoàng độc hải (thịt bò non ướp), gia trư hải (thịt heo ướp) dương hải (thịt dê ướp), hạt sen, đậu phụng, trái bùi đều dầm muối và một vài thứ dưa.
9) 1 cái đăng, có nắp đậy bằng kim khí tráng men xanh, đựng canh.
10) 1 cái phủ, có nắp đậy, bằng kim khí tráng men xanh, hình chữ nhật đựng xôi.
11) 1 cái quỉ, có nắp đậy, hình thuẫn, bằng kim khí tráng men xanh đựng cơm.
12) Ba cái mâm đựng các thứ trái : hồng, bồ đào, hường, táo, vãi khô.
13) Năm mâm bằng gỗ đựng xôi.
14) Soạn bàn, mâm gỗ chụp lồng bàn, chia thành 26 ngăn đựng các thứ giống như trong những cái biển và đậu.
15) Một con trâu đặt trên tợ.

---

1) Tức là đồ thờ và các vật cúng thần

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tại án thờ Đất (Hữu chánh án) các thứ tế cũng giống như án thờ Trời, chỉ khác viên ngọc hình vuông, sắc vàng (hoàng ngọc). Cây lụa, cái thai tôn, những cái biên đậu, phủ, quỉ những cái mâm v,.v... đều sắc vàng.

Tại cán thờ các vua chúa triều Nguyễn, các thứ dâng cúng cũng không có gì khác, chỉ thiếu viên ngọc xanh và viên ngọc vàng.

Tại tầng hai cũng có lụa, nhưng thứ xấu hơn, cũng có đăng hình phủ quỉ nhưng không được bằng tầng nhất.

Nhưng tại tầng hai lại có tế tam sinh (trâu heo dê).

Ngoài ra, tưởng ta nên nói đến một vài thứ âm nhạc mà ngoài lễ tế giao ra không bao giờ ai dùng đến.

Cái huy : Một cái cán, đầu mút treo một lá cờ hình chữ nhật và dài chung quanh có răng cưa, các văn sư cầm để múa (xem hình vẽ)

Cái sinh : Một cái cán,đầu buộc giây, cứ mỗi đoạn lại có một chùm lông, các võ sư cầm để múa (xem hình vẽ).

Cái chúc : Giống như cái chậu hình vuông, dưới nhỏ trên to ba mặt có nổi lên một cục u hình tròn, đánh vào đó để mở đầu cho một bản nhạc (xem hình vẽ).

Cái cái cổ : Một thứ trống đặt lên trên một cái chân, bên trên một cái chuông trùm lên, trên chuông lại có một con chim tế là kim ngô, loại chim nầy theo truyền thuyết thì có năng lực để xua đuổi những điều bất thường.

Biên khánh : Mười hai miếng đá, hình thước thợ, mỗi bên treo sáu miếng. Khi đánh nghe tiếng khác nhau.

Ngữ : Hình con hổ, trên lưng có 18 tấm gỗ, sắp xiêng xiêng. Khi một bản nhạc chấm dứt thì người ta dùng chiếc đũa xẹt mạnh lên những mảnh gỗ ấy chothành tiếng (xem hình vẽ).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

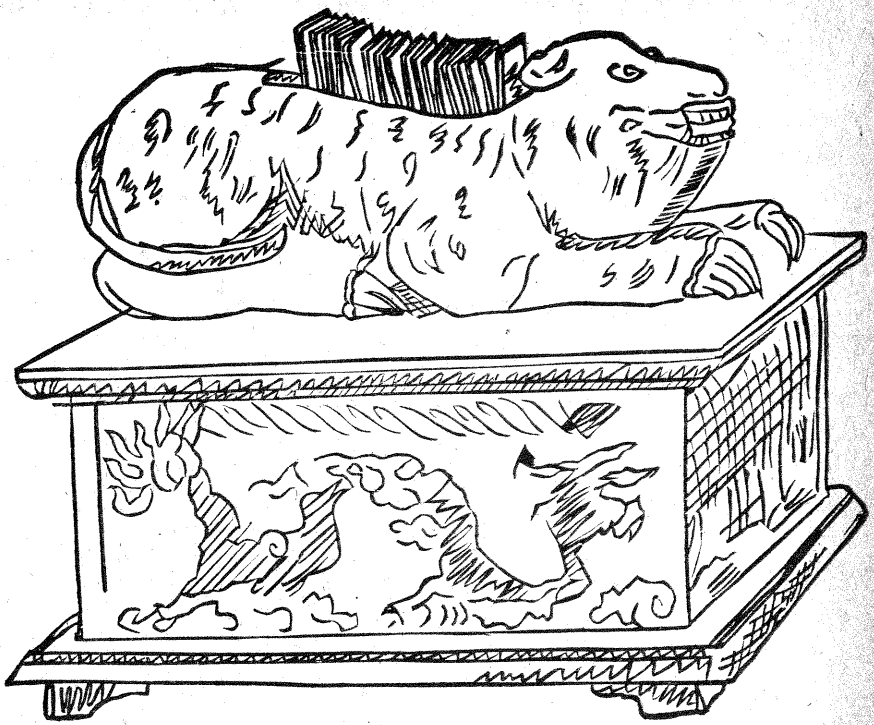

8. Cái ngữ

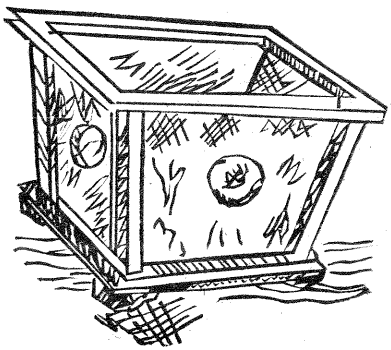

7. Cái chúc

9. Cái huy

10. Cái sinh

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Y-phục của người Việt qua các thời đại

THÁI-VĂN-KIỂM

L.T.S. Y-phục không phải chỉ là để che thân cho ấm, Y-phục là lối hiện-thân của con người trong xã-hội. Con người sống theo nhiều chiều hướng, mà cái bề mặt da thịt tự nhiên của con người lại không đủ khả năng biểu lộ các chiều hướng ấy. Y-phục là những bộ da nhân tạo mà con người khoác lên để nói lên thái độ của mình. Y-phục có thể thay hình đổi dạng tùy ở thái độ vui buồn, giận. Y-phục có thể diễn tả lòng trọng kính hay là khinh bỉ, thái độ nghiêm trang hay hài hước. Người ta còn căn cứ vào y-phục nhất loạt để nhận ra những người cùng một đoàn thể.

Y-phục che thân, nhưng cũng có thể che giấu thực chất của con người. Không phải chỉ có lời nói mà cử chỉ và y-phục cũng có khả năng nói dối. Bộ áo nghiêm trang có thể che giấu một tâm hồn bần tiện, một đầu óc thủ-đoạn. Bộ áo xấu xí lỗi thời có thể chứa một tấm lòng vàng.

Vấn đề có thể bàn tới là nghiên cứu y-phục trong khuôn khổ sự hiện thân ở đời của con người. Tất cả các chi tiết như kích-thước, mầu sắc, hình thái, đều có liên quan tới quan niệm của con người về vũ trụ và về người khác.

I.— NGƯỜI PHƯƠNG NAM VỀ THỜI THƯỢNG-CỔ:

Điệu Đề Giao Chỉ

Theo sách **Lễ-Ký** quyển I, thiên Vương Chế, trang 59, do Đức Khổng-Tử san định, thì xưa kia chung quanh Trung-Quốc, có nhiều sắc dân với những phong-tục dị biệt khó thay đổi, như là :

Trung-Quốc nhung di : Ngũ phương chi dân giai hữu tính giã, bất khả suy đi.

Đông phương viết Di*: bị phát văn thân.*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nam phương viết Man : *Điêu đề Giao chỉ, Khắc kỳ ngạch dĩ đan thanh nát chi túc mẫu chỉ tương hướng.*

Tây phương viết Nhung : *bị phát y bì.*

Bắc phương viết Địch: *Ý vũ, huyệt cư*

Tạm dịch là :

Nhung di của Trung Quốc. Dân ở 5 phương đều có bản tính không thể thay đổi.

Đông phương kêu là Di *theo tục búi tóc vẽ mình.*

Nam phương kêu là Man *theo lối « Điêu-đề » (điêu : chạm trổ, đề : vẽ, tức là khắc vào trán rồi lấy phẩm xanh đỏ nhồi lên), Giao Chỉ (hai ngón chân cái giao nhau)*

Tây phương là Nhung *búi tóc mặc áo dạ*

Bắc phương là Địch *mặc áo lông, ở dưới lỗ.*

Ngoài sách Lễ Ký, còn có những sách sau đây nói về phong tục của người phương Nam :

Sách *Tả Truyện* có câu : Đoạn phát văn thân, cổ Nam man chi tục như thử, nghĩa là : cắt tóc vẽ mình, tục cổ của Nam man như thế.

Sách *Luận ngữ* có câu : Vi Quản Trọng ngô kỳ bị phát tả nhậm hỉ, nghĩa là : nếu không có ông Quản Trọng thì ta đã hóa làm dân cắt tóc, mặc áo kéo vạt sang bên tả vậy. Câu này cho ta biết thêm rằng người phương Nam, ngoài tục lệ *cắt tóc, vẽ mình,* còn có tục lệ *gài áo phía tay trái* (tả nhậm)

Sách *Hoài Nam Tử* giải thích việc cắt tóc, vẽ mình, như sau : Cửu nghi chi nam, lục sự quả nhi thủy sự chúng, tư thị nhân dân bị phát văn thân dĩ tượng lân trùng (chủ bị : tiễn giả), nghĩa là : phía nam dãy núi Cửu Nghi, việc trên cạn thì ít, việc dưới nước thì nhiều, bởi thế nhân dân phải cắt tóc vẽ mình cho giống với loài trùng có vảy (chữ bị cũng chú là cắt). Cửu-nghi-sơn là dãy núi ở cách huyện Ninh-Viễn, tỉnh Hồ-Nam hơn 60 dặm, có thể xem như biên giới thiên-nhiên, giữa hai nền văn-minh phương Nam và phương Bắc.

Về những danh-từ *Nhung di* (man rợ) mà người Trung-Hoa thuở xưa quen gọi những dân-tộc không phải là người Hán, chẳng qua là để tự đề-cao mình lên mà thôi. Danh từ này có thể giải-thích theo lối thông dụng ngày nay là *dân-tộc thiểu-số,* không hơn không kém.

Ngoài ra, căn cứ sách Hoài-Nam-Tử nói trên, những sắc dân phương Nam, trong đó chắc hẳn có giống *Bách Việt,* sống nhiều về nghề chài lưới, trái với dân Trung-Quốc sống nhiều về nghề canh mục, một đàng thì *hướng về biển* một đàng *hướng về lục-địa.*

II.— NGƯỜI VIỆT VỀ THỜI THƯỢNG CỔ : ĐOẠN PHÁT VĂN THÂN

Tài-liệu xưa nhất có nói tới y-phục của người Việt, có lẽ là quyển *Trang Tử,* phần *Nội biên,* bài *Tiêu Dao Du,* trong đó có thấy ghi mấy giòng sau đây :

« Tống nhân tư chương phổ nhi thích chư Việt, Việt nhân đoạn phát văn thân, vô sử dụng chi »

Đại khái Trang-Tử nói rằng : Tống : dòng dõi của nhà Thương, dân tộc Ân, muốn buôn những mũ to, áo rộng của cách ăn mặc người Ân mà bán sang nước Việt, nhưng người Việt cắt tóc ngắn, vẽ mình, nên không cần dùng đến.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong sách *Cổ Học Tinh Hoa* của Phan-Kế-Bính, chúng ta thấy có chép truyện Hàn-Phi-Tử nói về người nước Lỗ muốn sang làm ăn ở nước Việt, như sau :

Hai vợ chồng người nước Lỗ, chồng thì khéo đóng giầy, vợ khéo đan mũ, muốn đem nhau sang kiếm ăn ở đất Việt. Có người nghe nói, đến bảo rằng :

— Vợ chồng nhà bác ra đi chuyến này thế nào cũng thất bại to.

Người nước Lỗ hỏi :

— Sao bác lại nói thế ?

Người kia ung dung trả lời :

— Giầy dùng để đi, mà người Việt đi chân không, không thích đi giầy ; mũ dùng để đội, mà người Việt để đầu không, không cần đội mũ. Vợ chồng nhà bác đóng giầy, đan mũ thật giỏi, song tìm đến nước người ta mà người ta không dùng đến tài-nghệ của mình, thì cũng bằng thừa. Cho nên tôi mới bảo rằng hai bác thế nào cũng thất bại, khốn cùng.

Hai vợ chồng người nước Lỗ nghe nói, không sang nước Việt nữa.

Chuyện đó thuộc về thời kỳ hoang-dại, và sự nhận xét trên không riêng gì về dân Việt, mà có thể bao trùm nhiều dân-tộc khác cũng một trình-độ khai hóa.

III.— THỜI ĐẠI BẮC THUỘC (111 tr. TL — 939) : Đội Mũ Đi Giầy

Lịch-sử chính xác của nước ta khởi đầu bằng một sự không may mắn, vì chúng ta đã sớm vấp phải cuộc đô-hộ của người Trung-Hoa suốt trong 10 thế-kỷ.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này, cũng có nhiều vị Thái-Thú có lương-tâm, nhờ thấm nhuần đạo lý Khổng-Mạnh, đã được dân ta qúy trọng, vì đã có công lớn trong việc khai-hóa xã-hội ta trong tinh-thần huynh-đệ. Sử sách còn ghi phương danh, của Ông *Tích-Quang*, Thái-Thú quận Giao-Chỉ, vào khoảng năm 23 sau Công-Nguyên. Sách *Hậu-Hán-Thư*, quyển 116, có chép rằng :

« Tích-Quang dạy cho nhân-dân *Giao-Chỉ* cày cấy, biết đội mũ đi giầy, đặt phép hôn-thú, lập các học-hiệu lấy Lễ Nghĩa mà dạy dân ».

Sau ông Tích-Quang là ông *Nhâm-Diên*, được bổ làm Thái-Thú quận Cửu-Chân vào khoảng năm 25-26 sau Công-Nguyên. Theo sách Hậu-Hán-Thư, dân Cửu-Chân chỉ chăm nghề săn bắn, không biết nghề cày cấy, dân thường phải đi ăn đong, và phải phụ thuộc quận Giao Chỉ về phương-diện kinh tế. Ông Diên mới cho đúc cày bừa và các nông-cụ, dạy cho dân khai-khẩn ruộng đất, ngày một mở-rộng, trăm họ được no đủ; ông cũng tu-chỉnh các phép tắc về hôn-thú.

Ngoài những điều nhận xét trên kia, chúng ta đã được *Cao Hùng Trưng* tác-giả quyển *An-Nam Chí-Nguyên* soạn năm 1691 cho biết nhiều dẫn chứng khác lấy trong các sách xưa, do người Trung Hoa biên soạn. Cao - Hùng - Trưng viết như sau :

« Nam-Việt ngoại-kỷ *chép: Người xứ ấy hoặc bới tóc cao lên, hoặc là hớt vắn, vẽ thân mình, đi chân không, miệng đỏ răng đen, tôn ty đều ăn trầu cau, một năm có một mùa lúa, 8 kỳ nuôi tằm, dâu gai xanh đồng, nhiều lời cá muối, ăn mặc đầy đủ, nhưng tập tính trái ngược, nhiều khi thù oán đánh đập nhau, không tuân tình phụ-tử, cho nên không phải trọng thần lương-tướng thì không trấn tịnh được,*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lấy pháp-lịnh chế-độ cũng chẳng giáo hóa cho thuần được.

« An - Nam chí - lược *chép : người châu Giao, châu Ái-thích-thẳng hiểu mưu, người châu Hoan, châu Diễn thuần tú hiếu học dư đều đốt nát, hình-cư không đội mũ, đứng hay tréo tay (thác ti) ngồi hay chàng hẳng, thấy người tôn quí quì lạy làm lễ.*

« Giao-chỉ thông chí *chép : đất ở biên giới xa xuôi, dân đều đi chân không, duy có kẻ sang trọng mới đi giầy da và ngồi trên cái đề-nha (cái cáng có người khiêng) ».*

Những nhận xét của Cao-Hùng-Trưng đã làm cho *Lê-Quý-Đôn* tức giận và sự phẫn nộ này đã được biểu lộ trong quyển *Kiến-Văn Tiểu-Lục : « Gần đây, viên Giáo-thụ Phụ Phủ Tư-Minh là Cao-Hùng-Trưng nhà Đại Minh có soạn bộ An-Nam chí ghi chép những bờ cõi, ranh giới, thành trì, núi sông, phường phố, thôn tỉnh, thổ sản, sưu thuế, phong-tục, hình thể, nhân số, trường học, đồn quân, đàn lễ, kho tàng, chùa quán, đền miếu, cầu cống, cổ-tích, cung-điện, bến đò, cửa ải, nham động, vườn ao, đồng nội, cùng là cảnh vật của nước Nam ta, đại khái cũng căn cứ theo những mẩu tài-liệu còn sót lại của Triều Trần, so với sự tích thời Tiền Minh,* mười phần cũng được một vài phần đúng. *Song đáng giận là có nhiều lời khinh bạc ».*

(Bản dịch của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục — Sở Tu-Thư xuất bản)

Về y-phục của dân Giao-chỉ, sử-gia *Mã-Đoan-Lâm,* tác-giả bộ sách « Văn-Hiến Thông Khảo », soạn vào hậu bán thế kỷ XIII, có những nhận xét rất tỉ mỉ :

« *Không phân biệt địa vị xã-hội, tất cả các sắc dân của xứ này đều* bôi tóc *lên đỉnh đầu vì đi chân trần. Vua cũng theo phong-tục này : cũng bôi tóc và gắn đính lại với một cái* kim vàng. *Còn thân-dân được dùng* kim-bạc *hoặc* kim sắt. *Y-phục của vua gồm có hoàng-bào, bên ngoài phủ một chiếc áo thứ nhì, không tay, mầu đỏ. Những người có địa-vị trong xã-hội, đều mặc* áo dài đen. *Lễ lược thì mặc thêm* áo rộng mầu thắm *trùm lên, gồm có 4 vạt, gọi là tứ thân. Những người này cầm nơi tay một* cái quạt *làm bằng lông cò, đầu đội* nón lông hình trôn ốc, *và một vài khi mang* dép da. *Người ta nói* lông cò có hiệu-năng đánh đuổi những rắn độc. *Nón trôn ốc là một thứ nón có hình dáng như thế, làm bằng vỏ ngoài của cây tre vót rất mỏng và nhuyễn. Dép gồm một cái đế đơn giản, kèm theo* khuy *nhỏ, khuy ấy kẹp lấy ngón chân cái.* Phụ-nữ rất ngoan và từ tốn, *do điểm này mà người ta phân biệt được phụ-nữ với nam-nhân. Phụ-nữ thích nhất là* mầu xanh lá cây, *để may áo ngoài, áo này có hai tay rộng và cổ thẳng. Mầu đen để dành cho áo trong. Nhà vua xê-dịch bằng* xe *có người kéo; quan viên thì dùng* kiệu *: kiệu ấy làm bằng một tấm vải to rộng, máng vào đòn tre dài, rồi hai người khiêng kiệu lên vai ».*

Xem những chi tiết trên kia, chúng ta thấy xuất-hiện từ thời xa xưa, những cách thức trang-phục, như bôi tóc, kim gài tóc, áo dài đen, áo rộng thâm, quạt lông, nón trôn ốc (về sau biến thể là nón lá, nón Thượng quai thao, nón Gò Găng v.v...), dép da, xe, kiệu (cáng)... Như thế là chúng ta đã tiến tới một trạng-thái khá văn-minh về ngành trang-phục.

IV.— THỜI ĐẠI TỰ CHỦ (939 — 1225) :

Gầm hồi văn và Mũ Chữ Đinh

Sau mười thế-kỷ bị người Tàu đô-hộ, dân ta đã nổi dậy dưới sự

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lãnh đạo của *Ngô - Quyền* và đã anh-dũng chiến-đấu để giành lại độc lập tự chủ năm 939, mở đầu một kỷ-nguyên vẻ vang cho đất nước. Chẳng may Ngô - Vương trị vì không được bao lâu (939-945) thì trong triều xảy ra sự tranh giành ngôi báu, rồi giặc dã nổi dậy tứ phương, mạnh ai nấy xưng hùng xưng bá, biến nước nhà thành Nhị Thập Sứ Quân.

Dưới thời Ngô-Vương, sử sách không thấy nói tới cách phục sức như thế nào, nhưng chắc chắn là còn chịu ảnh hưởng của Trung Hoa rất nhiều. Duy có một điều đáng cho ta ghi nhớ là sự tích nàng *Tô-thị-Huệ* đã dệt bức *gấm hồi văn* gởi cho chồng là một tướng lãnh dũng cảm của của Ngô-Vương, để khuyến-khích chồng làm tròn sứ mạng cao cả.

Sự tích nàng Tô-Thị có thấy chép trong quyển « Ức Trai Tướng Công Di Tập » của *Nguyễn-Trãi* (bản dịch của Á-Nam Trần - Tuấn - Khải), nơi mục : Kỳ-Lừa và Vọng Phu (Lạng-Sơn).

Kỳ-Lừa ở về phía bắc Quế Thành tức là sông Thông-Linh, thuộc Ôn Châu thời cổ.

« Vọng-phu *là tên núi, ở về phía tây thành Lạng. qrên đỉnh núi này trồi lên một tảng đá, xa trông như thể hình người, quay lưng về nam, quay mặt về bắc. Tục-truyền ngày xưa có người ở Nam-Sách tên là Đậu-Thao làm tướng cho Tiền Ngô - Vương (919.DL) theo đánh giặc Tầu, vợ là Tô-Thị tên là Huệ, thủ tiết 10 năm, dệt một bức gấm hồi-văn gửi đi. Sau nàng cùng gia-nô trèo lên trên núi Cô-Sơn thuộc hạt Lạng - Sơn, trông đợi người chồng không thấy, bèn gieo mình vào núi mà chết. Nhân đó người sau lấy chữ Vọng-phu (trông chồng) mà đặt tên cho hòn núi ấy.*

Lạng-Sơn thời cổ là lộ Lục-Hải, tây-nam giáp Thái-nguyên, đông-bắc tiếp với Lưỡng-Quảng.

Lộ này gồm có một phủ, 7 châu, 327 làng xã. Là hàng phên giậy thứ 3 về phương bắc nước ta ».

Đến năm 968, vị anh hùng *Đinh-bộ Lĩnh* dẹp tanThập-nhị sứ-quân và thống-nhất nước Đại-Cồ-Việt. Ngài là người đầu tiên đã nghĩ tới việc cải cách trang-phục của người Việt.

Theo sách Vũ-Trung Tùy-Bút của Phạm-Đình-Hổ (1768-1839) sự kiện đáng lưu ý nhất là vua Đinh đã chế ra một thứ khăn vuông, gọi là *khăn tứ phương* kiểu nó vuông mà trên đỉnh thì bằng phẳng, làm bằng da; đó là một thứ quân-trang mà đời sau đổi làm thứ *mũ lục-lăng*, có sáu cạnh, mà phần trên có hơi thấp hơn, chế bằng một thứ lụa bồi bằng sơn, đó là một thứ tế-phục, gọi là *mũ bình -đính*. Lại có thứ mũ đổi kiểu vuông ra kiểu tròn, uốn bề thẳng làm bề cong, dùng làm một thứ mũ thông-dụng khi vào Triều, gọi là *mũ chữ Đinh* giống hình chữ T và cũng để nhắc nhở ghi nhớ công ơn nhà Đinh.

Về cách phục sức của dân ta trong các triều Đinh, Lê, Lý, chúng ta không được biết rõ cho lắm, vì thiếu tài-liệu chính xác. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XIII, năm 1285, *Lê-Tắc* sang Tầu có sáng-tác bộ « *An-Nam chí-lược* », toàn bộ gồm 19 quyển, hoàn thành năm 1335, trong đó có thấy ghi một đoạn như sau :

Nước An-Nam xưa là đất Giao-Chỉ Đời Đường, Ngu và đời Tam-Đạ., sự giao-hóa của Trung - Quốc đã nhuần thấm. Đến hai đời nhà Hán đặt làm quận huyện. Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

dệt vải, cách nói phô-hiển-hòa, ít lòng ham muốn. *Người ở xứ xa trôi nổi tới nước họ, họ hay hỏi thăm, ấy là tình thương của họ. Người sinh ra ở Giao-Châu và Ái-châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Hoan-Châu, Diễn-Châu thì thuần-tú, ham học. Dư nữa, thì khờ dại thiệt thà.* Dân hay vẽ mình, *bắt chước tục-lệ của hai nước Ngô, Việt. Vì thế, Liễu-Tư-Hậu có câu thơ rằng :* « Công lại Bách-Việt, văn thân địa » *nghĩa là cùng đi tới đất Bách-Việt là xứ người vẽ mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi; ngày thường không đội mũ, đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân. Yết-kiến bậc tôn trưởng thì quì xuống lạy ba lạy. Tiếp khách thì* đãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển. *Hay uống rượu, thường uống quá độ, nên người gầy yếu. Người già đến năm mươi tuổi thì khỏi đi sưu dịch. Thường năm, trước lễ Tết hai ngày, , vua đi xe ngự-dụng, các quan tùy-tùng đều mặc triều-phục hầu đạo tiền, đến điện Đế-Thích. Ngày 30 tết, vua ngồi giữa cửa Đoan-Củng, các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối.*

Những chi tiết nói trên có tính cách tổng quát về cách ăn mặc và phong-tục người « An-Nam » từ cuối đời Lý tới đầu nhà Trần. Ta có thể xem như là giai-đoạn chuyển tiếp vậy.

V.— THỜI-ĐẠI NHÀ TRẦN

(1225-1400): Văn-hiến chi bang.

Dưới đời nhà Trần, có hai sự kiện đáng chú ý nhất là việc đánh tan giặc Mông-Cổ, và sau đó là việc vua Trần-Anh Tông tự ý xóa bỏ một tục-lệ cổ truyền có liên hệ tới gốc tích của người Việt. Nguyên là dưới thời vua Trần-Anh-Tông (1293-1314), Thái-Thượng-Hoàng là *Trần-Nhân-Tông* phán rằng : « Dòng dõi nhà mình vẫn vẽ mình, để nhớ gốc ngày xưa, nay nhà vua phải theo tục ấy mới được ». Vua Anh-Tông tuy vâng mệnh, nhưng thừa khi Thượng-Hoàng bận việc khác, lẫn đi không vẽ. Từ đấy, vua nước Nam mới *không vẽ mình nữa.* (Về phần nhân-dân, chúng ta ngày nay vẫn còn thấy nhiều người vẽ mình, không vẽ rồng như xưa mà lại vẽ sọ người trái tim có mũi tên đâm ngang v.v...).

Ngoài ra, chúng ta thấy *Lê-Quí-Đôn* viết trong *Kiến-Văn Tiểu Lục,* mấy đoạn về trang-phục của vua, quan, đàn ông, đàn bà, dưới thời nhà Trần, như sau :

« *Dân đều đi chân không, thỉnh-thoảng cũng có người đi giầy da, nhưng đi đến Điện nhà vua thì bỏ giầy ra. Khi tiếp đón ở ngoài thành, hàng trăm người quan tước, mặc áo bào và cầm hốt, đều quì để tỏ sự tôn kính.*

Da chân rất dày, leo núi nhanh như bay, đù gai góc cũng không sợ.

Mũ đội đầu dùng mầu xanh thẫm, làm bằng thứ lụa dầy sơn, lấy sợi sắt xâu lên đầu mũ đằng trước cao hai thước mà bẻ gập tới cổ, có giải thắt ở đằng sau, trên đỉnh mũ có vòng câu sắt, người có quan chức gì thì thêm cái giải vào vòng sắt này.

Khi ở trong nhà, thường thường để đầu trần, có khách tới mới đội mũ. Khi đi chơi đâu xa, thì sai người mang mũ đi theo.

Duy có vua là bối tóc, rồi lấy lụa là bao quấn vào đầu, trông xa như là mũ luân-cân của các nhà tu-hành mà rộng hơn, phía bên thì thõ ra mà rủ xuống.

Người trong nước đều mặc áo lụa đen, quần mầu lá sam, quanh cổ làm bằng là. Đàn bà cũng mặc áo đen, duy có khác là áo trắng ở trong thò

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

dài ra, và cổ áo thì rộng 4 tấc. Tuyệt không dùng những mầu sắc xanh, đỏ, tía và vàng ».

Có một điểm đáng lưu ý trong bản nhận xét của Lê-Quí-Đôn là việc không cho đàn bà hồi đó dùng những mầu sắc rực rỡ như : xanh đỏ tía vàng. Cũng trong Kiến-Văn Tiểu-Lục, Lê-Quí-Đôn nói tiếp :

« *Đàn bà cắt tóc, lưu lại ba tấc ở đỉnh đầu, rồi thắc dưới chân tóc, lại bối cài trâm. Không có tóc mai quần ở đằng sau, và cũng không dùng dầu sáp để vuốt tóc.*

Những đồ trang-sức của đàn bà gồm có : người giàu thì dùng vòng đeo tai bằng đồi-môi, người nghèo dùng hoa tai bằng xương và sừng, tuyệt không có một phân ly vàng bạc.

Người trong nước đều vẽ vào mình những hình khuất khúc như cái cầu liêm, hoặc như hình lê đỉnh cổ. Lại có người thích chữ vào bụng ».

Đến đời vua Trần Dụ - Tông, *năm 1368*, bên Tầu có xảy ra một việc quan-trọng : *Châu-Nguyên-Chương* đánh đuổi được quân Mông-Cổ ra khỏi Trung - Quốc, bèn lên ngôi, *lập ra nhà Minh*, và xưng là Minh-Thái-Tổ. Người sai Dịch-Tế - Dân sang nước Việt, với tư cách sứ-giả, để tỏ tình thân thiện giữa hai nước. Để đáp lại, vua Trần-Dụ-Tông sai Doãn-Thuần - Thân đi sứ Trung-Quốc, để tỏ bày mọi thông cảm. Có sách lại chép là Lễ-Bộ Thị-Lang Đào-Văn-Đích được cử sang Trung-Quốc. Cứ theo *Nguyễn-Trãi*, ghi lại trong bộ *Ức-Trai Tướng - Công di tập*, do Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch, thì Minh Thái-Tổ ủy lạo sứ-thần nước ta, khen ngợi cách phục sức và ban cho sứ-giả của ta bốn câu thơ :

An-Nam tế hữu Trần,
Phong-tục bất Nguyên-nhân
Y-quan Chu chế độ,
Lễ nhạc Tống quân thần

nghĩa là :

Nước An-Nam có nhà Trần,
Phong-tục không theo nhà Nguyên
Áo mão theo chế độ nhà Châu,
Lễ-nhạc giống như vua tôi nhà Tống.

Rồi, cũng theo lời Nguyễn-Trãi, Minh-Thái-Tổ tặng cho nước ta bốn chữ :

« VĂN-HIẾN CHI BANG »
(Nước của văn-nhân, hiền sĩ)

và thăng địa-vị Sứ-thần của Đại-Việt lên trên Sứ-thần của Triều Tiên ba cấp. Kịp khi sứ-thần của ta ra về, Minh-Thái-Tổ lại sai Ngưu-Lương mang sắc rồng và ấn vàng sang tặng phong cho vua ta.

Được Trung-Quốc công-nhận là « Văn Hiến Chi Bang », chứ không phải là « Nhung di » như thuở trước, thiết tưởng đó là một việc đáng làm cho chúng ta hãnh diện.

Cũng theo *Lê - Quí - Đôn* viết trong *Kiến Văn Tiểu Lục*, thì dưới thời nhà Trần, dân nước ta đều cắt tóc. Cho nên trong tập thơ của Trần-Cường, nhà Nguyên, khi sang sứ Giao-Châu, có ghi chú : Đàn ông hết thảy trọc đầu; người có quan chức thì lấy khăn xanh quấn lên đầu, dân coi như tăng sư tất cả. Đến thời nhà Minh, Hoàng-Phúc mới cấm cắt tóc. Ngày nay dân xã Kiên-Lao và Trà-Lũ, thuộc huyện Giao-Thủy, vẫn còn giữ tục cũ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Theo ý chúng tôi, lối cao trọc đầu dưới thời nhà Trần là do *ảnh-hưởng của Phật-Giáo*, rất được sùng thịnh thời bấy giờ. Đến khi nhà Minh sang chiếm nước ta, vào đầu thế kỷ XV (1406-1427), các quan Tầu muốn đồng-hóa dân ta, mới cấm đàn ông không được cắt tóc, phải để tóc dài, răng phải để trắng, không được nhuộm đen, đàn bà con gái phải bận quần dài áo ngắn, giống như người Tầu vậy. Người mình cực chẳng đã phải tuân theo.

VI.— THỜI-ĐẠI NHÀ TIỀN-LÊ -(1428-1527) : Ảnh hưởng của Luận-Ngữ

Kịp khi Lê-Lợi khởi-nghĩa từ đất Lam-Sơn (1418), sau mười năm kháng-chiến, đánh đuổi được quân nhà Minh, khôi-phục lại giang-sơn năm 1428, và duy-trì những phong tục của nước mình.

Ta thấy trong bài *hịch đánh Trịnh* của *Lê-Duy-Mật* có một đoạn ca-tụng công-đức của Lê-Thái-Tổ. Lê-Duy-Mật con thứ 11 của vua Lê Dụ-Tông; ông thấy chúa Trịnh chuyên quyền, bèn làm bài hịch, định ngày khởi-nghĩa. Chẳng may cơ mưu bị tiết lộ ; ông phải lẩn trốn vào Thanh Hóa, chiếm cứ Thạch-Thành, chiêu mộ nghĩa quân chống cự với quân Trịnh. Sau bị bọn Hoàng-Ngũ-Phúc làm mưu phản-gián, ông bị thua, bèn đem vợ con lên hòa -đàn tuẫn tiết.

Hịch rằng :

« Đăng văn-tôn văn-tử, thù cha ông chi để tội trời; người vương thổ, vương-thần, lòng trung-nghĩa phải toan vì nước.

Nhớ từ thuở :

Đất Lam-Sơn khởi-nghĩa; vua Thái-Tổ ra uy.

Rút gươm thiêng chém quách Liễu-Thăng; lên ngôi báu dựng đô Nam-Việt.

Dài-tóc lại nên ngắn tóc, *đầu đội ơn công-đức vô cùng;*

Trắng răng đổi được đen răng, *miệng đọc chữ thái-bình hữu-tượng »*

Tuy nhiên, sự cắt tóc, cạo trọc như các nhà sư, chẳng qua là một phản-ứng nhất thời chống lại chế độ nhà Minh. Lần hồi các nhà nho trong nước cũng phản-ứng lại Phật-giáo, rất thịnh hành dưới thời nhà Trần, nhưng mà không được suy-tôn bằng *Nho-giáo* như dưới thời nhà Lê; cho nên các đồ-đệ của Nho-giáo đều rủ nhau để tóc dài, cho khác biệt với sư sãi, nhất là từ khi vua Lê-Thánh-Tông (1460-1497) lập ra Tao-Đàn nhị thập bát tú, đánh dấu thời kỳ cực thịnh của Nho-giáo. Một chỉ-dụ của nhà vua *cấm dân ta không được cắt tóc ngắn,* chỉ trừ các sư tăng mà thôi.

Sở dĩ các đồ-đệ của Nho-giáo chủ trương không cắt tóc, là vì trong sách *Luận - ngữ*, thiên Chính - Nghĩa, Hiếu-Kinh-Vân, quyển 9, có dạy như sau : Thân-thể phát phu thụ chi phụ-mẫu bất cảm huy thương, nghĩa là : Thân-thể, tóc da nhận được của cha mẹ, không dám làm hư hỏng, hủy hoại (1).

---

1) Ảnh-hưởng của sách Luận-ngữ thật là to tát, không những đối với vấn-đề Y-phục, mà cả trong ngành Y-dược nữa. Thật vậy, sở dĩ ngành Y *dược* và *Giải phẫu* (Chirurgie) của Á-Đông ta đã bị ngưng trệ, là vì Khổng-Học không cho phép mổ xẻ hủy hoại các bộ-phận của cơ-thể. Chúng ta lấy một

(xem tiếp trang sau)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Theo sách Đại-Đới-Lễ, thiên Tang-Tử Đại-Hiếu nói :

« Nhạc Chính Tử-Xuân khi ở trên nhà bước xuống, bị thương nơi chân, rồi sau khi vết thương đã khỏi đến 3 tháng, mà ông vẫn không ra ngoài, nét mặt vẫn còn lo âu. Học trò thấy vậy hỏi rằng : « Thầy bị thương nơi chân đã khỏi đến 3 tháng rồi, vẫn không ra ngoài, lại còn có vẻ lo âu, là cớ làm sao ? »

Nhạc-Chính Tử-Xuân đáp : « Ta được nghe ở thầy Tăng-Tử, mà Thầy Tăng-Tử được nghe ở Đức Khổng-Phu-Tử rằng : Trời đã sinh ra, đất đã nuôi dưỡng, thì người là lớn lắm vậy, cho nên cha mẹ đã sinh ra mình có cả toàn thể, thì người làm con cho đến khi chết cũng phải giữ được toàn thể *mà thác, như vậy khá gọi là* hiếu ; *chẳng thiếu một chi thể nào, mới gọi là* toàn *Cho nên người quân-tử trong khoảng một bước cũng không dám quên vậy. Nay ta quên mất đạo hiếu ấy rồi, cho nên ta vì thế mà có vẻ lo âu vậy ».*

VII.— NGƯỜI TRUNG-HOA DI CƯ SANG ĐẠI-VIỆT : không tỉa tóc róc bím.

Cho nên, sau khi nhà Minh bên Tầu bị nhà *Măn-Thanh* lật đổ, chúng ta lại chứng kiến một sự xáo trộn lớn lao về trang-phục, không những bên Trung-quốc mà còn thấy ảnh-hưởng tràn qua bên Việt-Nam nữa ! Nhà Măn-Thanh đem tục lệ Măn-Châu vào Trung - Quốc, buộc dân phải *tỉa tóc, róc bím*, tức là kết tóc thành cái đuôi sam, để thòng phía sau. Một số sĩ-phu người Tầu, trung-thành với nhà Minh, không chịu làm như vậy, bèn cương quyết rủ nhau di-cư qua Việt-Nam, trong số đó có *Mạc Cửu* tới Hà-Tiên, *Tuấn Thượng-Xuyên* tới Biên-Hòa và *Dương-Ngạn-Địch* tới Mỹ-Tho, vào cuối thế-kỷ XVII.

Về việc trọng đại này, giáo-sư *Trần-Kinh-Hòa* có ghi lại trong thiên khảo cứu : *« Mấy điều nhận xét về Minh-Hương Xã và cổ-tích tại Hội-An »*, đăng trong Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San số 1, Saigon 1960, mấy sự kiện lịch-sử sau đây :

Trước hết , ta nên chú ý đến tháng 8 năm Thuận Trị thứ 2 (năm Hoành-Quang nguyên-niên, tức 1645), triều - đình nhà Thanh đã hạ lệnh « chỉ phát nghiêm chỉ » nghĩa là hạ lệnh bắt dân cắt tóc và theo tục người Thanh bím tóc đuôi sam. Theo quan-niệm hiện đại mà nói, để tóc hay cắt tóc chẳng thành vấn đề gì cả, nhưng

---

ví-dụ : người Á-Đông đầu tiên đã phát-minh ra công-dụng y-dược của *Nhau* (placenta), người đó là *Lôi-Công* y-sĩ riêng của Hoàng-Đế, đã trị vì vào thế kỷ XXVII trước công-nguyên. Sau Lôi-Công, còn có nhiều danh-y khác, kể cả Hải-Thượng Lãn-Ông, chủ trương dùng Tử-Hà-xa trong dược-liệu-pháp (placentatherapie).

Thế mà, bặt đi một thời gian khá lâu, hàng mấy chục thế kỷ, chúng ta bỗng nhiên nghe nói một người Nga là *Filatov* đã phát minh ra dược-liệu Tử-Hà-Xa. Ấy chẳng qua là vì những quan niệm về nhân-sinh, những tín-ngưỡng về đạo-lý không cho phép chúng ta đi sâu vào vấn đề Giải-phẫu (chirurgie) và Giải-phẫu thẩm-mỹ (chirurgie esthétique) và như thế đã làm chúng ta chậm tiến rất nhiều trong lãnh-vực Y-học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

theo óc người xưa, tóc là đáng quý nhất trong thân thể, nên việc cắt tóc là nhục nhã vô cùng và có thể liên quan đến sự sống chết. Ta hãy xét lại sự tích của những vị di-dân có tiếng vào thời Minh-Mạt, như Mạc-Cửu hoặc Trịnh-Hội (ông của Trịnh-Hoài-Đức), thì có thể hiểu rõ ý nghĩa đó. Về phần Mạc-Cửu, cuốn Đại Nam liệt truyện Tiền biên *(q. 6) chép : Nhà Minh diệt vong, người Thanh bắt dân phải bím tóc. Cửu không chịu, để tóc trốn sang Chân-Lạp, làm Ốc-Nha. Còn bài tựa trong cuốn* Ngân-Trại thi tập *của Trịnh-Hoài-Đức thì chép : « Hiển-Tổ tôi là Hội gặp dịp Đại-Thanh mới vào Trung-Quốc, không chịu lệnh đổi y-phục và cạo đầu, nên để tóc trốn sang phía Nam ». Như vậy, lệnh bím tóc vào năm 1645 chắc hẳn là một trong những động cơ khiến cho bao nhiêu người Trung-quốc, cũng như Mạc-Cửu và Trịnh-Hội, phải lưu vong ra hải-ngoại và đoạn-tuyệt ý muốn trở về quê hương ».*

Sau này, khi Cụ *Trịnh - Hoài-Đức* (1765-1820) về thăm Hà-Tiên, đến viếng đền thờ họ Mạc, có để lại câu đối đến nay vẫn còn trông thấy:

Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
Phù hải ba đào ngoại tử sanh.

nghĩa là :

Tóc da giữ được tròn trung hiếu,
Sóng gió lo gì chuyện tử sanh
(Đông Hồ dịch).

VIII.— NHÀ LÊ VÀ CHÁNH SÁCH ĐỒNG HÓA NGOẠI KIỀU

Khi đoàn người tị-nạn này đến nước ta, họ sẵn sàng tỏ tình huynh đệ và đương nhiên phải tuân theo luật pháp của nước ta. Từ khi vua Lê-Thái-Tổ thâu hồi độc-lập, năm 1428, tinh thần dân tộc lên rất cao, và các vua Lê không quên chủ trương một *chính sách đồng-hóa* đối với các ngoại-nhân trú ẩn trên đất nước chúng ta.

Theo giáo-sư Trần-Kinh-Hòa đã viết trong thiên khảo luận thượng dẫn, thì :

« Chính sách đồng-hóa bắt đầu từ đầu nhà Lê. Nội dung của chính-sách này bắt buộc các di dân Trung-quốc đồng-hóa với người Việt trên mọi phương-diện sinh-hoạt và tập-quán. Cuốn Đại-Việt Sử-Ký toàn thư *(bản Ký-Thực lục q. 2), trong đoạn thuộc tháng 12 năm Thiệu Bình thứ 4 của Lê Thái-Tông (1437) có chép rằng : « Hạ lệnh cho người Minh đều ăn mặc theo người Nam và cắt tóc ». Xét lại năm 1437 cách Lê-Thái-Tổ quang phục giang sơn chỉ có 10 năm, người Minh ở lại đất Việt còn nhiều, mà trong bọn họ phần tử phức tạp, thuần nghịch chưa rõ, vậy triều Lê mới xử trí quá quyết như thế để quản-chế và phòng ngừa kiều-dân người Minh. Mặc dầu ta không rõ đạo luật này đã có những hậu quả gì, nhưng ta nên thừa nhận đây là một hành-động đầu tiên của Triều-đình Việt-Nam muốn Việt-hóa di-dân Trung-quốc, mà trên lịch-sử chưa từng có.*

« Qua thời kỳ Minh Mạt Thanh Sơ, miền Giang-Nam đại loạn, lại có nhiều di-thần và nạn dân nhà Minh lục tục tiến vào đất Việt. Vì Bắc phần tiếp với các tỉnh Tây Nam Trung-quốc nên mỗi cuộc biến chuyển về quân-sự cùng chính-trị đều có tương quan mật thiết với số mệnh Bắc-Việt, nên Triều-đình nhà Lê đứng trước tình thế đó, không thể không áp dụng một chính sách cẩn thận để đối phó cuộc di-cư đại-qui-mô, bèn tăng cường quản chế những nạn dân đang lũ lượt kéo nhau từ đại-lục tới. Bởi thế nên ta lại thấy một vài cách xử trí mới của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhà Lê. Thí dụ, Đại-Việt Sử-Ký toàn thư *(bản kỷ tục biên) trong mục tháng 8, năm Cảnh-Trị nguyên-niên (1663) của Huyền-Tông có chép rằng: « Lệnh chỉ các xứ thừa tự kiểm soát dân sở thuộc, nếu có kiều-dân ngoại quốc ngụ cư, thì phải trình báo các quê quán của họ, và tùy nghi khu xử để phân biệt phong tục khác biệt ». Ba năm sau triều Lê áp dụng một biện-pháp càng tích cực hơn nữa.* Lịch triều hiến - chương loại chí *(q. 29, đinh hộ chí tịch) của Phan-Huy Chú, trong đoạn năm Cảnh-Trị thứ 2 (1666) chép rằng: « Hạ lệnh người ngoại-quốc phải nhập tịch, bắt y-phục, nhà ở đều phải y theo quốc-tục, và từng loại sáp nhập hộ tịch tại các xã thôn trang cảng và sách mà họ đang cư trú ». Nguyên tắc này hình như được duy trì khá lâu. Theo cuốn* Lịch-triều tập kỷ *của Cao-Lang (q. 2) ngày 16 tháng 7 năm Vĩnh-Trị thứ 17 (1696) Trịnh-Căn lại cho công bố một đạo luật quản chế người Trung-quốc càng nghiêm ngặt hơn nữa. Cuốn ấy chép rằng: Phủ liêu phụng truyền: người Bắc-quốc, đã nhập tịch tại các xã thôn, nước ta, ngôn ngữ, Y-phục phải tuân theo quốc tục, không thể tự ý làm đồ dùng khác biệt và mặc y phục kỳ dị. Nếu trái luật, cho phép quan trấn-thủ sở tại bắt lại và xử trượng hình 50 cái. Còn thương-khách các thuyền tàu, mà ngụ tại các xứ ta để buôn bán, thường vào kinh thành, nếu có người quen chỉ dẫn thì không cấm, nhưng nếu không có người chỉ dẫn mà tự ý vào kinh thành, thì cũng cho phép noa trị như luật lệ hiện-hành ».*

IX.— NHÀ HẬU LÊ (1533-1788) CHỈNH ĐỐN Y PHỤC Ở BẮC HÀ

Sau khi đã dẹp xong họ Mạc, nhà Hậu-Lê bắt đầu nghĩ đến việc chỉnh đốn nền hành-chính, quy định các phép tắc có liên hệ tới phong tục nước nhà. Trong thời đại này, chúng ta ghi nhận ít nhất là *bốn chiếu lệnh* có liên hệ tới vấn-đề phục sức của người dân Việt :

1) *Lệnh* ra ngày mùa thu tháng 7, năm Tân-Sửu, 1661, niên hiệu Vĩnh-Thọ thứ 4, định rõ *phẩm phục* (áo mặc theo phẩm trật) và *hành nghi* (nghi vệ đi đường) của ngôi tước công, hoàng tử, vương tử, thái sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu phó và thiếu-bảo, tước Quận-Công, Tam-thái, Tam thiếu, tả hữu Đô-Đốc, Đô-hiệu-điểm, Đề-đốc, Đề-lĩnh, Thư-Vệ-sự, cai quan, cai đội, tả hữu hiệu điểm, tước hầu, Thượng-thư, Đô-Ngự-sử, tả hữu Thị-lang, Thừa Chánh-sứ, Tê-tửu, Thị-độc, Chiêm đô, Tự-khanh, Tham-chánh, Phủ-doãn. Học-sĩ, Tư-nghiệp Thị-giảng, Thị-thư v.v...

2) *Lệnh* ra mùa thu tháng 7, năm Giáp-Thìn 1664, niên hiệu Cảnh-Trị thứ 2, lệnh cấm y-phục sai pháp-chế « Tước quan là ở trong năm phép, để đặt ra kiểu mẫu thước, ban hành ra thiên - hạ, phải theo phép ấy mà dùng. Từ nay y-phục phải theo chế-độ này, cách tài-chế có thứ bậc. Áo của quan, thì trong ống tay rộng chín tấc năm phân, chỗ nách rộng tám tấc hai phân; áo của dân, thì trong ống tay rộng chín tất năm phân, chỗ nách rộng tám tấc hai phân; áo của dân, thì trong ống tay rộng chín tấc, chỗ nách rộng bảy tấc tám phân. Người nào thấp bé được may hẹp lại . Áo chầu thì không ở trong phép này. Ở kinh, thì các quan đề-lĩnh, xá-nhân và thế-sát, thấy nhân viên nào hay người thường nào y-phục tiếm-lạm, không theo đúng pháp chế, thì được phép lột áo trái phép

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đó đem ra luận tội, để cho nghiêm-lệnh ».

3) *Lệnh* ra mùa đông tháng 10 năm Ất Tí 1665, niên hiệu Cảnh-Trị năm thứ 3, cấm đàn bà không được may áo thắt lưng, và mặc quần có ống chân.

« Lệnh cấm đàn bà không được mặc *áo thắc lưng* và mặc quần có ống chân.

Áo quần đã có nếp thường áo đàn ông thì có thắt lưng và quần có ống chân; áo đàn bà con gái thì không có thắt lưng và quần không có hai ống, từ xưa đến nay đã có tục cũ. Từ nay về sau áo quần đàn bà con gái không được may áo có thắt lưng, và mặc quần có ống chân, để nghiêm chỉnh phong tục. Đến như bọn hát xướng ở hý-trường thì không theo cấm lệnh này. Ai trái lệnh, ở kinh-đô thì cho phép quan Đề-lĩnh, quan Phủ-doãn và nha Xá-nhân được coi xét, ở ngoài trấn thì Nha môn Hiến ty được coi xét, bắt được quả tang (ăn mặc trái lệnh) sẽ phạt phạm-nhân năm quan cổ tiền và nộp vàc công khố ».

4) *Lệnh* ra mùa đông tháng 11, năm Ất-Tí, 1665, niên hiệu Cảnh-Trị năm thứ 3, chỉ dụ cho truyền rõ các điều về hành-nghi và phẩm-phục.

« *Đã phụng lệnh rõ ràng, ban bố các điều về hành-nghi và phẩm phục, đều phải theo đó mà tuân hành. Ai trái lệnh này, ở kinh-đô thì các quan Xá-nhân, Đề-lĩnh và Phũ-doãn được coi xét; ở ngoài trấn thì hai Ty Thừa, Hiến được coi xét, bắt kể trái lệnh và thu lấy những thứ tiềm chức, trình tờ khải lên, để tùy việc phạm cấm mà khép tội, để cho nghiêm lệnh. Nếu các viên chức phụ trách không siêng năng coi xét hay là lấy tình riêng mà thiên-vị, có viên chức nào trông thấy sự tiềm chức được phép tố cáo, xét ra sự thực sẽ phạt nặng kẻ trái lệnh.*

Bệ ngọc trong cửa điện, sân điện, và sân trong cửa phủ (Chúa Trịnh) thì nha môn xá nhân phải coi xét.

Các phố phường trong kinh đô và các doanh-cơ, thì các nha-môn đề-lĩnh và phủ-doãn phải luôn luôn coi xét.

Nhân dân ở các xứ, phủ, huyện, xã ở kinh và ngoài trấn, thì hai ty Thừa-Hiến phải coi xét ».

(theo Lê Triều chiếu lệnh thiện chính)

Về cuối đời nhà Hậu-Lê, cách phục sức của đồng bào Bắc-Hà (Đàng ngoài) đã được mô tả rõ ràng, trong quyển « Vũ Trung Tùy Bút) của của Phạm-Đình-Hổ (1768-1839):

« *Năm ta lên tám chín tuổi, thấy các ông già, đội nón ngoan sắc, tục gọi là nón « mền giải », hay là nón « tam-giang» tục gọi là thể,con nhà quan và học trò nhà học hiệu, đội nón phương-đầu-đại, tục gọi là « nón lá », họ hàng nhà quan, và các ông già, đội nón cổ-châu, tụi trẻ đội nón tiểu-liên-diệp tục gọi là « nón nhỏ khuôn », đàn ông đàn bà nhà quê, đều đội nón xuân lôi tiểu, tục gọi là nón « sọ nhỏ », lính tráng đội nón trạo lạp, tục gọi là nón « chèo vành », người hầu hạ và vợ con lính tráng, đều đội nón viên-đầu, tục gọi là nón khuôn, sư cùng thầy chùa đội nón cứ điện, tục gọi là « nón mặt lờ », người có chở đội nón xuân-lôi-đại, tục gọi là « nón cạp » người có chở một năm trở xuống, đội nón cổ-châu, quai bằng mây, chỉ có nhà quan và nhà có quyền thế, có tang đội nón cứ-điện để phân biệt. Người trong Thanh, Nghệ, đầu đội nón viên-cơ, tục gọi là « nón Nghệ », Mán Mường ở ngoại trấn đội nón tiêm-quang đầu-nhược, hình như nón khua, đầu nhọn, làm bằng vỏ măng nứa, khác với người từ trấn. Đến năm nhâm-dần quý mão, quân tam phủ biến loạn, cậy công làm càn, cùng nhiều người đội nón viên cơ, để lẫn với*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quân lính. Đến năm Bính ngọ trong nước có biến, lại bỏ nón viên cơ, đội nón cú điện, người có tang chở một năm trở xuống, buộc quai sợi trắng để phân biệt, ở chỗ nhà quê, theo ráng nón ngoạn ács mà làm thấp trên đi, gọi là nón toan-bì, tục gọi là « nón vó bứa », thỉnh thoảng còn có người đội nón xuân lôi tiêu; nón tam giang, phương đấu, viên đấu, cổ châu, liên điệp, và trạo lạp thời không thấy nữa.

Ngày xưa học trò và người thường, có việc công mặc áo thanh-cát (là mầu xanh lam) lúc thường mặc áo chuy y (là mầu thâm) dân nhà quê mặc áo vải trắng to, bây giờ thì ai cũng mặc áo thanh cát, mà mầu thâm mầu trắng ít dùng. Áo thanh cát lấy mầu hỏa tinh (là mầu xanh xẩm) là nhất, thứ nhì là mầu vi-minh, là mầu xanh nhạt, người làm ăn dùng mầu quì sắc, tục gọi là mầu sừng, nếu gặp quốc-tang vương, công, khanh, sĩ đều mặc mầu quì sắc, bây giờ thời không cứ người sang, người hèn, đều thích mặc mầu quì sắc cả, mầu hỏa minh, vi-minh cho là quê, không dùng nữa. Lệ cũ, người có tang, lúc thường mặc vải tơn đi đầu đội nón rũ tóc che miệng, có việc quan vào công nha, mặc áo quì sắc hay là thanh cát, xong việc về nhà lại mặc áo vải to, bây giờ dù không có việc, cũng áo quì sắc, bỏ nón để bùi tóc ra ngoài, đua cười ngoài đường không còn tí gì là đáng xấu hổ. Lệ cũ người có tang từ một năm trở xuống mặc áo trắng số tóc, cho đến khi hết chở, không đám đi uống rượu chè nhà ai, bây giờ thời công nhiên họp nhau ăn uống, không khác gì người thường, có người còn biết xấu hổ, ngồi riêng vào nhà trong để phân biệt một tí.

(trích Nam-phong số 21, Mars 1919)

X.— VÕ-VƯƠNG CẢI CÁCH Y PHỤC TẠI NAM-HÀ VÌ MỘT CÂU SẤM

Giữa thế-kỷ XVI, tại nước ta đã xảy ra một sự kiện lịch-sử tối ư quan trọng, đó là sự *phân chia đất nước làm hai*, lấy Sông Gianh làm ranh giới, mặc dầu lòng dân luôn luôn hướng về thống nhất lãnh-thổ:

Nắng sương chưa chịu Trời chung một
Sông núi đừng cho Đất xẻ hai.
Tịnh-Hoài-Đức

Gia do vì Chúa Trịnh lộng quyền mà Nguyễn-Hoàng đành bỏ đất Bắc ra đi năm 1558, vượt sông Linh-Giang, để vào trấn đất Thuận-Hóa, lập riêng một cõi giang-sơn. Cũng từ đó đất nước chia làm hai, thường gọi là Bắc-Hà và Nam-Hà, hay là Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Từ Nguyễn-Hoàng, tức là Chúa Tiên, trở về sau, chúng ta sẽ chứng kiến một sự bành trướng lớn lao về phương Nam, trải qua ít nhất là tám đời Chúa : Chúa Tiên (1558-1613) Chúa Sãi (1613-1635), Chúa Thượng (1635-1648), Chúa Hiền (1648-1687) Chúa Nghĩa (1687-1691), Chúa Minh (1691-1725), Chúa Ninh (1725-1738), Chúa Võ (1738-1765).

Dưới thời Võ-Vương, chúng ta sẽ chứng kiến một sự cải cách lớn về trang - phục của Người Việt. Nguyên là năm Giáp-tý 1744, tức là năm Cảnh Hưng thứ 5, có người tỉnh Nghệ-An truyền ngôn một câu sấm rằng : *Bát thế hoàn Trung-đô* nghĩa là Tám đời thì trở lại Trung-đô (Thăng-Long). Võ-Vương tính ra từ đời Chúa Tiên vừa đúng 8 đời Chúa. Ông sợ phải sáp nhập Đàng Trong với Đàng Ngoài, thuộc uy quyền vua Lê Chúa Trịnh như ngày trước; nên Ông có ý cãi mạng Trời, làm cho câu sấm khỏi ứng hiệu. Việc đầu tiên ông làm là xưng Vương hiệu.

Theo *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê-Quí-Đôn cho biết thì Võ Vương truyền cho dân theo những kiểu mũ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

áo trong cuốn Tam Tài Đồ-Hội, để làm mẫu; truyền cho các quan văn võ theo kiểu mới mà mặc. Quan Võ thì từ chức Chưởng-Dinh đến cai đội; quan Văn thì từ chức Quản bộ đến chức Chiêm-hậu, Huấn-đạo, đều phải dùng thái-đoạn. Bậc Bang thì dùng áo mãng-bào có thêu thủy ba; mũ giát vàng bạc. Chúa lại còn bắt buộc con trai con gái hai xứ Thuận-Hóa và Quảng-Nam đổi cách quần áo, ăn mặc *gần giống như người Tầu;* con trai con gái ăn mặc áo ngắn như đàn ông, thành ra trong hơn 30 năm người hai xứ ấy quên cả phong tục nước nhà.

Theo Trịnh-Hoài-Đức, thì việc cải cách y-phục Đàng trong đã xảy ra từ đầu niên-hiệu Võ-Vương :

« *Tháng 6 mùa hạ, năm Mậu-ngọ, nguyên-niên (1738) đời vua Hiếu-tôn Hiếu-võ Hoàng Đế định quan chế, cải phục sắc, đổi phong tục trong dân gian đều theo lối mới, trừ tập tệ ở Bắc-Hà từ xưa nay (thuở ấy lấy từ sông Linh-Châu Bố-Chánh trở vào Nam làm Nam-Hà, trở ra Bắc làm Bắc-Hà. Từ đấy miền Nam tó rạng làm một lãnh thổ y-quan văn vật vậy* ».

(Gia-Định Thống Chí — quyển III Cương Vực).

Theo *Linh-mục Dòng Tên Koffler,* quốc-tịch Nhật-nhĩ-mãn và là y-sĩ riêng của Võ-Vương, thì năm 1754, Chúa mời một vị đạo-sĩ cao-tăng, tuổi hơn 80, từ trên một ngọn núi miền Nam về Kinh để hỏi về quốc sự. Vị đạo sĩ nói rằng ở Nam-Hà chỉ có 8 vị Chúa mà thôi, khi nào thấy núi lở thành sông, cửa bể bị lấp, thổ dân mất đi, sẽ có một giống người lạ tới ở; hồi đó đất đai lãnh-thổ sẽ thuộc về tay người khác.

Giáo sĩ Koffler nói thêm rằng : quả thật năm 1746 có thấy một dãy núi lở thành một thung lũng lớn, trên có một cây lớn thình lình mọc ra và trổ hoa. Năm 1743, có 3 hải cảng trong đó có cửa Nhằng tức cửa Thuận, bị đất bồi lấp, không thể cho thuyền bè vào ra. Sau hết, người cũ biến đi, người mới xuất hiện : đó là những người Đàng Trong phải tuân lệnh Chúa Võ, mặc quần mà không mặc váy của người Đàng Ngoài nữa.

Từ đó trở đi, *người đàn-bà Đàng Trong bắt đầu mặc quần.* Về điểm sẽ có người ngoại nhân cai trị nước nhà, Võ Vương rất lấy làm áy ay lo ngại, cho nên Ngài mới quyết định mở một kỷ-nguyên mới, xây thành Phú-Xuân, lập cung triều mới, với những phẩm phục mới, như vậy để tự mình cho rằng chính Ngài là ngoại-nhân đó rồi.

XI.— LÊ-QUÍ-ĐÔN VÀO TRẤN ĐẤT THUẬN QUẢNG : Kiểm-Tra Công-Nghệ Dệt Vải.

Căn cứ theo Lê-Quí-Đôn viết : trong *Phủ Biên Tạp Lục* thì tháng 5 năm Giáp-ngọ 1774, quân vua Lê chúa Trịnh vào đánh Thuận-Quảng, mới đặt nha môn để cai trị, tháng 7 bèn hiểu-thị cho dân biết : « *Xưa nay cách ăn mặc của nước nhà vẫn theo quốc-tục. Nay phụng mạng vua để dẹp yên địa phương, trong ngoài như một, chính trị, phong-tục phải nên thống nhất. Vậy lối quần áo mặc theo người Tầu, phải nên đổi theo quốc-tục, may bằng vải lụa thông thường, chỉ những quan chức mới được dùng những hàng sa-la, trừu-đoạn. Còn những hàng gấm vóc thêu rồng phượng, nhất khái không được tiêm dụng.*

Thế thì từ nay trở đi đàn ông đàn bà chỉ được mặc lối áo ngắn cổ đứng, cửa tay rộng tùy tiện, từ hai bên nách

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trở xuống, phải khâu liền vào, không được để hở, duy đàn ông có muốn mặc áo cổ tròn cửa tay hẹp để tiện làm lụng thì cũng được phép. Lễ-phục thì dùng áo dài tay cổ đứng mầu xanh mầu đen, hay mầu trắng, tùy tiện. Còn những đẳng cấp nào dùng hạng mũ áo nào, thì phải theo như các điều đã hiểu dụ năm trước.

Tỉnh Thuận - Hóa thừa hưởng hòa bình đã lâu. Công tư thảy đều giầu có, lại trong đời Hiển-vương hào hoa phóng túng, ăn mặc xa xỉ, cùng bắt chước nhau, thành thói quen. Quan to quan nhỏ đều có nhà cửa chạm trổ, thềm đá tường xây, chăn màn thuần bằng sa-đoạn, vung nồi thuần bằng đồng thau, sập ngồi, ghế tựa, mâm sứ, chén hoa, yên cương ngựa nạm thuần vàng bạc. Quần áo may thuần gấm vóc, phong lưu phú quí, đua nhau khoe khoang. Những người sắc mục ở dân-gian, quần áo mặc thường cũng thuần sa-đoạn, chứ mặc áo vải thì lấy làm xấu hổ binh lính cũng thường ngồi chiếu mây, ghế dựa, bên đặt lọ hương đốt trầm, pha chè Tầu ngon để uống, chén sứ bịt bạc, ống nhổ bằng thau, đĩa bát ăn uống đều mua của Tầu, mỗi bữa ăn đến ba bát lớn. Đàn bà con gái đều mặc tơ lụa, cổ áo thêu, coi tiền bạc, thóc gạo rẻ như bùn, xa xỉ thật là quá trớn. »

Sở dĩ ở hai đạo *Thuận Quảng*, nhân dân ăn mặc xa hoa như vậy, là vì ở nơi *này sản xuất rất nhiều tơ lụa*. Theo bản điều-tra về công-nghệ của Lê-Quí-Đôn, có ghi trong Phủ Biên Tạp Lục, quyển 6, thì :

Huyện Hương-Trà có phường Thái-Nghệ, phường dệt ở sau Phủ Cam về mạn đông Nam sông Phú-Xuân. Khoảng đó thuộc địa phận 3 làng Sơn-điền, Dương-Xuân, Vạn-xuân, chia làm 3 ấp, mỗi ấp 10 nhà. Mỗi nhà 15 người thợ dệt. Viên-Tổ của họ nguyên là người Dinh Quảng-Nam thuộc phủ Thăng-Hoa, học được nghề dệt của người Tầu, rồi đời truyền cho con cháu dệt những Thái-đoạn, Sa-lăng, Cẩm-trừu các thứ hàng hoa đều khéo cả. Tỉnh Quảng-Nam có thuế lục chỉ lấy ở hai phủ Thăng-hoa và Điện-bàn. Đến như phủ Phú-An có thợ dệt gọi là Sa-thái đội. Lệ phải nộp thuế sai-dù bằng lụa là 16 tấm 28 thước, thế nộp tiền là 66 quan 8 tiền. Lại có Thuộc-Hoa-Châu lệ phải nộp thuế lụa tốt 36 tấm 13 thước 3 tấc, thế nộp tiền 218 quan 6 tiền 42 đồng. Tỉnh Quảng-Nghĩa có làng Long-Phụng thuộc huyện Mộ-Hoa lệ nộp lụa thuế 2 tấm 7 thước 5 tấc 8 phân. Thế nộp tiền 11 quan 2 tiền 38 đồng.

Phủ Thăng-Hoa hàng năm phải nộp lụa thuế 1545 tấm. Phủ Điện-Bàn và Phú-châu hàng năm phải nộp lụa thuế 2358 tấm Trước Đoan-Quốc-Công đem nộp cống thuế thì dùng hạng lụa khoát 1 thước 7 tấc, dài 30 thước, cũng rất dầy dặn.

Phủ Thăng-Hoa và Hoa-Châu hàng năm phải nộp lụa thuế 809 tấm, và lụa lề 11 tấm đựng trong 17 hòm đem nộp. Lụa thuế nộp vào công khố, còn lụa lễ để đưa cho Quan ở trấn cũng là theo y từ xưa vậy.

Tỉnh Thuận-Hoa có thợ dệt gấm nhưng chỉ có hơn mười người, chiếu nhân số mỗi người phải nộp 4 bức cho Tiểu-sai-đội thu để vào kho. Bức gấm vuông giá 9 tiền, gấm giấy 6 tiền, gấm mỏng 5 tiền cũng có năm cho nộp thay bằng tiền.

Tỉnh Thuận-Hóa mỗi năm cứ đến tiết chính đán. Trị bạ tàu phải lễ một tấm hồng sơ, một tấm bạch quyến, hoa lăng, (Thế nộp tiền 10 quan). Mỗi năm cứ đến ngày sinh-nhật cũng phải lễ như thế. Còn cai bạ Tầu thì chỉ có ngày sinh-nhật phải lễ Chân-kim đoạn một tấm (Thế nộp tiền

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

17 quan) Hồng-phương-ty một tấm (Thế nộp tiền 5 quan) Bạch-phương-ty một tấm (thế nộp tiền 5 quan).

Dinh Quảng-Nam có thợ dệt quang-lăng, cứ hàng năm phải nộp thế vào các thuế sai sư và Thường-tân tiết liệu bằng lụa Quang-lăng là 46 tấm. Tỉnh Quảng-Nghĩa có làng Thanh - Hảo thuộc huyện Mộ-hoa hàng năm phải thế nộp sưu lính bằng vải trắng 1170 tấm.

Huyện Phú-Vinh có các làng Đồng-Dự, Dương-Nỗ, Quân-Lỗ có sản xuất hạng vải nhỏ. Làng An-lưu thì sản xuất lụa vàng lụa trắng.

Huyện Phú-Vinh có những thợ thuê thêu rất khéo, thêu hoa thưa hoa dầy mỗi vẻ khác nhau mà cùng đẹp cả. Đàn bà họ hay thêu ở cổ áo và ở túi đựng trầu.

Người làng Quảng-Xuyên thuộc huyện Hương-Trà khéo đan mũ mãvĩ, hay đan những con rồng, phượng, và các kiểu vạn-thọ, Tam-sơn, bát-bảo cùng các thứ hoa, để chế các thứ khăn các nhà đạo-sĩ, trông thấp thoáng như sa-huyền. Người ta hay dùng hạt Hồ-phách hay khảm xà-cừ để đính lên đầu mũ.

Huyện Khang-Lộc thì cả huyện đều biết dệt vải, chỉ có vài làng là không dệt mà thôi. Huyện Lệ-Thủy thì có làng Vũ-Xá làng Bình-Xá đều có nghề dệt lụa.

XII.— CÁCH PHỤC SỨC CỦA NGƯỜI ĐỒNG-NAI GIA-ĐỊNH

Về cách phục sức của người *Đàng Trong* nói chung và của người Gia-Định nói riêng, vào cuối thế-kỷ 18, chúng ta có thể trích dẫn mấy tài-liệu xác đáng lấy trong quyển *Gia-Định Thông Chí* của *Trịnh Hoài-Đức* (1765-1825).

Tài-liệu thứ nhất trích trong quyển 4, Phong-Tục-Chí, nói về phong-tục người Việt ở Gia-Định như sau :

Nượi Việt ta noi theo tục cũ Giao Chỉ, người quan chức thì đội mũ cao-sơn, mặc áo phi-phong, mang giầy bì-yểm, hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân trần, con trai, con gái đều mặc áo vắn tay bâu thẳng, may kín hai nách, không có quần, con trai dùng một miếng vải cột từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rốn, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội nón lớn, hút điếu hình, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi dưới đất, không có bàn ghế. Năm Mậu-Ngọ (1738) Thế - Tôn Hiếu - Võ Hoàng-Đế cải định sắc phục, các quan Văn Võ tham chước theo chế độ của đời Hán Đường trải đến Đại Minh và dạng thức mới chế như phẩm-phục quan chế ngày nay đã ban hành theo trong Hội-điển, gồm đủ văn-chất cả. Còn y-phục gia thất khí dụng của hàng sĩ thứ đại lược như thể chế đời Minh; bỏ hết tục xấu ở Bắc-Hà mà làm một nước y-quan văn hiến vậy.

Tài liệu thứ nhì, trích trong quyển 4, Phong-Tục-Chí, nói về phong tục và giai thoại có liên hệ tới *trấn Hà-Tiên* như sau :

Tập thượng theo Hoa-phong, mà ít có hạng thân-sĩ, người kinh người thượng ở xen lộn chuyên việc buôn bán, có nhiều người Tầu người Cao-Miên, người Đồ-Bà ở theo bờ biển, địa lợi chưa khẩn trương, nhân dân không có thổ trước, nên dời đổi chỗ ở không thường. Duy có 2 đạo *Long - Xuyên* và *Kiên - Giang* có số ít nông dân biết chăm lo căn bản, cho nên các địa hạt thuộc trấn này thường nhờ lúa gạo của hai đạo ấy để cấp dưỡng. Tính người nông nổi ưa sự trang sức phong nhã, Nam

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhân hay dùng lược nhỏ chải đầu, bới tóc rồi bao cái khăn, bên mái tóc thường giắt cái thoa cong (cái trâm) để dùng khi vạch chân tóc và gãi đầu, râu mép thì vuốt sáp thơm uốn ngang thẳng ra 2 bên như hình chữ nhật câu nhau vậy. Con gái thì mặc áo vang (áo cụt) chân tay, ưa dùng mầu thiên thanh ngọc lam, thúy võ, ngư bạch, lục đậu là mầu xanh non lợt. Bao đầu thì trước hết búi cao đùm tóc lên giữa đầu, xức dầu phấn xong rồi lấy tay đè xuống cho đùm tóc xử ở sau đầu hình như cái cổ gà, còn đùm tóc thì tay đè tóc xuống rồi dắt kẻ vàng dẹp mà nhọn, gọi là dạng trang mới, đeo xuyến, đeo hoa tai vàng ngọc lộn lạo, bộ đi ngay thẳng không có phong thái uyển chuyển ngao du, ưa dùng khăn dài trùm đầu mà đi, hoặc là vắt vai, hoặc cầm ở tay, không dùng nón; ăn trầu cau thì lấy thuốc lá xét đánh trong 2 hàm răng rồi ngậm ở trong môi phía tả xó để khoe giơ hàm răng đen láng chỉnh tề; biết những việc thêu đan, may vá kim chỉ, làm mứt, làm bánh và nấu nướng rất tinh xảo.

Căn-cứ những tài-liệu trên, chúng ta thấy nhân dân thành Gia-Định, xứ Nông-Nại và Hà-Tiên thuở xưa đã có những tập quán phong tục rất thanh lịch, do ảnh hưởng của người Trung - Hoa tị - nạn. Những người này đã đem qua đây, nhiều kỹ thuật tinh vi về nghề dệt vải và đóng giầy, làm khăn đóng v.v...

Trịnh-Hoài-Đức có cho chúng ta biết ở huyện Phước-An trấn Biên-Hòa, có sản xuất những thứ lăng, cũng gọi là bố bạch (lãnh, là, vải, lụa) mà thứ *lãnh đen* mềm láng, là được xem như là tốt nhất trong nước. (Xem Gia-Định Thông-Chí, quyển 5, Sản -vật-chí). Thứ lãnh đen Phước-An có lẽ về sau này đã thay tên là *lãnh Mỹ-Á* danh tiếng ngang với *lãnh Bưởi* sản xuất ở làng Bưởi (Hà-nội).

Ngoài ra Trịnh - Hoài - Đức đã nhắc tới một thứ *giầy bì-yểm* có lẽ thứ giầy *Gia-Định bóng*, mà sau này thi-sĩ Tú-Xương có nói tới trong một bài phú rất được truyền tụng.

« *Thói nhà phong-vận : áo hàng Tầu,*
khăn nhiễu tím, ô lục soạn xanh
« *Ra phố sênh sang; quần tố nữ,*
bít tất tơ, giầy Gia-Định bóng »

Đó là hình-dung lý tưởng của một công tôn công tử sống vào buổi giao thời, khi hai nền văn-minh Đông-Tây tiếp xúc với nhau.

XIII.— THỐNG NHẤT TRANG-PHỤC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1900).

Trải qua nhiều cuộc đổi thay, chúng ta tưởng chừng như việc cải cách và qui định trang phục của người Việt nói chung và người Đàng Trong nói riêng, đến mức đó là đủ lắm rồi. Nhưng không, rồi đây, các vị vua *Triều Nguyễn* sẽ còn nhiều phen canh cải áo quần trong Triều ngoài Quận.

Lần này, những cải cách sẽ nhắm phần lớn vào *cách phục sức của người đàn bà* là vì một số đông đàn bà Đàng Ngoài chưa chịu cải trang, vì họ còn mặc váy tuy không xinh xắn, nhưng có nhiều điểm thuận lợi, cho sự đi đứng, nằm ngồi v.v...

Vua Gia-Long sau khi thống nhất sơn-hà cũng không quên chỉnh đốn y-phục của quân-dân. Chúng ta thấy trong bộ *Luật Gia Long* điều-khoản 176, còn qui định rõ ràng hình thức nhà cửa, xe cộ, áo quần, vật dụng trang sức của quan viên, của dân gian, ai trái lệnh bị phạt trăm roi, lỗi nhỏ cho người gia trưởng phải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trông coi gia nhân con cháu; công nhân thợ thuyền nếu không tuân lệnh sẽ bị phạt năm chục roi. Những thể lệ này nhằm mục đích an bài xã-hội, giữ gìn trật tự chung, không để cho tiền tài xa phí bị di chuyển lộn xộn, có thể xáo trộn xã-hội, và gây mầm cho những cuộc đảo chính.

Tới đời vua *Minh-Mạng* năm thứ 7, Bính-Tuất mùa Đông tháng 10 năm 1826 vua hạ lệnh cho dân *châu Bố-Chánh*, tỉnh Quảng Bình phải sửa đổi y-phục.

Vua phán bảo Lễ-Bộ rằng :

« Quốc gia do đồ đã được thống nhất, về phần phong tục chế độ, lẽ nào lại để có nơi khác biệt. Tức như châu Bố-Chánh kia, vốn thuộc về dân kỳ-phụ (Kinh-kỳ) thế mà dân gian y phục vẫn riêng một kiểu, thực không hợp nghĩa « Cộng quán đồng phong » (cùng quê quán, cùng phong tục).

Vậy nay sức cho Dinh Thần Quảng-Bình, hiểu bảo cho dân trong châu biết rõ : về phần y-phục phải theo đúng như kiểu mẫu từ sông Linh-Giang *trở vào, để cho phong tục hợp nhất. Nếu cứ coi thường không chịu cải cách, sẽ ghép vào tội « Vi lệnh ».*

Theo Đại- Nam Lục Chánh Biên, nhị Kỷ)

Cũng trong đời vua Minh-Mạng vào tháng 9, năm Minh-Mạng thứ 9 (1818) Phan-Văn-Thúy là Phó Tổng-Trấn Bắc-Thành xin đổi áo quần xứ Bắc. Vua nghe theo dụ rằng :

« Nay cứ Bắc-Thành Trấn-Thần tâu : Hiện nay nam bắc một nhà, đồng phong tục đồng quê quán. Duy còn thổ-dân các hạt về phần y phục vẫn khác nhau xa ; tức như 5 hạt Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương và phủ Hoài-Đức xin cải chính ngay về thể chế y phục v.v...

Việc nầy đã giao cho Đình Thần hội-nghị, thảy đều nói rằng : Đương lối khai hóa không nên cưỡng bách nhưng tùy thời thi hành cho thích hợp, thì phần phong tục cần phải sửa đổi một loạt như nhau :

Vả lại thuộc hạt của Thành gồm những 12 trấn phủ, mà vùng biên giới như Tuyên-Quang, Hưng Hóa, Thái-Nguyên, Cao Bằng, Lạng-Sơn, Quảng An, tất cả 6 trấn, trước kia Thành Thần chưa kịp để thỉnh, ngày nay cũng xin cùng với 6 trấn phủ là Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hoài-Đức, đều cho cải chính một thể.

Xét thấy nước nhà ngày nay, cương thổ hiện đã hiệp đồng, về phần chính trị phong tục nhẽ nào lại để khác biệt ? Tháng trước các Trấn-thần đã từng mấy lượt xin cho cải chính y phục của các thổ-dân, lúc ấy trẫm đã chuẩn y lời tấu, vậy nay các hạt Bắc thành cũng nên đồng thời cải cách để cùng theo một thể chế.

Nhưng lại nghĩ rằng : công việc sửa đổi phong tục là buổi nhất sơ, huống chi dân gian, lại có kẻ giầu kẻ nghèo, thì việc sắm sửa cũng phải cho rộng thời gian. Vậy nay đặc biệt xuống dụ cho các Đại-viên, nên sức cho dân trong hạt biết rõ : Phàm các kiểu mẫu y phục, nhất thiết là phải đổi theo như lối Quảng-Bình trở vào phía Nam. Nhưng chuẩn hạn cho đến cuối năm mùa xuân năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) thì phải nhất tề cải chính đặng tỏ ý nghĩa tuân theo mạng lệnh nhà vua, còn các điều khác chuẩn y như lời dụ trước ».

(Theo Đại Nam Hội Điển Sự Lệ, quyển 78)

Đến năm 1831, mùa đông tháng 10, năm Minh - Mạng thứ 12 lại thông tư lần nữa, nhắc lại sự cấm chế lối quần áo xứ Bắc Thành, như cấm đàn bà không được trùm cái khăn vuông và thắt dây lưng. Ai không tuân thì sẽ bị phạt 100 roi và nhổ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1 tháng.

Đến năm 1837, Minh-Mạng năm thứ 18, Đinh-Dậu, mùa thu, tháng 9, lại có Dụ của vua như sau :

Từ Linh-Giang trở ra Bắc, Y phục còn theo lối cũ, trước kia đã từng xuống dụ bắt phải thay đổi theo kiểu Quảng Bình trở vào, để tỏ ra cùng một phong tục; và lại rộng hạn cho được nhẩn nha may vá v.v...

Thế mà từ năm Minh-Mạng bát niên đến nay, trải đã 10 năm, nghe nói dân ở mạn ngoài, những hạng nông phu thôn phu, đa số vẫn còn lần khần, chưa chịu thay đổi.

Vả lại : Từ tỉnh Quảng-Bình trở vào mạn Nam, nhất luật theo như kiểu cách nhà Hán nhà Minh, *khăn áo chỉnh tề như thế, so với tục cũ của dân Bắc Hà : Đàn ông đóng khố (hay là thắt lưng), đàn bà mặc áo Giao-Lãnh (áo «lXóng Tràng», thường kêu là áo « Tề Thôn », vì có 4 thân, 2 vạt đằng trước, giao lại với nhau cho nên kêu là Giao-Lãnh), dưới thì mặc váy, về xấu về đẹp trông thấy hiển nhiên. Thế mà có kẻ đã theo mỹ-tục, có kẻ còn giữ thói xưa, phải chăng là chúng cố ý không theo mệnh lệnh ?*

Vậy nay các viên Đốc phủ Bố-Án, ở các tỉnh hạt, phải nên đem ý nghĩa đó khuyên nhủ cho dân biết rằng : « Chỉ hạn cho một năm nay ắt phải thay đổi nhất luật. Nếu sang năm mới mà còn cứ giữ lối cũ, thì sẽ bắt tội ».

(Theo Đại-Nam Thực lục Chánh biên, quyển 184)

Nhắc lại những Chỉ Dụ trên kia, chúng ta thấy hầu hết được ban bố vào mùa Thu, mùa Đông, tức là khi bắt đầu rét mướt, thì nhà cầm quyền mới nghĩ tới việc cải cách y phục của nhân dân.

Tới đời vua *Thiệu Trị* năm Ất-Tỵ 1845, một Dụ của nhà vua qui định những y-phục Đại-Triều và Thường-Triều. Được phép mặc y phục Đại-Triều những văn-quan từ Lục-phẩm sắp lên, và Võ-quan từ Tam-phẩm trở lên. Phẩm phục gồm có áo cẩm bào có hai cánh diều đâm ra phía sau, bằng vóc có nhiều mầu khác nhau tùy theo đẳng cấp, một cái áo thượng (tunicelle) cũng bằng vóc có nhiều mầu khác nhau tùy theo cấp bậc.

Ngoài ra, còn có chiếc mũ quang (bonnet), cái quang tròn có đính (cimier) cho võ-giai, cái quang vuông và có hai cánh cho văn-quan, một cái đai nạm ngọc, ngà voi hay sừng, đôi hia, một chiếc hốt hằng ngày cầm tay. Trong buổi thường-triều, áo cẩm bào được thay thế bằng chiếc áo mầu xanh.

Y-phục của các vị khoa bảng, như Tiến-sĩ, Cử-nhân, Tú-tài, đều được qui định do một Chỉ-Dụ của vua Thiệu-Trị, ban hành năm 1841 và tương tự với y-phục của các quan văn, nhưng có vài chi tiết khác biệt.

Những sự thay đổi y-phục như vậy luôn luôn có sự phản ứng của nhân dân, đã quen ăn mặc theo lề lối xưa, cho nên đến nay vẫn còn truyền tụng một bài ca-dao châm biếm như sau :

Tháng tám có chiếu vua ra,
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng !
Không đi thì chợ không đông,
Đi thì lột lấy quần chồng sao đang ?
Có quần ngồi bán quán hàng
Không quần ra đứng đầu làng trông quan !

Trong bài ca-dao này, chúng ta lưu ý hai điểm : điểm thứ nhất là ngày tháng mà chiếu vua được ban ra; đây là *tháng tám* nhưng cũng có sách chép là :

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chiếu vua mồng sáu tháng ba. Trong khi đó chúng ta thấy hầu hết các chiếu-dụ của vua ra đều là về tháng 7, tháng 10, tháng 11, chứ không thấy cái nào ban ra trong tháng 3 hoặc tháng 8 cả.

Điểm thứ hai nên lưu ý là đây nói về *vua* chứ không nói *chúa* mặc dầu các chúa từ đời Võ-Vương đã xưng Vương-hiệu rồi, và cho tới Định - Vương, rồi tới Nguyễn-Phúc-Ánh, đều xưng vương cả. Sau khi Nguyễn-Phúc - Ánh xưng đế-hiệu, năm 1802, thì từ đó nhân dân mới gọi là vua, chứ trước kia danh từ vua vẫn để dành cho các vua Lê ở ngoài Bắc. Thế thì *cao-dao này rất có thể xuất hiện dưới thời vua Minh-Mạng*, nhưng phải đổi cái tháng ra mới đúng (tháng *chĩn* có chiếu vua ra), vì suốt trong đời ngài đã ban bố đến 4 chỉ dụ về việc chỉnh đốn y phục nói chung, và cấm quần không đáy, tức là cái váy của Bắc-Hà, và Bố-Chính, nói riêng.

Vào cuối thế-kỷ XIX, chúng ta trực-tiếp-xúc với *Tây-phương* từ triều *Tự-Đức* trở đi. Lối ăn mặc và trang-điểm cũng đã bắt đầu chuyển hướng, cho tới đầu thế kỷ XX, thì những ảnh-hưởng của Tây-Phương càng ngày càng thấy rõ.

Trong thời kỳ này đã xảy ra một sự kiện lịch-sử đáng ghi nhớ, vì nó có tính cách chính-trị và cách-mạng, đó là *phong trào cắt tóc ngắn*, phát khởi từ Quảng Nam, Quảng-Ngãi, hồi đầu thế kỷ XX, để *phản đối sưu cao thuế nặng*, của Bảo-hộ Pháp. Và từ đó phong trào này tràn lan khắp nước, tuy không phải để phản đối sưu thuế nữa, nhưng mà để cho thuận tiện công việc làm ăn, hợp với trào-lưu sống động, giữa một thế-giới ganh đua dành sống.

XIV.— CÁCH PHỤC SỨC TRONG THỜI CẬN KIM (1900-1945)

Một thương tóc bỏ đuôi gà

Nói về cách phục sức của người Việt trong thời tiền chiến, nhà văn Phan-Kế-Bính có ghi lại mấy nhận xét rất tế nhị và đầy đủ như sau :

« *Vua quan có phẩm phục, binh lính có nhun gphục, thường dân có lễ-phục.* Phẩm-phục *mặc những khi triều-hạ lễ bái.* Nhung-phục *mặc những khi chiến-trận thao luyện,* Lễ-phục *mặc những khi tế tự. Ngoại giả là những thường-phục, mặc các ngày thường.*

« Phẩm-phục : *mũ áo, đai, mãng, xiêm, ủng, từ vua chí quan, tự nhất phẩm chí cửu phẩm, đều có phân biệt mầu sắc, và từ vàng bạc, gấm vóc, tơ lụa cho chí kiểu vẽ sợi thêu cũng khác nhau.* Nhung-phục *của các quan võ thì cũng tùy phẩm trước mà phân biệt, còn binh lính toàn mặc một đồ áo nỉ, có bác cổ bác tay và có nẹp quanh áo, cũng chia ra các mầu sắc.* Lễ-phục *của thường dân thì mũ ô-sa, áo giao lĩnh, hia ủng vải mà thứ gì cũng toàn sắc thâm.*

« *Còn như* thường-phục *thì ai ai cũng đội khăn, mặc áo chẽn, đi giầy mà thôi.*

« *Thường phục của ta khi xưa cũng có phép, như quan viên mới được mặc đồ gấm vóc tơ lụa, thường dân chỉ được mặc đồ vải. Bây giờ không cứ gì cả, ai muốn mặc thế nào cũng được.*

« *Lối thường phục hiện bây giờ, trừ ra ít người ăn mặc theo kiểu tây, còn kiểu mẫu riêng của nước ta, thì suốt nước già trẻ, đàn ông đàn bà, toàn theo một cách, chỉ khác nhau dài hay vắn, rộng hay hẹp, và khác nhau bằng tơ lụa hay bằng vải, mầu thâm hay mầu trắng mà thôi.*

« *Đàn ông phần nhiều là đội khăn lượt thâm, trời rét bịt thêm khăn nhiều quàng đầu quàng cổ. Áo trong có áo*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cánh lót thịt, áo ngoài dùng toàn mầu thâm, trời nóng mặc áo cà-sa, the, lụa, xuyến, hoặc vải nâu, trời rét mặc áo kép, áo bông, hoặc bằng vải, the vóc, nhiễu, nhung, đạ; quần thì mùa nào cũng vậy, chỉ dùng một mầu trắng, mà phần nhiều là quần vải cát bà; đầy lưng phần nhiều bằng sồi, hoặc lượt, hoặc nhiễu; giầy thì hết thảy là giầy hử gót, mũi nhái, da láng hoặc đa me. Nón đội thì là nón dứa, nón sơn, nón lông, ít nay thì che ô nhiều.

Đàn bà thì vấn khăn thâm, hoặc lượt, hoặc nhiễu, hoặc vải nâu, trời rét bịt thêm cái khăn vuông bằng vải nâu, hoặc bằng xuyến thâm. Ở Trung kỳ và Nam kỳ thì đàn bà bới tóc bịt khăn vuông, chứ không vận khăn như người Bắc kỳ. Yếm cổ xây hoặc cổ viền, dùng mầu trắng nhiều hơn cả; người Nam-kỳ không mặc yếm, có áo nịt lót thôi. Áo cũng cùng mầu thâm, hoặc mầu nâu nhiều, duy người ăn chơi hoặc con hát mới mặc các thứ mầu xanh, đỏ. Quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiễu đỏ; ở Nam kỳ Trung kỳ thì người phong-lưu mặc quần nhiễu trắng, chốn quê mùa mặc quần vải xanh, Nam-Trung-kỳ và các nơi phường phố, đàn bà thường hay mặc áo cài khuy, ít thắt lưng; ở nhà quê thì thường thắt lưng ra ngoài áo, bỏ xuống hai múi dài. Giầy dép, người phong lưu đi hài thêu, hoặc giầy nhọn mũi; người thường đi dép cong sơn bóng bọc nhung, hoặc guốc sơn đầu sơn đen, kẻ hà tiện đi dép qui một. Nón thì đội nón nghệ quai thao là quý nhất, còn thường thì đội nón bẻ, nón lòng chảo cũng nhiều người đã che ô.

Ấy là đồ thường phục, còn đồ hiếu-phục thì khăn áo dùng đồ sô gai châm xám, ít nay nhiều người dùng vải thâm vải trắng để thế đồ chàm xám cũng tiện.

Còn về trang sức, thì đàn ông đôi khi mới có người đeo nhẫn vàng ngón tay, hoàng một bộ khuy áo vàng. Về phần đàn bà, thì tai đeo vành khuyên, hoặc nụ-thông, cuống-giá, cổ đeo chuỗi hạt huyền, hoặc hạt vàng, hoặc vòng kiềng hoặc dây chuyền, các ngón tay đeo nhẫn khẩu, nhẫn lá hẹ, cổ tay đeo xuyến, hoặc vàng hoặc bạc mạ vàng, hoặc để trơn, hoặc trở chạm, hoặc giáp thêm mặt kim cương, mặt thủy soạn, ở dưới dây lưng lại đeo bộ xà tích bạc.

Trẻ con thường hay cho đeo vòng cổ vàng hoặc bạc, lại kèm thêm cái khánh khắc bốn chữ « tràng sinh bản minh » hoặc cái khóa bạc nhỏ, hoặc tiền vàng tiền bạc, một vài cái vuốt cọp nạm bạc hoặc đeo cái lưỡi tầm xét đồng v.v... Vòng tay vòng chân thì thường đeo kèm thêm quả bầu nhỏ.

(Trích Việt-Nam Phong-Tục, quyển 1)

Sau đệ-nhất thế-chiến, năm châu bốn bể giao động, từ đó rất khó mà tìm thấy những nét đẹp cổ điển của người phụ-nữ Việt-Nam, đã được thể hiện trong một bài thơ, nhan đề là *Mười Thương* mà hết thảy chúng ta đều thuộc lòng từ thuở nhỏ :

Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má núng đồng tiền
Bốn thương răng nhánh hạt huyền kem thua
Năm thương cổ yếm đeo bùa
Sáu thương nón Thượng quay tua dịu dàng
Bảy thương nết ở khôn ngoan
Tám thương ăn nói lại càng thêm xinh
Chín thương cô ở một mình
Mười thương con mắt hữu tình với ai?

Chiếc *nón Thượng* ngày nay rất là hiếm. Nơi sản xuất là làng Việt-Yên thượng, tỉnh Hà-Tĩnh, cho nên người ta gọi là nón Thượng. Ngày nay, chiếc nón Thượng đã được thay thế bởi chiếc *nón Gò Găng*, sản xuất

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tại làng Gò-Găng, gần Tam-Quan, tỉnh Bình-Định, và bởi chiếc *nón bài thơ* sản xuất tại Phủ-Cam, xóm giáo của cố-đô Thuận-Hóa.

Trong bài thơ mười thương trên kia, chúng ta nên lưu ý rằng đó người ta chỉ chú trọng ở phần trên, từ cái cổ, cái yếm trở lên cái mặt có má núng đồng tiền, cái đầu tóc bỏ đuôi gà.

XV.— TỔNG KẾT : Bình sinh chí bất tại ôn bảo

Để tổng kết chúng tôi xin mượn một bài thơ của một thi-sĩ vô-danh, nhan đề là :

Đời xưa cho chí đời nay

Đời xưa cho chí đời nay
Suy đi xét lại cuộc bày kể ra,
Trai (đời) xưa ăn mặc thật thà :
Mặc áo cụt đà lại nhuộm mầu giang.
Áo lụa nâu mới gọi rằng sang,
Dây lưng thao càng (1), quần vải ta (2) to.
Bộ nút xương, tra áo vạt hò (3)
Nón chóp lá trắng, vải (ta) to mặc thường.
Áo đen đài bộ nút huyết (4) cũng xong,
Lược đồi-mồi tu dí (?) đàn ông (5) thường xài.
Đây là bổn-phận đàng trai,
Còn như đàng gái nữ tài cũng xinh,
Đeo bông tai hổ (6), tai đinh (7),
Kiềng bạc, yếm đũi (8) xài tinh khăn Tầu
Lông nhím (89) thay, khăn nhiễu nhuộm mầu,
Nón chóp lá trắng, nón Thượng cần quai tơ.
Xem trong cảnh vật đời bây giờ,
Nón chóp lá trắng, nón Thượng quai tơ không ai màng.
Đời bây giờ đã đúng bực sang,
Cổ đeo cây kiểng vàng, đầu đội nón Gò-Găng.
Vành dứa, cước nhỏ, chỉ săn,
Chạm đồ bát bửu, gọi răng tứ-linh
Dây chuyền vàng, con bướm nhận hột xanh
Bận áo cụt nịt, xài tinh lụa lèo
Đời bây giờ sướng biết bao nhiêu
Khăn bô soa (10) lau miệng còn thêu bông hường.
Trăng dầm Cam-lộ mặc thường
Mặc áo nguyệt bạch mầu dương trời
Cảnh phong tình quý cổ (11) đi chơi

---

1) Theo càng : Thao sợi to, sổ sề. Thao là dệt vải từ các sợi tơ tằm thô.
2) Vải ta : vải dệt tay, bằng chỉ kéo từ bông vải cũng bằng tay
3) Một thứ áo gài bên trái : ta nhiệm
4) Mũ mầu đen hoặc đỏ sậm
5) Đàn Ông
6,7) Các loại hoa tai trơn mặt, bằng vàng hoặc bằng đá mầu, bằng hổ phách phía sau loe ra để giữ trên vành tai, giống cái đinh.
8) Một thứ thao tơ
9) Cây giải nơi cục tóc để khỏi sổ có hình lông nhím một đầu dập khum để ngoáy tai luôn thể
10) Khăn mouchoir.
11) Các cô ấy

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tóc phanh đuôi phượng (xức) dầu thời Cô-Ba
Xà bong thơm tắm gội những là,
Mặc áo kim ngân đoạn có khăn san
(châle) *(2) choàng qua yết-hầu.*
Cẩm-nhung hồ thủy kiểu cầu
Mặc khâu (3) lãnh láng, còn tra lưng mầu vàng.
Đeo bông nhận hột thủy xoàn
Đeo neo, đeo xuyến, đeo vàng chật tay
(Đã) soi gương đánh cặp chưn mày
Hình dung tương tự khác rày vợ quan
Trai (đời) nay cũng đứng bực sang,
Đầu đội nón phớt (4) dưới chân mang giầy
Đồng hồ bỏ túi đeo tay,
Dầu thơm thoa xức liền ngày liền đêm
Ra đi tiền bạc đầy ghim
Giàu sang phú quí đờn kìm cầm tay.
Ra đàng xe máy, xe tay,
Xe điện, tàu lửa, đờ-la-huy (5) cũng nhiều.
Nam thanh nữ tú mỹ miều
Coi trong thiên hạ đủ điều văn minh.

*

Tới đây, chúng ta đã duyệt qua lối ăn mặc của người Việt, từ thượng cổ tới bây giờ. Chúng ta có thể rút ra bốn nét chính về quan niệm và tinh thần phục sức của người Việt :

— *Điểm thứ nhất* là *thích khiêu thẩm mỹ* mà bằng chứng cụ thể trong muôn một là việc sơn đỏ móng tay với nhựa cây henné, mà ngoài Bắc gọi là cây móng tay. Tục lệ này, có từ đời thượng cổ, cho nên người Việt ta chẳng cần phải đợi người Tây-phương mang những lọ Cutex sang mới biết đánh móng tay.

— *Điểm thứ hai* là *năng lực đồng-hóa* buộc ngoại-nhân phải theo phong tục của mình; theo phương châm : « Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục ».

— *Điểm thứ ba* là *năng khiếu tuyển trạch* giúp cho dân ta biết chọn cái hay, cái đẹp mà theo và cương quyết vất bỏ những cái gì ngược lại với truyền-thống thẩm mỹ của dân tộc.

— *Điểm thứ tư* là *tinh thần kháng chiến trường kỳ* đối với những tập quán ngoại lai, lạc hậu, như bó chân gióc tóc v.v... Điển hình nhất là trường hợp của *Lê Quýnh* đã chạy sang Tầu năm 1789, theo phò vua Lê-Chiêu-Thống, cùng với nhiều trung-thần nhà Lê như Lê-Doãn, Lê-Dĩnh, gồm hơn 10 người. Họ đã bị Phúc-Khang-An lừa phỉnh phải chịu tỉa tóc, gióc bím, vận phục như người Tầu, chỉ trừ Lê-Quýnh là nhất định không chịu. Lê Quýnh nói rằng : « Ông cho gọi chúng tôi đến đây để chẳng bàn được việc gì, lại dụ dỗ chúng tôi đổi áo gióc tóc ấy là nghĩa gì ? Tôi nói cho ông biết: *đầu chúng tôi có thể chặt được, chứ tóc không gióc, đa có thể lột được, chứ áo nhất quyết không đổi* ». Nghĩa khí

---

2) Khăn châle
3) Quần
4) Feutre
5) Xe hơi hiệu Delahaye.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thay lời xưa của một trung-thần nhà Lê, đáng được lưu danh trong sử sách !

Sau hết, mặc dầu chúng ta không phủ nhận tầm quan trọng của y-phục và các lối trang sức, chúng ta vẫn không quên nơi gương Tả-Bộc-Xạ Nghi-Quốc-Công Vương-Tăng, đời nhà Tống, đã đỗ đầu Tiến-sĩ ba lần, khi gặp người bạn nói đùa ông rằng : « Đậu Trạng ba lần, cả đời ăn không hết », ông bình tĩnh trả lời : « *Tăng bình sinh : chí bất tại ôn bảo* » nghĩa là : Tăng đây thường ngày không để cái chí của mình vào nơi sự no cơm ấm áo ! !

THÁI VĂN KIỂM

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KHỔNG TỬ LỄ-KÝ, quyển 1, Thiên-Vương-Chế trang 59

KHỔNG-TỬ LUẬN-NGỮ CHÍNH NGHĨA HIẾU KINH VẤN, quyển 9.

TRANG-TỬ SÁCH Nội Biên (Tiêu dao du)

LÊ TẮC AN-NAM CHÍ LƯỢC, bản dịch Việt-ngữ của Trần-Kinh-Hòa, giáo-sư Đại-học-đường Huế, do Ủy-ban Phiên dịch Sử-liệu Việt-Nam Viện Đại-Học Huế xuất bản nam 1962.

NGUYỄN TRÃI ỨC TRAI TƯỚNG CÔNG DI TẬP — DƯ ĐỊA CHÍ, bản dịch chưa in của A-Nam Trần Tuấn-Khải, chuyên-viên Hán-học của Nha Văn-Hóa, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Sài-gòn.

CAO-HÙNG TRƯNG AN-NAM CHÍ NGUYÊN, bản dịch Việt-Ngữ của Tu-Trai Nguyễn Tạo, Cử-nhân Hán-học, Nha Văn-hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Sài-gòn.

PHẠM HUY-HỔ VŨ TRUNG TÙY BÚT, bản dịch Việt-ngữ của tạp-chí Nam-Phong, số 21, tháng Mars 1919.

NGUYỄN SI-GIÁC LÊ TRIỀU CHIỂU LỆNH THIỆN CHÍNH, do trường Luật Khoa Đại-học, Đại-học-Viện Sài-gòn xuất bản 1961

LÊ QUÝ ĐÔN KIẾN VĂN TIỂU LỤC, bản dịch Việt-ngữ của Trúc-Viên Lê-Mạnh KLiêm Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản năm 1963

Lư QUÝ ĐÔN PHỦ BIưN TẬP LỤC, quyển VI, bản dịch Việt-ngữ của Đặng Chu Kình, Tú-tài Hán-Học, Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục (chưa in)

TRỊNH HOÀI ĐỨC GIA ĐỊNH THÔNG CHÍ, quyển VI, (Thành Trì Chí) quyển IV (Phong tục Chí) bản dịch chưa in của Tu Trai Nguyễn Tạo.

QUỐC SỬ QUÁN KHÂM ĐỊNH VIỆT-SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, bản dịch Việt-ngữ của Đặng Chu Kình.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

QUỐC SỬ QUÁN ĐẠI NAM THỰC LỤC TIỆN BIÊN, quyển 10, trang 11, Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng Đế, bản dịch của Tô Nam Nguyễn đình Diệm, chuyên viên Hán-học Pháp-quốc Viễn Đông Bác Cổ Học Viện (EFEO).

QUỐC SỬ QUÁN ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÁNH BIÊN, quyển 184, trang 22, bản dịch Việt-ngữ của Tô Nam Nguyễn đình Diệm.

QUỐC SỬ QUÁN KHÂM ĐỊNH ĐẠI NAM HỘI ĐIỂN SỰ LỆ, quyển 78, trang 35, Y phục, bản dịch Việt-ngữ của Tô Nam Nguyễn đình Diệm.

TRẦN TRUNG VIÊN VĂN ĐÀN BẢO GIÁM, quyển I, Nam Ký Thư Quán, 17 Boulevard Francis Garnier, Hà-nội.

PHAN KẾ BÍNH VIỆT NAM PHONG TỤC, quyển I, cách phục sức, (bản in ronéo của Vũ Xu Ân thuật).

NGUYỄN-VĂN NGỌC và TRẦN-LỆ-NHÂN Cổ-Học Tinh-hoa, in lần thứ 9, nhà xuất bản Vĩnh Thịnh, 63 Phố Lò-Sứ Hà-nội, 1951

TRẦN-KINH-HÒA (Cheng-Ching Ho) Mấy điều nhận xét về Minh Hương Xã và các cổ-tích tại Hội-An, đăng trong Việt-Nam khảo cổ Tập-San, số 1 Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Sài-gòn, 1960

TRẦN TRỌNG KIM Việt-Nam Sử-Lược, do Tân Việt xuất bản, Hà-nội, Sài-gòn, 1951

D'HERVEY DE SAINT DENYS Ethnographie des Peuples étrangers à la Chine (Văn-Hiến Thông-Khảo) traduit de Ma Touanlin (Ma Doan Lâm) édité par Ernest Leroux Paris 1883.

GABRIEL AUBARET Histoire et description de la Basse Cochinchine (Pays de Gia-Định) Imprimerie Impériale, Paris 1863.

LÉOPOLD CADIÈRE Le changement de costume sous Võ Vương ou une crise religieuse à Huế, au XVIIIè siècle, in Bulletin des Amis du Vieux Huế, No 4 Octobre-Décembre 1915.

HỒ-ĐẮC-HÀM Le nón Thượng, chapeau des femmes annamites, in Bulletin des Amis du Vieux Huế, 5è année, No 1 Janvier-Mars 1918.

NGUYỄN-VĂN-HUYÊN Le Costume annamite : son évolution et son sens social par M. Nguyễn văn Huyên, in cahiers de l'École Francaise d'Extrême Orient No 22, premier trimestre 1940.

VIETNAM PRESSE Numéro du 27 Juillet 1961, édition du soir, No 3810 page C-4, Lu dans la Presse étrangère : La plus gracieusement moderne des femmes d'Extrême Orient : « La Vietnamienne ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tiền-sử và lịch-sử Lạc-việt

NGUYỄN PHƯƠNG

Theo đuổi công việc nhìn vào những thứ người trong quá khứ đã từng sinh sống trên đất Việt-nam, sau khi gặp giống Mê-la-nê và Anh-đô-nê, chúng ta chạm trán với một thứ người không còn phải là hoàn toàn thuộc về tiền sử nữa, mà vừa thuộc về tiền sử lại vừa thuộc về lịch sử, đó là người Lạc việt. Người Lạc việt chắc chắn không còn cổ lỗ như hai thứ người trên. Họ không còn dùng khí cụ trung thạch của nền văn minh Hòa bình, hay là dùng khí cụ tân thạch của nền văn minh Bắc sơn, mà đã bước một bước khổng lồ trên đường tiến bộ, vượt từ thời đại thạch khí đến thời đại đồ đồng với những di tích phong phú để lại ở Đông sơn và nhiều nơi khác. Về nền văn minh Đông sơn, các nhà cổ học đã bàn đến nhiều kể từ khi người ta đào được tại đó những khí cụ bằng đồng, nhất là trống đồng, tương tự như những chiếc trống đồng lớn đã gặp về trước. Ngày nay, có lẽ không còn ai hồ nghi nữa về sự chủ nhân của nền văn minh Đông sơn là dân Lạc việt. Vì thế, sau đây, khi nói đến tiền sử Lạc việt, chúng tôi sẽ không bàn đến gì khác ngoài sự trình bày nền văn minh đó. Chúng tôi sẽ vạch ra sự kiện về nền văn minh Đông sơn, sẽ tìm hiểu ý nghĩa của nó, và rồi sẽ nói đến chủ nhân của nó trong phần gọi là Lịch-sử Lạc việt. Ở phần nầy, chúng tôi vẫn dùng những ánh sáng đã thâu được nhờ sự nghiên cứu tiền sử, nhưng sẽ đặt trọng tâm vào những sử liệu bút ký có thể gặp được, cố gỡ cho ra ý nghĩa thực sự của những sử liệu đó, mong thấy rõ được sự thật về một giống người đã làm chủ non sông cổ Việt trong một thời kỳ và đã để lại nhiều dây liên lạc với dân Việt nam chúng ta.

A. TIỀN SỬ LẠC VIỆT

Tiền sử Lạc việt phần nhiều đặt nền tảng trên sự nghiên cứu trống đồng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trống đồng đã được lưu ý đến một cách đặc biệt kể từ khi có những cuộc khám phá may mắn năm 1924, tại làng Đông sơn, Thanh hóa, một địa điểm thuộc về lĩnh thổ của quân Cửu chân xưa.

Trước năm đó, người ta đã gặp được đó đây trong vùng Đông nam Á nhiều chiếc trống đồng lớn và đẹp, mang đầy hình vẽ có tính cách khêu gợi óc tò mò của các nhà bác học. Các vị nầy đã cổ nhìn kỹ vào các món đồ cổ giá trị đó, đã nghiên cứu cẩn thận, đã đặt cho nó một tên, gán cho nó một tuổi, đoán cho nó một ý nghĩa. Nhưng, làm gì thì làm, cảm tưởng của các vị đó đối với những trống đồng gặp được, vẫn không khác gì như đối với một người lạ mặt đã đánh mất thẻ kiểm tra, không có gì bảo đảm. Vì vậy, khi những ngôi mộ ở Đông sơn mở ra với những mẫu trống đồng nhỏ, có hình ngôi sao, với những lưỡi rìu đồng có hình vẽ, với những lưỡi kiếm hay những mãnh vụn của một tấm gương đời Hán, với những đồng tiền thời Vương mãng, các trống đồng lớn nói trên trở thành như những người đã tìm ra hộ tịch, và đã nêu lên cả một nền văn minh của một giống người thuộc căn bản Anh-đô-nê, giống người nầy vào cuối thời tiền sử đã sống ở vùng về sau được gọi là Giao chỉ, Cửu chân, và ngày nay còn thấy tản mác ở chỗ núi rừng Việt-nam, hoặc đi ra các hải đảo lân cận, như ở Indonesia, chẳng hạn.

I. SỰ KIỆN NỀN VĂN MINH ĐÔNG SƠN

1) VIỆC KHÁM PHÁ DI TÍCH Ở ĐÔNG SƠN.

a) Đông sơn.

Kể từ năm 1924, một loạt các cuộc khai quật tiền sử đã được thực hiện ở làng Đông sơn, cách tỉnh lỵ Thanh hóa chừng bốn cây số theo đường thẳng về phía bắc, ở phía trên cầu Hàm rồng một ít. (Xem hình vẽ số 1). Dân làng nầy tụ họp ở dưới chân đồi và có đồng ruộng chạy dài ra mãi đến sông Mã. Từ lâu, trong đám đồng ruộng đó, những khi canh tác, nông dân đã đào gặp những khí cụ bằng đồng và người ta truyền tụng cho cho nhau là chỗ đó có chôn nhiều đồ cổ. Bởi vậy, vào năm nói trên, viên thương chánh Thanh hóa, ông Pajot, một cộng tác viên tình nguyện của Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême Orient), đã bắt đầu công việc khai quật. Ông Pajot đã đem ra ánh sáng nhiều đồ vật bằng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đồng, như trống đồng, lưỡi kiếm, đồ gốm, v.v... Ông cũng ghi chú cẩn thận các địa điểm đào và những vật gặp được, nhưng những cuộc đào bới như thế vẫn chưa có đủ bảo đảm về phương diện nghiên cứu, nên năm 1935, Trường Viễn Đông Bác Cổ chính thức gửi một phái đoàn đến Thanh hóa để tìm hiểu thêm về vấn đề. Phái đoàn nầy do ông Olov Jansé cầm đầu và ông Nguyễn văn Đồng làm phụ tá. Sau sáu tháng làm việc, các ông đã gặp được hơn vài trăm khí cụ bằng đồng nữa, làm cho số các vật dụng đào được ở Đông sơn lên đến chừng nghìn chiếc. Các vật dụng đó nằm trong những hầm mộ không phải xây bằng gạch như những nhiều ngôi mộ cổ của người Trung quốc gặp được ở Bắc việt, mà chỉ là những huyệt đào xuống đất để chôn xác. Vậy, khí cụ của Đông sơn là những vật được chôn theo người chết, để cho những người quá cố đó có mà dùng trong thế giới bên kia.

b) Dụng cụ bằng đồng gặp được ở Đông sơn.

Kể ra dụng cụ đào được ở các mộ Đông sơn thuộc về nhiều loại. Ngoài những thứ bằng đồng, người ta còn thấy những thứ bằng sắt, bằng đất sét, bằng đá... Nhưng dụng cụ bằng đồng là nhiều nhất và quan trọng nhất. Tính ra, ông Pajot đã lượm được 489 cái và phái đoàn ông Jansé được hơn 200 cái. Vậy chúng tôi xin nói riêng về loại đồ đồng trước, rồi sẽ nói đến các loại khác. Đồ đồng Đông sơn có thể xếp thành năm hạng:

trống đồng
dụng cụ bằng đồng
bình, chậu bằng đồng
đồ trang sức bằng đồng
tượng người bằng đồng.

Trống đồng.

Không kể những miếng vụn, trống đồng xuất xứ từ Đông sơn tính ra có đến hơn ba chục chiếc, thường thuộc về cỡ nhỏ. Một chiếc thuộc vào hạng lớn nhất mặt đo được 0m33 và cao 0m275. Mặt của trống nầy có một ngôi sao tám cạnh ở giữa, và chung quanh ngôi sao có hai vành trang trí, một vành bằng vòng tròn có chấm, và vành kia bằng bốn con chim thuộc về loại sển. Cách trang trí bằng kiểu hình học và chim ở đây có vẻ đơn giản và kiểu thức hóa khi so với những hình tương tự ở các trống đồng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lớn gặp được về trước, như trống Ngọc lũ, trống Molié. Nhưng nhìn vào, không ai hồ nghi rằng hai đàng đều thuộc về cùng một loại. (Xem hình 2, a). Một chiếc khác, nhỏ hơn (rộng 0m125, cao 0m098), lại được trang trí nhiều hơn : ở giữa mặt trống, ngôi sao đã bị mờ có chừng 20 hay 22 cạnh, chung quanh lại có nhiều vành vẽ theo kiểu hình học và ở hông cũng thế. Trên mặt trống đó còn có bốn con ếch nhỏ quay lưng vào nhau. (Xem hình 2, b). Một chiếc đáng chú ý nữa chỉ cao có 0m04; chiếc nầy làm như cái đế cho một con vật bốn chân, miệng hả to, giống như một con chó đang sủa. Tất cả các trống Đông sơn đều có một thân hình giống như thân hình của các trống lớn.

Dụng cụ bằng đồng.

Cùng với trống, người ta gặp được những lưỡi kiếm đồng rất giống các cổ kiếm Trung quốc đời Hán. Có một chiếc lấy được còn nguyên, chỉ có gẫy ở chỗ tay cầm. Kiếm nầy dài 0m80, rộng 0m045, mũi hơn cùn, lưỡi sắc cả hai bên. Chỗ tay cầm có hai vành nổi và chỗ khâu có chạm tỉ mỉ. Những khí cụ khác gồm có nhiều lưỡi rìu, lưỡi giáo, nhiều kiểu dao găm, và một mũi tên. Về lưỡi rìu, người ta phân biệt được hai thứ, một thứ đều cạnh và một thứ lệch cạnh. Thứ lệch cạnh là thứ đáng lưu ý hơn, vì độ lệch của cạnh rìu có thể biểu lộ tính cách của một bộ lạc sơ cổ. Ở hình vẽ trên các trống đồng lớn (như trống Ngọc lũ, Hoàng hạ) người ta thấy được những lưỡi rìu lệch cạnh như thế. Chỗ quan hệ là trên những lưỡi rìu lệch cạnh của Đông sơn cũng có vẽ hình người in hệt như người được vẽ trên các trống đồng lớn (xem hình 3, phía dưới). Lại có những lưỡi rìu lệch cạnh hai đầu lưỡi cong lên uốn lại thành vòng tròn, và cũng được trang điểm bằng hình người, hình thuyền (xem hình 3, phía trên).

Các lưỡi giáo, lưỡi lao, phần nhiều dài từ 0m25 đến 0m30; cái dài nhất đo được 0m44. Dao găm cũng cái dài cái vắn. Con dao dài nhất lại 0m25, lưỡi và tay cầm liền nhau, chỗ khâu đôi khi có một vành nổi, đôi khi không. Ở cán dao thấy có cái lỗ để xâu dây vào mà đeo. Người ta còn lượm được những miếng đồng nhỏ, không rõ đó là lưỡi rìu hay là lưỡi cày.

Rồi có những miếng đồng hoặc hình vuông, hoặc hình chữ nhật, trên có hình vẽ na ná như hình gặp trên mặt trống đồng, lại có lỗ để đeo. Người ta đoán rằng đó là dấu hiệu của các vị tù trưởng. Sau hết, còn có những

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

miếng đồng hình như những chiếc khánh tí hon, trên mặt có vẽ hình xoắn kép, như kiểu thức thường thấy nơi các trống lớn. Ông Jansé cho đó là những miếng đồng treo đàng sau đèn.

Chậu, bình.

Bình đồng gặp được nhiều kiểu khác nhau và nhiều cỡ. Có một bình hình bầu dục, dẹp, đặt trên một cái đế hình chữ nhật, giống như các bình đời Hán. Một bình nữa, lớn hơn, giống hình củ kiệu, có quai để cầm, và được trang trí bằng những vành bao quanh. Vành ở cổ có những lưỡi tam giác sòa xuống. Ngoài hai bình vừa nói, người ta có thể xếp các bình khác thành hai loại, một loại hình chậu và một loại hình thùng. Loại trước có hình thân nón, miệng sòe ra, có bờ rộng và có quai, đáy cũng có đế ăn rộng ra ngoài mặt đáy để đặt cho vững. Kiểu thức trang trí là vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến. (Xem hình 4, phía trên bên trái). Loại thùng thì hoặc là hình trụ phình ra đôi tí ở phía trên, hoặc là hình chậu nhưng không có bờ sòe. Loại nầy trên miệng cũng có quai, thân cũng được trang trí bằng vòng tròn có chấm với tiếp tuyến, hay là bằng những vành điểm sọc dọc. Có cái lớn, cái bé, rất khác nhau, có cái cao chỉ được ba phân. Phải chăng đó là những thùng đựng đồ vật của chủ nhân văn minh Đông sơn.

Đồ trang điểm và tiền.

Về tiền, người ta lượm được một mớ, gồm các thứ như tiền Bán lưỡng, tiền Ngũ châu, và nhất là tiền Vương mãng. Sự hiện diện của tiền Vương mãng giữa các di tích Đông sơn đã giúp một cách hữu hiệu vào việc định tuổi cho nền văn minh đó. Ai cũng biết rằng thời Vương mãng đã xen vào giữa nhà Tây Hán và nhà Đông Hán và đã cai trị Trung quốc vào quảng từ năm 9 đến năm 23. (Xem hình 5, ở trên).

Trong các đồ trang điểm, người ta nhận được những chiếc khung bằng đồng (xem hình 5, ở giữa), những chiếc bông tai thuộc nhiều kiểu, những chiếc xuyến trông ruột, đầu mút có thể luồn vào nhau và có lỗ để chốt lại. Ở xuyến đôi khi còn có đeo vào những chiếc đục đạc nhỏ. Đục đạc như thế, người ta cũng thấy được nơi những khóa dây lưng bằng đồng của Đông sơn. Khóa nầy gồm hai phần đâu lại với nhau, có móc để giữ. Ngoài sự được trang điểm bằng đục đạc như vừa nói, khóa dây lưng còn mang những kiểu thức Đông sơn như vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thuộc về loại nầy, còn có những miếng của một tấm gương đồng giống hệt như những tấm gương đời Hán. Gương hình tròn, được trang trí hết sức đẹp, giữa lại có một khung vuông, mỗi cạnh của khung có để ba chữ hán viết theo lối chữ triện.

Tượng người.

Đồ đồng Đông sơn còn gồm một số tượng người linh động và phức tạp. Đáng kể hơn cả là tượng hai người cõng nhau. Tượng nầy cao chỉ có 0m088, nhưng nơi tầm vóc nhỏ bé đó, để lộ ra nhiều chi tiết ý nghĩa. Nhìn kỹ vào tượng, chúng ta thấy nó đang diễn lại một cuộc múa hát. Bộ điệu của người cõng cho biết rằng anh ta đang ở trong thời gian hoạt động mạnh. Chắc chắn là anh ta, cũng như người được cõng, đều đeo mặt nạ. Người được cõng thì đang thổi kèn. Đầu anh nầy có tóc dài, gióc lại, đầu mút bắt cong lên thành vòng tròn (xem hình 6, bên trái). Đó là dấu anh ta không thuộc về giống người « tiễn phát » như nhiều giống dân Việt ở vùng Ngũ lĩnh thủa xưa.

Tượng thứ hai là cán của một con dao găm đã bị gẫy lưỡi. Tượng người ở đây dài 0m11. Người nầy đang đứng, mình ở trần, chỉ vẫn có một chiếc khố tua, hai tay chống nạnh thành hai vòng tròn. Ở tay có một chỗ trướng ra cho biết rằng người đó có đeo xuyến. Hai tai đeo hai chiếc bông hình vòng tròn. Đầu buộc một vòng khăn, tóc gióc, thòng xuống sau lưng cho đến hết vai. Cách thợ hình dung hai con mắt và vú thật là kiểu thức hóa. Hai con mắt là hai vòng tròn có chấm, và hai vú là hai vòng tròn chạm nhau và có chấm ở giữa. (Xem hình 6, bên phải).

Sau hết, một vật mang hình người nữa đó là một chiếc đèn dầu cao 0m105. Ở vòi dài của chiếc đèn đó, thấy được có ba người. Chính cái vòi cũng được hình dung theo kiểu đầu chim mang một cặp mắt lồi. Ngay phía trên mắt là một người đứng, chân trần, tay chắp đàng trước ngực, mặt quay về phía mút vòi, không thấy rõ nét. Trên đầu, tóc bồi ra đàng sau thành một búi to lớn, khăn buộc có hai múi thòng xuống ở lưng. Hai người kia đứng ở quãng giữa người vừa nói và bình đèn, và cũng có một bộ điệu như người đó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

c) **Các thứ vật dụng khác gặp được ở Đông sơn.**

Đồ sắt.

Đồ sắt gặp được ở Đông sơn rất ít, chỉ là những mũi giáo, mũi tên, vài lưỡi kiếm, và những mãnh của một lưỡi kiếm khác. Rất khó khảo sát những di tích đó vì đã bị dét ăn nhiều, chỉ còn lưỡi kiếm, dài 0m645, rộng 0m035, là có thể nhận được, và nó giống như các lưỡi kiếm đời Hán. Một hiện tượng nên chú ý cách riêng là có một lưỡi kiếm bằng sắt mà cán nó bằng đồng, và một mũi sắt nhọn được giữ trong một bao bằng đồng. Như thế nghĩa là bấy giờ sắt là một kim loại rất quí.

Đồ gốm.

Đồ gốm thì nhiều và có nhiều kiểu cũng như nhiều cỡ khác nhau. Rất ít gặp những đồ làm bằng bàn xoay, hoặc có men. Hầu hết đồ gốm Đông sơn là nắn bằng tay. Người ta thấy những chĩnh cao đến 0m225, những vò bề cao 0m18, mặt ngoài trang trí bằng kiểu « giã đan ». Có lẽ khi đất còn ướt, thợ gốm đã lấy đồ đan áp vào, để làm cho đồ gốm nhìn như đồ đan. Người ta còn thấy những cái nồi cao lối 0m13, những cái chậu miệng sòe giống như chậu đồng. Lại có những chiếc bình thấp đèn (cao 0m08) và những chiếc đĩa đèn. Về cách trang trí thì ngoài cách « giã đan » như đã thấy trên, người ta gặp những kiểu thức đã quen, như vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến, đường xoắn v.v... Chúng ta có thể ngạc nhiên khi thấy thợ gốm Đông sơn nghèo nàn về nghệ thuật hơn thợ đồng, và thô lỗ hơn. Có lẽ hai đàng không liên lạc gì với nhau nên không đọc được tài nghề của nhau. (Xem hình 7, trên).

Đồ đá.

Đồ đá ở Đông sơn phải chia ra làm hai loại rất khác nhau. Loại thứ nhất gồm rất nhiều dụng cụ bằng đá rất thô sơ, không khác gì những đồ đá thuộc thời chelléen ở Âu, hay là những lưỡi đá đã được mài sắc để dùng giống như những lưỡi đá ở Bắc sơn. Sự hiện diện của đồ đá về loại nầy trong các mộ Đông sơn đã khiến cho nhiều nhà cổ học suy nghĩ. Có kẻ cho rằng đó chỉ là những vật dùng để cúng, nhưng có người lại đoán là dân Đông sơn trước đó còn ở vào trình độ thạch khí, rồi bỗng một ảnh hưởng ngoại lai lan đến làm cho họ thực hiện được một bước tiến nhanh. (Về đồ đá loại nầy, xem hình 7, giữa).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Loại đồ đá thứ hai chính là những vòng đá ngọc rất đẹp dùng để làm bông tai. Ở Đông sơn đã gặp được nhiều vòng như thế, và nó cho phép chúng ta nghĩ rằng những người được hình dung trong những tượng đồng tả trên, với những vòng lớn ở tai, đều cũng mang những bông tai vào loại đá ngọc đó. (Xem hình 7, dưới).

2) MỨC QUAN TRỌNG CỦA VIỆC KHÁM PHÁ DI TÍCH TẠI ĐÔNG SƠN

a) Những tiết lộ của việc khám phá.

Tự nó khám phá trạm tiền sử Đông sơn đã có một tính cách quan trọng. Với những khí cụ, như vừa lược kể trên đây, khoa cổ học Việt nam đã biết thêm được rất nhiều điều. Sau cuộc khám phá Đông sơn, không còn ai chối cãi được rằng, trong thế kỷ thứ nhất, thổ dân Cửu chân đã có một nền văn minh khá cao. Nền văn minh nầy ở tại sự đã có đồ đồng để dùng, và đồ đồng đó tỏ ra rất tinh xảo. Chẳng những họ đã biết đúc đồng để làm nhiều thứ dụng cụ mà họ còn biết tô điểm bằng những hình vẽ linh động, như hình người, hình vật, hoặc bằng những kiểu thức hình học. Nền văn minh đó còn ở tại sự biết dùng những đồ quý từ Trung quốc đem sang như gương, kiếm, tiền, v.v...

Về phương diện tinh thần, nó cho biết dân Cửu chân bấy giờ rất trọng người chết, tin ở sự linh hồn bất diệt, và tỏ ra rất hiếu nghĩa. Nhưng các đồ vật đủ thứ gặp được ở trong mộ cũng nêu lên điều nầy là dân đó nghĩ rằng người chết vẫn còn bị vào vòng những nhu cầu vật chất như người còn sống, nên phải chôn vào mộ những dụng cụ cần thiết.

Về phương diện xã hội, người ta nhận thấy dân Cửu chân chưa biết mặc áo quần, chỉ mới biết đóng khố. Những tượng người bằng đồng kia làm chứng điều đó. Một chỗ nữa cũng nhờ khám phá Đông sơn mà biết rõ, đó là Cửu chân có tục để tóc dài, gióc lại, hoặc bới thành búi tó.

b) Khám phá Đông sơn là chìa khóa để hiểu các trống đồng lớn.

Nhưng sự quan trọng thật của khám phá Đông sơn là nó đem « hộ tịch » lại cho các trống đồng lớn. Từ lâu, các trống đồng lớn đã gây nên nhiều nghi vấn. Các nhà bác học thắc mắc không phải chỉ vì sự gặp được

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trống đồng đó đây trong vùng Đông Nam Á, mà chính là vì những hình vẽ rất tinh tế, rất linh động, vừa ở mặt trống, vừa ở hông trống, nó tả nhiều cảnh của đời sống con người. Người ta biết rằng những hình vẽ đó chứa đầy ý nghĩa, nhưng nó càng tỏ ra có ý nghĩa bao nhiêu, các nhà bác học càng nóng lòng bấy nhiêu trong việc tìm cho biết ý nghĩa đó chỉ về ai và về thời nào. Bởi vậy, khi khám phá được các di vật ở Đông sơn và thấy rõ liên lạc văn hóa giữa dụng cụ gặp được tại đây với các trống đồng lớn, người ta như đã tìm thấy chìa khóa của một nền văn minh mới, nền văn minh mà từ đó người ta mệnh danh là văn minh Đông sơn. Một khi đã biết được các trống đồng lớn thuộc về ai ở thời nào rồi, người ta không chỉ còn biết có những điều mà chính sự khám phá các di vật Đông sơn cho biết, như chúng tôi vừa bàn qua ở đoạn trước đây, mà thôi, mà người ta còn có thể có một quan niệm rõ ràng hơn nhiều về chính chủ nhân của nền văn minh về trình độ của nó, và về sự quan trọng của nó đối với lịch sử Việt-nam. Sau đây, trước khi đi xa hơn, chúng tôi xin lược qua về các trống đồng khác.

3) CÁC TRỐNG ĐỒNG LỚN KHÁC

a) Xếp loại.

Kể từ 1883, nhà cổ học Franz Heger đã chú ý đến vấn đề trống đồng. Sau khi đã nghiên cứu 165 chiếc trống, ông đã đem trình bày công việc của ông tại Hà nội dưới nhan đề *Alte Metalltromeln aus Sudost — Asien* trong cuộc Hội thảo Quốc tế thứ nhất về các vấn đề Viễn đông do trường Viễn đông Bác cổ tổ chức vào cuối năm 1902. Trong tác phẩm đó, Heger đã xếp các trống đồng làm bốn loại. Đến năm 1918, H. Parmentier lại viết về trống đồng và cũng giữ một cách sắp xếp như Heger, nhưng tổng số trống được nghiên cứu lên đến 188 chiếc. Năm 1932, Parmentier còn quay lại lần nữa với vấn đề trống đồng, và bấy giờ, nếu cộng cả hai chục chiếc trống nhỏ của ông Pajot đào được ở Đông sơn nữa, thì tổng số trống có đến 250 chiếc. Cứ như cách xếp loại của Herger và Parmentier, thì mỗi loại có những đặc điểm như sau :

Loại 1. Đây là loại những trống đồng xưa hơn và lớn hơn, và có lẽ loại mẫu cho các loại khác. Về loại nầy, người ta có thể nhận được hai kiểu. Trong kiểu trước, trống chia làm ba phần rõ rệt chắp lại với nhau và gần đều nhau. Phần giữa là một hình trụ đứng. Phần trên thì phình ra rồi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thu lại theo kiểu vòng cung để tiếp giáp với mặt trống, đường kính của mặt trống thường rộng hơn đường kính của hình trụ của phần giữa. Ở chỗ nói phần trên với phần giữa, người ta thấy được đường góc rõ rệt. Phần dưới là một phần có hình thân nón. Kiểu kia, chỉ có điều nầy đáng lưu ý, là chỗ tiếp giáp phần trên với phần giữa không làm thành một góc, mà trái lại, nó đi theo một đường chuổi giống như chữ S cho xuống đến phần dưới. Cả hai kiểu của loại I đều có quai, quai nầy một đầu dính vào phần trên, một đầu dính vào phần giữa. Mặt trống và thân trống được tô điểm bằng nhiều vành trang trí, như sẽ tả tỉ mỉ hơn về sau, nhưng ở đây nên nhớ rằng trống loại một, ở trên mặt, đôi khi có những con ếch đồng ngồi, phần nhiều được sắp trở mặt theo hướng ngược với kim đồng hồ. Các trống về loại nầy thấy được ở vùng Nam hoa, Bắc việt và ngoài hải đảo vùng Indonesia. (Xem hình 8, 1).

Loại II. Mặt trống của loại nầy bao giờ cũng rộng hơn thùng trống và có nhiều vành trang trí hơn mặt trống của loại I, và ngôi sao ở giữa thường ít cạnh hơn. Ở vành trang trí ngoài hết, bao giờ cũng có bốn hoặc sáu con ếch nổi ngồi. Các hình vẽ thường có tính cách kiểu thức hóa hơn, quai trống cũng nhỏ hơn. Loại nầy gặp được ở vùng Nam hoa và Bắc việt như loại trên. (Xem hình 8, II).

Loại III. Loại nầy giống loại hai ở nhiều điểm : như mặt trống rộng, được trang trí nhiều, trên mặt có ếch. Nhưng nó khác loại trước ở chỗ ếch đây, thường hai ba con, đôi khi bốn con, chồng nhau. Nó còn khác nữa ở chỗ phần giữa và phần dưới của thùng trống dường như chỉ là một hình trụ, đôi khi dưới đáy chỉ sòe ra tí chút mà thôi. Quai của loại nầy cũng nhỏ. Nơi đường hàn của thùng trống (vì trống thường được hàn lại bởi nhiều miếng), thường có trang trí bằng những hình loài vật nổi, như voi chẳng hạn. Loại trống nầy gặp được trong các bộ lạc Karens của dây Miến điện. (Xem hình 8, III).

Loại IV. Loại nầy lấy lại hình của loại I, đôi khi có biến chế ít nhiều. Điều riêng biệt của nó là người ta có thể nhận được nhiều yếu tố Trung hoa xen lẫn vào, ví dụ giữa các cạnh của ngôi sao trên mặt trống thường có ghi tên mười hai chi, ghi bằng chữ hán hay bằng hình loài vật tượng trưng, vì vậy ngôi sao bao giờ cũng chỉ có 12 cạnh. Trống thường kết bằng bốn miếng theo chiều đứng. Trên mặt trống không bao giờ có ếch. Loại nầy gặp được ở vùng Vân nam. (Xem hình 8, IV).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

b) Lai lịch một số trống đồng lớn.

Sau đây xin nói qua về lịch sử một số những trống đồng lớn, có tính cách xưa hơn, và chứa đựng nhiều mách bảo hơn.

— Ở Việt nam trước năm 1889, một tù trưởng Mường gặp được ở vùng sông Đáy một cổ trống đẹp. Ông đem dâng cho phó sứ Moulié và ông này đem trình bày tại Hội-chợ Quốc tế ở Paris. Sau dịp đó, trống bị mất tích. Về trống đó, nay chỉ biết được qua những bài mô tả của F.Heger và hình ảnh do ông ta để lại. Trống đó thường gọi là trống Moulié.

— Năm 1903, Trường Viễn đông Bác Cổ Hà-nội nhận được một chiếc trống đồng rất đẹp do chùa Ngọc lữ ở Hà-nam đem đến, vì đó người ta đặt cho nó tên là trống Ngọc lữ. Không ai biết là trống đó trước thuộc về người nào hay là gặp được ở đâu. Trống nầy đường kính là 0m86 và chiều cao là 0m63.

— Cũng vào đầu thế kỷ 20, nhà thâu thập đồ cổ Gillet ở Hà-nội có một chiếc trống đồng lớn, về sau ông đã đem nhường lại cho viện Bảo tàng Vienna, nên nay gọi trống đó là trống Vienna.

— Năm 1937, dân làng Hoàng hạ, thuộc tỉnh Hà-đông, khi đào kênh, đã gặp một trống đồng lớn, chôn sâu dưới đất chừng 1m50. Không lâu sau, trống đó đã thuộc quyền sở hữu của Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà-nội. Đó là trống Hoàng hạ, với đường kính 0m84 và chiều cao 0m515.

Đó là những trống thuộc về loại 1 danh tiếng phát tích từ đất Bắc Việt. Đất Lào cũng cung cấp một số trống đồng lớn về loại đó. Chúng ta có thể kể trống Nelson và trống Bosc. Về trống Nelson không rõ nó xuất xứ từ đâu nhưng nó thuộc về ông Nelson (trước đây ở Paksé) nên gọi thế. Trống nầy sẽ có lẽ là trống lớn nhất, đường kính đến 1m10. Trống Bosc, cũng gọi thế vì đã do ông Thống sứ Pháp ở Lào tên là Bosc giao cho Trường Viễn Đông Bác Cổ. Trống nầy gặp được trong một chỗ ruộng ở Oubon, đường kính là 0m865 và cao 0m58. Những trống khác gặp được ở Lào đại khái giống như hai trống vừa nói.

Cổ Viện Nam vang có chứa một số trống đồng tìm được ngay tại đất Cambodge. Một chiếc chỉ còn có mặt trên mà thôi đã lấy được ở làng Thnom Mong Rusei, thuộc tỉnh Battambang. Một chiếc trống khác lấy được ở làng Tos Tak, thuộc tỉnh Kompon Chnang. Cả hai chiếc đều thuộc về loại I. Chiếc trống Battambang đường kính là 0m64, ngôi sao có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

12 cạnh, còn chiếc Kompon Chnang đường kính 0m67 và chiều cao 0m35. Chiếc nầy được trang trí mỹ thuật hơn chiếc kia, nhưng ngôi sao chỉ có 10 cạnh.

Cổ Viện Vọng các cũng có chừng mươi chiếc trống đồng, trong số đó có năm chiếc thuộc về loại I. Trong năm chiếc nầy, một chiếc gặp được ở Oubon, và bốn chiếc kia là lấy từ trạm tiền sử Tung Yang. Một điều đáng chú ý là trên chiếc trống thuộc loại một, đặt thứ hai, kể từ ngoài đi vào, người ta thấy bốn con ốc bươu thay vì ếch. Một chiếc khác, thuộc loại hai, có một đoàn ba con voi đang đi trên đi xuống theo đường hàn, con trên lớn, rồi đến hai con kia nhỏ xuống dần dần. Ở Viện Bảo tàng Huế cũng có một trống đồng có voi giống như thế.

Tại Indonesia trống đồng đã được biết đến lâu năm rồi. Năm 1861, người ta báo cáo cho chính phủ biết là gặp được một trống ở đảo Saleier, ở về phía tây nam Célèbes. Sau đó lần lượt các đảo Luang, Rotti, Letti, và nhiều chỗ nữa đều thấy có. Vào năm 1881, số trống đã nhiều và người ta đã xếp lại dưới nhãn hiệu là « trống nồi » (Kettletrommeln). Các nhà cổ học như A.B. Meyner, H.P. Foy và Franz Heger đã dùng để nghiên cứu.

4) HÌNH VẼ TRÊN TRỐNG ĐỒNG

Nếu các ngôi mộ Đông sơ và các nơi gặp được trống đồng là cần phải chú ý, thì người ta càng phải quan tâm hơn biết bao vào những hình vẽ trên trống, vì chính những hình vẽ đó đã nói to lên giá trị của nền văn minh Đông sơn. Cũng vì hiểu rõ vai trò của các hình vẽ như vậy, nên khi nghiên cứu về trống đồng, các ông Franz Heger, Henri Parmentier, Victor Goloubew, đã tỉ mỉ tả các hình vẽ. Ở đây, trước khi và để có thể, làm sáng tỏ ý nghĩa của nền văn minh Đông sơn, chúng tôi xin lần lượt nói đến các hình vẽ thấy được trên mặt và ở thân các trống đồng lớn.

a) Hình vẽ trên mặt trống đồng.

Mặt trống đồng là chỗ được người thợ Đông sơn (hiểu theo nghĩa: của nền văn minh Đông sơn) tô điểm một cách đặc biệt nhất. Nếu bắt đầu từ trung tâm trước rồi dần dần ra đến bờ, thì đầu hết, ngay ở chính giữa mặt trống, chúng ta thấy ngự trị một ngôi sao nhiều cạnh, rồi đến những hình trang trí, hoặc bằng những kiểu thức hình học, hoặc bằng hình người,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hình cầm thú. Ở vành ngoài hết, như đã nói trên, đôi khi lại còn có những con vật nổi gắn vào. Nhìn kỹ mặt trống, người ta nhận được cả một công trình sáng tác tinh vi đối với một nghệ thuật lão luyện. Chẳng những thế, những kiểu thức trang trí kia, vừa có thể cho biết trình độ tiến hóa của nền văn minh Đông sơn, vừa nêu lên những dây liên lạc có thể có với các nền văn minh khác. Ngoài ra, nó còn diễn lại một cách rất linh động những chi tiết rất hứng thú và đầy ý nghĩa về cách sinh hoạt xã-hội và tôn giáo của người thời bấy giờ, mở đường cho các nhà bác học khảo sát phong tục và đối chiếu dân tộc học.

Dưới đây , khi tả các hình vẽ trên mặt trống, chúng tôi xin lấy trống Ngọc lữ làm căn bản, rồi thêm vào, hoặc so sánh với, những nét đặc biệt gặp được nơi các trống danh tiếng khác. Tổng quát mà nói, thì trống Ngọc lữ có một ngôi sao ở giữa và năm vành trang trí. Vành thứ nhất và thứ năm là những vành được trang trí hoàn toàn bằng kiểu thức hình học, còn các vành hai, ba, bốn, lại gồm hình người (ngồi, đứng, làm việc, đủ cách) và hình cầm thú. Các trống Hoàng hạ, Bosc, đều có năm vành trang trí. Trống Đông sơn, có lẽ vì nhỏ, chỉ có ba vành mà thôi, hai vành hoàn toàn dùng kiểu thức hình học và một vành là bốn con chim được kiểu thức hóa. Chúng tôi xin trình bày lần lượt. (Xem hình 9).

Ngôi sao.

Trên mặt trống Ngọc lữ, ngôi sao ở giữa có 14 cạnh. Trống Hoàng hạ có 16 cạnh, các trống Nelson, Bosc, Vienna, Battambang, có 12 cạnh. Trống Đông sơn, thì có chiếc chỉ có 8 cạnh, mà có chiếc lại đến 20 hay 22 cạnh. Đầu mút các cạnh của ngôi sao, có chạy qua một vòng tròn, khiến cho quãng giữa các cạnh thành những hình tam giác. Những tam giác nầy được trang trí bằng một kiểu thức mà nhìn qua người ta tưởng là những miếng lông công, vì hai bên có đường giống như thớ lông và ở giữa có con mắt. Các trống đồng lớn đều có kiểu thức đó, nhưng ở trống Đông sơn lại không có con mắt ở giữa, bởi đó, có thể đoán rằng, trang trí như vậy chỉ là để hình dung những tia sáng của ngôi sao tỏa ra.

Vành trang trí thứ nhất.

Vành nầy gồm ba kiểu thức, một kiểu thức chính ở giữa, rồi hai kiểu thức phụ lặp lại ở hai bên. Kiểu thức giữa là những chữ S gẫy (xem hình

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

10), có đường viền, đặt nối tiếp nhau. Tiếp hai bên kiểu đó, đến kiểu vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến nối chéo hai vòng tròn lại (xem hình 10), rồi đến kiểu chấm, chấm, giữa hai đường dài (xem hình 10). Trên trống Đông sơn, vành nhất nầy chỉ có kiểu vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến chéo, nhưng tiếp tuyến không phải đơn, mà lại kép.

Vành hai.

Trong các vành trang trí, thì vành hai sắp tả dây được kể là quan trọng hơn cả. Vành nầy chẳng những rộng hơn, mà nó gồm tất cả năm cảnh xã hội rất linh động, lặp lại hai lần, làm cho mỗi lần như vậy là chiếm phần nửa vòng tròn. Vì những cảnh sinh hoạt của nó, nên chúng tôi xin gọi vành nầy là vành sinh hoạt, và để tiện việc mô tả, chúng tôi gọi nửa dưới của vành là nửa A và nửa trên là nửa B (theo vị trí của hình 9), cùng mô tả bắt đầu từ cảnh có đoàn người ra đi, dừng làm cảnh một, rồi sẽ đến các cảnh sau theo chiều ngược với kim đồng hồ.

Ở cảnh một, nửa A có sáu người, nửa B có bảy. Cả đoàn người đó bận y phục giống nhau, chỉ trừ người thứ nhất của nửa B, vì người nầy đầu không đội mũ. Các người khác hình như vấn khố bằng lông chim, đội mũ lông chim. Khố của họ gồm hai phần, một phần che đàng trước, một phần che đàng sau, và cả hai phần đang bay lên theo điệu đi hăng hái của họ. Mũ họ là những lông chim dài kết lại, một phần đứng thẳng, một phần sòe về đàng sau. Trong đoàn họ, có kẻ thổi kèn, thứ kèn dài giống như kèn Mọi, những kẻ khác thì cầm một cái gì nơi tay, có lẽ là khí giới của họ. Những người nầy, như đã nhắc đến trên, rất giống những người thấy được trên lưỡi rìu lệch cạnh của Đông sơn. Ở nửa A, người thứ sáu, tức là người dẫn đoàn, đang cầm cái gì nơi tay giống như lá cờ dài, mà phía dưới cán là một mũi nhọn có chìa như mũi lao. Có kẻ cho đó là cái thuẫn (Xem hình 10). Ở trống Hoàng hạ, sáu người thì năm cầm một cái giống như thế.

Cảnh hai là một ngôi nhà sàn trang trí bằng một thứ gì giống lông chim. Nóc nhà hai đầu quặt xuống rồi có hai cột trụ nhỏ lên. Trong nhà ở nửa A, thấy rõ hình một người hai tay đang đánh những cái chiêng treo hai bên. Ở nửa B, con người đó hình như đang cầm chiêng mà đánh. Chân của hai cột trụ nhà sàn được hình dung theo kiểu chân một người đứng soè ra. Ở trống Hoàng hạ, trong vành sinh hoạt nầy, hai ngôi nhà của hai nửa

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vành, thì một ngôi giống như trống Ngọc lữ, còn một ngôi lại có hai con chim đậu trên nóc, quay mặt vào nhau (Xem hình 11).

Cảnh ba gồm có ba người, tất cả đều không có mũ lông. Người thứ nhất cầm một cái gì giống như cái máy bắn đá. Trên đầu người đó có một con chim đầu to mỏ quặp đang bay. Hai người thì đang giã gạo. Y phục của những người nầy xem ra không giống nhau. Người bắn chim và người giã gạo đó xem ra mặc một thứ khố gồm hai phần như những người của cảnh một, nhưng vắn hơn. Dầu vậy hai phần khố cũng bay sòe lên. Còn người kia cũng giã gạo không khác gì, vậy mà không thấy gì soè lên cả ? Hay là đó chỉ là người còn trẻ chưa mặc quần áo chăng ? Ở nửa A, trong hai người giã gạo, con người bận khố lại để tóc dài. Họ đang cầm chày đâm vào cối. Chày của họ, đầu trên có trang điểm bằng lông chim giống như những lá cờ. Cối của họ không khác gì hình của những chiếc chậu bờ sòe, đế sòe, gặp được ở Đông sơn. Ở trống Hoàng hạ, cảnh nầy chỉ có hai người, cả hai đều để tóc dài, đều bận khố, đều cầm chày đâm vào cối, nhưng chày họ không có buộc lông chim. Trái lại, trên đầu họ đang có hai con chim bay, chim nầy cũng thuộc về một thứ như con ở trên đầu người bắn đá ở trống Ngọc lữ. Một điều lạ nữa là gần dưới chân một người có một vật gì giống hình con gà (Xem hình 11).

Cảnh bốn là một nhà kiểu khác hẳn với ngôi nhà ở cảnh hai. Ở đây mái nhà cong lên thành hai đầu chim. Trên nóc nhà, ở nửa A, có hai con chim, một con to, một con nhỏ, đậu quay đuôi vào nhau, đầu nhìn vào hai mút nóc nhà. Ở nữa B, chỉ có một con chim đậu quay đầu về phía trước. Mái nhà có hai đường hồi có tua rủ xuống, hình như là mái tranh, hay là được tô điểm bằng lông chim. Giữa nhà, trên sàn, thấy hai người ngồi đối diện nhau (ở nửa A không được rõ, nhưng ở nửa B rõ hơn), cầm một vật gì không nhận được. Hai bên hồi, dưới đất, thì một bên có một vật gì giống cái cối hoặc cái trống, bên kia là một người ngồi. Ở trống Hoàng hạ một bên hồi nhà, không phải chỉ có một người ngồi như vừa tả, mà còn đánh vào một vật gì đặt trên một cái trụ, có lẽ là một chiếc trống đồng. Ở hình thuyền, trên thân trống, ngay ở giữa thuyền, cũng nhận thấy có một cột trụ và trên đó có một vật gì giống như trong trường hợp đang tả tại đây. (Xem hình 9 và 11).

Cảnh năm là một cái sàn, có thể đoán được là sân của ngôi nhà sàn vừa tả. Ở nửa A, trên sàn có một người đứng và ba người ngồi. Người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đứng đang cầm một que dài chống xuống sàn, bộ điệu giống như một trong hai người giã gạo ở cảnh ba, ba người ngồi cũng cầm que dài chống xuống sàn như vậy. Ở nữa B, cả bốn người đều ngồi cầm que chống xuống sàn. Dưới sàn có bốn vật gì hình giống trống đồng được kê trên những cái trụ cao. Trên những vật đó có những chiếc khăn phủ mãi đến đất. Có người, như Goloubew, cho đó thực sự là những chiếc trống đồng, lại có kẻ khác, như Parmentier, nghĩ rằng đó chỉ là những chiếc bồ đan để trữ lúa. Ở trống Hoàng hạ, cả bốn người cũng đều ngồi, đều cầm que dài chống xuống sàn. Có điều nầy nên chú ý là ở đây cả bốn người đều có tóc dài, còn ở trống Ngọc lữ, ở nửa A cũng như ở nửa B, chỉ có một người để tóc dài mà thôi. Lại ở trống Hoàng hạ, những vật đặt dưới sàn không có trụ kê, và không có khăn phủ. (Xem hình 11).

Vành sinh hoạt nầy chẳng những thấy được ở các trống Ngọc lữ và trống Hoàng hạ, mà còn thấy ở trống Vienna, trống Moulié. Một điều nên nhớ là thứ tự các cảnh xem ra không cần thiết, và các cảnh cũng có trống không đủ cả năm. Ở trống Moulié, chẳng hạn, hai nửa của vành sinh hoạt đã được xếp đặt không giống nhau rồi. Dưới đây, xin kê thứ tự các cảnh ở bốn trống vừa nói.

Ngọc lữ	Hoàng hạ	Vienna	Moulié	
Nửa A và B	Cả hai nửa	Cả hai nửa	Nửa một	Nửa hai
1	1	1	1	1
2	2	2	2	2
3	3	-	-	-
-	-	1	1	1
4	4	4	5	5
5	5	5	4	4
-	-	-	-	3

Theo đó, chúng ta còn có thể ghi nhận rằng trống Moulié không phải chỉ có xáo trộn thứ tự ở hai nửa của vành sinh hoạt mà thôi, mà số cách cảnh ở hai nửa cũng không giống nhau.

Một ghi nhận khác : Vành sinh hoạt như vừa tả trên đây, không có trong trống Bosc. Thay vì những cảnh người đi có vẻ xông pha, thay vì nhà sàn, v.v... trên trống Bosc, ở vành trang trí thứ hai, người ta thấy 10 con vật hình thù giống như 10 con thằn lằn, với bốn chân rõ rệt, với

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đuôi dài, nhưng con lớn, con vừa, con bé khác nhau. Ở đây 10 con vật đó được vẽ theo kiểu nhìn từ trên xuống, còn ở hông trống, chắc chắn là cũng những con như vậy, mà được vẽ theo kiểu nhìn ngang. Phải chăng đó là những con cá sấu, nó có thể hóa thành rồng sau này ? Cũng không nên quên là 10 con vật lạ lùng đó, nó không khác gì với những con gặp được ở lưỡi rìu lệch cạnh của Đông sơn. Lại trên vành hai này, cứ hai con sấu quay đầu lại với nhau, như thế, làm thành năm cặp. (Xem ở hình 12).

Vành ba.

Vành ba được phân biệt ra khỏi vành sinh hoạt bởi một đường trang trí vẽ theo kiểu vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến chéo. Giữa vành ba và vành bốn cũng có một đường trang trí kiểu đó. Vành ba này được trang trí bằng hình hai thứ loài vật, là chim và hươu. Nếu so với vành trước mà đếm, thì ngay ở dưới chỗ khỉ sự nửa B của vành sinh hoạt mà đi, người ta sẽ đếm được sáu con chim, rồi đến mười con hươu, rồi lại tám con chim, rồi lại mười con hươu. Chim đây cũng thuộc về một giống như đã thấy ở vành hai, được hình dung đang bay về cùng một chiều như chiều của vành hai. Hươu cũng tiến theo hướng đó, tất cả đều có sừng dài và đều có vẻ hăng hái. Ở trống Hoàng hạ, ở trống Bosc, vành này được trang trí theo kiểu hình học, hai trống cùng dùng một kiểu, nhưng ở trống Bosc hình lớn hơn ở trống Hoàng hạ (Xem hình vẽ 12).

Vành bốn.

Được vẽ bằng toàn chim quay về cùng một hướng như ở vành trên, vành bốn này không phải là không có những chỗ đặc sắc của nó. Trước hết, chim đây có thứ bay thứ đậu. Thứ bay, tức là thứ lớn, gồm tất cả là 18 con. Thứ này không phải cùng một giống như chim ở vành hai hay vành ba. Ở hai vành trước, chim thuộc về loại mỏ to mà quặp, còn ở đây mỏ lại dài và chân cũng dài, giống như loại sếu. Chim ở trên mặt trống Đông sơn là thuộc loại đó. Thứ chim đậu, rõ ràng là những chim con, cũng gồm tất cả mười tám con, đứng xen vào giữa chim lớn. Thứ đậu thấy được là thuộc về hai loại, một loại mỏ quặp, tất cả có ba con, chắc chắn là cùng một loại như các chim ở vành hai và vành ba, và loại kia mỏ thẳng, tức là mười lăm con còn lại, là những chim con của loại chim bay của vành bốn. Ở trống Hoàng hạ, vành này tất cả có 14 con chim bay thuộc về cùng một

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

loại chân cao mỏ dài như chim của trống Ngọc lữ, nhưng không có chim con. Ở trống Bosc, trong vành bốn chim cũng bay, tất cả đến ba chục con. Nhưng nếu những con chim bay ở các trống Ngọc lữ và Hoàng hạ đã bị kiểu thức hóa quá nhiều, thì chim ở trống Bosc vẫn còn giữ được về tự nhiên của nó. Đây, không còn ai hồ nghi rằng bầy chim bay vòng quanh đó là một bầy sếu hay là cò. (Xem hình 10, 11, 12).

Vành năm.

Đây là một vòng trang trí hoàn toàn bằng kiểu thức hình học gồm ba kiểu lặp lại đối nhau. Vòng trong hết và ngoài hết của vành nầy được kết bằng những chấm kế tiếp nhau. Vòng tiếp đó, là thuộc kiểu răng cưa có chấm giữa tam giác phía ngoài. Vòng giữa thì làm bằng những vòng tròn (không có chấm giữa) và có tiếp tuyến chéo. (Xem hình 10). Vành bốn, trống Hoàng hạ giống như trống Ngọc lữ, chỉ khác có một chỗ, là ở vòng giữa, giữa vòng tròn, có thêm cái chấm.

b) **Hình vẽ trên lưng trống.**

Thân trống cũng có những hình vẽ đáng chú ý không kém gì hình vẽ ở mặt trống. Nếu ngôi sao giữa mặt trống, hay vành sinh hoạt, chứa chất nhiều ý nghĩa, thì những hình thuyền ở người thợ Đông sơn đã dùng để tô điểm phần trên của thùng trống cũng có thể cho nhà cổ học biết rất nhiều điều.

Thật thế, phần trên của thùng trống, ở chỗ vòm ra, người ta thấy được hình sáu cảnh thuyền có người điều khiển và được trang điểm lộng lẫy. Giữa những cảnh thuyền như thế lại còn thấy có hình chim lớn, hoặc là hươu, theo như những mẫu đã gặp ở mặt trống hoặc là cá nữa. Chẳng những trống Ngọc lữ, mà các trống Hoàng hạ, Moulié, Nelson, Bosc, đều có vành thuyền nầy. Thuyền của trống Moulié có lẽ đã được kiểu thức hóa nhất và của trống Ngọc lữ còn giữ được về tự nhiên hơn hết. Sau đây xin tả cảnh thuyền của trống Ngọc lữ. (Xem hình 13).

Thuyền dài, hai đầu cong lên. Đầu mũi thuyền được trang điểm phức tạp, nhìn chung giống như đầu chim. Đàng lái lại được trang điểm như đuôi chim. Đàng mũi cũng như đàng lái, người ta nhận thấy có vòng tròn kép ở giữa có chấm. Ở hình 13, hình tròn kép có chấm như vậy còn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thấy ở cột trụ giữa thuyền, nhưng đây không phải bao giờ cũng thế, vì ở cột trụ những cảnh thuyền khác, thay vì vòng tròn kép, có thể gặp những vông bầu dục kép. Nhưng về vòng tròn đơn có chấm ở giữa, người ta thấy được nhan nhãn, nào là trên mũ chiến sĩ, đôi khi một mũ hai ba cái, nào là trên cột của cái sàn, nào là đầu mút khí giới. Những vòng tròn có chấm đó, điểm thêm một tua lông chim, phất phới trên thuyền theo chiều gió, la liệt chẳng khác gì cờ xí của một đám rước.

Trên thuyền gần lái, có một cái sàn, và quảng giữa sàn nầy với mũi thuyền, có một cột trụ. Sàn nhìn ngang thấy hai cột cao, có điểm vòng tròn có chấm và một tua lông như vừa nói. Sàn làm bằng một lớp dày ngoài bờ có trang trí bằng vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến chéo. Dưới sàn người ta đặt một chiếc trống và một cái bình, đôi thuyền ở đây chỉ thấy một chiếc trống mà thôi. Trên sàn có một chiến sĩ cầm cung quay mặt về phía lái. Ở trống Hoàng hạ, người cầm cung nầy còn để sẵn một mũi tên to tướng trên cung và lưng còn đeo rõ một chiếc thuẫn trên đó có trang điểm bằng vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến chéo. Cũng nên lưu ý nữa rằng hướng bắn của các chiến sĩ đó không nhất định, khi thì bắn về đàng lái, nhưng cũng có khi bắn về đàng mũi, và chiến sĩ không có đội mũ lông như các đồng bạn ở trong thuyền, hay như ở vành sinh hoạt của mặt trống. Lại ở trống Hoàng hạ, dưới sàn, thay vì chiếc trống hoặc cái bình, thấy có một người ngồi, tóc dài, tay cầm một vật gì không được rõ. Phải chăng chiến sĩ trên sàn đang bảo vệ cho người đó?

Cột trụ gồm hai cọc lớn cao ngang ngực, trên đó có đặt một vậth ình lục lăng, ở giữa hình lục lăng lại có vẽ vòng tròn kép có chấm hoặc là vòng bầu dục kép không có chấm. Trên vật lục lăng, có hai cái lông lớn và một cái cần chỏng lên trời, cần nầy đầu mút lại có hình tròn có chấm và có một tua lông. Ở trống Hoàng hạ, không thấy hai cái lông lớn mà chỉ thấy có cái cần. Trụ nầy có kẻ cho là cột buồm, nhưng như thế xem ra thất lý, vì cột buồm sao lại có vật đa giác kia đặt ở trên và hơn nữa có một người đang cầm đùi đánh vào vật đó. Đàng khác, như đã ghi nhận trên, ở vĩa hè nơi ngôi nhà của cảnh bốn cửa vành sinh hoạt, chúng ta đã thấy một cột trụ trên đó có đặt một vật tương tự, rõ nhất là ở trống Hoàng hạ, và cũng có người đang đánh vào. Mà ở vĩa hè nầy, hỏi ai có thể nghĩ rằng đó là cột buồm ? Vậy có lẽ đó cũng chỉ là một cảnh đánh trống đồng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Về người trên thuyền, nếu kể cả chiến sĩ trên sàn nữa, thì tất cả có bốn người ở hình 13. Nhưng sự thực số đó không nhất định. Ở trống Ngọc lữ có thuyền chở đến sáu người, trống Hoàng hạ thì khi năm người, khi nhiều hơn, còn trống Nelson chẳng hạn lại được 13 người kia. Dầu ít, dầu nhiều, những người trên các thuyền của hông trống đều là những chiến sĩ tỏ ra đang hăng hái xông pha, hầu như ai nấy cũng đều đảm nhiệm một công việc tích cực.

Người cầm lái, khi đứng, khi ngồi, đang nắm chặt hướng đi của chiếc thuyền. Trong trường hợp của hình 13 (xem ở hình), ông đang đội một chiếc mũ đặc biệt, trên đó đếm được đến năm vòng tròn có chấm. Cây chèo của ông đang cong lại dường như chiếc thuyền đang đi mạnh. Đầu mút chèo cũng có điểm một tua lông trong đó có vòng tròn có chấm. Cách trang điểm chèo lái như vậy chỉ thấy ở trống Ngọc lữ, chứ không có ở các trống khác. Giữa người lái và cái sàn, chúng ta nhận được một con vật tương tự như con chó. Vật đó chỉ có trong hình 13 nầy thôi.

Cũng trong hình 13, giữa sàn và cột trụ, một chiến sĩ đang đứng với hai tay rất bận rộn. Tay trái của ông đang đánh vào cái vật đa giác đặt trên trụ (cái trống), còn tay mặt đang cầm một vật gì, chừng như một thứ khí giới lớn. Mũ ông đội cũng điểm một tua lông trong đó có hai cái lông to và một cái cần đầu mút có lông và vòng tròn có chấm. Mình ông ở trần, có đóng khố đại lễ. Nhưng khoảng giữa sàn và cột trụ, đôi khi thấy có hai người. Trong trường hợp nầy, một người có các điệu bộ của con người vừa được tả, còn người kia, ở về phía sàn, đầu đội mũ giống như người trước, tay trái cầm một cái gì được trang điểm bằng lông và đầu mút có hình trái ú, có chấm ở giữa, chắc là cái thuẫn, tay phải thì cầm một cái lao. Ở trống Hoàng hạ, trong quãng nầy, khi thì thấy một người, khi thì thấy hai. Những người đó có khi đứng, cả khi ngồi, không nhất định.

Quảng giữa cột trụ và mũi thuyền, cũng có một, hoặc hai người. Người ở gần mũi, thường là ngồi, đầu đội mũ lông chiến sĩ, tay cầm một chiếc rìu lệch cạnh gio lưỡi ra đàng trước. Người kia, nếu có, thì tay trái cầm một cái gì giống như cái thuẫn, nhưng phía dưới lại có mũi nhọn giống như mũi lao, tay phải cầm cái gì không rõ. Ở trống Hoàng hạ, cả hai người đều đứng, người ở phía mũi lại có bộ điệu và cầm đồ giống như đứng vừa kể của trống Ngọc lữ, còn người ở cột trụ lại một tay cầm một cái lao giống như của người kia, nhưng đầu mút trên điểm bằng vòng tròn có chấm mà

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không có tua lông, tay kia cầm một cái gì giống như khí giới. Nên để ý điều nầy, là ở đàng mũi thuyền, thấy có lòi xuống một chiếc chèo mũi, nhưng không thấy ai điều khiển, có lẽ chiến sĩ ngồi đó đang điều khiển bằng chân.

Như đã nói qua ở trên, giữa hai cảnh thuyền, nhất là ở trống Bosc hay có hình hươu, cá, chim. Sự cá đi đôi với thuyền, kể ra không lạ gì. Về chim cũng có thể hiểu được, vì chim đây là loại cò, loại sếu, thường tìm cá ăn ở dưới nước. Nhưng sao lại có hươu ở đây ? Sự hiện diện của hươu giữa hai cảnh thuyền cho phép chúng ta nghĩ rằng, những hình vẽ nầy có lẽ chỉ là để tô điểm những chỗ trống các cảnh thuyền còn chừa lại mà thôi. Chỉ nên chú ý đến hình hươu cách riêng, vì ở đây hươu xem ra tự nhiên hơn những con thấy được ở vành ba trên mặt trống Ngọc lữ. (Xem hình 14, dưới)

Ở phần giữa của thùng trống cũng có hình vẽ (xem hình 14, giữa), nhưng dầu là hình người, dầu là kiểu thức hình học, tất cả chỉ là lặp lại những gì đã gặp được ở mặt trống hay ở hình thuyền, nên thiết tưởng không cần phải tả thêm.

5) KẾT LUẬN VỀ SỰ KIỆN CỦA NỀN VĂN MINH ĐÔNG SƠN

Đây mới chỉ là sự kiện về nền văn minh Đông sơn, nghĩa là những gì cụ thể người ta đã gặp được hay là đã thấy được về những di tích khai quật ngay ở trạm Đông sơn, hoặc là những di tích thuộc về cùng nền văn minh đó. Nói rằng đây chỉ mới là sự kiện, nghĩa là nêu lên rằng đây chưa có giải thích ý nghĩa, mà di tích quan trọng ở chỗ giải thích. Dầu vậy, qua các sự kiện chúng tôi vừa mô tả, chúng ta ai cũng đã thấy được tầm kiến thức cổ học những sự kiện như thế có thể đem lại cho. Không cần phải tìm hiểu sâu xa, ngay bây giờ chúng ta cũng đã nhận được rằng chủ nhân của văn minh Đông sơn đã có một trình độ nghệ thuật điêu luyện và rộng rãi. Họ đã hình dung được con thuyền đang bơi nhanh, con người đang hoạt động mạnh, chim đang bay, cá đang lội, và hươu với bộ sừng dài, và cá sấu khi nằm khi đi, và cả chó nữa. Và những nét vẽ tế nhị đó, không phải là chỉ vẽ vào giấy, mà làm thành khuôn để đúc đồng vào. Rồi những kiểu thức hình học kia cũng không phải là không mỹ thuật. Người thợ Đông sơn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đã biết được nhiều mẫu để trang trí đồ vật của họ. Hơn nữa, họ còn đi đến chỗ kiểu thức hóa, và nhiều khi họ đi rất xa, những cảnh hoạt động của người và vật họ thấy được chung quanh họ. Sự kiện nầy để lộ ra một sự tiến bộ nghệ thuật trải qua một thời gian khá dài.

Nhưng đồng thời, chúng ta cũng không khỏi ghi nhận rằng, nếu người Đông sơn (chỉ về cả nền văn minh Đông sơn) đã cao bay xa chạy về mặt nghệ thuật, họ có thể còn rất bán khai về mặt phong hóa. Họ còn ở truồng, họ chỉ mới biết đóng khố, chỉ có cái mũ của họ là vĩ đại. Phải chăng họ là điển hình cho hiện tượng những dân « mình ở lỗ cổ đeo hoa » ? Hiện tượng đó, thiết tưởng không lạ gì đối với một giống người như người thuộc văn minh Đông sơn, vì ngày nay vẫn còn gặp được những thứ người như thế.

Những kiến thức tổng quát nầy sẽ được đào sâu trong phần sau về ý nghĩa của văn minh Đông sơn.

(Sẽ tiếp)

NGUYỄN PHƯƠNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HÌNH 1. Vị trí Đông-sơn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

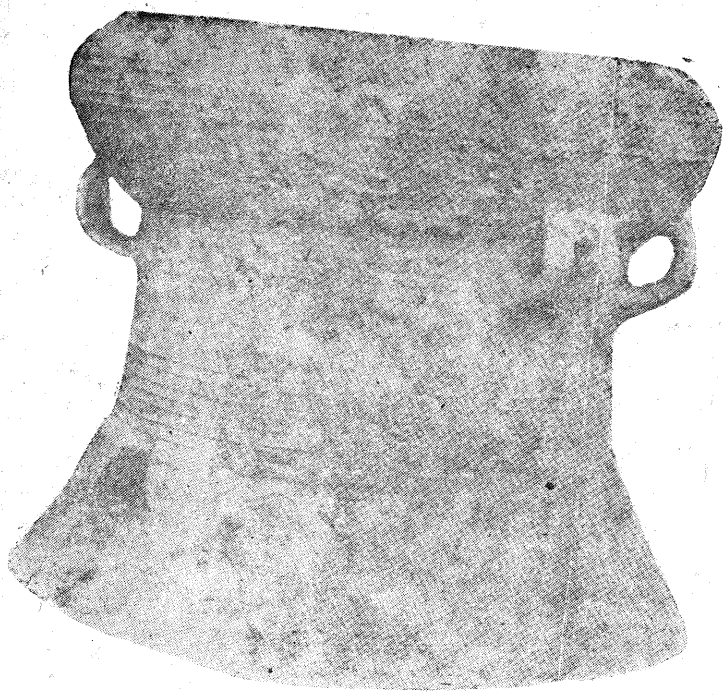

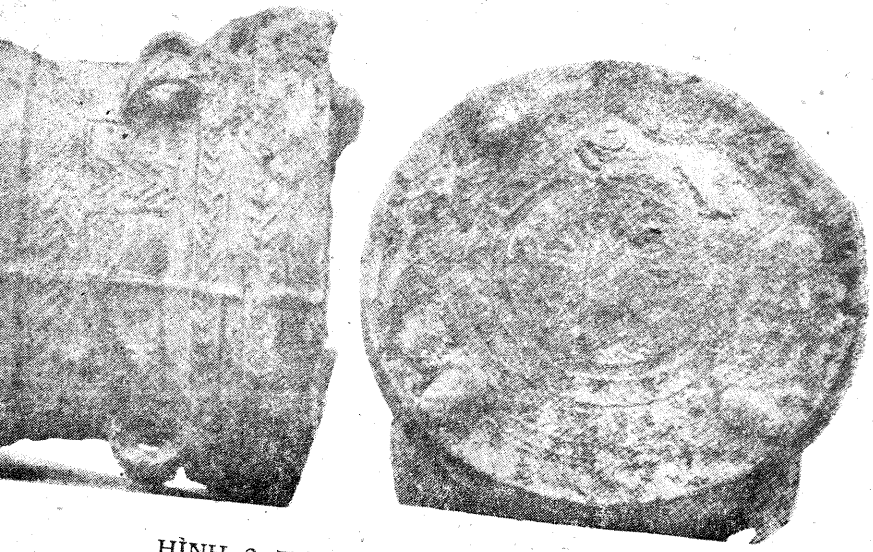

HÌNH 2. Trống đồng Đông-sơn
Trên : Trống đồng ở mặt có ngôi sao 8 cạnh
Dưới : Trống Đồng ở mặt có ngôi sao 20 cạnh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

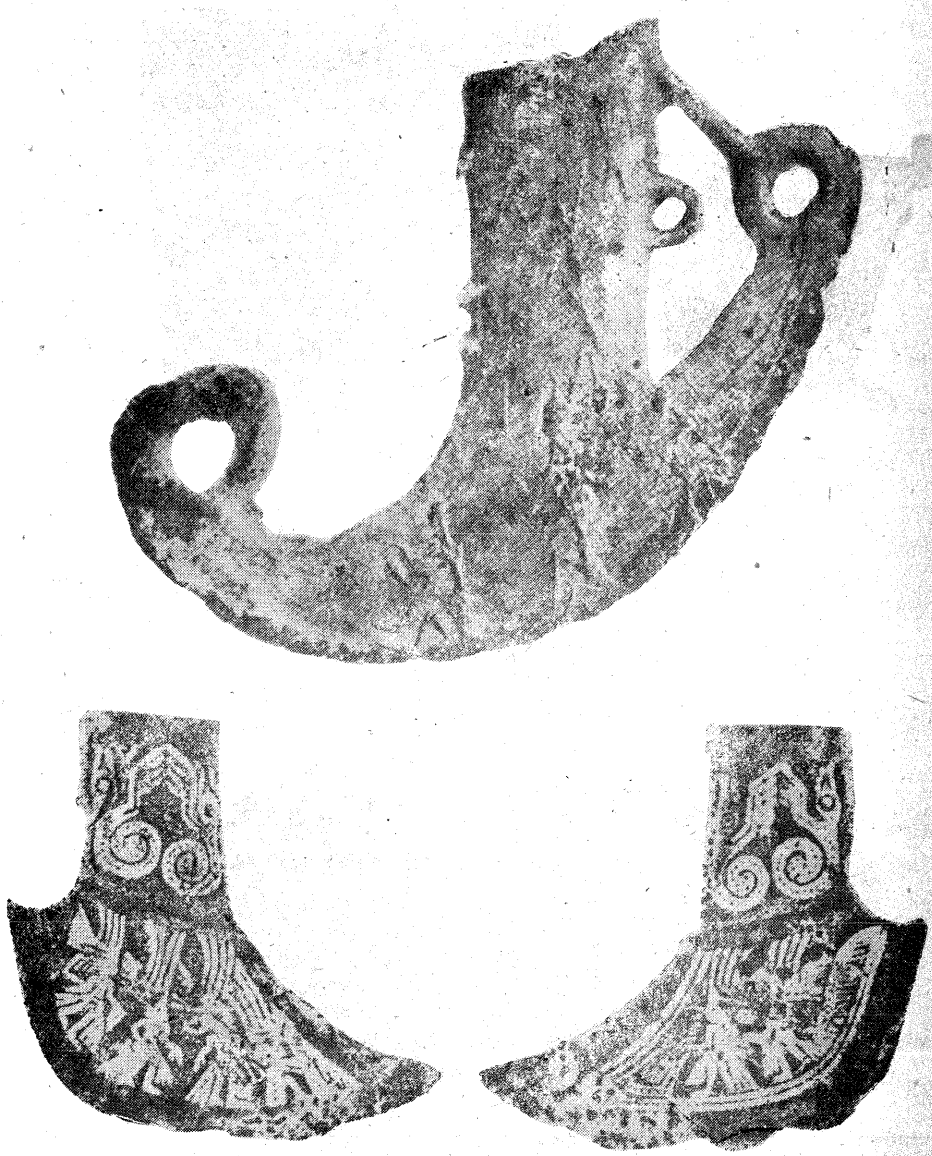

HÌNH 3. Lưỡi rìu Đông sơn.
Trên : Rìu lệch cạnh cong lên thành vòng.
Dưới : Hai mặt của một chiếc rìu lệch cạnh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

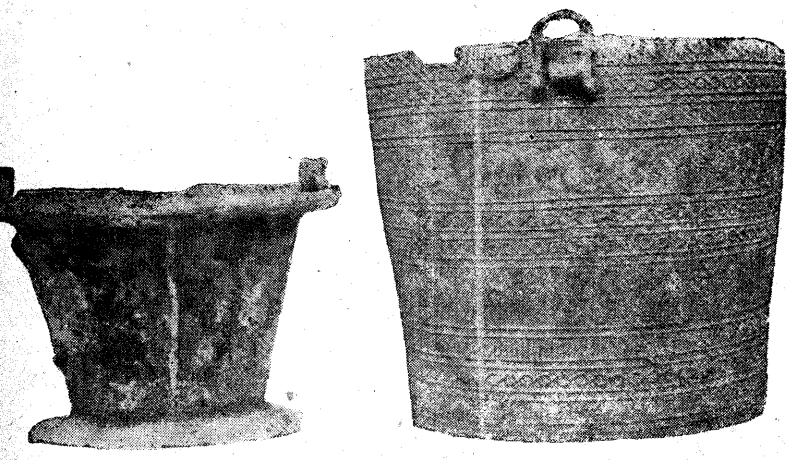

HÌNH 4. Chậu và bình đồng.
Phía trên, bên trái : chậu có bờ.
bên mặt : thùng đồng.
Phía dưới : Bình đồng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

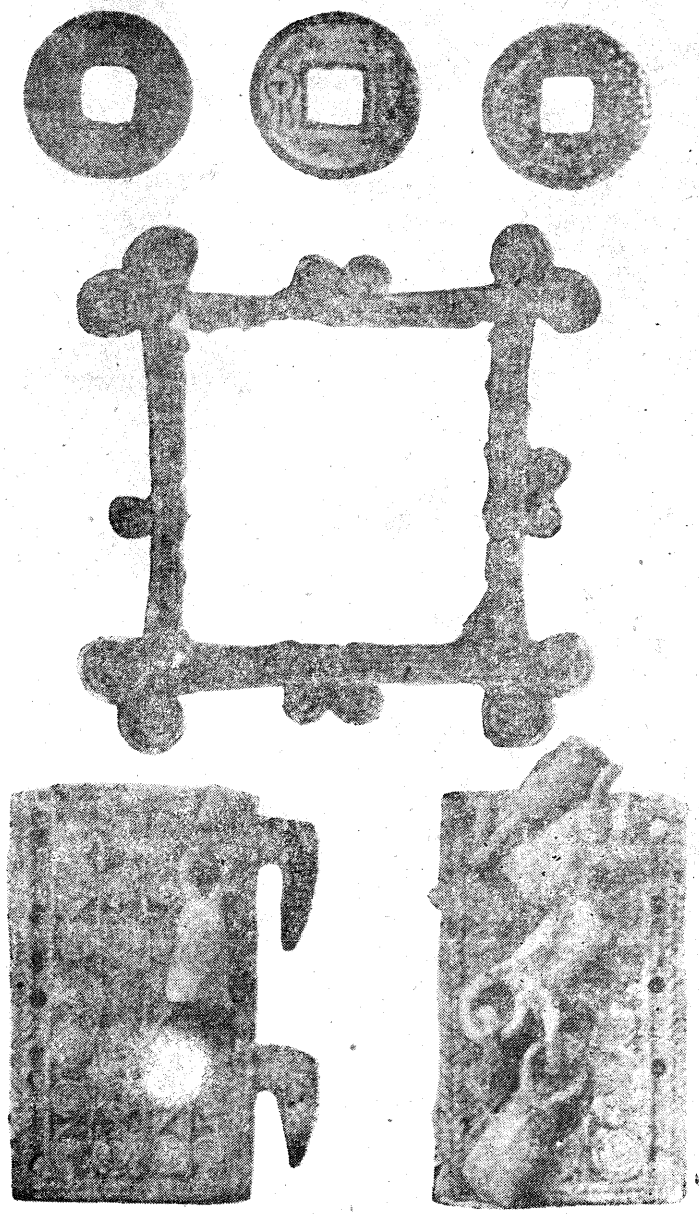

HÌNH 5 . Trên : Tiền vương mãng
Giữa : khung đồng
Dưới : khóa dây lưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

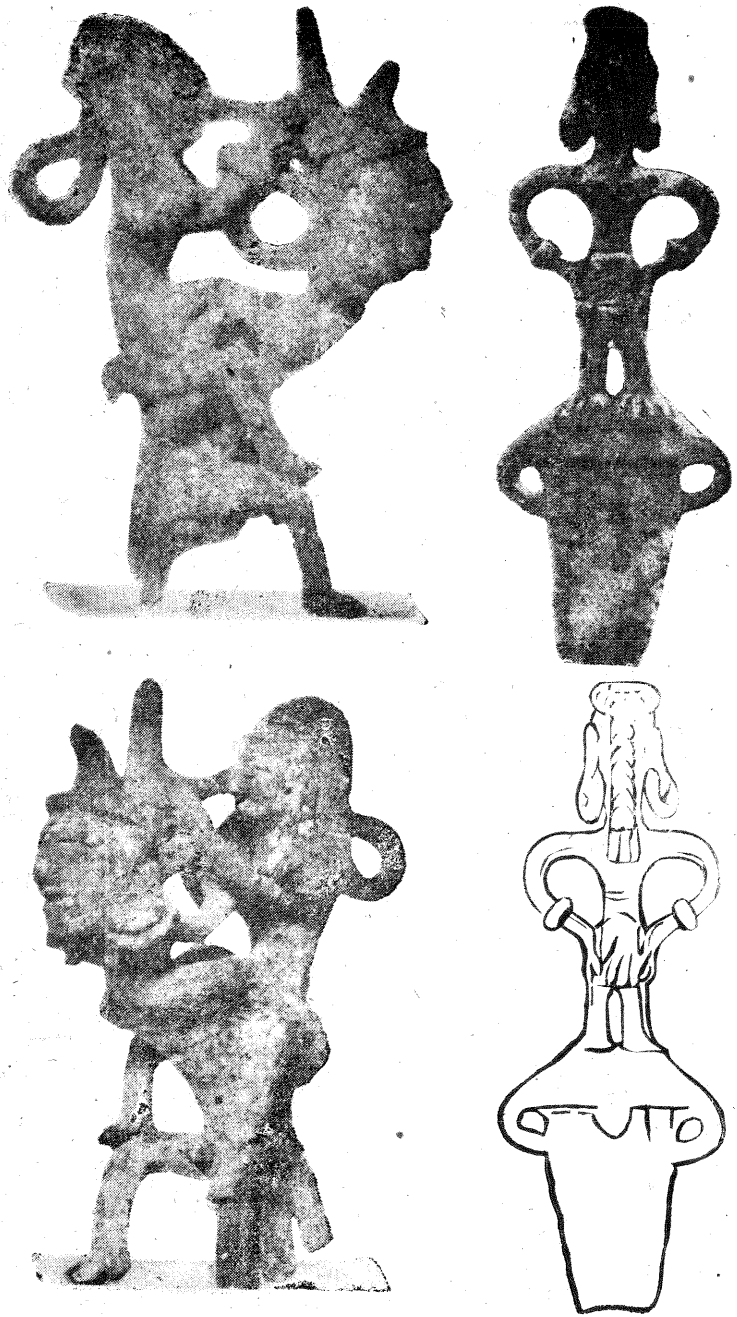

HÌNH 6. Bên trái : Tượng hai người cõng nhau, nhìn bên mặt và bên trái. Bên phải : Tượng người làm cán dao găm, nhìn đàng trước, vẽ lại đàng lưng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

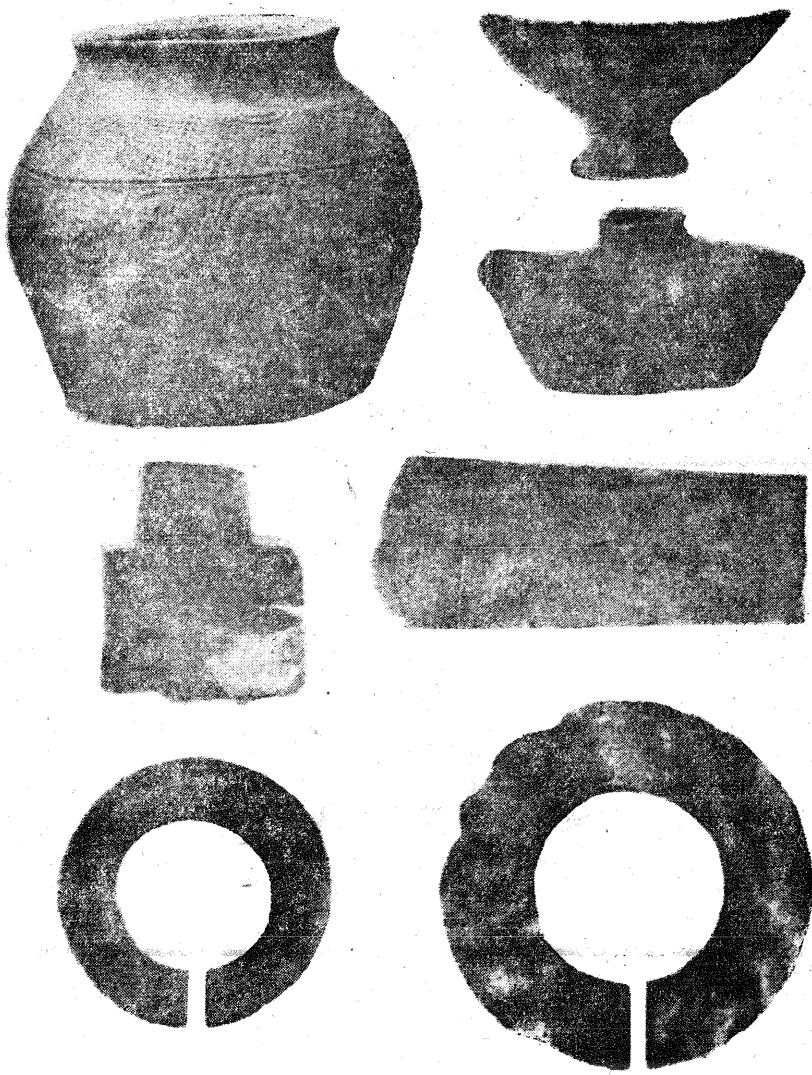

HÌNH 7. Trên : Vò gốm, đia đèn...
Giữa : Đồ đá
Dưới : Bông tai bằng đá ngọc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

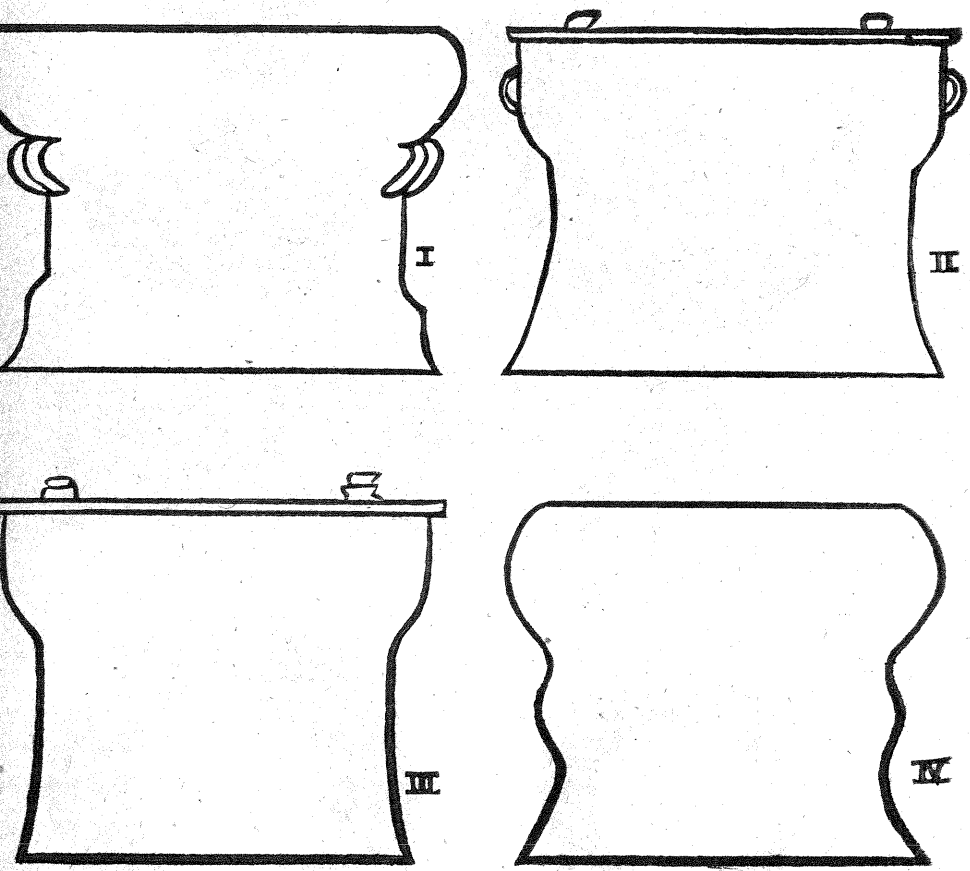

HÌNH 8. Các loại trống đồng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HÌNH 9. Mặt trống Ngọc-lữ,
đường kính 0m86

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lực

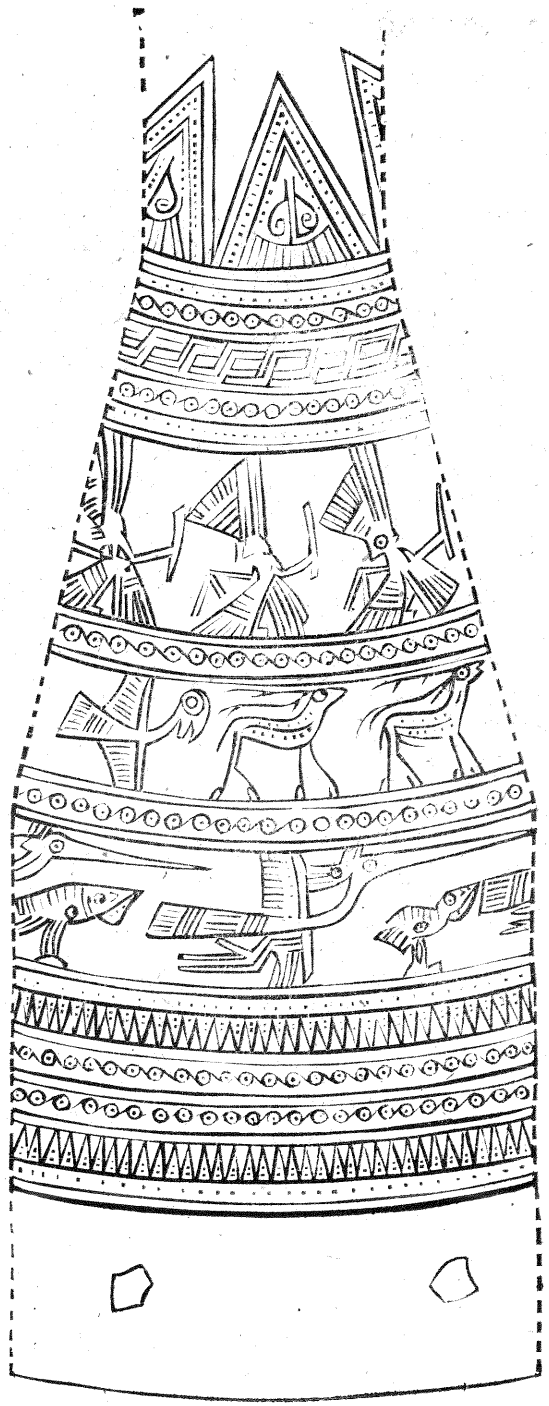

HÌNH 10. Các vành trang trí của mặt trống lữ. (lớn bằng nửa)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

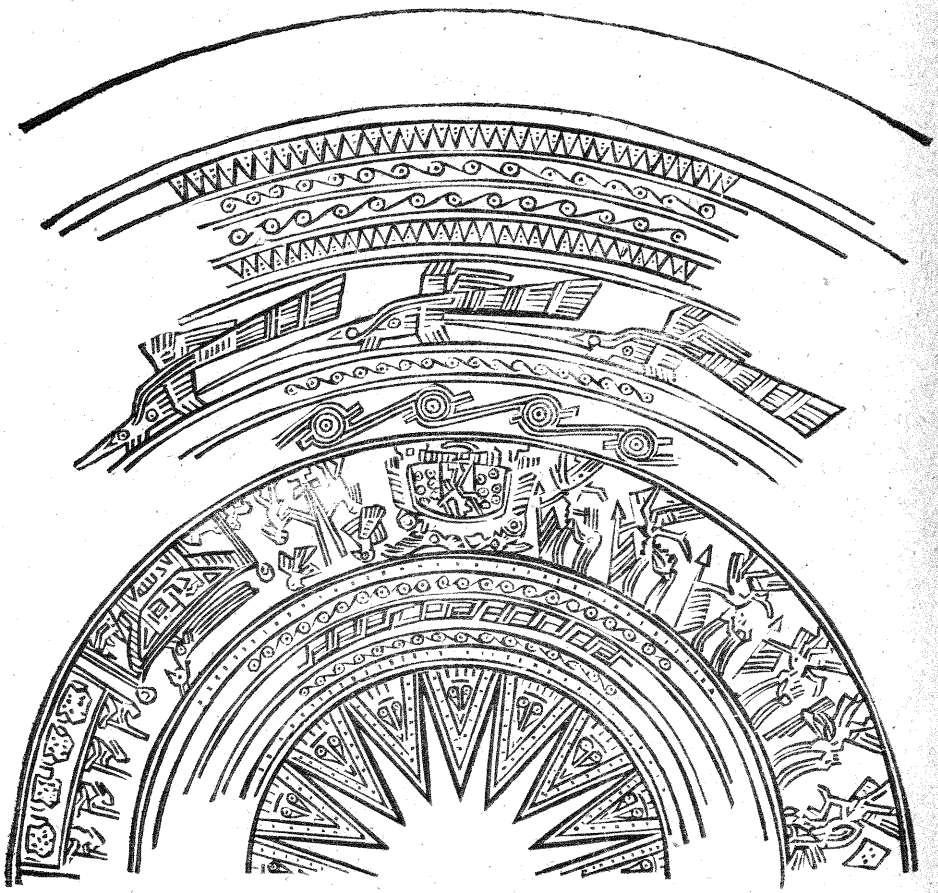

HÌNH 11. Hình vẽ trên mặt trống Hoàng hạ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

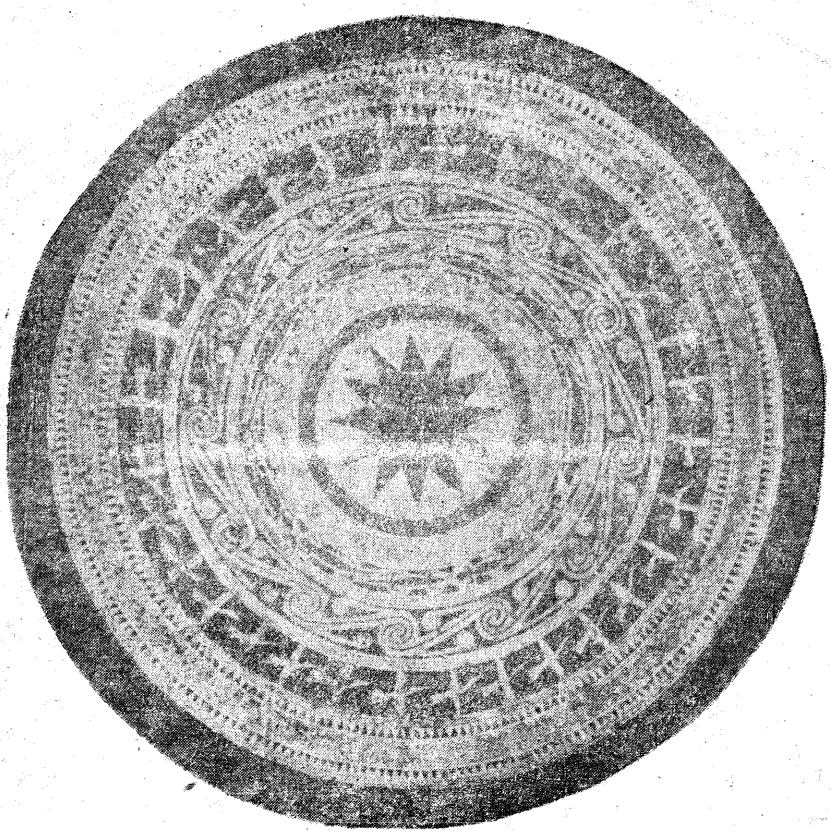

HÌNH 12. Trống Bosc

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

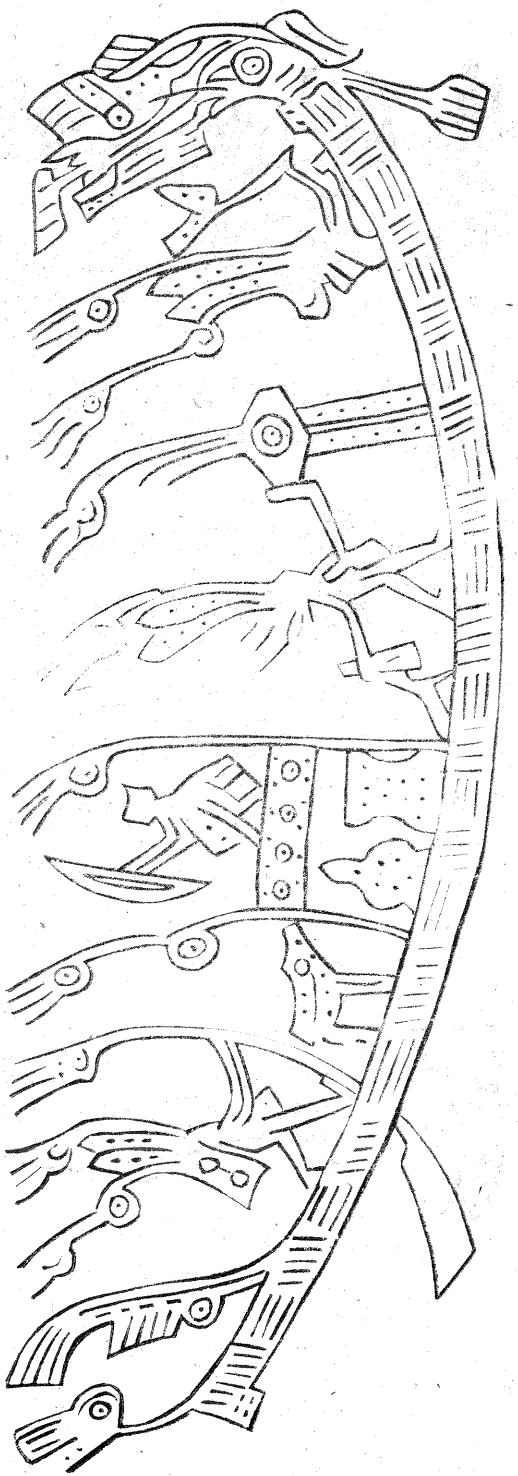

HÌNH 13. Một cảnh thuyền ở hông trống Ngọc lũ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

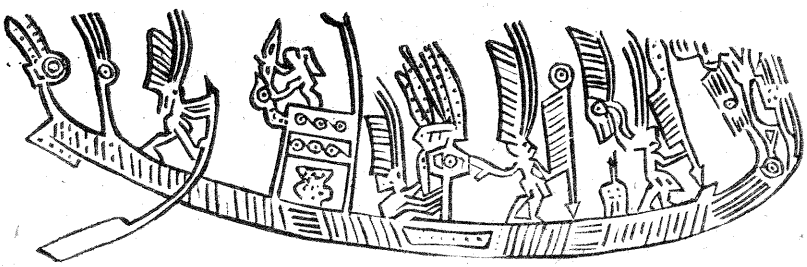

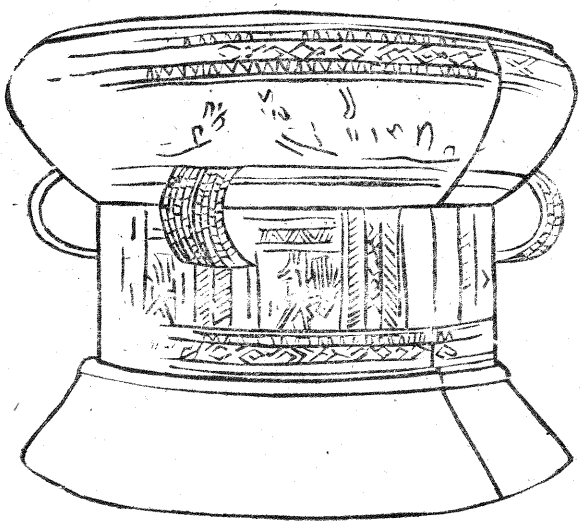

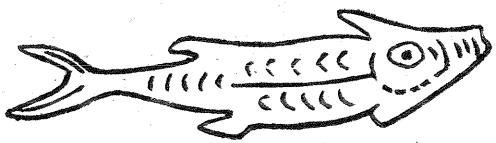

HÌNH 14 : Trên: một cảnh thuyền của trống Hoàng-hạ;
Giữa: hình vẽ ở phần giữa của hông trống Vienne
Dưới: hình vẽ giữa hai cảnh thuyền của trống Bosc

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Giáo-dục chuyên-nghiệp và phát-triển kinh-tế

VÕ XUÂN-HÂN

Theo Adam Smith, khi nói đến kho vốn liếng của một nước, người ta phải kể đến khả-năng hữu dụng người dân trong nước đã thâu thập được. Chữ khả-năng hữu-dụng của Adam Smith cần được hiểu theo nghĩa rộng để bao gồm mọi ngành hoạt-động, trong đó có ngành giáo-dục. Veblen cũng có nói rằng mọi hiểu biết kỹ-thuật và tài năng của người là cái vốn vô hình, hay cái dụng-cụ nội-tại của một xã-hội.

Ngày nay, các kinh-tế-gia Tây-phương, nhất là ở Mỹ và Anh, (1) tin rằng sự tăng-gia sản-xuất quốc gia (hay nhập lượng : output) trong những nền kinh-tế đã tiến-bộ không thể hoàn toàn giải thích bằng sự tăng-gia đầu-tư vốn liếng và nhân-lực (hay nhập lượng : input). Vì vậy họ cố tìm cách giải-thích hiện tượng phát-triển kinh-tế bằng cái họ cùng gọi là năng-xuất. Làm cho thợ và thầy thạo công việc hơn là một cách tăng năng-xuất. Vấn đề được đặt ra là việc dạy nghề và tu-nghiệp, và ảnh hưởng của nó trên việc mở-mang kinh-tế; nghĩa là sự cần thiết phải đầu tư vào chính con người để cải thiện khả-năng của nó. Trong các cuộc khảo-sát của họ, các kinh-tế gia đã không quên nhấn mạnh sự nguy hiểm tiềm-mặc trong công việc : nếu có sự tương-quan giữa phát-triển giáo-dục và kinh-tế, sự tương-quan

---

1) Ở Mỹ-châu có T.W. Schultz hay nghiên-cứu về vấn-đề đầu tư vào con người (human investment). Ở Âu-châu, I. Svennilson đã khảo sát sự liên quan giữa giáo-dục hiểu theo nghĩa rộng và vấn đề phát triển kinh-tế. Đặc biệt xem các bài « Policy Conferrence on Economic Growth and Investment in Education » của I. Svennilson, F. Edding, và L.Elvin; và « Investment in Human Capital » của T.W. Shultz, trong *American Economic Review* Tháng 5, năm 1961, trg 1-17.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nầy không cần thiết phải là một tương quan nhân quả. Đó chỉ là một nguyên tắc căn-bản của thống-kê-học. Vì vậy làm sao đi đến một kết luận nào ?

Khảo-sát sự tiến bộ về mặt giáo-dục nói chung là một công việc rộng lớn vì nó bao gồm tất cả cấp bậc và hình thức của sự học. Trong sự thật, người ta có thể tách riêng ra một ngành học nào đó, đoạn đặt câu hỏi rằng đối với sự phát-triển kinh-tế, ngành học nầy có những tương-quan gì ? Bài nầy là một cố gắng hướng đến chỗ tìm ra một trong những giải đáp cho câu hỏi đó.

X

« Theo nghĩa hẹp nhất, giáo-dục chuyên-nghiệp (GDCN) nhằm mục đích huấn-luyện người ta để trở nên lành nghề có lợi cho nền kinh-tế ». Đó là ý kiến đứng-đắn Giáo-sư Karl Stroheker đã phát-biểu vào dịp khai-mạc hội-nghị quốc-tế về giáo-dục chuyên-nghiệp họp tại Stuttgart ngày 25 tháng 7 năm 1950. Theo nhận xét tiên-nghiệm (a priori) GDCN phải đóng một vai trò quan trọng vì sự khuếch-trương những cơ-sở kỹ-nghệ và thương-mãi của những nước đã tiến và đang tiến đòi hỏi một số chuyên-viên càng ngày càng tăng để phục vụ trong mọi ngành hoạt-động.

Sự thành-thị-hóa và kỷ-nghệ-hóa quá quan trọng trong việc phát-triển kinh-tế thế nào cũng đi đôi với khả-năng cung-cấp nhân-công đã được huấn-luyện kỹ-càng. Nhiệm-vụ của GDCN, hiểu theo bài nầy, là sản xuất số nhân công cần-thiết đó. Nhưng khuyến-khích GDCN có nhất-thiết bảo-đảm việc phát-triển kinh-tế ? Hay có đúng khi nói ngược lại rằng sự tăng-gia của lợi tức cá-nhân (1) tự-động đem lại sự phát-triển của GDCN, ceteris paribus ?

Có thể rằng người ta sẽ không bao giờ tìm ra câu trả lời thỏa đáng. Vấn đề phát-triển kinh-tế, thể hiện bằng sự gia-tăng lợi-tức mỗi một người dân, và sự kỹ-nghệ-hóa, tùy thuộc nhiều yếu-tố khác nhau (gọi là biến-số) như giáo-dục nói chung, dân-số, số vốn, số đầu tư, trình-độ kỹ-thuật và

1) Lợi tức cá-nhân trong bài nầy phải được hiểu là lợi tức quốc gia chia cho toàn thể dân số của nước đó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

xã-hội, thời-tiết v.v... Vì vậy làm sao có thể tìm ra được liên quan nhân quả giữa hai hiện-tượng phát-triển GDCN và kinh-tế. Điều có thể làm được là đặt một giả-thuyết làm khởi-điểm, rằng một nước có nền kinh-tế phát-triển sẽ có một tỷ-số học-sinh trong dân-chúng cao hơn và vì vậy sẽ có một tỷ-số các học-sinh theo học các trường chuyên-nghiệp cao hơn, so với các nước nghèo. Và trái lại, vì nghèo không thể mở nhiều trường được cho nên các nước nghèo có ít người học nghề. Giả thuyết nầy bao hàm một lối suy-luận vòng quanh. Làm sao kiểm-chứng được nó ?

Việc khảo-sát nầy chứa đầy cạm bẫy vì hai lẽ chính. Trước nhất, nếu có thể tìm ra một dây tương-quan nào, dây này có thể trở thành vô ý nghĩa vì do sự tình cờ đem lại (chance error). Điều thứ hai, trong khi khảo-sát, có thể các con số đem dùng đều hoàn toàn thất thiệt ngoài ý muốn của người khảo-sát. Bài khảo-sát nầy được chia ra làm hai phần chính. Phần đầu tường trình các con số về GDCN và phương-pháp thâu lượm các con số đó. Phần sau sẽ khảo-sát ý-nghĩa của các con số. Hai phương-pháp khảo-sát chính được dùng là phương-pháp dài hạn và phương pháp ngắn hạn. Các nước Pháp, Bỉ và Mỹ sẽ được khảo-sát dài hạn. Dĩ nhiên tìm các số thống kê của các nước nầy càng về trước chừng nào càng tốt chừng ấy, vì như vậy dễ thấy kinh-nghiệm lâu dài để giúp đưa đến một kết-luận chắc chắn hơn. Điều đáng tiếc là các nước chậm tiến không cho những con số về giáo-dục chuyên-nghiệp và lợi tức lâu dài nên không thể chọn để khảo-sát được. Tuy nhiên các nước chậm tiến gần đây cũng có cho ra các con số thống-kê đó nên có thể dùng được, nhưng chỉ dùng được trong một thời-gian ngắn thôi. Đó chính là phần khảo-sát ngắn hạn, khi một số các nước trên thế-giới, cả tiến lẫn chậm tiến, được lựa chọn để đối chiếu với nhau.

●

1. — CÁC CON SỐ VỀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Trước hết cần định-nghĩa qua chữ giáo-dục chuyên-nghiệp dùng trong bài nầy. Danh-từ giáo-dục chuyên-nghiệp hay giáo-dục chuyên-môn, hay giáo-dục kỹ-thuật được dùng trong thế-kỷ nầy nhiều hơn trong mấy thế-kỷ trước. Người ta thường lầm lẫn các danh-từ nầy với nhau bởi lẽ là ở cấp tiểu-học hay trung-học người ta nói về dạy nghề, mà ở ngay cấp đại-học người ta cũng có nói đến nó. Trong sự thật, có một ngành giáo-dục có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tiêu-chuẩn độc nhất là đào-tạo kịp thời một số cán bộ có đủ kiến-thức thông thường — nhưng chuyên môn — có khả-năng phục-vụ đắc lực trong các hoạt-động sản-xuất và giao-hoán của xã-hội. Vì tính cách cấp tốc và thực-tế đó, ngành giáo-dục nầy không có tham-vọng đào-tạo những chuyên-viên có khả-năng cao cấp như ở cấp đại-học. Ở đây, chữ GDCN đồng nghĩa với chữ Anh « vocational education », chỉ định các hoạt-động dạy nghề tương đương với trình độ tiểu-học và trung học mà thôi. (Trong tiếng Pháp, không có chữ gì hoàn toàn tương đương với chữ nầy. Chữ « enseignement technique » và « enseignement professionnel » thường bao gồm cả kiến-thức ở trình độ đại-học). Vì các lý-do vừa nói, công việc đi tìm các sĩ-số về GDCN hết sức phức tạp. Không có nước nào trên thế-giới có thể cung ứng ngay các sĩ-số GDCN, vì vậy cần thiết phải lựa chọn các con số nào hợp với mục đích của bài khảo-sát nầy.

A. — *Sự tương-quan dài hạn trong các trường-hợp Pháp, Bỉ và Mỹ*

1) PHÁP :

Mặc dầu có sự phân biệt giữa các mục-phiêu của các ngành giáo-dục chuyên-môn nói chung, người ta vẫn dễ bị lầm lẫn bởi lẽ ở Pháp các hoạt-động thuộc GDCN thường có thể bao gồm những chuyên viên ở trình-độ đại-học hay cao-đẳng. Tuy nhiên khi đi tìm các sĩ-số GDCN của Pháp, người ta có thể kể các nhóm trường tổng quát sau đây :

a) Các trường thương-mãi trung cấp và các trường kỹ-nghệ.
b) Các quốc-gia nông-học hiệu.
c) Các trường nông-lâm quốc-gia
d) Các trường canh-nông thực hành.
e) Các trường thợ mỏ.
f) Các trường chuyên-nghiệp quốc gia
g) Các trường dạy về đồng-hồ quốc-gia.
h) Các trường canh-nông mùa đông. (1)

---

1) Theo UNESCO, GDCN ở Pháp nhằm các mục phiêu sau :
a) Huấn-luyện thợ cho kỹ-nghệ và thương-mãi,
b) Huấn-luyện thợ ở cấp bậc cai,
c) Huấn-luyện các cán-bộ cao cấp.
World Survey of Education, UNESCO, Paris : 1955, trg. 242.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trừ các trường canh-nông mùa đông thiết-lập vào năm 1921 do các sắc-lịnh ngày 2 tháng 8 năm 1918, sĩ-số của tất cả các trường kể trên có thể có được kể từ sớm nhất là năm 1898. Sĩ-số do UNESCO cho về nước Pháp từ 1953 đến 1956 có cao hơn các con số tìm được trong cuốn Niên-giám Thống-kê Pháp (Annuaire Statistique de la France) do chính-phủ Pháp trợ giúp xuất- bản. Ví dụ số do UNESCO cho trong năm 1935 là 269.300 trong khi số do NGTKP cho là 144.396 cũng cùng năm đó. Điều này chứng tỏ rằngNGTKP đã dùng một phương-pháp khác. Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, đối với cuộc khảo sát nầy, dùng các con số tìm được trong NGTKP cũng đủ bởi hai lẽ. Lẽ thứ nhất là sự khan hiếm về thống kê giáo-dục (không riêng gì cho Pháp). Lẽ thứ hai là bài nầy chú trọng nhiều đến hướng đi (trend) và phân xuất đổi thay (rate of change), cho nên dùng một nguồn, các con số sẽ được thống nhất hơn (homogeneity). Do đó kết quả khi tính phân-xuất đổi thay sẽ được chính xác hơn nhiều. Chính vì bài nầy đặt nặng việc tìm hướng đi của GDCN, nên mặc dầu cuốn NGTKP có cho thiếu một vài năm như sĩ số trường mở trong các năm 1915, 1916, 1917, hướng đi của sĩ-số GDCN nói chung cho Pháp vẫn không bị ảnh hưởng lắm. Chỉcần dùng phương pháp điền đơn (Simple Interpotlation)(1) cũng đủ để lấp vào các năm thiếu thống kê mà kết quả chung vẫn sẽ còn đúng, miễn là tổng số các năm thiếu đừng nhiều lắm. Phương-pháp điền-đơn này còn đúng hơn khi sĩ-số GDCN tỏ ra có một hướng đi nhất định (đi xuống hẳn hay đi lên hẳn).

Mẫu-số trong tỷ-số giữa học-sinh GDCN và dân chúng sẽ là số dân-chúng toàn diện chứ không phải số dân chúng vào tuổi đi học; điều đáng lẽ cần phải làm nếu có đủ tài-liệu.

Bảng I chỉ sĩ-số GDCN trong mỗi 10.000 người dân. Ý-nghĩa của những con số nầy sẽ được đề-cập đến sau, trong phần giải thích.

---

1) Công-thức có thể viết là $\frac{Tn-Tn-1}{N}$ N là tổng số các năm thiếu. Tn-Tn-1 là hiệu số giá trị giữa hai năm đầu và cuối trong khoảng thiếu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

BẢNG I : Sĩ-số GDCN và lợi tức cá-nhân Pháp.

Số t.t.	NĂM (mười năm chồng nhau)	Sĩ-số GDCN trong mỗi 10.000 dân (tính trung-bình) (1)	Lợi tức cá-nhân (bằng Phật-lăng 1938) (2)
1	1901 — 1910	3,3	6.168
2	1911 — 1913	4,4	7.309
3	1920 — 1928	7,2	8.265
4	1924 — 1933	10,5	9.499
5	1929 — 1938	13,8	9.833
6	1934 — 1943	15,0	7.833
7	1939 — 1948	24,5	6.785
8	1944 — 1953	31,7	8.203
9	1949 — 1953	33,8	9.684

(1) Annuaire Statistique de la France, 1958.

(2) Số gồm vùng Alsace Lorraine. Simon Kuznets, *Economic Development and Cultural change*, tập V, số I, tháng 10, năm 1956.

2) Bỉ :

Sĩ-số GDCN của Bỉ, khó tìm hơn của Pháp. Hàng năm , chính phủ Bỉ cho xuất bản một cuốn Niên-giám Thống-kê Bỉ. Năm đầu tiên cuốn NGTKB có đề cập đến vấn-đề GDCN là 1910. Tuy nhiên vào năm này sách trên chỉ cho các sĩ-số về Canh-nông thôi. Mãi đến năm 1914, sách mới để cập đầy đủ đến sĩ-số GDCN, chia làm 3 nhóm :

1) Sĩ-số Canh-nông.

2) Sĩ-số Kỹ-nghệ

3) Sĩ-số các trường dệt vải.

Cách phân loại này sẽ được dùng từ đầu đến cuối như một tiêu chuẩn để thâu thập sĩ-số GDCN của Bỉ. Các con số trong các năm 1910, 1913, 1914, 1919 gồm cả sĩ-số ở các trường dạy về môn nuôi ngựa. Sách trên không cho sĩ-số GDCN vào các năm 1911, 1912, 1915, 1916, 1917; vì vậy phương pháp điền đơn cũng đã được dùng (phương-pháp này được dùng ở trong trường-hợp Bỉ nhiều hơn trong trường-hợp Pháp bởi vì có nhiều năm cho thiếu và cách sắp đặt không được hoàn-toàn thống-nhất như trong trường-hợp Pháp). Ví dụ từ năm 1946-1948, không có con số nào được ghi lại cả. Tuy nhiên có điều may là bao giờ ở đây cũng có một hướng đi nhất định. Nếu so sánh với số do UNESCO cho sớm nhất vào năm 1952, con số tìm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thấy trong NGTKB không khác biệt mấy. Ví dụ vào năm 1952-1953, 1953-1954, 1954-1955, sổ UNESCO cho là 220.860, 234.779, 236.285, trong khi sổ NGTKB cho trong ba năm 1947, 1948, 1949 là 227. 541, 227.541, và 261.028; mặc dầu các con số cuối phải tính bằng phương pháp điền đơn. Điều này chứng tỏ rằng phương pháp điền đơn dùng ở đây thỏa đáng, và các con số thống-kê Bỉ đều có thể dùng được cả.

Từ năm 1927 không số nào về học-viên ở các trường dệt *perse* được ghi lại. Vì vậy phải cho rằng những con số này đã được cọng vào, như vào ngành kỹ-nghệ. Từ năm 1930 trở đi, Bỉ đã chỉnh đốn lại việc thâu lượm và trình bày về các hoạt-động GDCN trong xứ. Đây là lần đầu tiên danh-từ enseignement technique được dùng trong ngữ-vựng thống-kê Bỉ. Từ 1935 trở đi, sĩ-số kỹ-nghệ bao gồm :

1) Giáo-dục chuyên-nghiệp ban ngày.

2) Giáo-dục chuyên-nghiệp buổi tối.

3) Giáo-dục chuyên-nghiệp cho phụ nữ.

Sau đây là kết quả thâu nhặt được về nước Bỉ.

BẢNG 2 : Sĩ-số GDCN và lợi tức cá-nhân Bỉ.

Số t.t.	NĂM	Sĩ-số GDCN trong mỗi 10.000 dân (1)	Lợi tức cá-nhân (đơn-vị quốc-tế Clark) (2)
1	1913	39,7	314
2	1920	42,7	178
3	1924	44,5	276
4	1927	38,8	262
5	1930	101,7	324
6	1932	129,8	307
7	1943-38	197,3	344
8	1934	173,0	153
9	1946-50	289,0	477
10	1948-52	291,4	524

(1) Annuaires Statistiques de la Belgique et du Congo Belge.

(2) Condition of Economic Progress của Colin Clark.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

3) Mỹ

Ở đây công việc góp nhặt các con số trở nên phức tạp hơn trong hai trường-hợp trước bởi vì hệ-thống giáo-dục của Mỹ phức tạp hơn cả. Từ năm 1917 trở đi, chính phủ liên-bang Mỹ giúp đỡ GDCN cho toàn quốc, cho nên từ năm đó trở đi các sĩ số này chỉ gồm tất cả những trường có nhận sự giúp đỡ dầu nhiều dầu ít của chính phủ liên bang.

Vì khái-niệm về GDCN chưa được rõ ràng nên từ 1918 trở về trước, các con số chỉ thâu lượm được dựa trên phương pháp lấy kinh nghiệm làm tiêu-chuẩn. Nghĩa là phải tự định lấy các sĩ số nào thuộc về GDCN, rồi từ đó bắt đầu sưu-tầm các con số. Có thể chia phần thâu thập các số thống-kê ra làm hai phần. Phần thứ nhất bắt đầu từ 1886 đến 1918; và phần thứ hai từ 1918 trở đi. Trong phần thứ nhất, sĩ số GDCN có thể chia làm hai loại chính :

1) Học sinh theo học các trường thủ-công-nghệ.

2) Học sinh theo học các trường kỹ-nghệ.

Dĩ nhiên các con số sẽ được đầy đủ hơn nếu có thể thêm vào đó số học sinh theo học các trường canh nông. Nhưng điều đáng tiếc là các con số nầy không thấy được ghi lại. Sau năm 1918, thỉnh thoảng lắm mới thấy có ghi một vài con số về canh nông; nhưng có thể tin được rằng các con số này thuộc trình độ đại học.

Cuốn tường trình hàng năm do Hội đồng Giáo-dục Mỹ xuất bản chỉ cung-cấp các con số cho đến năm 1913 thôi. Sau đó vì có sự cải tổ trong guồng máy chính phủ nên cuốn tường trình nầy đã được đổi tên : Sách Khảo sát về Giáo-dục xuất bản từng hai năm một (Biennial Survey of Education). Ngay cả trong các cuốn vừa kể, các con số về GDCN kể từ 1918 cũng sẽ chỉ phản ảnh những hoạt động đã được chính phủ liên bang giúp đỡ mà thôi. (Một ủy ban về GDCN đã được chính phủ Mỹ thành-lập qua đạo luật Smith-Hughes, thông qua năm 1917. Ủy-ban nầy có trọng trách quản trị và tường trình mọi hoạt động về GDCN).

Các con số từ năm 1940 đến 1960 bao gồm Hawai và Puerto Rico. Từ 1955, có cả Alaska và quần đảo Virgin; và từ 1960, đảo Guam. Ủy ban GDCN Mỹ đã chia ngành nầy ra làm sáu loại chính :

1) Canh nông.

2) Thương mãi và kỹ nghệ

3) Nội trợ

4) Các nghề về phân phát

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

5) Y-tế thực hành

6) Các khóa tu-nghiệp (dành cho những thợ đã lành nghề hiện đang phục vụ cho các cơ sở thuộc về quốc phòng).

Cần để ý rằng trong bảng 3 sau đây, mẫu số trong tỷ số GDCN/DÂN SỐ là số dân chúng thuộc lứa tuổi đi học. Từ năm 1887 đến 1900, vì tiện lợi nên lứa tuổi đi học cho GDCN được xem như từ 10 tuổi đến 50 tuổi. Từ đầu thế-kỷ thứ 20 đến nay, lứa tuổi nầy được nâng lên một tý — cũng vì lý do tiện lợi trước tiên — , nghĩa là từ 14 tuổi đến 50 tuổi (1). Từ năm 1888 đến 1897, có rất ít sĩ số trong các trường thủ công nghệ và kỹ nghệ, vì vậy cần phải dùng đến phương-pháp điền đơn. Từ 1912 trở lại, các con số bao gồm cả ngành canh nông ở trung cấp. Từ 1813 đến 1818, vì thiếu nên cũng đã được tự động điền vào. Sau đây là kết quả về nước Mỹ.

BẢNG 33 : Sĩ số GDCN và lợi tức cá-nhân Mỹ .

Số t.t.	NĂM (mười năm chồng nhau)	Sĩ số DGCN trong mỗi 10.000 dân (1)	Lợi tức cá-nhân (bằng giá 1929) (2)
1	1884 — 1893	5,7 (3)	377
2	1889 — 1898	6,0	398
3	1894 — 1903	7,8	455
4	1899 — 1908	11,7	518
5	1904 — 1913	17,2	564
6	1909 — 1918	22,0	581
7	1914 — 1923	35,8	616
8	1919 — 1928	72,8	696
9	1924 — 1933	107,8	693
10	1929 — 1938	134,7	651
11	1934 — 1943	189,8	749
12	1939 — 1948	246,0	892
13	1944 — 1953	216,6	1.009
14	1950 — 1954	317,8	1.079

(1) 1887-1900 : 10-15 tuổi; 1900-1950 : 14-50 tuổi.

(2) Bằng Mỹ-kim, Simon Kuznets, Op. Cit., Tập V, số 1, tháng 10-1956

(3) Tình hình từ 1887 đến 1893. Tài liệu cho khoảng 1886-1910 rút trong các tờ trình của Hội đồng Giáo-dục Mỹ. Trong khoảng 1917 đến 1954 rút từ Niên Giám thống-kê Mỹ (U.S. Statistical Abstract).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

B. — *Sự tương-quan ngắn hạn giữa nhiều nước.*

Bảng số 4 sau đây sẽ tóm tắt lại các kết quả đã thâu lượm được về mười tám nước khác nhau trên thế giới. Điều đáng tiếc là không có Việt-Nam trong đó, vì lý do độc nhất về kỹ thuật là không thể nào đổi lợi tức cá nhân của Việt-Nam ra Mỹ kim cho được một cách chính xác để lấy trung bình cho các năm 1952-1954. Hơn thế nữa, nếu có cố gắng làm vậy cũng vô ích vì phương pháp tính lợi tức và đổi các lợi tức đó ra Mỹ kim do Liên-hiệp quốc làm khác với bất cứ phương pháp nào khác.

Bảng nầy giúp người ta so sánh hoạt động GDCN không những với lợi tức hàng năm mà còn với con số người có việc làm trong các ngành kỹ nghệ so với toàn số người có việc làm trong mỗi một nước. Như thế có nghĩa là ở đây, tiêu chuẩn để xét đoán nền thịnh vượng của một nước không phải là lợi tức cá-nhân nữa mà là trình độ kỹ nghệ hóa. Thường thường một nước có lợi tức cao hơn, có trình độ kỹ nghệ hóa cao hơn. Tuy nhiên hai điều nầy không cần thiết phải đi đôi với nhau bất di bất dịch. Chỉ cần so sánh giữa các trường hợp của Mỹ, Anh, Thụy-sĩ, Úc, Gia-nã-đại v.v... trong bảng 4 người ta sẽ thấy điểm đó ngay. Nói rõ hơn nữa, một nước có lợi tức cá-nhân cao như Gia-nã-đại (đứng hàng nhì trong mười tám nước) có thể có một trình độ kỹ nghệ hóa tương đối thấp (đứng hàng thứ bảy), nếu lấy tỷ số nhân công trong thương mãi và kỹ nghệ so với toàn thể nhân công làm tiêu chuẩn. Pháp cũng rơi vào trường hợp nầy. Điều nầy chứng tỏ rằng một nước cũng có thể thịnh vượng nhờ chính nền nông nghiệp.

---

1) Từ sau năm 1900, lựa chọn lứa tuổi từ 14 đến 50 là chuyện hợp lý vì phần đông các đạo luật ở các tiểu-bang Mỹ có nói rằng GDCN phải khởi đầu từ 14 tuổi :

— Ở Massachusetts, chương 770 của đạo luật 1913 bắt buộc trẻ con từ 14 tuổi phải đi học trường hoặc học nghề.

— Ở New Jersy, đạo luật về GDCN phê chuẩn vào năm 1913 bắt buộc phải mở các trường kỹ-nghệ ban ngày cho trẻ em trai từ 14 tuổi, và nội trợ cho trẻ em gái từ 14 tuổi.

— Ở Wisconsin, đạo luật 1911 buộc phải mở trường dạy nghề cho trẻ từ 14 tuổi trở lên

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tuy nhiên không có điều gì mâu thuẫn khi dùng cả hai tiêu chuẩn cùng một lúc, bởi vì ngay sự khác nhau trong cơ cấu giữa các nền kinh tế cũng cho người ta nhiều tài liệu bổ ích trong công việc khảo sát hiện tượng mở mang kinh tế; đặc biệt nhất khi người ta muốn tìm tương quan giữa giáo-dục và kinh tế.

Trong bảng 4, mẫu số trong tỷ số sĩ số GDCN trên dân chúng là số dân chúng trong tuổi đi học (10-50 tuổi). Điều nầy giúp cho công việc khảo sát thêm phần chính xác. Các tỷ-số nầy là trung bình của các năm 1953-1955. Nhưng trong một vài nước, vì không thể tìm thấy các con số cho năm 1953, vì vậy người khảo sát buộc lòng phải dùng năm 1954-55. Đan mạch, Bồ đào nha, Nhật v.v... ở trong trường hợp nầy, chỉ trừ trường hợp Hy lạp và Thụy-sĩ cần phải dùng các năm 1956, 1957 vì không thể làm khác. Việc tìm tỷ-số kỹ-nghệ hóa cũng đặt ra nhiều khó khăn tương-tự Tuy nhiên không có vấn đề nào quá quan trọng được đặt ra vì mẫu số và tử số đều được chọn trong một năm nhất định (như vậy tỷ số mới có ý-nghĩa). Hầu hết các tỷ-số kỹ nghệ hóa đều đã được chọn vào năm 1953, trừ một đôi nước vì không thể tìm các con số trong năm nên cần phải chọn một năm nào gần năm đó nhất. Trong trường-hợp Pháp, Thổ nhĩ kỳ, Do thái v.v... các con số đều thuộc về năm 1955,và trong trường hợp Thụy-điển, Thụy sĩ, các con số đều thuộc về năm 1950. Trong sự thật, khoảng cách giữa 1953 và 1955, hay 1953 và 1950 vì không lớn quá nên không thể ảnh hưởng nhiều đến phần chính xác, vì cơ cấu của nền nhân dụng của một nước (labour force) không thay đổi đáng kể trong vòng vài năm. Cần ghi thêm rằng người ta còn có thể chia nền nhân dụng ra làm nhiều phần nhỏ nữa để có thể khảo sát sự đổi chỗ làm từ ngành này sang ngành khác. Tốc-độ của sự di chuyển nầy cũng giúp người khảo sát thấy được đời sống kinh-tế của một nước (Ở Mỹ, Simon Kuznets mấy năm gần đây hay tham khảo về đề tài nầy với nhiều thành tựu đáng kể). Sau đây là bảng so sánh giữa mười tám nước.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

BẢNG 4 : Tỷ số GDNC, tỷ-số nhân dụng và lợi tức cá-nhân của mười tám nước trên thế giới.

Số t.t.	Các nước	Sĩ-số GDCN trong mỗi 10.000 dân từ 10 đến 50 tuổi (trung-bình 1953-55) (1)	Tỷ-số người làm ngoài nghề nông đối với toàn thể nhân dụng (1953)) (2)	Lợi tức cá-nhân trung-bình 1952-54 (bằng Mỹ-kim) (3)
1	Mỹ	357,3	0,89	1.870
2	Anh	273,4	0,95	780
3	Pháp	118,43	0,72	740
4	Thụy sĩ	99,1	0,83	1.010
5	Thụy điển	21,3	0,79	950
6	Úc	119,0	0,99	950
7	Nhật	192,2	0,53	190
8	Ý	235,0	0,60	310
9	Hy-lạp	10,7	0,51	220
10	Thổ	42,3	0,22	210
11	Bồ đào nha	82,5	0,51	200
12	Gia nả đại	103,3	0,80	1.310
13	Columbia	49,1	0,46	250
14	Đan mạch	482,9	0,76	750
15	Ấn	4,8	0,29	60
16	Do thái	104,2	0,82	470
17	Bỉ	47,6	0,88	800
18	Venezuala	31,9	0,58	540

(1) Sĩ số GDCN lấy ở sách *World Survey of Education* của UNESCO. Số dân từ 10 đến 50 tuổi lấy ở sách *U.N. Demographic Yearbook*.

(2) Lấy ở *Yearbook of International Labour Statistics* do Sở Lao động Quốc tế xuất bản.

(3) Lấy từ tập *U.N. Statiscical Papers*, Series E, No 4, 1957, và được đăng lại trong cuốn *The Economic Almanac* năm 1960 do The Conference Board ở Mỹ xuất bản.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

II. — Ý-NGHĨA CỦA CÁC CON SỐ VỪA ĐƯỢC TƯỜNG TRÌNH

A. Kinh-nghiệm của các nước Pháp, Bỉ và Mỹ.

Nếu xem kỹ, trường hợp của hai nước Pháp và Bỉ (Bảng 1 và 2) tỏ ra rằng tương quan giữa GDCN và phát triển kinh-tế, nếu phát triển kinh-tế được đo bằng lợi tức cá-nhân, không được chặt chẽ cho lắm; nhất là trường hợp Pháp (1). Kinh nghiệm của Pháp cho thấy rằng tỷ số GDCN tăng đều từ khoảng 1909-1910 cho đến 1949-1953. Trong khi đó lợi tức cá-nhân Pháp đã không tăng đều đặn như thế. Thật ra, vào khoảng 1934-1943, lợi tức còn giảm so với mấy năm trước đó. Đến khoảng 1839-1948 lợi tức còn giảm hơn thế nữa. Mãi đến 1944-1953, lợi tức mới bắt đầu phục hồi lại mức cũ của mấy năm 1920-1928. Sự thuyên giảm của lợi tức cá-nhân Pháp có thể giải thích bằng thế chiến thứ Hai.

Trong trường hợp Bỉ, sự tương quan có vẻ chặt chẽ hơn trong trường hợp Pháp. Nếu nhìn vào Bảng 2, người ta thấy vào năm 1943 lợi tức cá-nhân giảm một cách đột ngột. Vì vậy nếu không kể năm nầy — năm quá đặt biệt do chiến tranh gây nên —, người ta sẽ nhận thấy sự tương quan còn trở nên chặt chẽ hơn thế nữa (2). Nếu vẽ Bảng 2 nầy lên giấy và bỏ năm 1943, một trục chỉ GDCN, trục kia chỉ lợi tức, người ta thấy có thể nối các điểm lại trên một đường biểu diễn gần 45° của phương trình bậc nhất $y = a + bx$ (3). Mặc dầu trong trường-hợp Bỉ, sự tương quan có

---

1) Nếu tính hệ-số giao-quan (coefficient of correlation) theo phương-pháp rút gọn của Spearman, người ta tìm ra $\rho = +0{,}39$. Công thức Spearman thường được viết : $\rho = -\frac{6\Sigma D^2}{N(N^2-1)}$, tức là phương-pháp tìm rank correlation tạm gọi là phương-pháp rút gọn. (D là khoảng cách giữa hai dãy số, N là tổng số mục khảo sát.) Vì không thể nào tìm các sĩ-số GDCN và lợi tức cá nhân thật hoàn toàn chính-xác theo ý muốn, và tìm trong khoảng thời gian dài hơn nữa (ví-dụ một trăm năm trở lên), nên tốt hơn là bằng lòng với phương pháp rút gọn nầy. Dĩ nhiên thống-kê-học còn cho phép tính hệ-số giao-quan chính xác hơn nhiều, với các phương-pháp khác phức-tạp hơn. Ở đây, độc-giả không chuyên-môn chỉ cần biết rằng hệ-số nầy chỉ độ tương-quan giữa hai hiện-tượng (GDCN và phát-triển kinh-tế) và chỉ thay đổi trong khoảng 0 và 1. Nếu ρ càng lớn, sự tương quan càng chặt-chẽ.

2) Nếu kể năm 1943, $\rho = +0{,}63$. Nhưng nếu bỏ năm nầy, $\rho + = 0{,}76$, nghĩa là khá cao.

3) Tìm biết a và b là chuyện không cần thiết vì tổng số mục khảo-sát (N) quá ít, như đã nói trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chặt-chẽ thật, nhưng điều đó không đủ để dẫn đến kết luận rằng sự phát triển kinh-tế và giáo dục chuyên nghiệp đi theo một khuôn khổ nào nhất định trong trường hợp Pháp và Bỉ nói chung. Nhưng còn trường hợp Mỹ ?

Bảng 3 cho thấy rằng tỷ số GDCN và lợi tức cá-nhân của Mỹ đã tăng một cách hết sức đều đặn. Chỉ trong khoảng 1944-1953, tỷ-số GDCN có giảm đôi chút (216,6/10.000) để rồi tăng rất nhanh trong mấy năm sau (317,8-10.000). Điều nầy có thể giải thích bằng việc người Mỹ đã tham dự trễ vào thế-chiến thứ Hai. Chính vì thế nên tỷ-số GDCN không giảm trong khoảng 1939-1948, nhưng đợi đến 1944-1953 mới giảm, Mỹ chính thức động viên dân chúng và tham dự vào vòng chiến đối năm sau khi cuộc thế-chiến bắt đầu. Chương trình giải ngũ của người Mỹ sau khi chiến tranh chấm dứt cũng đi từng đợt một, nên mãi đến năm 1948-1949, các số thống kê về GDCN Mỹ mới phản ảnh được sự bình phục hoàn toàn trong mọi lãnh vực hoạt động. Các trường chuyên nghiệp do các chính phủ tiểu bang và liên bang giúp được bắt đầu mở lại kể từ đó để thâu nhận học sinh cũ và mới. Tóm lại, có thể nói rằng sự tương quan trong trường hợp Mỹ quả chặt chẽ : sự tiến bộ trong các hoạt động về GDCN đã đi song song với sự tiến bộ về mặt kinh-tế (1). Sự kiện nầy không làm người ta quá ngạc nhiên bởi lẽ sĩ-số GDCN của Mỹ kể từ năm 1917 trở đi biểu lộ khả năng cùng sự quan tâm của chính phủ liên-bang Mỹ trong việc mở mang ngành giáo-dục thiết-yếu nầy. Với một ngân sách càng ngày càng lớn, tiền thu cũng như tiền chi cũng theo đó lớn dần. Do đó tiền chi-phí trong việc phát-triển GDCN cũng tăng (2).

Nếu xét chung trường hợp của cả ba nước, kết-luận đầu tiên người ta có thể tiến tới là qua phương pháp vừa dùng, người ta không thể đoán chắc rằng sự phát triển GDCN đã luôn luôn đi đôi với sự phát triển kinh tế. Trong ba trường hợp, người ta tìm thấy có hai trường hợp, Mỹ và có thể

---

1) $\rho = 0,97$, một hệ-số rất cao. Nếu dùng phương-pháp thường, hệ số nầy chắc sẽ nhỏ hơn. Nếu vẽ bảng 3 lên họa đồ (vì không quá cần thiết nên đã không kèm trong bài nầy), người ta sẽ thấy rằng đường biểu diễn sẽ thuộc một phương trình khác với bậc nhất (nonlinear correlation). Người khảo-sát cũng đã có vẽ thử trường hợp Bỉ và Pháp, nhưng đã không thấy các điểm đi theo một đường biểu diễn nào.

2) Trong năm 1949, chính-phủ liên-bang Mỹ đã đóng góp độ 23% vào tổng số chi tiêu về GDCN ở Mỹ (trừ tư-nhân), Chính-phủ các tiểu bang góp 26%, và các nhà cầm quyền địa-phương, 51%.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cả Bỉ, chứng tỏ một phần nào sự tương quan đó có trong kinh-nghiệm. Nhưng với chừng ấy thôi, người ta chưa có thể quả quyết một sự gì mà không sợ bị lầm lẫn. Vấn đề là phải tìm thêm bằng chứng rằng chúng phát triển với một tốc độ nào đó,và có sự liên-quan nào trong tốc độ phát triển giữa chúng. Như vậy người ta đặt ngay câu hỏi trong hai lĩnh vực, lĩnh vực nào đã phát triển nhanh hơn, hay đồng nhau ?

Nói một cách chính xác hơn, phân xuất đổi thay của chúng đã có những tương quan nào với nhau ? Ba đồ thị 1, 2 và 3, giúp người ta tìm ra nhanh chóng câu trả lời. Ở trong ba đồ thị nầy, đường biểu diễn nào có độ dốc lớn hơn, tức sự thay đổi, hay tốc độ thay đổi, qua đường biểu diễn đó, sẽ lanh hơn (ví dụ trong đồ-thị số 1, từ khoảng 1901-1910 đến 1929-1938, tỷ-số GDCN đã tăng gia với tốc độ lớn hơn sự tăng trưởng của lợi tức cá nhân Pháp)

Trong trường hợp Pháp (đồ thị 1), điều làm người ta chú ý ngay là, xét chung, sự tiến triển về mặt GDCN của Pháp đã vượt nhanh hơn sự tiến triển về mặt kinh tế. Trong suốt thời gian từ 1901 đến 1950, điều nhận xét trên vẫn đúng, trừ một vài năm sau cùng. Trong mấy năm sau nầy, 1944-1953, nền kinh tế của Pháp tiến nhanh hơn GDCN. Điều đáng ghi thứ hai là trong khoảng 1929-1938 đến 1939-1946, kinh tế Pháp đã không những tiến chậm mà còn đi dật lùi, ví dụ vào mấy năm 1939-1948. Trong khi đó GDCN tiến có phần nhanh hơn trước. Điều nầy có thể giải thích bằng hai cách. Thứ nhất, thế chiến thứ Hai đã ảnh hưởng nền kinh tế Pháp nặng hơn nền giáo-dục Pháp. Thứ hai, vì một lý do nầy hay lý do khác, các nhà thống kê Pháp đã không loại những học sinh trong chương-trình GDCN khỏi thống kê đầy đủ về sĩ số GDCN, mặc dầu một số lớn trong những học sinh nầyđã đi theo tiếng gọi của tổ quốc thời tao loạn. Sự tiến triển vượt bực của sĩ-số GDCN làm người ta phải nghĩ ngay rằng các nhà thống kê Pháp trong thực tế, có lẽ đã cho rằng mặc dầu đã tòng quân, số học sinh GDCN vẫn được xem như còn tiếp tục việc học nghề trong hàng ngũ, và vì vậy vẫn còn có thể được kể như những học sinh GDCN chưa rời ghế nhà trường. Hơn thế nữa, vì số đông thanh niên đã được gọi nhập ngũ nên sĩ số GDCN cũng tăng theo.

Trong trường hợp của Bỉ (đồ thị 2), sự tương quan giữa GDCN và kinh tế đi theo một chiều hướng có ý nghĩa, mạch-lạc hơn : tốc độ của chúng hầu như luôn luôn tăng và giảm cùng một lúc. Ví dụ như trong ha

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

năm 1927 và 1943, khi nước Bỉ gặp các khó khăn về kinh tế, các hoạt động về GDCN cùng giảm. Trái lại trong các năm 1924, 1930, 1934, 1938, và về sau, khi kinh tế Bỉ thịnh vượng, GDCN cũng tăng. Nếu đi sâu hơn nữa, người ta còn thấy rằng trong trường-hợp Bỉ, phần nhiều GDCN phát-triển với tốc độ nhanh hơn kinh tế. Trong khoảng từ 1913-1924 và từ 1927-38, nền kinh tế Bỉ tỏ ra phát triển rất chậm và đôi khi còn đi dật lùi (trong các năm 1920, 1927 và 1932) so với đà phát-triển mạnh mẽ của GDCN. Điều làm cho hai nước Pháp và Bỉ giống nhau là thường-thường GDCN đã tiến nhanh hơn kinh tế. Và điều nầy cũng áp dụng cho trường hợp Mỹ.

Đối với Mỹ (đồ thị 3) sự tương quan còn tỏ ra giống Pháp hơn giống Bỉ, mặc dầu cả ba đều có một điểm chung như vừa nói trên. Trong hai kinh-nghiệm Mỹ và Pháp, GDCN đã tiến theo một nhịp chắc chắn và đều đặn hơn, và đã tiến nhanh hơn kinh-tế rất nhiều. Điều làm cho trường hợp Mỹ khác với hai trường hợp kia là kinh tế Mỹ phát triển đều đặn hơn cả. Sở dĩ như vậy một phần lớn vì trong trường hợp Mỹ, các con số lợi tức cá nhân đã được lấy trung bình trong mười năm chồng nhau, một kỹ-thuật thống kê nhằm làm giảm sự thăng trầm qua mức chênh lệch. Và cũng chính vì thế nên GDCN Mỹ cũng tỏ ra đã tiến đều đặn qua đường biểu diễn.

Đến đây người ta có thể tóm tắt kinh nghiệm của ba cả nước với nhận xét rằng giáo dục chuyên nghiệp không những đã tiến triển đồng-thời với sự tiến triển của nền kinh-tế, mà trong thực tế còn tiến nhanh hơn cả kinh-tế. Nhưng nói thế có nghĩa là trên thế giới nước nào có nền kinh tế mở mang tức có nền GDCN mở mang ? Đây lại là một vấn đề khác cần được tìm hiểu. Vấn đề được đề cập từ trước đến đây là kinh-nghiệm cá nhân của một số nước rất ít trên thế giới đã có nền kinh tế thịnh-vượng. Vấn-đề tiếp theo là vấn-đề kinh-nghiệm chung cho nhân-loại sống trong cõi hoàng vũ nầy. Người ta có thể đương cứ một số mười tám nước sau đây làm đại diện.

B. *So sánh mười tám nước trên thế-giới : khảo-sát ngắn hạn,*

Nếu vào một khoảng thời gian ngắn nhất-định nào, ví dụ 1952-1954, có phải nước nào có nền kinh-tế thịnh-vượng hơn có tỷ-số GDCN cao hơn không? Câu trả lời là chưa chắc. Nước Nhật (bảng 4 và hình 4) có một tỷ-số GDCN khá cao (192/10.000) trong khi có một lợi tức cá nhân rất thấp (190 Mỹ kim 1952-54). Đan-mạch cũng vậy : tỷ-số GDCN cao nhất trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mười tám nước (483/10.000) trong khi lợi tức cá-nhân đứng vào hàng thứ bảy sau sáu nước Mỹ, Gia-nã-đại, Thụy-sĩ, Úc, Thụy-điển và Anh. Trái lại trong khi đó có những nước có tỷ số GDCN tương đối thấp như Gia-nã đại (103/10.000) nhưng có lợi tức cá nhân cao vào bậc nhì trong mười tám nước, và thế giới. Thụy sĩ cũng thế : tỷ-số GDCN đứng vào hàng thứ mười, nghĩa là tương đối thấp, so với mức lợi tức cá nhân vào hàng thứ ba sau Mỹ và Gia nã-đại.

Nói tóm lại, nếu so sánh giữa mười tám nước với nhau, người ta nhận thấy rằng sự tương quan giữa GDCN với kinh tế hết sức rời-rạc. Điều nầy càng đúng hơn nữa nếu người ta tách-riêng những nước đã tiến về mặt kinh tế như Mỹ, Gia-nã-đại, Đan mạch, Thụy-sĩ v.v... để so sánh với nhau (1). Tuy nhiên, có một điều đáng chú-ý là nếu người ta tách riêng những nước chậm chiến về mặt kinh tế với lợi tức cá nhân hàng năm không quá 250 Mỹ kim (2) ví dụ như Ấn độ, Hy-lạp, Thổ-nhĩ-kỳ, Bồ-đào-nha, Columbia, người ta sẽ thấy rằng chúng có một điểm chung là nền GDCN kém mở mang (dưới 100/10.000). Nói cách khác, chúng họp thành một nhóm biệt-lập.

Đáng lẽ dùng lợi tức cá-nhân như một tiêu-chuẩn để xét đoán sự thịnh vượng của một nền kinh-tế, người ta còn có thể dùng một tiêu chuẩn khác là sự cấu tạo của lực lượng nhân-dụng. Như đã nói, theo tiêu chuẩn thứ hai nầy, một nền kinh-tế được xem như phát-triển đầy đủ nếu số người làm trong các ngành kỹ-nghệ và thương mại — tất cả các ngành trừ ngành canh-nông — đông hơn số người làm trong các ngành nông. Vấn-đề là nếu người ta dùng tiêu-chuẩn nhân-dụng nầy, có thể tìm thấy một tương-quan nào chặt chẽ giữa phát-triển kinh-tế và GDCN không ? Cuộc khảo-sát nầy đưa đến kết luận phủ nhận câu hỏi đó. Vì sao ? Bảng 4 cho thấy rằng một nước có một tỷ số nhân-dụng cao nhất như Úc (99%)có thể có một tỷ số GDCN tương đối thấp (103/10.000), vào hàng ngũthứ mười trong mười tám nước (3). Trường hợp của Đan mạch ngược lại : tỷ số GDCN

1) Nếu gạt bỏ trường hợp quá đặc biệt của Đan-mạch, hệ-số giao-quan dùng phương-pháp rút gọn sẽ là $\rho = + 0,35$. Đây là một hệ-số quá thấp và dĩ nhiên còn thấp hơn thế nhiều nếu kể cả Đan-Mạch.

2) Theo Liên-hiệp-Quốc, xứ nào có lợi tức cá-nhân dưới 250 Mỹ-kim mỗi năm có thể liệt vào hàng các nước kém mở mang về kinh-tế.

3) Trong bảng 4, tỷ-số nhân-dụng có mẫu số tất cả những người ngoài nghề nông và mẫu-số là toàn thể nhân dụng. Dĩ nhiên toàn nhân-dụng = nhân dụng canh-nông + nhân dụng ngoài canh-nông.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cao nhất (483/10.000) nhưng tỷ-số nhân dụng đứng vào hàng thứ chín (76%). Giống với trường-hợp của Đan-mạch có Ý, Nhật; với Úc, có Bỉ, Do-thái, Gia-nã-đại. Nói tóm lại, nếu biểu diễn các nước bằng những điểm trên một hình vẽ lấy tỷ-số GDCN làm trục tung, và tỷ số nhân dụng làm trục hoành (hình 5), người ta sẽ thấy rằng các điểm nầy rời rạc khắp hình vẽ, nghĩa là không qui tụ chung quanh bất cứ đường biểu diễn của một phương-trình nào.

Tuy nhiên, cũng như khi dùng tiêu-chuẩn lợi tức cá-nhân trước kia, với tiêu-chuẩn nhân-dụng nầy, người ta vẫn nhận thấy rằng một nhóm cũng gồm năm nước kém mở mang về kinh-tế như trong trường-hợp trước (Ấn độ, Hy-lạp, Thổ-nhĩ-kỳ, Bồ-đào-nha, Columbia) đã tu họp thành một nhóm biệt lập với đặc tính chung là cả kinh tế và GDCN đều không phát triển (tỷ-số nhân-dụng nhóm nầy cao nhất là 51%).

Tóm lại cho dùng tiêu-chuẩn nào để đo sự thịnh vượng của một xứ đi nữa, đều đúng cho mười tám nước, và rất có thể đúng cho toàn thể nhân loại, là sự tương quan giữa các nước giàu và nghèo xét chung rất lỏng lẻo. Trong trường hợp những nước đã tiến về mặt kinh-tế, sự phát triển về phương diện giáo dục chuyên-nghiệp hết sức chênh-lệch nhau. Nhưng sự tương quan càng tỏ ra chặt chẽ hơn khi người ta tách riêng các nước chậm tiến về kinh tế ra để xét. Nghĩa là một nước có nền kinh tế quá thấp kém, cũng có một nền giáo dục chuyên nghiệp không mở mang. Điểm nhận xét nầy hy vọng rằng sẽ làm cho vững thêm lý thuyết về sự bế tắc vòng quanh của vấn-đề phát triển kinh tế : nghèo đẻ ra nghèo (1). Và cái bài học những nước chậm tiến về kinh tế ngày nay có thể rút ra được là từ chỗ công nhận sự thật đáng quan ngại ấy (còn biết bao nhiêu sự thật như thế nầy ?), và từ đó cố gắng tìm một hướng đi dựa trên các kinh nghiệm quý giá các nước đã tiến bộ thâu thập được. Trong phạm vi bài nầy, kinh nghiệm quý giá ấy chính là ở chỗ biết được chắc chắn rằng trong quá trình phát-triển kinh tế giáo dục chuyên nghiệp đã tiến nhanh hơn chính sự phát triển kinh tế nữa. Đó là sự tương quan về tốc độ phát triển rút từ trường hợp của Pháp. Bỉ, và Mỹ, trong phần khảo sát dài hạn.

---

1) Các tác-giả cận đại về thuyết vòng luẩn-quẩn kinh-tế, Nurse, Singer, Myrdal, chắc đã tiên-tri được kết quả của bài khảo sát nầy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

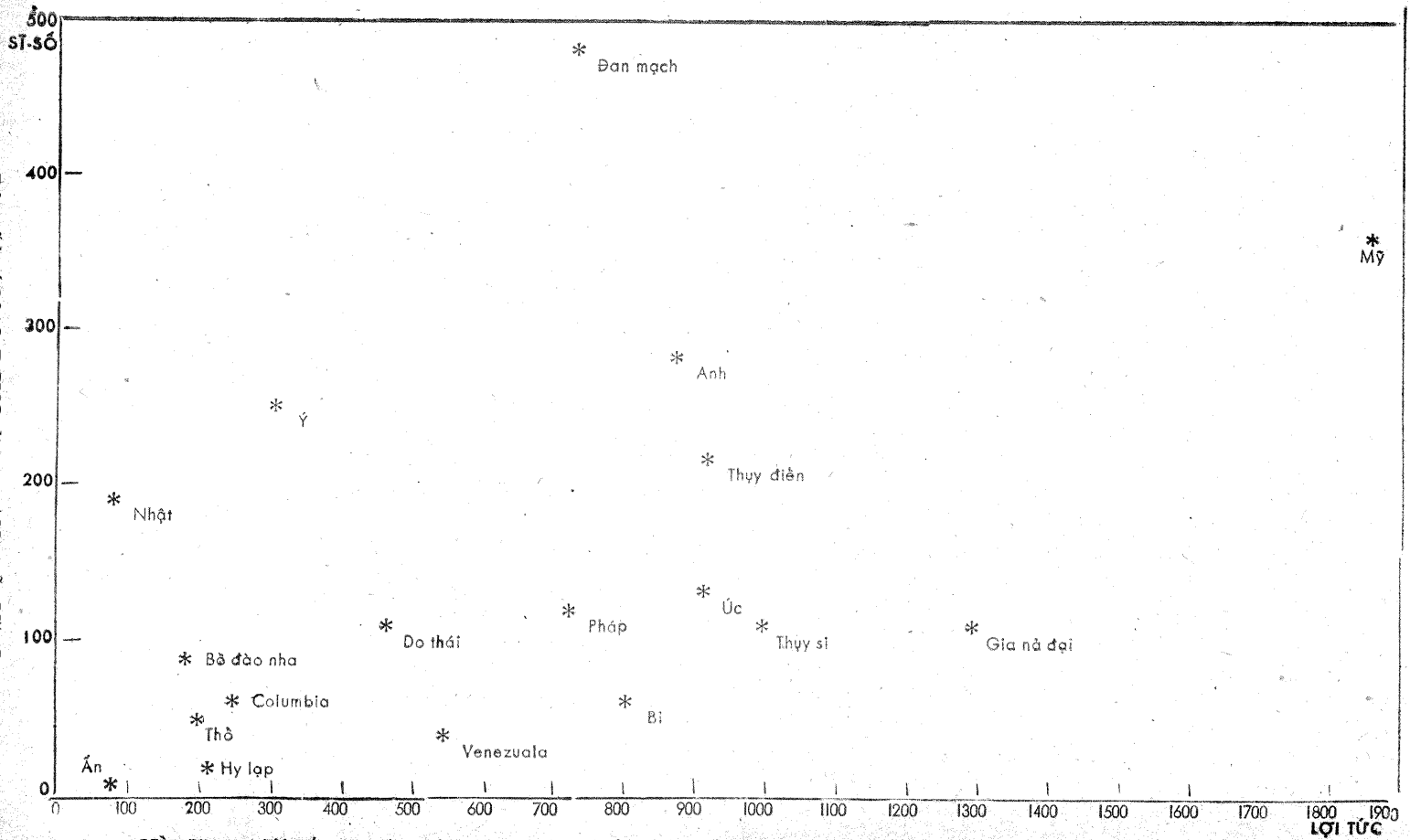

HÌNH 4: ***Tỷ-số giáo-dục chuyên-nghiệp và lợi tức cá-nhân của mười tám nước*** **(tài liệu rút ở bảng 4)**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

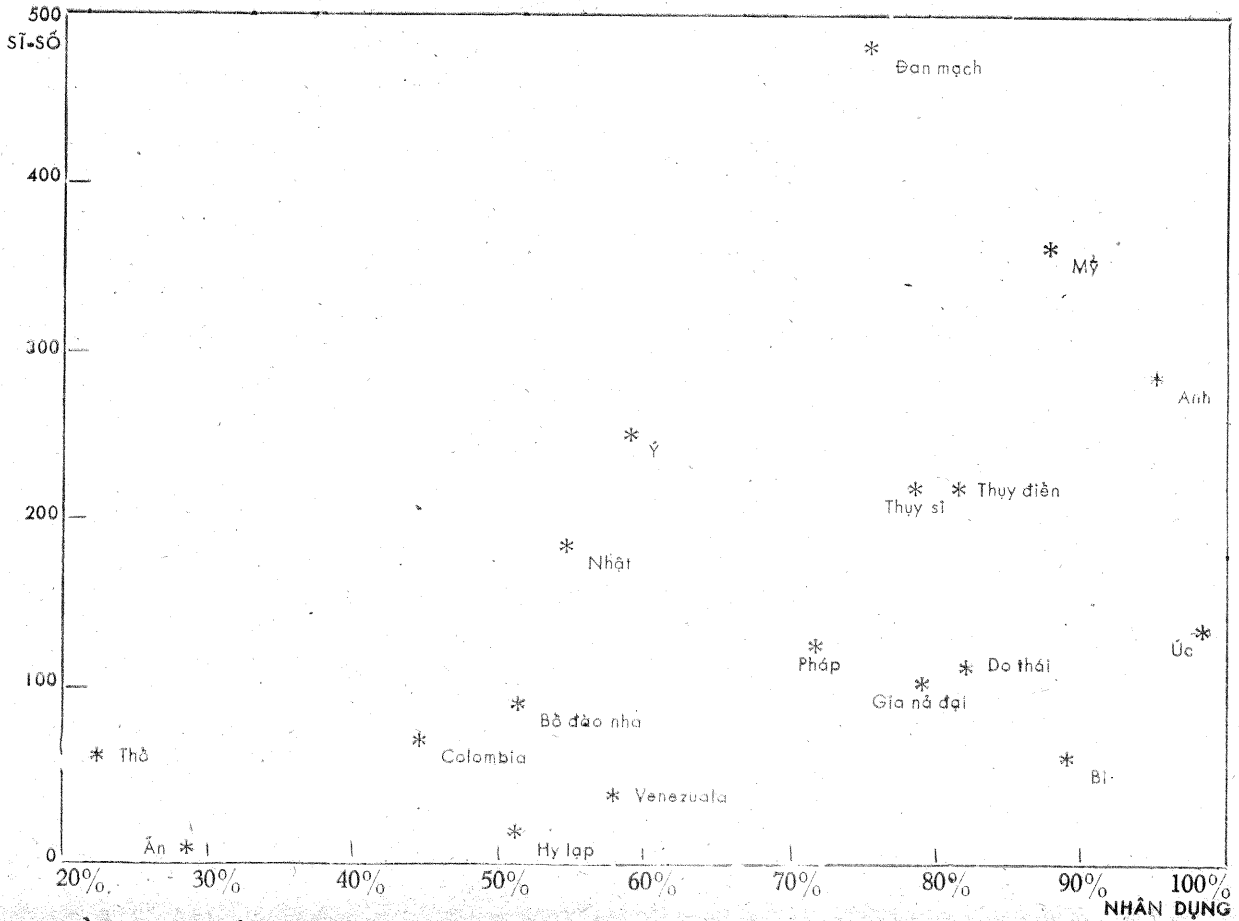

HÌNH 5: *Tỷ-số giáo-dục chuyên-nghiệp và nhân-dụng của mười tám nước* (tài liệu rút từ bảng 5)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lực

Xét theo quan-điểm kinh-tế-học, một lực-lượng nhân-dụng không được huấn luyện kỹ càng sẽ gây ra tình trạng tài-nguyên gồm cả nhân-lực và lợi tức phân-phối không hợp lý (trong khoa phân-tích kinh-tế, vấn đề phân-phối tài-nguyên và phân-phối lợi tức thuộc về hai đề mục khác nhau, mặc dầu có nhiều quan hệ với nhau). Tình trạng thiếu huấn-luyện và thiếu phương-pháp làm việc thường hay đi đôi mật-thiết với nhau. Trong viễn-tượng phát-triển kinh-tế, việc tăng năng-xuất của cả thợ lẫn thầy là điều tối quan-trọng. Nếu xét đoán tiên-nghiệm, công tác dậy nghề đóng phần trực tiếp vào việc tăng năng-xuất, và phân công hợp lý (làm việc đúng chỗ và hợp với khả năng), do đó sẽ dẫn đến chỗ phân phối tài-nguyên quốc-gia hợp lý hơn. Thực trạng phân-phối lợi tức quá chênh lệch ở các nước chậm tiến về kinh tế sự thật chỉ là mặt bên kia của cùng một hiện-tượng kém mở mang. Một số đông có khả năng học nghề một cách đứng-đắn không thể đi học được vì nghèo. Phần đông thanh-niên sống ở các vùng quê (số nầy chiếm đại đa số trong các xứ có nền kinh-tế nông-nghiệp) làm nghề nông gây ra một tình trạng thừa nhân công và đó do tình trạng thất-nghiệp trá hình. Cọng thêm với nhiều lý do giao thông kém mở mang, lý-do không có thương-mãi và kỹ-nghệ và thiếu giáo dục, tình-trạng thất-nghiệp trá-hình nói trên làm cho các vùng quê luôn luôn chịu số phận thiệt thòi, gây ra sự phân-phối tài-nguyên và nhân lực không đều. Điều nầy làm cho nền kinh-tế của các nước đó bế tắc, do đó sự phân phối lợi tức vẫn tiếp tục không đều. Đây chỉ là một luận cứ trong luận đề về vòng luẩn-quẩn kinh tế. Cần nhận định thêm rằng luận đề nầy, ngày nay do Gunnar Myrdal thuộc phái Stockholm chủ xướng, đã bị nhiều tác giả khác thách-đố kịch-liệt (1).

Đại diện của nhóm chống đối nầy có thể kể P.T. Bauer, thuộc phái Cambridge. Tác giả nầy đã phủ nhận luận đề của Myrdal bằng các lý lẽ rằng không nên lầm lẫn giữa sự thấp kém về mặt lợi tức với hiện-tượng bế tắc nói chung. Bauer cho rằng sự chênh-lệch trong sự phân-phối lợi tức quốc-gia không nhất thiết đưa lại sự bế tắc. (Bauer đương-cử ví dụ thiểu số Hoa-kiều giàu có ở vùng Đông Nam Á); rằng nhân công thuê rẻ không có nghĩa làm cho kinh tế không phát triển (Bauer đương-cử ví-dụ của Hồng-

1) Xem bài « International Economic Development » trong *Economic Journal* Tập 59, tháng 3 năm 1959, trg. 105-123 của P.T. Bauer. Trong bài nầy tác giả trả lời trực-tiếp cuốn *The Economic Theory and Under-developed Regions* của Myrdal.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

không). Theo Bauer, không gì chứng minh rằng có sự thặng dư về nhân lực ở các vùng quê vì không thể chứng-minh được rằng nếu thuyên chuyển 1/3 hay 1/2 dân quê về thành thị, mức sản xuất ở vùng quê vẫn không bị giảm. Và Bauer còn đưa ra nhiều điểm chuyên môn khác nữa, tất cả với dụng ý đưa đến kết luận rằng nói có vòng luẩn-quẩn kinh-tế là sai, vì theo Bauer, cần nhớ rằng các nước tân tiến ngày nay cũng đã mất hằng thế-kỷ mới tiến được. Đây không phải là dịp để cập hay trả lời từng điểm của Bauer, tuy nhiên chỉ cần hỏi Bauer rằng cần đợi đến mấy thế-kỷ nữa các nước chậm tiến ngày nay mới thực sự tiến ? Nói cách-khác, Myrdal có bao giờ quả quyết rằng các nước chậm tiến về kinh-tế sẽ không bao giờ tiến được đâu ? Nếu hiểu đúng Myrdal, điều Myrdal muốn nói chính là sự khó khăn không thể vượt qua trên đường đi đến chỗ phát-triển, nếu và chỉ nếu không có một sự cải tổ sâu xa và một nỗ lực toàn diện nào (ví-dụ cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Tây Âu vào thế-kỷ thứ 18) trong các xã hội còn chậm tiến ngày nay để phá vỡ vòng luẩn quẩn đi. Điểm Myrdal nhấn mạnh là sự phát-triển kinh tế phải tuân theo những định-luật hết sức cứng rắn; ở các vùng đồng lầy ướt át ở Á Châu, nó khắc nghiệt hơn cả thuyết thiên-mệnh của Lão Trang, ở các bải sa mạc nắng cháy của Ả rập và Bắc Phi, nó tàn nhẫn hơn cả mấy chữ Meiktoub. Và nếu chỉ nói rằng phát triển kinh tế là một việc cực kỳ khó khăn, Myrdal đã nói lên một nhận định sự kiện khó phủ nhận vậy (1).

Bài khảo cứu nầy, trong phần khảo sát dài hạn đã đưa đến kết-luận là có thể phát triển kinh-tế nếu *ít nhất* có thể phát triển giáo dục chuyên-nghiệp lanh chóng hơn chính kinh-tế nhiều. Đây là một việc rất khó làm đối với các xứ chậm tiến về kinh tế ngày nay với dân số tăng rất nhanh (do đó tỷ số GDCN hoặc đứng yên hoặc đi dật lùi), cho cả với những số tiền ngoại viện khổng lồ chưa hề thấy trong lịch sử loài người. Sự kiện một vài nước ở Đông Âu gần đây đã phát triển nhanh chóng không phủ-nhận luận đề của Myrdal chút nào. Trong thực tế, nó càng làm cho luận đề về vòng luẩn quẩn mạnh hơn nữa : các nước nói trên đã mua sự phát triển kinh-tế với một giá rất đắt. Các nước nầy đã làm đủ điều-kiện thiết-yếu để tiến là đã cải tổ xã-hội tận gốc, đã hy sinh rất nhiều. Nói tóm lại, họ đã thành công với nhiều gian lao khắc khổ, một thành công theo lối Pyrrhus !

1) Có hai thứ bi-quan. Bi quan vì chủ bại, hoặc vì thực-tế. Myrdal thuộc về loại bi-quan thứ hai..

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một nguyên-tắc căn-bản của giáo dục chuyên-nghiệp là biết để làm thế nào chứ không phải làm cái gì. Ngành giáo-dục nầy nhằm đào tạo những con người biết việc mình làm, và làm hữu-hiệu, nghĩa là tri, hành hợp nhất, par excellence.

Các nước Anh, Mỹ và nhất là Đức, đặc biệt kể từ sau thế-chiến thứ Hai đã ý thức đầy đủ tầm quan trọng của ngành giáo-dục nầy chứng tỏ bằng những số tiền lớn tiêu vào các chương trình giáo-dục chuyên nghiệp. Có ba cách chính để tổ chức. Cách thứ nhất là do chính phủ đứng ra tổ chức; cách thứ hai là do tư nhân tổ-chức. Cách thứ ba do chính phủ hợp lực với tư nhân để tổ-chức. Theo cách nầy, chính phủ đảm đương phần lý-thuyết bằng cách giúp đỡ học sinh phương tiện và giáo-sư. Phần thực-hành sẽ do các hảng tư đủ cỡ đảm nhiệm bằng cách thâu nhận học sinh vào làm không lương hoặc lương hạ trong mấy buổi đầu. Người Đức đã dùng cách thứ ba nầy với nhiều thành tựu đáng kể. Điều chứng tỏ là ngày nay nước Đức có số người theo học nghề trong các hảng cao nhất thế giới. Hàng năm, chính-phủ Đức, với sự hợp-tác của các hảng tư đã sản xuất trung-bình 400.000 người thợ lành-nghề từ tổng số 1.200.000 người đi học nghề. Các hảng tư Đức đã tiêu trung bình 2.500 triệu Đức-kim hàng năm về việc huấn-luyện học sinh học nghề. Cả hệ-thống GDCN tư của Đức do 80.000 thợ tình nguyện hướng dẫn với sự phí tổn hoàn toàn không do người dân đóng góp qua thuế má. Ở Đức ngày nay có luật buộc tất cả những học-sinh không tiếp tục học chữ sau khi xong bậc tiểu-học phải học nghề trong ba năm (The Economist, ngày 12 tháng 10 năm 1963).

Kinh nghiệm lâu dài của các nước đã tiến về kinh-tế như đã khảo-sát trên đây hình như hé mở một chân trời đầy hy-vọng nhưng cũng đầy thử-thách. Kinh nghiệm của nhóm các nước còn chậm tiến về kinh-tế cho thấy rằng trong nhiều ngành hoạt động, người ta chỉ có thể chênh-mãng việc giáo-dục chuyên-môn với giá rất đắt. Nếu giới hạn bài khảo sát nầy không cho phép người ta kết-luận rằng chính sự kém mở mang của giáo-dục chuyên nghiệp đã gây ra tình trạng chậm tiến về kinh-tế (điều nầy chứng tỏ rằng không thể có sự chính xác hoàn toàn trong các khoa học xã hội vì không thể kiểm soát con người như các đồ vật), ít nhất nó cũng làm cho người ta không sợ lầm khi nói rằng trong các yếu tố đã làm cho các nước nghèo suy sập về mặt kinh tế, nhất định có yếu tố giáo dục chuyên-nghiệp. Đối với các nước đã tiến, mặc dầu chúng có thể xao lãng giáo dục nầy mà không bị quá thiệt

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hại về kinh-tế như đã thấy trong phần khảo-sát ngắn hạn, giáo-dục chuyên-nghiệp vẫn đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nó quan trọng đến nỗi một Giáo-sư Đức chuyên-môn về khoa nầy, ông Herr Gunther Eichwede nói cách đây chỉ vài tháng rằng sự phát triển về giáo-dục chuyên nghiệp ở Đức đã đóng vai trò độc nhất,lớn nhất trong sự phục hồi kinh-tế của Đức

Trong một phòng nọ ở Huế, người ta thấy một cái ghế đá giả cẩm thạch tô vẽ rất công phu. Nhưng nó đã trở nên vô dụng vì gẫy. Có thể nó đã làm bị thương người dùng ghế, hay chính người đã làm ra nó. Nếu suy-nghĩ kỹ, người ta thấy lý do làm cho cái ghế gẫy không phải là sự thiếu tiền — một cớ lắm lúc thông-dụng hơn là chính đáng — Trong thực tế, bao giờ người làm ghế với phương tiện tài-chánh đã cho cũng có thể làm cho cái ghế gọn lại một tý và nếu cần, có thể hy-sinh ngay phần nào lớp tô hào nhoáng bên ngoài của nó. Vì thế cái làm cho cái ghế gẫy là sự chểnh-mãng phần nào trong vấn-đề lương tâm, và nhất là kỹ-thuật. (Nhất định kỹ-thuật không đồng nghĩa với xảo-thuật)

Cái ghế đã gẫy, nền kinh-tế đã bị đe dọa; và biết đâu tình trạng nầy lại không có một mãnh lực ghê gớm kéo theo nó cả một nền văn minh ?

VÕ XUÂN HÂN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

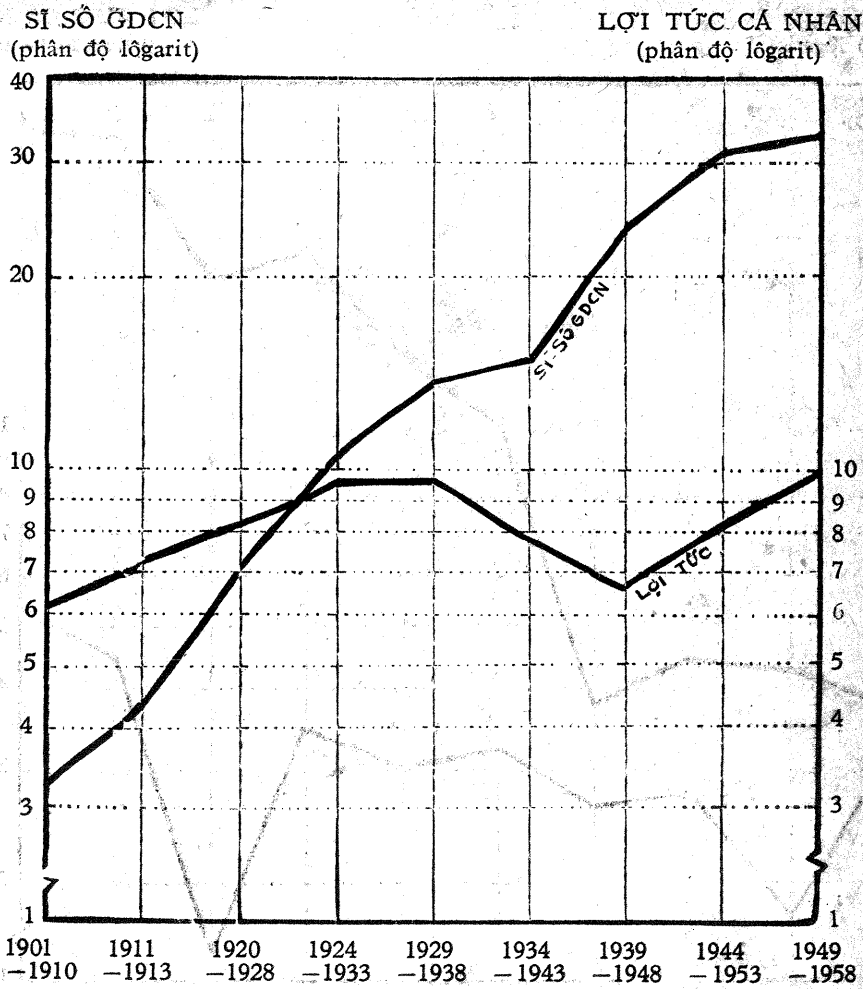

ĐỒ THỊ 1 : Đường biểu diễn phân-xuất thay đổi của sĩ số và lợi tức Pháp (tài liệu rút từ bảng 1)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

SỐ GDCN
n độ lôgarit)

LỢI TỨC CÁ NHÂN
(phân độ lôgarit)

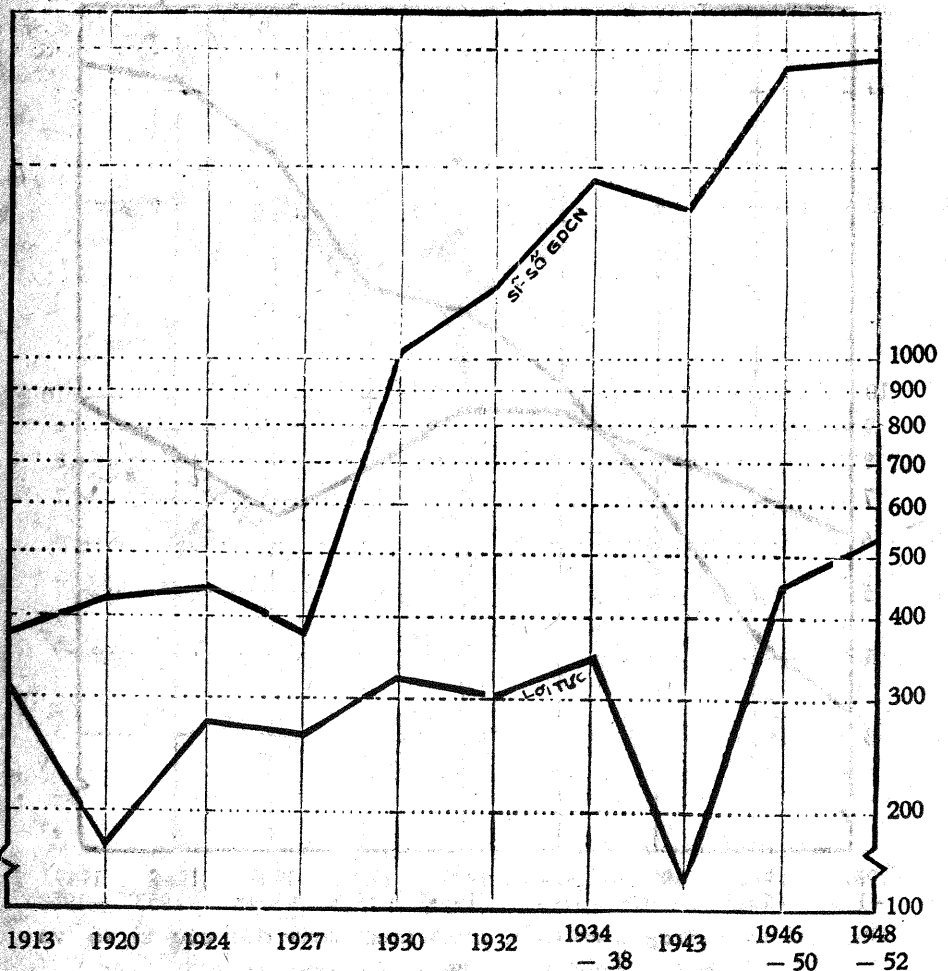

THỊ 2: **Đường biểu diễn phân-xuất thay đổi của sĩ số và lợi tức Bỉ (tài liệu rút từ bảng 2)**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

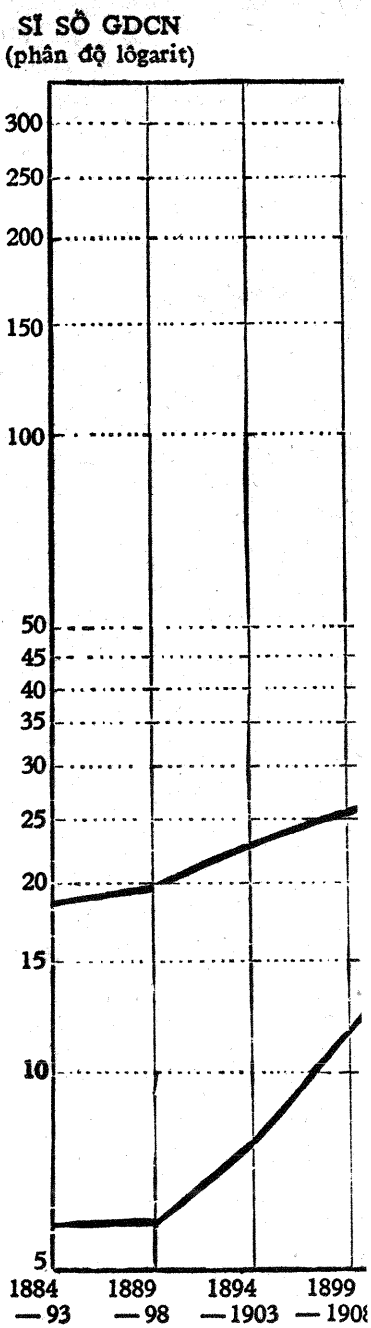

ĐỒ THỊ 3: ĐƯỜNG BIỂU D

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Bản sộ hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

NHỮNG BÀI VÀ SÁCH THAM KHẢO

I. — BÀI :

1. — Schultz, T. W., « Investment in Human Capital », trong *Ammerican Economic Review*, tháng 5 năm 1961.
2. — Bauer, P.T., «International Economic Development », trong *Economic Journal*, tập 59, tháng 3 năm 1959.
3. — The Economist, ngày 12 tháng 10 năm 1963.
4. — Svennilson, I., *et. al.*, « Policy Conference on Economic Growth and Investment in Education ».
5. — Kuznets, Simon, trong *Economic Development and Cultural Change*, tập V, số 1, tháng 10, 1956.
6. — « L'enseignement technique et professuionnel en France », trong *Textes et Notes*, No 60/IP, ngày 10 tháng 9 năm 1963.

II. — SÁCH :

1. — UNESCO, *World Survey of Education*, UNESCO, Paris : 1955 và 1961.
2 — *Annuaire Statistique de la Belgique et du Congo Belge.*
3 — *Statistical Abstract of the U.S.*
4 — *Annuaire Statistique de la France.*
5 — *U.N. Demographic Yearbook*, Nữu-ước : 1959.
6. — Sở LAO ĐỘNG quốc-tế, *Yearbook of Labour Statistics* Geneva:1960
7 — *U.N. Statistical Papers, Series E*, Nữu-ước : 1957.
8. — Clark, Colin, *The Conditions of Economic Progress*, Luân-đôn : 1957.
9. — Myrdal, Gunnar, *Economic Theory and Under-developed Regions*, Luân-đôn: 1957.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HỘP THƯ TÒA-SOẠN

Tạp-chí Đại-Học vừa nhận được những sách và tập-san sau đây:

— HỒI CHUÔNG TẮT LỬA (truyện) của THẾ-NGUYÊN do Nam-Sơn xuất bản — Giá 20đ00

— LẬP TRƯỜNG, tuần báo ra ngày thứ bảy, do ông TÔN-THẤT-HANH làm Chủ-nhiệm. Báo quán: 17-B Lý thường Kiệt, Huế. Giá 6đ00

— NHẬN THỨC Tập III, tiếng nói Thanh niên Sinh-viên hiện-đại, do Ô. NGUYỄN ĐẮC XUÂN biên tập — Giá 12đ

— CHÂN DUNG, Tập san Văn-nghệ của Trường Đại-Học Luật Khoa Huế — Giá 15đ

— CONTRIBUTIONS No 56 — 57 — 58 — 65 — 67 — 68 — 69 — 70 71.
của HẢI-HỌC-VIỆN NHA-TRANG

— THÈSES présentées à la Faculté des Sciences de l'Université de Paris.
của NGUYỄN HAI

— THE RELATIONSHIP OF POPULATION DENSITY TO ENDOCRINE AND METABOLIC CHANGES IN THE CALIFORNIA VOLE MICROTUS CALIFORNICUS
của R.T. HOULIHAN

— A REVISED CLASSIFICATION OF THE BLENNIOLD FISHES OF THE AMERICAN FAMILY CHAENOPSIDAE
của JOHN STEWART STEPHENS, JR.

do cơ quan University of California Press Berkeley ở Los Angelès gởi tặng

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ ĐỘC GIẢ

Chúng tôi đã nhận được bưu phiếu của quý vị gởi về Tòa soạn thanh toán tiền báo. Chúng tôi xin thành thật cám ơn.

(tiếp theo các số trước)

— Ô. Phan văn Lắm, Định Tường	120đ
— Nguyễn văn Huân, Đà-nẵng	120đ
— Nguyễn văn Hoài, Bình Dương	240đ
— Thư viện Giáo-Hoàng PIO X, Đà-lạt	240đ
— Thư viện Giáo-Hoàng Alberto, Sài-gòn	240đ
— Nha Tổng Giám-Đốc Công-vụ, Sài-gòn	120đ
— Soeur Bénédictô, Banmêthuột	240đ
— Ô. Hoàng Gia, Qui-nhơn	120đ
— Tòa Hành-chánh, Ninh-Thuận	240đ
— Ô. Nguyễn văn Phước, Sài-gòn	120đ
— Dòng Chúa Cứu Thế, Sài-gòn	360đ
— Ô. Lê kim Cui, Sadec	670đ
— Nha Trung Tiểu Học Nam phần	240đ
— Trường Cán-sự và Điều-dưỡng, Sài-gòn	240đ
— Ô. Nguyễn quang Trung, Sài-gòn	240đ
— Ô. Vũ hùng Tôn , Gò-vấp	120đ
— Ô. Nguyễn tích Đức, Đà-lạt	120đ
— Tòa Hành-chánh Phú Yên	500đ
— Ô. Tạ trọng Hiệp, Toulouse	150đ
— Tòa Hành-chánh, Bình-Long	120đ
— Sở Văn-thư và lưu trữ Công-văn, Sài-gòn	240đ
— Bộ Tư-pháp, Sài-gòn	360đ
— Tòa Hành-chánh, Khánh-hòa	360đ
— Tòa Hành-chánh Bình-định	360đ

(còn nữa)

Đ H

TẠP CHÍ NGHIÊN - CỨU ĐẠI - HỌC
XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ
(vào những tháng chẵn)
Tòa-soạn và Trị-sự: 1-B Hoàng-Hoa-Thám, Huế
Giá báo: mỗi số: 20$ — 6 tháng: 60$ — 1 năm: 120$
Ngoại quốc thêm cước phí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ỦY BAN PHIÊN DỊCH VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

ĐÃ PHÁT HÀNH :

AN-NAM CHÍ-LƯỢC

LÊ TẮC

Giá: 350đ

MỤC-LỤC CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

TRIỀU **GIA-LONG**

Giá: 250đ

TRIỀU **MINH-MẠNG** (TẬP I)

Giá: 200đ

TRIỀU **MINH-MẠNG** (TẬP II)

Giá: 200đ

HẢI-NGOẠI KÝ-SỰ

Sử liệu nước ĐẠI-VIỆT thế kỷ XVII
của **THÍCH-ĐẠI-SÁN**

ĐÓN XEM:

BÍCH-CÂU KÌ-NGỘ

do Giáo-sư HOÀNG-XUÂN-HÃN
hiệu đính và chú giải
có thêm phần Bình luận rất đầy đủ

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC
1-B, HOÀNG-HOA-THÁM, HUẾ

Giá : 20đ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục